

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ GIANG
HÀ GIANG STATISTICS OFFICE

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
TỈNH HÀ GIANG
HAGIANG STATISTICAL YEARBOOK
2023**



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2024
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2024

Chỉ đạo biên soạn:

TRẦN VĨNH NỘI

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Hà Giang

Biên soạn:

PHÒNG TỔNG HỢP VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ

Cục Thống kê tỉnh Hà Giang

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám thống kê tỉnh Hà Giang là ấn phẩm được Cục Thống kê tỉnh Hà Giang biên soạn và xuất bản hàng năm. Cuốn sách gồm những chỉ tiêu thống kê cơ bản phản ánh khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; những thống kê chủ yếu về kết quả các cuộc điều tra trong những năm gần đây nhất.

*Trong cuốn “**Niên giám thống kê tỉnh Hà Giang năm 2023**” số liệu được biên soạn trong 5 năm (2019, 2020, 2021, 2022, 2023) và được sắp xếp theo 11 chuyên đề phản ánh điều kiện tự nhiên, cơ sở kinh tế - hành chính, dân số - lao động; phản ánh kết quả tổng hợp toàn bộ nền kinh tế và tình hình sản xuất - kinh doanh của các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội chủ yếu trong tỉnh. Các chỉ tiêu thống kê trong Niên giám được tổ chức thu thập, xử lý, tính toán theo một phạm vi, phương pháp thống nhất. Nguồn thông tin để tính các chỉ tiêu thống kê là từ các báo cáo thống kê, kế toán định kỳ của các cơ sở, báo cáo tổng hợp của thống kê chuyên ngành và từ các cuộc điều tra thống kê.*

Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:

(-): Không có hiện tượng phát sinh.

(...): Có hiện tượng phát sinh nhưng không thu thập được số liệu.

Trong quá trình biên soạn không tránh khỏi những sơ suất, Cục Thống kê tỉnh Hà Giang rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các tổ chức, cá nhân về nội dung cũng như hình thức để Niên giám Thống kê tỉnh Hà Giang ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người sử dụng thông tin thống kê./.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ GIANG

FOREWORDS

The Ha Giang Statistical Yearbook is an annual publication which is compiled and published by Ha Giang Statistics Office. Its contents include basic indicators reflecting real socio - economic situation in the province and statistical survey results in the most recent years.

*The “**Ha Giang Statistical Yearbook 2023**” presents data for 5 years (2019, 2020, 2021, 2022 and 2023) that are arranged into 11 topics reflecting natural conditions, economic - administrative establishments, population - labor; overall results of the whole economy and the production - business situation of the main socio-economic sectors and activities in the province. Statistical indicators in the Yearbook are collected, processed and calculated according to a unified scope and method. Information sources for statistical indicator calculation are statistical reports, periodical accounts of establishments, synthesis reports on specialized statistics and statistical surveys.*

The following specific symbols should be noted:

(-): No facts occurred.

(...): Facts occurred but no information.

In the process of compilation, mistakes are unavoidable. Ha Giang Statistics Office would like to receive comments and feedbacks from organizations and individuals on the content as well as the format of Ha Giang Statistical Yearbook in order to better satisfy the demands of statistical data users./.

HAGIANG STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

Phần <i>Part</i>	Trang <i>Page</i>
Lời nói đầu	3
<i>Forewords</i>	4
I. Tổng quan kinh tế - xã hội tỉnh Hà Giang năm 2023	7
<i>Overview on socio - economic situation in Ha Giang province in 2023</i>	16
II. Đơn vị hành chính, Đất đai	
<i>Administrative unit, Land</i>	27
III. Dân số và Lao động	
<i>Population and Labour</i>	37
IV. Tài khoản quốc gia, Ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm	
<i>National accounts, State budget and Insurance</i>	115
V. Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng	
<i>Industry, Investment and Construction</i>	153
VI. Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	
<i>Enterprise, Cooperative and Individual business establishment</i>	199
VII. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản	
<i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	299
VIII. Thương mại và Du lịch - <i>Trade and Tourism</i>	413
IX. Chỉ số giá - <i>Price index</i>	431
X. Vận tải và Truyền thông	
<i>Transport and Communication</i>	469
XI. Giáo dục, Đào tạo và Khoa học, Công nghệ	
<i>Education, Training and Science, Technology</i>	485
XII. Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, an toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường	
<i>Health, Sport, Living standards, social order, Safety, Justice and Environment</i>	527
PHỤ LỤC - <i>APPENDIX</i>	577

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI

TỈNH HÀ GIANG NĂM 2023

1. Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng (GRDP) năm 2023 ước đạt 3,07%, thấp hơn so với mục tiêu Nghị quyết của tỉnh (8,0%) và thấp hơn mức tăng 7,01% của năm 2022, trong đó: khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,27%; khu vực công nghiệp - xây dựng giảm 1,93%; khu vực dịch vụ tăng 6,06%. Cụ thể là tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) giá so sánh 2010 ước đạt 16.734,9 tỷ đồng, trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 4.904,7 tỷ đồng; khu vực công nghiệp - xây dựng cơ bản đạt 4.039,8 tỷ đồng; khu vực dịch vụ 6.899,5 tỷ đồng; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 890,9 tỷ đồng. Trong 3,07% tăng trưởng của tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,27%, đóng góp 0,96 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp - xây dựng giảm 1,93%, làm giảm tăng trưởng chung toàn tỉnh 0,49 điểm phần trăm (-0,49%); khu vực dịch vụ tăng 6,06%, đóng góp 2,43 điểm phần trăm; thuế sản phẩm tăng 3,27% so với năm 2022, đóng góp 0,17 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung toàn tỉnh.

So sánh với cả nước, tỉnh Hà Giang xếp thứ 51/63 tỉnh, thành phố; so với 14 tỉnh Trung du Miền núi phía Bắc, tỉnh Hà Giang xếp thứ 10/14 tỉnh trong khu vực (*đứng trên 04 tỉnh Lai Châu, Hòa Bình, Sơn La và Cao Bằng*).

Tổng sản phẩm (GRDP) theo giá hiện hành năm 2023 ước đạt 32.439,8 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 36,05 triệu đồng/người/năm, tăng 2,31 triệu đồng so với năm trước (năm 2022 đạt 33,74 triệu đồng/người/năm). Trong tổng số (GRDP) thì giá trị tăng thêm năm 2023 ước đạt 30.717,6 tỷ đồng; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 1.722,3 tỷ đồng.

Tổng giá trị tăng thêm (VA) theo giá hiện hành năm 2023 chia theo khu vực kinh tế, gồm: Khu vực (I) Nông lâm, thủy sản ước đạt 9.271,1 tỷ đồng, chiếm 30,18%; Khu vực (II) Công nghiệp - Xây dựng ước đạt 7.963,3 tỷ đồng, chiếm 25,92%; Khu vực (III) Dịch vụ ước đạt 13.483,2 tỷ đồng, chiếm 43,90%.

2. Hoạt động tín dụng

Năm 2023, ngành ngân hàng tỉnh đã tập trung bám sát các giải pháp điều hành chính sách tiền tệ theo chủ trương của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đảm bảo hoạt động của các tổ chức tín dụng an toàn, hiệu quả. Triển khai đầy đủ, kịp thời các cơ chế, chính sách tín dụng hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế theo chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Nhất là chương trình kết nối Ngân hàng - Doanh nghiệp; chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; các chủ trương, chỉ đạo về tháo gỡ khó khăn cho thị trường bất động sản, thị trường trái phiếu,... Các tổ chức tín dụng đã tập trung triển khai thực hiện hoạt động kinh doanh; huy động vốn tại địa phương tiếp tục tăng trưởng khá, nguồn vốn luôn đảm bảo để cung ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu vay vốn tín dụng của các thành phần kinh tế; tích cực triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tổng nguồn vốn hoạt động và quản lý của các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước đến 31/12/2023 là 32.000 tỷ đồng. Trong đó, nguồn huy động tại địa phương ước đến 31/12/2023 đạt 18.363 tỷ đồng, so với 31/12/2022 tăng 1.926 tỷ đồng (+11,7%). Doanh số huy động được trong năm 2023 ước thực hiện 251.623 tỷ đồng, so với năm 2022 tăng 56.773 tỷ đồng (+29%). Doanh số chi trả cho khách hàng ước thực hiện 249.697 tỷ đồng, so với năm trước tăng 56.194 tỷ đồng (+29%). Tổng dư nợ tín dụng ước đến 31/12/2023 là 30.062 tỷ đồng; so với 31/12/2022 tăng 2.227 tỷ đồng (+8%). Doanh số cho vay trong năm ước thực hiện 33.523 tỷ đồng, so với năm trước tăng 2.483 tỷ đồng (+8%); Doanh số thu nợ ước thực hiện 31.296 tỷ đồng, so với năm trước tăng 2.492 tỷ đồng (+8,6%).

Nợ xấu toàn địa bàn ước đến 31/12/2023 là 248,9 tỷ đồng, chiếm 0,83%/tổng dư nợ, so với 31/12/2022 giảm 403 tỷ đồng, tỷ lệ giảm 61,8%.

3. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã

Tính từ 01/12/2023 đến 18/12/2023 đã tiếp nhận và trả kết quả cho 64 lượt doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc, trong đó: đăng ký thành lập mới cho 21 doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc với số vốn đăng ký 48,82 tỷ đồng; có 26 doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc (ĐVTT) đăng ký thay đổi nội dung ĐKKD; 8 DN và ĐVTT giải thể; 9 DN và ĐVTT đăng ký tạm ngừng hoạt động, 60 lượt đăng ký online (đạt 94%); thực hiện năm 2023 (từ 01/01/2023 đến 18/12/2023) đã tiếp nhận và trả kết quả cho 1.085 lượt doanh nghiệp và ĐVTT, trong đó: đăng ký thành lập mới cho 352 doanh nghiệp và ĐVTT với số vốn đăng ký 1.170,018 tỷ đồng; có 733 doanh nghiệp và ĐVTT đăng ký thay đổi nội dung ĐKKD; hồ sơ đăng ký online (đạt trên 96%), tăng 18% so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế đến nay, toàn tỉnh có 2.706 doanh nghiệp (gồm: 571 Công ty cổ phần, 1.347 Công ty TNHH 1 thành viên, 702 Công ty TNHH 2 thành viên, 86 doanh nghiệp tư nhân), với tổng vốn đăng ký 36.890,736 tỷ đồng và 1.198 đơn vị trực thuộc.

Đối với kinh tế hợp tác xã: toàn tỉnh có 874 hợp tác xã (HTX), trong đó có 700 HTX đang hoạt động (chiếm 79%); 163 HTX ngừng hoạt động (chiếm 20%); trong năm 2023 thành lập mới 123 HTX; số HTX đã giải thể 14 HTX.

4. Thực hiện Vốn đầu tư phát triển

Ngay từ đầu năm 2023, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành tập trung triển khai các giải pháp đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công theo các văn bản chỉ đạo của Chính phủ; khẩn trương hoàn thành các trình tự, thủ tục đầu tư, kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với các dự án khởi công mới. Tập trung đôn đốc các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án, đặc biệt là các dự án trọng điểm, dự án sử dụng vốn ODA. Năm 2023, các công trình, dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh tăng cả về số

lượng và tổng mức đầu tư, đặc biệt là Dự án cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (GD I), đây là một trong 8 dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm của ngành Giao thông vận tải với tổng mức đầu tư gần 3.200 tỷ đồng; cùng với giá nguyên, nhiên vật liệu ổn định, hoạt động xúc tiến đầu tư trên địa bàn tỉnh có nhiều khởi sắc. Các lĩnh vực đang được ưu tiên thu hút đầu tư tập trung vào phát triển hạ tầng như: Xây dựng các công trình giao thông; nhà hàng, khách sạn, trung tâm thương mại, khu vui chơi giải trí; xây dựng thủy điện; thủy nông, thủy lợi; trụ sở nhà công vụ; xây dựng các công trình y tế; giáo dục; hồ chứa nước sinh hoạt;...

Tổng vốn đầu tư phát triển thực hiện trên địa bàn tỉnh năm 2023 ước đạt 15.125,9 tỷ đồng, tăng 7,6% so với năm 2022 (+1.070,4 tỷ đồng). Trong đó: Vốn nhà nước 7.610,1 tỷ đồng, tăng 25,49% (+1.545,9 tỷ đồng); Vốn ngoài nhà nước 7.489,4 tỷ đồng, giảm 6,24% (-498,3 tỷ đồng); Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 26,4 tỷ đồng, tăng 7 lần so với cùng kỳ năm 2022.

Tình hình giải ngân và thanh toán vốn đầu tư công: Theo báo cáo của Kho bạc Nhà nước Hà Giang, ước thanh toán các nguồn vốn đầu tư công chung toàn tỉnh thời điểm từ đầu năm đến ngày 08/12/2023 là 10.120,6 tỷ đồng/15.443,9 tỷ đồng, đạt 65,5% kế hoạch, cao hơn cùng kỳ năm 2022 (43,5%), 5.236,6 tỷ đồng/12.041,9 tỷ đồng. Tính đến thời điểm báo cáo tình hình thực hiện giải ngân và thanh toán vốn đầu tư công so với kế hoạch vốn giao đạt chưa cao, tỷ lệ tồn kế hoạch vốn lớn chiếm 34,5%, bằng 5.323,3 tỷ đồng. Bên cạnh 23 đơn vị và chủ đầu tư có tỷ lệ giải ngân đạt trên mức trung bình thì hiện vẫn còn 12 Ban quản lý, chủ đầu tư có tiến độ giải ngân vốn đầu tư công thấp hơn mức bình quân chung của tỉnh; 05 chủ đầu tư đến nay chưa thực hiện giải ngân; 24 dự án của 17 chủ đầu tư còn tồn vốn lớn. Đối với tiến độ 18 dự án trọng điểm của tỉnh, đến nay các thủ tục đầu tư đã hoàn tất, đang triển khai, thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 đúng tiến độ. Tuy nhiên, vẫn còn những khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng; công tác khảo sát lập hồ sơ thiết kế chưa phù hợp với thực tế,... dẫn đến phải điều chỉnh dự án làm chậm tiến độ thi công, không có khối lượng để giải ngân nguồn vốn.

5. Hoạt động thu hút khách du lịch

Trong năm 2023, tỉnh đã thực hiện tốt công tác tuyên truyền, xúc tiến quảng bá du lịch thông qua nhiều hình thức để thu hút khách du lịch đến với Hà Giang. Viết và đưa các tin bài về hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch cập nhật trên website của ngành quản lý, mạng xã hội và trên các phương tiện thông tin đại chúng, cung cấp thông tin cho du khách khi đến tham quan Hà Giang. Hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch được triển khai mạnh mẽ qua các chuỗi sự kiện của tỉnh, khu vực và trung ương tổ chức. Thực hiện phối hợp phát triển du lịch 6 tỉnh Việt Bắc, 8 tỉnh Tây Bắc mở rộng và tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) triển khai các nội dung kế hoạch hợp tác phát triển văn hóa du lịch. Tổ chức Chương trình khảo sát xây dựng, công bố sản phẩm du lịch Tây Bắc mở rộng năm 2023 và Hội thảo “Phát huy giá trị di sản văn hóa danh lam thắng cảnh ruộng bậc thang các tỉnh vùng Tây Bắc trong liên kết phát triển du lịch” tại huyện Hoàng Su Phì. Tổ chức khảo sát sản phẩm du lịch, dịch vụ, kết nối thị trường du lịch Trung Quốc, tour tuyến du lịch khu vực lòng hồ Sông Gâm, Bắc Mê với lòng hồ thủy điện Na Hang, Tuyên Quang. Trong năm Hà Giang được công nhận điểm đến du lịch mới nổi hàng đầu châu Á do Giải thưởng Du lịch Thế giới - World Travel Awards (WTA) lần thứ 30 khu vực châu Á và châu Đại Dương bình chọn; Tờ New York Times (Mỹ) xếp Hà Giang vào top 25/52 điểm đến hấp dẫn nhất thế giới; thôn Nặm Đăm, xã Quản Bạ, huyện Quản Bạ vinh dự được nhận giải thưởng ASEAN về lĩnh vực du lịch cộng đồng; 03 món ăn đặc trưng của Hà Giang được Hiệp hội văn hóa ẩm thực Việt Nam chứng nhận là những món ăn tiêu biểu của Việt Nam.

Trong năm 2023, Hà Giang đón khoảng 3,01 triệu lượt khách (đạt 120,7% kế hoạch năm và tăng 33% so với năm 2022), trong đó khách quốc tế 0,30 triệu lượt, khách nội địa là 2,71 triệu lượt người.

6. Xây dựng nông thôn mới

Năm 2023 Chương trình Mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới tiếp tục nhận được sự quan tâm sâu sát của cấp ủy đảng, chính quyền,

sự đồng thuận, đồng lòng của người dân. Các ban, ngành, các xã tập trung triển khai thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí xã nông thôn mới, thôn nông thôn mới theo kế hoạch thực hiện năm 2023 như: nâng tiêu chí xã nông thôn mới; thôn nông thôn mới (đảm bảo các thôn đạt từ 10 tiêu chí trở lên); chỉ đạo lồng ghép các nguồn vốn của các chương trình MTQG và các chương trình dự án khác để thực hiện các mục tiêu kế hoạch của Chương trình xây dựng NTM năm 2023. Kết quả thực hiện kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 28/2/2023 về thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh đến tháng 12 năm 2023, đạt cụ thể như sau:

- Nâng tiêu chí xã NTM: 175 xã trên địa bàn tỉnh đạt 2.159 tiêu chí (theo Bộ tiêu chí xã NTM tại quyết định 1174/QĐ-UBND ngày 21/7/2022 của UBND tỉnh), tăng 146/136 tiêu chí, đạt 107% so với kế hoạch giao. Bình quân toàn tỉnh đạt 12,34 tiêu chí/xã; trong đó: bình quân tiêu chí của 07 huyện nghèo là 10,6 tiêu chí/xã; bình quân tiêu chí của 03 huyện vùng thấp và thành phố Hà Giang: 15,6 tiêu chí/xã.

- Các huyện, thành phố tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí tại 48 xã đã đạt chuẩn NTM. Đến nay, 48 xã đạt 490 tiêu chí nâng cao (theo Bộ tiêu chí NTM nâng cao tại quyết định 1175/QĐ-UBND ngày 21/7/2022 của UBND tỉnh). Tăng 19 tiêu chí so với cuối năm 2022, trung bình mỗi xã đạt 10,2 tiêu chí nâng cao. Các xã thuộc các huyện Vị Xuyên, Quang Bình, Bắc Quang đạt từ 9-17 tiêu chí nâng cao; các xã thuộc các huyện nghèo như Bắc Mê, Xín Mần, Mèo Vạc... chỉ đạt từ 0-6 tiêu chí nâng cao. Xã Đồng Yên, huyện Bắc Quang phấn đấu đạt chuẩn NTM nâng cao trong năm 2023, đến nay đạt 19/19 tiêu chí NTM nâng cao, phấn đấu thẩm định xã đạt chuẩn nâng cao trong quý I/2024.

- Kế hoạch nâng số tiêu chí thôn NTM trong năm 2023 là 556 tiêu chí (theo Bộ tiêu chí thôn NTM tại quyết định 1177/QĐ-UBND ngày 21/7/2022 của UBND tỉnh): đến nay, tại 308 thôn của 120 xã thuộc 10 huyện đạt 2.493 tiêu chí thôn; tăng 445/556 tiêu chí, đạt 80% so với kế hoạch năm. Các huyện, xã đang tiếp tục tổ chức thực hiện các tiêu chí thôn NTM đã

đăng ký, ngoài ra một số huyện như Yên Minh, Đồng Văn, Quản Bạ, Bắc Mê... còn phấn đấu thực hiện thêm tại các thôn của các xã, thị trấn khác.

7. Công tác giảm nghèo, an sinh xã hội

- **Công tác giảm nghèo:** Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh được các cấp, các ngành tiếp tục quan tâm và chỉ đạo sâu sát. Trong năm ngành chức năng đã tham mưu tổ chức thực hiện công tác giảm nghèo năm 2023; tổng hợp báo cáo kết quả triển khai thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo phục vụ Đoàn giám sát Quốc hội (lần 1), Đoàn giám sát, kiểm tra của Ban chỉ đạo tỉnh; báo cáo tiến độ triển khai kế hoạch hỗ trợ 02 huyện nghèo Quản Bạ và Bắc Mê thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025; báo cáo sơ kết giữa kỳ thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021- 2023, nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn 2023-2025 và định hướng triển khai giai đoạn 2026-2030; Xây dựng dự thảo Chương trình phối hợp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang giữa Sở Lao động, Thương binh, Xã hội và Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Hà Giang; Tham gia phối hợp thẩm định danh mục các công trình đầu tư từ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Tham gia Đoàn giám sát, kiểm tra của BCD tỉnh về triển khai thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo giai đoạn 2021-2025; tổ chức tập huấn Chương trình MTQG giảm nghèo cho lãnh đạo, cán bộ công chức cấp xã, trưởng thôn/bản/tổ dân phố của các huyện trong tỉnh với 936 đại biểu tham gia; hỗ trợ giảng viên tổ chức tập huấn, hướng dẫn triển khai công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hộ làm nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình cuối năm 2023.

Tổng hợp báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo: Tỷ lệ nghèo đa chiều năm 2023 toàn tỉnh giảm 7,34%, giảm 13.276 hộ nghèo và cận nghèo (hộ nghèo giảm 5,96%, hộ cận nghèo giảm 1,38%). Tổng số hộ nghèo và cận nghèo cuối năm 2023 còn 81.451 hộ, tỷ lệ nghèo đa chiều còn 42,61%, trong đó hộ nghèo còn 59.496 hộ, chiếm tỷ lệ 31,12%, hộ cận nghèo còn 21.955 hộ, chiếm tỷ lệ 11,49%.

- **An sinh xã hội:** Công tác đền ơn đáp nghĩa luôn được các cấp ủy, chính quyền địa phương quan tâm thực hiện tốt đối với các đối tượng chính sách xã hội, người có công thông qua các hoạt động tổ chức kỷ niệm các ngày tết, lễ của dân tộc. Tổ chức tốt các hoạt động như: Thăm, tặng quà đối với các đối tượng người có công, bảo trợ xã hội, trẻ em và hộ nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trong dịp Tết Nguyên đán đảm bảo đầy đủ, đúng đối tượng; triển khai hỗ trợ cứu đói kịp thời trước tết nguyên đán, rà soát các hộ đói giáp hạt..., thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội khác trên địa bàn tỉnh. Trong dịp Tết nguyên đán Quý Mão 2023 đã tổ chức tặng 106.285 suất quà cho các đối tượng xã hội, hộ nghèo, hộ cận nghèo, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn và các đối tượng khác với tổng trị giá 51,4 tỷ đồng; cấp phát cứu đói dịp Tết Nguyên đán Quý Mão cho 5.165 hộ = 23.423 khẩu với 351.345 kg gạo. Tổng hợp số hộ thiếu đói trong dịp giáp hạt đầu năm 2023 đề nghị UBND tỉnh trình Chính phủ cấp xuất gạo cho 5.967 hộ = 25.744 khẩu với số lương thực cần hỗ trợ cứu đói là 386.160 kg gạo. Tổ chức thăm và tặng 15.121 suất quà nhân dịp kỷ niệm 76 năm ngày Thương binh - Liệt sỹ với tổng trị giá trên 6,2 tỷ đồng...

8. Tình hình thiên tai

Năm 2023, toàn tỉnh đã xảy ra 11 đợt thiên tai gây thiệt hại 05 người chết, 06 người bị thương; 883 nhà bị thiệt hại (9 nhà bị sập đổ, 16 nhà phải di dời khẩn cấp, 14 nhà di dời do nguy cơ sạt lở, 675 nhà hư hỏng phần mái, 168 nhà bị ảnh hưởng do sạt lở đất đá và ngập úng). Thiệt hại 380 ha diện tích lúa; 5.769 ha diện tích ngô, lạc và rau màu; 21 ha cây công nghiệp và cây ăn quả; 52 ha cây lâm nghiệp; 11,8 ha đất ruộng bị vùi lấp; 26 ha diện tích nuôi trồng thủy sản; 18 chuồng trại chăn nuôi bị hư hỏng; 27 con đại gia súc, 59 tiểu gia súc và 818 con gia cầm bị chết. Về giáo dục thiệt hại: 19 trường học và 12 điểm trường bị hư hỏng và ảnh hưởng. Về giao thông làm hư hỏng các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và đường nông thôn như sạt lở tả đất đá luy dương 64.460 m³, 01 cầu cứng, 01 cầu tạm dân sinh, 03 cầu tràn, 04 cống qua đường bị hư hỏng, cuốn trôi. Thiệt hại về thủy lợi, công nghiệp: 18 công trình thủy lợi và 03 công trình cấp nước bị

hư hỏng; 16 cột điện 0,4 KV bị đổ; 01 trạm biến áp bị cháy hỏng... Ước giá trị thiệt hại trên 100 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm 2022, số vụ thiên tai giảm 5 vụ, số người chết tăng 03 người, số người bị thương giảm 08 người, thiệt hại do thiên tai ước tính giảm 160 tỷ đồng.

Khái quát lại, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Giang năm 2023 được triển khai trong điều kiện thuận lợi và khó khăn đan xen. Ngoài những thuận lợi như hoạt động xuất nhập khẩu được khôi phục và tăng trưởng khá, thương mại dịch vụ phát triển mạnh, hoạt động du lịch có nhiều khởi sắc, các chính sách an sinh xã hội đảm bảo... thì triển khai nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội cũng gặp không ít khó khăn, nhất là thời tiết diễn biến bất thường, khô hạn xảy ra trên diện rộng trong cuối quý I và quý II/2023 ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và công nghiệp điện của địa phương. Thời tiết khô hạn kéo dài, các nhà máy thủy điện không đủ nước để phát điện dẫn đến sản lượng điện giảm sâu. Ngành công nghiệp khai khoáng gặp khó khăn trong thị trường đầu ra không ổn định, sản lượng hàng tồn kho lớn, một số doanh nghiệp phải ngừng hoặc thu hẹp quy mô sản xuất. Tỷ lệ thực hiện giải ngân vốn đầu tư công đạt thấp do công tác đền bù giải phóng mặt bằng còn nhiều bất cập, nhất là các dự án trọng điểm về giao thông, giải pháp thi công chưa hiệu quả, thủ tục từ các dự án khởi công mới còn kéo dài ảnh hưởng trực tiếp đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, ảnh hưởng đến tiến độ thi công và giải ngân vốn đầu tư. Đứng trước khó khăn, thuận lợi, UBND tỉnh đã chỉ đạo quyết liệt, triển khai đồng bộ nhiều nhiệm vụ, giải pháp linh hoạt và hiệu quả phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, cùng với sự cố gắng đồng thuận chung sức của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn tỉnh./.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMICAL SITUATION

IN HA GIANG PROVINCE IN 2023

1. Economic growth

The growth rate of Gross Regional Domestic Product (GRDP) in 2023 was estimated at 3.07%, lower than the Resolution's target (8.0%) and lower than the increase of 7.01% in 2022, of which: the agriculture, forestry and fishery sector grew by 3.27%, the industry - construction sector decreased by 1.93%; the service sector expanded by 6.06%. Specifically, the Gross Regional Domestic Product (GRDP) at constant 2010 price was estimated at 16,734.9 billion VND, of which: the agriculture, forestry and fishery sector reached 4,904.7 billion VND; the industry - construction sector reached 4,039.8 billion VND; the service sector reached 6,899.5 billion VND; the product tax less subsidies on production was estimated at 890.9 billion VND. In the 3.07% growth of the Gross Regional Domestic Product, the agriculture, forestry and fishery sector increased by 3.27%, contributing 0.96 percentage points; the industry - construction sector decreased by 1.93%, reducing the overall growth of the province by 0.49 percentage points (-0.49%); the service sector increased by 6.06%, contributing 2.43 percentage points; the product tax less subsidies on production increased by 3.27% compared to 2022, contributing 0.17 percentage points to the overall growth of the province.

Compared with the whole country, Ha Giang province ranked the 51st per 63 provinces and cities; compared to 14 provinces in the Northern Midlands and Mountains, Ha Giang province ranked the 10th per 14 provinces in the region (*ranked above 4 provinces of Lai Chau, Hoa Binh, Son La and Cao Bang*).

Gross regional domestic product (GRDP) at current prices in 2023 was estimated at 32,439.8 billion VND; GRDP per capita was 36.05

million VND/person/year, an increase of 2,31 million VND compared to the previous year (in 2022 it was 33,74 million VND/person/year). Of the total (GRDP), the added value in 2023 was estimated at 30,717.6 billion VND; product tax less subsidies on production was estimated at 1,722.3 billion VND.

Total added value (VA) at current prices in 2023 by economic sector, including: Sector (I) Agriculture, forestry and fishery was estimated at 9,271.1 billion VND, accounting for 30.18%; Sector (II) Industry - Construction was estimated at 7,963.3 billion VND, making up 25.92%; Sector (III) service was estimated at 13,483.2 billion VND, sharing 43.90%.

2. Credit activities

In 2023, the provincial banking system followed up the monetary policy administration solutions according to the policies of the Government and the State Bank of Vietnam, ensured the safe and effective operations of credit institutions. Credit mechanisms and policies were deployed timely and fully to support economic recovery and development according to the Party and State's guidelines and policies, especially the Bank - Business connection program; small and medium enterprise support program; policies and directions on removing difficulties for the real estate market, bond market, etc. Credit institutions focused on implementing business activities; Local capital mobilization continued to grow well, capital sources were always guaranteed to fully and promptly supply the credit loan needs of all economic sectors; the provincial socio-economic development programs and plans were actively implemented.

Total operating and management capital of the provincial credit institutions was estimated at 32,000 billion VND as of December 31, 2023. Of which, the local mobilization was estimated to reach 18,363 billion VND as of December 31, 2023, an increase of 1,926 billion VND (+11.7%) compared to December 31, 2022. Mobilization volume in 2023 was estimated to reach 251,623 billion VND, a year-on-year increase of 56,773

billion VND (+29%). Sales paid to customers were estimated at 249,697 billion VND, a year-on-year increase of 56,194 billion VND (+29%). Total outstanding credit debt was estimated to be 30,062 billion VND as of December 31, 2023, an increase of 2,227 billion VND (+8%) compared to December 31, 2022. Loan sales for the year were estimated at 33,523 billion VND, a year-on-year increase of 2,483 billion VND (+8%); Debt collection revenue was estimated at 31,296 billion VND, a year-on-year increase of 2,492 billion VND (+8.6%).

Bad debt in the province was estimated to be 248.9 billion VND as of December 31, 2023, accounting for 0.83% of the total outstanding debt, a decrease of 403 billion VND with the decrease rate of 61.8% compared to the same period of last year.

3. Operational situation of enterprises - cooperatives

From December 1, 2023 to December 18, 2023, 64 turns of enterprises and affiliated units submitted their dossiers and got results, including: 21 enterprises and affiliated units were newly registered with the registered capital of 48.82 billion VND; There were 26 enterprises and affiliated units (units) registered to change their business registration; 8 enterprises and units dissolved; 9 enterprises and units registered to temporarily suspend operations; 60 turns of enterprises registered online (reaching 94%); in 2023 (from January 1, 2023 to December 18, 2023) 1,085 turns of enterprises and units submitted the dossiers and got results, of which: 352 enterprises and units were newly registered with capital registered of 1,170,018 billion VND; 733 enterprises and units registered to change their business registration; Online registration applications (reaching over 96%), increased 18% over the same period last year.

Accumulated up to now, the whole province had 2,706 enterprises (including 571 Joint Stock Companies, 1,347 one-member Limited Liability Companies (LLCs), 702 two-member LLCs and 86 private enterprises), with a total registered capital of 36,890.736 billion VND and 1,198 affiliated units.

Regarding the cooperative economy: the whole province had 874 cooperatives, of which 700 cooperatives were operating (accounting for 79%); 163 cooperatives stopped operating (accounting for 20%); in 2023, 123 cooperatives were newly established; 14 cooperatives were dissolved.

4. Implementation of development investment capital

Since the beginning of 2023, the Provincial People's Committee directed all levels and sectors to focus on implementing solutions to speed up the disbursement of public investment capital according to the Government's guiding documents; Urgently complete investment processes and procedures, and contractor selection plans for newly started projects. Focus on urging investors to speed up the construction progress of projects, especially key projects and ODA projects. In 2023, investment projects and works in the province increased in both quantity and total investment, especially the Tuyen Quang - Ha Giang Expressway Project (Phase I), which was one of 8 national important projects, key projects of the transport industry with a total investment of nearly 3,200 billion VND; Along with stable prices of raw materials and fuel, investment promotion activities in the province prospered. Priority areas for attracting investment on infrastructure development were such as: Construction of transportation works; restaurants, hotels, shopping centers, recreation areas; hydroelectric construction; watering and irrigation; public office headquarters; construction of medical works; education; domestic water reservoir, etc.

Total realized development investment capital in the province in 2023 was estimated to reach 15.125,9 billion VND, a year-on-year increase of 7,6% (+1.070,4 billion VND). Of which: the state sector's capital was 7,610.1 billion VND, an increase of 25.49% (+1.545,9 billion VND); the non-state sector's capital was 7,489.4 billion VND, down 6,24% (-498,3 billion VND); the foreign direct investment sector's capital was 26.4 billion VND, an increase of 7 times over the same period in 2022.

Disbursement and payment of public investment capital: According to the report of the State Treasury of Ha Giang, the estimated payment of

public investment capital in the whole province from the beginning of the year to December 8, 2023 was 10,120.6 billion VND per 15,443.9 billion VND, reaching 65.5% of the plan, higher than the same period in 2022 (43.5%) with 5,236.6 billion VND per 12,041.9 billion VND. Up to the time of reporting on the disbursement and payment of public investment capital compared to the assigned capital plan was not high, the proportion of outstanding capital plans accounted for 34.5%, equal to 5,323.3 billion VND. Besides 23 units and investors with disbursement rates above the average, there were still 12 management boards and investors with disbursement progress of public investment capital lower than the province's average; 5 investors have not implemented disbursement so far; 24 projects of 17 investors still had large capital remaining. Regarding the progress of 18 key projects of the province whose investment procedures were completed up to now, and the public investment capital plan for 2023 was being deployed, implemented and disbursed on schedule. However, there were still difficulties and obstacles in compensation and site clearance; The survey work to prepare design documents was not consistent with reality, etc. resulting in project adjustments, slowing down the construction progress, and not having enough volume to disburse capital.

5. Activities to attract tourists

During the year, propaganda and promotion of information and tourism through many forms to attract tourists to Ha Giang was carried out well. Writing and posting articles about culture, sports and tourism activities on the management website, social networks and mass media, providing information to tourists to Ha Giang. Tourism promotion and propaganda activities were strongly deployed through a series of events organized by the province, region and central government. Coordination of tourism development in 6 provinces of Viet Bac region, 8 expanded Northwest provinces and Yunnan province (China) was carried out with the contents of the cooperation plan to develop tourism culture. Organizing the program to survey, build and announce expanded Northwest tourism products in

2023 and the Workshop on "Promoting the value of cultural heritage, scenic spots, and terraced fields in the Northwest provinces joining tourism development" in Hoang Su Phi district. Organizing a survey of tourism products and services in connection with the Chinese tourism market, and tourist routes in the Gam river, Bac Me with the Na Hang hydroelectric lakebed, Tuyen Quang. During the year Ha Giang was recognized as Asia's leading emerging tourist destination by the 30th World Travel Awards (WTA) for Asia and Oceania; The New York Times (USA) ranked Ha Giang in the top 25th per 52 most attractive destinations in the world; Nam Dam village, Quan Ba commune, Quan Ba district was honored to receive the ASEAN award in the field of community tourism; 3 typical dishes of Ha Giang were certified by the Vietnam Culinary Culture Association as typical dishes of Vietnam.

In 2023, Ha Giang welcomed about 3.01 million visitors (reaching 120.7% of the annual plan and increased 33% compared to 2022), with 0.30 million turns of international visitors, 2.71 million turns of domestic visitors.

6. Building new rural areas

In 2023, the National Target Program on building new rural areas continued to receive close attention from party committees and authorities, as well as consensus from the people. Departments, branches and communes focused on implementing targets and criteria for new rural communes and new rural villages according to the 2023 implementation plan such as: raising criteria for new rural communes; new rural villages (villages was ensured to meet 10 criteria or more); Directing the integration of capital sources from National Target programs and other projects to implement the planned objectives of the New Rural Areas Construction Program in 2023. The implementation of plan No. 76/KH-UBND dated February 28th, 2023 on implementing the National Target Program to build new rural areas in the province until December 2023 achieved the specifical results as follows:

- Raising new rural commune criteria: 175 communes in the province achieved 2,159 criteria (*according to the set of new rural commune criteria by Decision No. 1174/QĐ-UBND dated July 21st, 2022 of the Provincial People's Committee*), an increase of 146 per 136 criteria, reaching 107% of the assigned plan. On average, the whole province achieved 12.34 criteria/commune; in which: the average criteria of 07 poor districts was 10.6 criteria per a commune; average criteria of 3 lowland districts and Ha Giang city was 15.6 criteria per a commune.

- Districts and cities continued to maintain and improve the quality of criteria in 48 communes that have met new rural area standards. To date, 48 communes achieved 490 advanced criteria (*according to the set of advanced rural area criteria by Decision No. 1175/QĐ-UBND dated July 21st, 2022 of the Provincial People's Committee*), an increase of 19 criteria compared to the end of 2022, on average each commune achieved 10.2 advanced criteria. Communes belonging to Vi Xuyen, Quang Binh, Bac Quang districts achieved 9-17 advanced criteria; Communes in poor districts such as Bac Me, Xin Man, Meo Vac, etc, only achieved 0-6 advanced criteria. Dong Yen commune, Bac Quang district strived to meet advanced new rural standards in 2023, to date reaching 19/19 advanced new rural criteria, striving to meet advanced standards in the first quarter of 2024 after appraisal.

- The plan to increase the number criteria of new rural village in 2023 was 556 criteria (*according to the set of new rural village criteria by Decision No.1177/QĐ-UBND dated July 21st, 2022 of the Provincial People's Committee*): to date, in 308 villages of 120 communes in 10 districts met 2,493 village criteria; increased 445 per 556 criteria, reaching 80% of the year's plan. Districts and communes continued to organize and implement the registered criteria of rural area village. In addition, some districts such as Yen Minh, Dong Van, Quan Ba, Bac Me, etc. were also striving to implement more in the villages of the other commune and town.

7. Poverty reduction and social security

- **Poverty reduction:** The national target program on sustainable poverty reduction in the province continued to receive close attention and direction from all levels and sectors. In 2023, the functional branches advised to implement poverty reduction; synthesize reports on the results of implementing the National Poverty Reduction Program to serve the National Assembly Supervision Team (first time), the Supervision and Inspection Team of the Provincial Steering Committee; Make a report on the progress of implementing the plan to support two poor districts of Quan Ba and Bac Me to escape poverty and extreme difficulties in the 2022-2025 period; Make a mid-term report on the implementation of the National Target Program on sustainable poverty reduction for the period 2021-2023, key tasks for the period 2023-2025 and implementation orientation for the period 2026-2030; Develop a draft program to coordinate the implementation of the National Target Program on sustainable poverty reduction for the period 2021-2025 in Ha Giang province between the Department of Labor, War Invalids and Social Affairs and the Vietnam Fatherland Front Committee of Ha Giang province; Participate in the appraisal of the list of investment projects from the National Target Program on sustainable poverty reduction for the period 2021-2025; Participate in the Supervision and Inspection Team of the Provincial Steering Committee on the implementation of the National Poverty Reduction Program for the period 2021-2025; Organize training on the National Target Poverty Reduction Program for leaders, civil servants at commune level, heads of villages/hamlets/residential groups of districts in the province with 936 participants; Support lecturers to organize training and guide the implementation of the review of poor households, near-poor households, agricultural, forestry and fishery households with an average living standard by the end of 2023.

Summary report on reviewing poor and near-poor households: The multidimensional poverty rate in 2023 in the whole province decreased by 7.34%, reducing 13,276 poor and near-poor households (the poor households decreased by 5.96%, the near-poor households dropped by 1.38%). The total number of poor and near-poor households at the end of 2023 was 81,451 households, the multidimensional poverty rate was 42.61%, of which there were 59,496 poor households, accounting for 31.12%, and 21,955 near-poor households, making up 11.49%.

- ***Social Security***: Much attention to the work of gratitude was always paid to implement well by the party committees and local authorities at all levels for social policy beneficiaries and people with meritorious services through activities to celebrate Tet and people's holidays. The activities were organised well such as: Visiting and giving gifts to people with meritorious services, social protection, children and poor households in particularly difficult circumstances during the Lunar New Year to ensure adequate and appropriate subjects; Deploying timely hunger relief support before the Lunar New Year, reviewing hungry households between crop-period..., and implementing other social security policies in the province. During the 2023 Lunar New Year, 106,285 gifts were given to the social groups, poor households, near-poor households, children in difficult circumstances and other subjects with a total value of 51.4 billion VND; Providing hunger relief during the Lunar New Year to 5,165 households = 23,423 people with 351,345 kg of rice. Compiling the number of hungry households between crop-period in the early 2023, the Provincial People's Committee proposed to submit to the Government to grant rice to 5,967 households = 25,744 people with the amount of food needed to support hunger relief of 386,160 kg of rice. Organizing visits and giving 15,121 gifts on the occasion of the 76th anniversary of Veterans - Martyrs Day with a total value of over 6.2 billion VND, etc.

8. Natural disaster

In 2023, the whole province had 11 natural disasters causing 05 deaths and 06 injuries; 883 damaged houses (9 collapsed houses, 16 houses with being evacuated urgently, 14 removed houses due to the risk of landslides, 675 houses with damaged roofs, 168 houses affected by landslides and flooding). 380 hectares rice areas, 5,769 hectares areas of corn, peanuts and vegetables; 21 hectares of industrial and fruit trees; 52 hectares of forestry trees were damaged; 11.8 hectares of farmland were buried; 26 hectares of aquaculture area and 18 livestock barns were damaged; 27 large cattle, 59 small cattle and 818 poultry died. Regarding damage of education: 19 schools and 12 school sites were damaged. As for traffic, the national highways, provincial roads and rural roads were damaged such as landslides of 64,460 m³, 1 hard bridge, 1 temporary bridge for people, 3 overflow bridges, 4 culverts across the road were broken and swept away. Regarding irrigation and industry: 18 irrigation works and 3 water supply works were damaged; 16 poles of 0.4 KV electric poles collapsed; 1 transformer station was damaged by fire, etc. Estimated damage value was over 100 billion VND. Compared to the same period in 2022, the number of natural disasters decreased by 5, the number of deaths increased by 3, the number of injured people decreased by 8, and damage caused by the natural disasters was estimated to decrease by 160 billion VND.

To summarize, the socio-economic situation in Ha Giang province in 2023 was implemented in a mixture of favorable and difficult conditions. In addition to advantages such as recovery and good growth of import-export activities, strong development of trade in services, prosperous tourism activities, ensured social security policies, etc., implementing tasks of socio-economic development also faced many difficulties, especially unusual weather developments and widespread drought in the late first and second quarters of 2023, affecting agricultural production and the electricity industry of the locality. Due to prolonged dry

weather, hydroelectric plants did not have enough water to generate electricity, leading to a sharp decrease in electricity output. The mining industry faced difficulties in an unstable output market, with large inventories and some enterprises had to stop or reduce production scale. The rate of disbursement of public investment capital was low due to many inadequacies in site clearance compensation, especially in key traffic projects with ineffective construction solutions, and prolonged procedures from newly started project directly affecting many industries and fields and the construction progress and disbursement of investment capital. Facing difficulties and advantages, the Provincial People's Committee directed drastically and synchronously deployed many flexible and effective tasks and solutions suitable with the practical conditions of the province, along with the effort of consensus of the entire political system, business community and people in the province./.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

ADMINISTRATIVE UNIT, LAND

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2023 phân theo cấp huyện <i>Number of administrative units as of 31/12/2023 by district</i>	31
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023) <i>Land use (As of 31/12/2023)</i>	32
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023) <i>Land use by types of land and by district (As of 31/12/2023)</i>	33
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023) <i>Structure of used land use by types of land and by district (As of 31/12/2023)</i>	34
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12) <i>Change in natural land area index in 2023 compared to 2022 by types of land and by district (As of 31/12)</i>	35

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of administrative units as of 31/12/2023 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	193	5	13	175
1. Thành phố Hà Giang	8	5	-	3
2. Huyện Bắc Quang	23	-	2	21
3. Huyện Quang Bình	15	-	1	14
4. Huyện Vị Xuyên	24	-	2	22
5. Huyện Bắc Mê	13	-	1	12
6. Huyện Hoàng Su Phì	24	-	1	23
7. Huyện Xín Mần	18	-	1	17
8. Huyện Quản Bạ	13	-	1	12
9. Huyện Yên Minh	18	-	1	17
10. Huyện Đồng Văn	19	-	2	17
11. Huyện Mèo Vạc	18	-	1	17

(*) Ghi chú: Số liệu đơn vị hành chính phân theo huyện, thành phố căn cứ theo Nghị quyết số 827/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã thuộc địa bàn tỉnh Hà Giang.

(*) Note: The data of administrative units by district and city is based on Resolution No. 827/NQ-UBTVQH14 of the National Assembly Standing Committee on the arrangement of commune-level administrative units in Ha Giang province.

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023)

Land use (As of 31/12/2023)

	Tổng số <i>Total (Ha)</i>	Cơ cấu <i>Structure (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	792.755,0	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	680.416,1	85,83
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	199.497,2	25,17
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	158.941,1	20,05
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	36.448,8	4,60
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	122.492,3	15,45
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	40.556,1	5,12
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	477.786,5	60,27
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	231.730,2	29,23
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	194.465,7	24,53
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	51.590,6	6,51
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	2.646,2	0,33
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	-	-
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	486,2	0,06
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	39.723,1	5,01
Đất ở - <i>Homestead land</i>	7.820,5	0,99
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	1.100,9	0,14
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	6.719,6	0,85
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	23.265,3	2,94
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	882,3	0,11
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	1.233,4	0,16
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	2.521,3	0,32
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	18.628,3	2,35
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	28,5	0,00
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	405,0	0,05
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	8.196,3	1,03
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	7,5	0,00
Đất chưa sử dụng - Unused land	72.615,8	9,16
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	1.367,5	0,17
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	54.993,0	6,94
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	16.255,3	2,05

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023)

Land use by types of land and by district (As of 31/12/2023)

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	792.755,0	199.497,2	477.786,5	23.265,3	7.820,5
1. Thành phố Hà Giang	13.345,9	1.813,4	9.586,4	753,5	432,5
2. Huyện Bắc Quang	110.521,4	24.054,6	76.817,2	3445,3	1.406,4
3. Huyện Quang Bình	78.065,7	15.664,7	54.793,9	1850,0	739,6
4. Huyện Vị Xuyên	147.840,2	22.015,8	106.466,6	4448,6	1.166,3
5. Huyện Bắc Mê	85.606,5	12.589,1	55.202,1	2797,1	353,0
6. Huyện Hoàng Su Phì	64.251,0	20.218,9	36.284,2	4256,9	661,2
7. Huyện Xín Mần	58.652,3	23.764,7	30.727,4	1055,3	598,9
8. Huyện Quản Bạ	54.223,8	11.276,1	33.381,6	932,9	644,0
9. Huyện Yên Minh	77.520,9	25.097,2	33.846,8	1341,2	675,3
10. Huyện Đồng Văn	45.308,2	16.401,6	18.718,1	789,2	613,5
11. Huyện Mèo Vạc	57.419,1	26.601,1	21.962,2	1595,3	529,7

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023)

Structure of used land by types of land and by district (As of 31/12/2023)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	25,17	60,27	2,94	0,99
1. Thành phố Hà Giang	100,00	13,59	71,83	5,65	3,24
2. Huyện Bắc Quang	100,00	21,76	69,50	3,12	1,27
3. Huyện Quang Bình	100,00	20,07	70,19	2,37	0,95
4. Huyện Vị Xuyên	100,00	14,89	72,01	3,01	0,79
5. Huyện Bắc Mê	100,00	14,71	64,48	3,27	0,41
6. Huyện Hoàng Su Phì	100,00	31,47	56,47	6,63	1,03
7. Huyện Xín Mần	100,00	40,52	52,39	1,80	1,02
8. Huyện Quản Bạ	100,00	20,80	61,56	1,72	1,19
9. Huyện Yên Minh	100,00	32,37	43,66	1,73	0,87
10. Huyện Đồng Văn	100,00	36,20	41,31	1,74	1,35
11. Huyện Mèo Vạc	100,00	46,33	38,25	2,78	0,92

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12)

*Change in natural land area index in 2023 compared to 2022
by types of land and by district (As of 31/12)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	99,45	100,59	102,84	100,12
1. Thành phố Hà Giang	100,00	100,42	100,22	100,92	100,35
2. Huyện Bắc Quang	100,00	99,11	99,99	110,39	100,59
3. Huyện Quang Bình	100,00	99,95	100,27	102,43	99,95
4. Huyện Vị Xuyên	100,00	99,64	100,47	101,73	100,06
5. Huyện Bắc Mê	100,00	99,89	100,49	100,79	99,87
6. Huyện Hoàng Su Phì	100,00	99,54	100,85	100,38	100,05
7. Huyện Xín Mần	100,00	98,48	101,39	101,18	99,97
8. Huyện Quản Bạ	100,00	99,93	100,49	103,11	99,96
9. Huyện Yên Minh	100,00	98,99	101,73	104,36	100,00
10. Huyện Đồng Văn	100,00	99,95	100,24	101,52	100,00
11. Huyện Mèo Vạc	100,00	99,75	101,62	102,94	99,96

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area, population and population density in 2023 by district</i>	75
7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of households by residence</i>	76
8 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	77
9 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average population by district</i>	79
10 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average male population by district</i>	80
11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average female population by district</i>	81
12 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average urban population by district</i>	82
13 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average rural population by district</i>	83
14 Dân số thời điểm 31/12 phân theo dân tộc <i>Population as of 31st December by ethnicity</i>	84
15 Dân số 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	85
16 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh <i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>	85
17 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	86

Biểu Table	Trang Page
18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	87
19 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	88
20 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	89
21 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	90
22 Số cuộc kết hôn năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of marriages in 2023 by district</i>	91
23 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	92
24 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of divorce cases cleared up by district</i>	93
25 Tuổi ly hôn trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average age of divorce by sex and by residence</i>	94
26 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	95
27 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by district</i>	96
28 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	97
29 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	98

Biểu Table	Trang Page
30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	99
31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	100
32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	101
33 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	103
34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	105
35 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained labour force by sex and by residence</i>	106
36 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	107
37 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	108
38 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	109

Biểu Table	Trang Page
39 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	110
40 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed population by kinds of economic activity</i>	112
41 Số lao động được tạo việc làm mới trong năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Number of employees having jobs in year by sex and by residence</i>	114

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x: Khoảng tuổi 01 năm;

W_x : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x = 15$ tới $x = 49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\%) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và Gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_x$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và Gia đình.

Đề bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ

ngiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế: Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

- a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;
- b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

- a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.
- b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.
- c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1,...,;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory.

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (total of children were born alive in the reference period);

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (children per woman);

B_x: Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

W_x: Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from x = 15 to x = 49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: i^{th} age group;

W_i : Number of women of the i^{th} age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb} : Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$IR (\%) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb} : Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$OR (\%) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Or: $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration.

Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;
- d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_X$: Proportion of single age in 5-year interval of age: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce

The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\text{The rate of under-5 children registered with birth certificate (\%)} = \frac{\text{Number of under-5 children registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with

death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation).

Number of working (employed) labors in the economy: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

- a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;
- b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;
- c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;
- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployment rate

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

- a) They actually did all the work less than 35 hours per week.
- b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.
- c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2023

1. Dân số

Dân số trung bình toàn tỉnh năm 2023 ước 899.900 người, trong đó: dân số nữ 442.792 người, chiếm tỷ lệ 49,20%, dân số khu vực thành thị 145.084 người, chiếm 16,12%. Tỷ số giới tính của dân số toàn tỉnh năm 2023 là 103,23 nam/100 nữ. Tổng tỷ suất sinh năm 2023 đạt 2,74 con/phụ nữ; tỷ suất sinh thô là 19,39‰; tỷ lệ tăng tự nhiên là 13,40‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi là 19,80 (số trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh ra sống). Tuổi thọ trung bình của dân số toàn tỉnh năm 2023 là 71,48 năm (nam 68,76 năm; nữ 74,37 năm). Tuổi kết hôn trung bình lần đầu năm 2023 là 23,96 tuổi (nam 26,08 tuổi; nữ 21,65 tuổi).

2. Lao động và việc làm

Năm 2023, toàn tỉnh có 377.603 người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước, tương đương 1.514 người, trong đó: lao động khu vực thành thị là 81.958 người, nông thôn là 295.645 người; lực lượng lao động nam là 206.355 người, lực lượng lao động nữ là 171.248 người.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc là 366.159 người, trong đó lao động trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản 172.309 người (chiếm 47,06%); ngành công nghiệp và xây dựng 77.826 người (chiếm 21,25%); dịch vụ 116.024 người (chiếm 31,69%). Tỷ lệ thất nghiệp là 3,63%, giảm 0,62% so với năm 2022.

Kết quả, ước thực hiện năm 2023, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho 27.357 lao động, đạt 153,7% kế hoạch, trong đó đi làm việc ngoài tỉnh và xuất khẩu lao động 18.125 lao động. Tổ chức 270 hội nghị tư vấn giới thiệu

việc làm, học nghề, định hướng nghề nghiệp cho 17.204 người, đạt 149,6% kế hoạch, trong đó giới thiệu việc làm thành công 1.008 người; Ban hành quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp cho 1.871 người. Ngoài ra, ngành chức năng đã thẩm định và chấp thuận 24 vị trí sử dụng lao động người nước ngoài cho 11 doanh nghiệp; cấp mới 13 giấy phép lao động cho người nước ngoài đủ điều kiện làm việc theo quy định; giới thiệu 07 doanh nghiệp về cơ sở tuyển dụng lao động đi làm việc tại các khu công nghiệp; 14 doanh nghiệp tư vấn, tuyển chọn lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng...

POPULATION AND EMPLOYMENT IN 2023

1. Population

The average population of the whole province in 2023 was estimated at 899,900 people, of which: the female population was 442,792 people, accounting for 49.20%, the urban population was 145,084 people, accounting for 16.12%. The sex ratio of the whole province's population in 2023 was 103.23 males per 100 females. The total fertility rate in 2023 was 2.74 children per a woman; the crude birth rate was 19.39‰; the natural increase rate was 13.40‰. The infant mortality rate was 19.80 (number of deaths of children under one year old per 1000 live births). The average life expectancy of the whole province's population in 2023 was 71.48 years (68.76 years for male; 74.37 years for female). The average age of first marriage in 2023 was 23.96 years old (26.08 years old for male and 21.65 years old for female).

2. Labor and employment

In 2023, the whole province had 377,603 people aged 15 years and above in the labor force, an increase of 0.4% over the same period last year, equivalent to 1,514 people, with 81,958 people in the urban areas and 295,645 people in the rural areas; 206,355 male employees, 171,248 female employees.

The labor force aged 15 years and above currently working in economic sectors was 366,159 people, of which 172,309 people were in the agriculture, forestry and fishery sector (accounting for 47.06%); 77,826 people were in the industry and construction sector (accounting for 21.25%); 116,024 people were in the service sector (accounting for 31.69%). The unemployment rate was 3.63%, down 0.62% compared to 2022.

It was estimated in 2023, the whole province created jobs for 27,357 employees, reaching 153.7% of the plan, of which 18,125 people worked outside the province and labor export. 270 consultation conferences were organized to introduce jobs, vocational training, and career orientation for 17,204 people, reaching 149.6% of the plan, of which 1,008 people were successfully introduced jobs; decisions to receive unemployment benefits for 1,871 people were issued. In addition, the authorities appraised and approved 24 positions of using foreign workers for 11 enterprises; 13 new work permits were granted to foreigners who were eligible to work according to regulations; 07 enterprises were introduce to recruitment labors to work in industrial parks; 14 enterprises implemented consultancy and selected workers to work abroad under contracts, etc.

6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area, population and population density in 2023 by district

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	7.927,55	899.900	114
1. Thành phố Hà Giang	133,46	59.446	445
2. Huyện Bắc Quang	1.105,21	124.520	113
3. Huyện Quang Bình	780,66	64.925	83
4. Huyện Vị Xuyên	1.478,40	116.512	79
5. Huyện Bắc Mê	856,07	57.264	67
6. Huyện Hoàng Su Phì	642,51	69.380	108
7. Huyện Xín Mần	586,52	71.242	121
8. Huyện Quản Bạ	542,24	56.460	104
9. Huyện Yên Minh	775,21	102.519	132
10. Huyện Đồng Văn	453,08	86.923	192
11. Huyện Mèo Vạc	574,19	90.709	158

7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn

Number of households by residence

ĐVT: Hộ - *Unit: Households*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	172.529	...	...
2016	175.688	...	...
2017	178.566	...	...
2018	181.064	33.552	147.512
2019	188.160	33.524	154.636
2020	192.018	34.364	157.654
2021	193.899	34.603	159.296
2022	195.253	34.847	160.406
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	196.943	38.821	158.122

8 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2015	806.702	406.199	400.503	120.937	685.765
2016	820.427	413.044	407.383	122.993	697.434
2017	833.692	420.217	413.475	125.248	708.444
2018	846.531	427.185	419.346	127.621	718.910
2019	858.076	433.390	424.686	135.617	722.459
2020	870.240	439.646	430.594	137.890	732.350
2021	887.086	448.484	438.602	140.327	746.759
2022	892.723	453.173	439.550	142.345	750.378
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	899.900	457.108	442.792	145.084	754.816
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2015	1,80	2,14	1,45	1,82	1,79
2016	1,70	1,69	1,72	1,70	1,70
2017	1,62	1,74	1,50	1,83	1,58
2018	1,54	1,66	1,42	1,90	1,48
2019	1,36	1,45	1,27	6,26	0,49
2020	1,42	1,44	1,39	1,68	1,37
2021	1,94	2,01	1,86	1,77	1,97
2022	0,64	1,05	0,22	1,44	0,48
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	0.80	0.87	0.74	1.92	0.59

8 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

(Cont.) Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
	Cơ cấu - Structure (%)				
2015	100,00	50,35	49,65	14,99	85,01
2016	100,00	50,35	49,65	14,99	85,01
2017	100,00	50,40	49,60	15,02	84,98
2018	100,00	50,46	49,54	15,08	84,92
2019	100,00	50,51	49,49	15,80	84,20
2020	100,00	50,52	49,48	15,85	84,15
2021	100,00	50,56	49,44	15,82	84,18
2022	100,00	50,76	49,24	15,95	84,05
Sơ bộ - Prel. 2023	100,00	50,80	49,20	16,12	83,88

9 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	858.076	870.240	887.086	892.723	899.900
1. Thành phố Hà Giang	55.644	56.485	57.464	58.408	59.446
2. Huyện Bắc Quang	118.822	120.076	123.220	124.132	124.520
3. Huyện Quang Bình	61.800	62.561	63.927	64.520	64.925
4. Huyện Vị Xuyên	111.305	112.838	114.545	115.592	116.512
5. Huyện Bắc Mê	54.986	55.671	56.618	56.668	57.264
6. Huyện Hoàng Su Phì	66.943	67.833	68.722	68.812	69.380
7. Huyện Xín Mần	68.126	69.190	70.245	70.611	71.242
8. Huyện Quản Bạ	53.695	54.421	55.584	55.910	56.460
9. Huyện Yên Minh	98.087	99.639	101.573	102.101	102.519
10. Huyện Đồng Văn	82.409	83.930	85.662	86.073	86.923
11. Huyện Mèo Vạc	86.259	87.596	89.526	89.896	90.709

10 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average male population by district*

ĐVT : Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	433.390	439.646	448.484	453.173	457.108
1. Thành phố Hà Giang	27.239	27.689	28.205	28.926	29.501
2. Huyện Bắc Quang	59.876	60.553	62.236	63.112	63.636
3. Huyện Quang Bình	31.453	31.767	32.510	33.072	33.489
4. Huyện Vị Xuyên	56.214	56.987	57.851	58.405	58.749
5. Huyện Bắc Mê	28.032	28.385	28.889	28.959	29.140
6. Huyện Hoàng Su Phì	33.803	34.421	34.900	34.965	35.157
7. Huyện Xín Mần	34.540	35.090	35.652	35.976	36.394
8. Huyện Quản Bạ	27.288	27.621	28.158	28.460	28.761
9. Huyện Yên Minh	49.707	50.498	51.517	52.006	52.246
10. Huyện Đồng Văn	41.518	42.267	43.152	43.513	43.922
11. Huyện Mèo Vạc	43.720	44.368	45.414	45.779	46.113

11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average female population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	424.686	430.594	438.602	439.550	442.792
1. Thành phố Hà Giang	28.405	28.796	29.259	29.482	29.945
2. Huyện Bắc Quang	58.946	59.523	60.984	61.020	60.884
3. Huyện Quang Bình	30.347	30.794	31.417	31.448	31.436
4. Huyện Vị Xuyên	55.091	55.851	56.694	57.187	57.763
5. Huyện Bắc Mê	26.954	27.286	27.729	27.709	28.124
6. Huyện Hoàng Su Phì	33.140	33.412	33.822	33.847	34.223
7. Huyện Xín Mần	33.586	34.100	34.593	34.635	34.848
8. Huyện Quản Bạ	26.407	26.800	27.426	27.450	27.699
9. Huyện Yên Minh	48.380	49.141	50.056	50.095	50.273
10. Huyện Đồng Văn	40.891	41.663	42.510	42.560	43.001
11. Huyện Mèo Vạc	42.539	43.228	44.112	44.117	44.596

12 Dân số trung bình thành thị

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average urban population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	135.617	137.890	140.327	142.345	145.084
1. Thành phố Hà Giang	42.979	43.699	44.462	45.161	46.101
2. Huyện Bắc Quang	19.391	19.662	20.182	20.356	20.540
3. Huyện Quang Bình	7.248	7.298	7.409	7.644	7.874
4. Huyện Vị Xuyên	14.682	15.093	15.231	15.204	15.255
5. Huyện Bắc Mê	7.812	7.854	7.943	8.013	8.186
6. Huyện Hoàng Su Phì	5.191	5.292	5.370	5.454	5.572
7. Huyện Xín Mần	5.610	5.747	5.878	5.925	5.999
8. Huyện Quản Bạ	6.784	6.874	6.990	7.068	7.212
9. Huyện Yên Minh	8.164	8.311	8.409	8.304	8.215
10. Huyện Đồng Văn	10.871	11.083	11.334	11.738	12.220
11. Huyện Mèo Vạc	6.885	6.977	7.119	7.478	7.910

13 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average rural population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	722.459	732.350	746.759	750.378	754.816
1. Thành phố Hà Giang	12.665	12.786	13.002	13.247	13.345
2. Huyện Bắc Quang	99.431	100.414	103.038	103.776	103.980
3. Huyện Quang Bình	54.552	55.263	56.518	56.876	57.051
4. Huyện Vị Xuyên	96.623	97.745	99.314	100.388	101.257
5. Huyện Bắc Mê	47.174	47.817	48.675	48.655	49.078
6. Huyện Hoàng Su Phì	61.752	62.541	63.352	63.358	63.808
7. Huyện Xín Mần	62.516	63.443	64.367	64.686	65.243
8. Huyện Quản Bạ	46.911	47.547	48.594	48.842	49.248
9. Huyện Yên Minh	89.923	91.328	93.164	93.797	94.304
10. Huyện Đồng Văn	71.538	72.847	74.328	74.335	74.703
11. Huyện Mèo Vạc	79.374	80.619	82.407	82.418	82.799

14 Dân số thời điểm 31/12 phân theo dân tộc

Population as of 31st December by ethnicity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	864.963	875.567	898.605	886.840	912.960
1. Dân tộc Mông	296.721	300.627	309.108	304.077	314.711
2. Dân tộc Tày	194.658	196.541	202.276	199.962	205.773
3. Dân tộc Dao	128.459	129.930	133.234	130.919	134.464
4. Dân tộc Kinh	106.747	108.254	110.330	110.194	112.688
5. Dân tộc Nùng	82.315	83.392	85.113	83.991	86.170
6. Dân tộc Giấy	17.553	17.771	18.338	17.858	18.180
7. Dân tộc La Chí	13.984	14.170	14.479	14.261	14.493
8. Dân tộc Hoa Hán	8.159	8.307	8.549	8.496	8.822
9. Dân tộc Pà Thẻn	6.534	6.640	7.035	6.792	7.125
10. Dân tộc Cờ Lao	2.955	2.979	3.036	3.157	3.146
11. Dân tộc Lô Lô	1.719	1.745	1.776	1.780	1.850
12. Dân tộc Bố Y	1.165	1.168	1.202	1.268	1.310
13. Dân tộc Phù Lá	856	858	868	839	874
14. Dân tộc Pu Páo	781	795	807	830	857
15. Dân tộc Mường	853	864	887	876	867
16. Dân tộc Sán Chay	912	931	970	978	992
17. Dân tộc Thái	256	259	267	264	294
18. Dân tộc Sán Dìu	131	131	132	125	132
19. Các dân tộc còn lại	205	205	198	173	212

15 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	572.980	590.095	592.588	596.610	599.372
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	91.786	100.233	104.323	110.300	115.939
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	436.638	444.194	443.154	437.960	436.243
Góa - <i>Widowed</i>	37.114	34.930	37.704	38.806	37.541
Ly hôn/ly thân <i>Divorced/Separated</i>	7.442	10.738	7.407	9.544	9.649

16 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

Sex ratio of population and total fertility rate

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) Sex ratio of population (Males per 100 females)					
	102,10	102,04	102,20	103,10	103,23
Thành thị - <i>Urban</i>	98,10	98,23	98,12	99,22	...
Nông thôn - <i>Rural</i>	102,90	102,77	102,99	103,85	...
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) Total fertility rate (Children per woman)					
	2,47	2,57	2,62	2,77	2,74

17 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2015	21,73	5,52	16,21
2016	21,11	5,39	15,72
2017	20,46	5,20	15,17
2018	19,60	5,05	14,55
2019	19,19	4,96	14,24
2020	18,70	4,72	13,97
2021	18,41	4,60	13,81
2022	17,74	4,16	13,58
Sơ bộ - Prel. 2023	19,39	4,96	13,40

18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	33,59	37,20	29,78
2016	32,99	36,56	29,23
2017	32,5	36,04	28,77
2018	32,29	35,82	28,58
2019	31,80	35,30	28,10
2020	29,86	33,20	26,30
2021	28,50	31,70	25,00
2022	20,19	22,69	17,55
Sơ bộ - Prel. 2023	19,80	22,26	17,20

19 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Under-five deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	51,58	64,08	39,79
2016	50,83	62,95	37,99
2017	50,05	62,04	37,34
2018	49,71	61,65	37,06
2019	48,90	60,70	36,40
2020	45,80	57,10	33,80
2021	43,50	54,50	32,00
2022	35,39	45,63	24,55
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	29,90	38,19	21,11

20 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rate by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In migration rate</i>			
2015	1,13	1,12	1,15
2016	0,19	0,17	0,21
2017	0,09	0,00	0,19
2018	0,13	0,00	0,26
2019 ^(*)	5,20	4,80	5,60
2020	0,70	0,30	1,10
2021	0,30	0,20	0,50
2022	0,51	0,36	0,65
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	0,21	0,07	0,35
Tỷ suất xuất cư - <i>Out migration rate</i>			
2015	2,66	1,16	4,18
2016	2,72	2,10	3,36
2017	1,79	1,94	1,63
2018	3,45	3,77	3,11
2019 ^(*)	23,80	19,10	28,60
2020	5,40	3,70	7,30
2021	7,90	7,80	8,00
2022	10,78	12,00	9,51
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	9,86	9,04	10,70
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net migration rate</i>			
2015	-1,53	-0,04	-3,04
2016	-2,53	-1,93	-3,14
2017	-1,69	-1,94	-1,44
2018	-3,32	-3,77	-2,85
2019 ^(*)	-18,60	-14,30	-23,00
2020	-4,7	-3,3	-6,2
2021	-7,6	-7,6	-7,5
2022	-10,27	-11,64	-8,86
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	-9,65	-8,96	-10,35

* Ghi chú: Năm 2019, tổng hợp theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 01/4/2020.

Note: In 2019, aggregated according to the results of the April 1st 2020 population and housing census.

21 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	67,38	64,52	70,42
2016	67,55	64,48	70,59
2017	67,68	64,81	70,72
2018	67,74	64,87	70,78
2020 ^(*)	67,90	65,00	70,90
2020	68,40	65,50	71,50
2021	68,80	65,90	71,80
2022	68,78	65,90	71,84
Sơ bộ - Prel. 2023	71,48	68,76	74,37

* Ghi chú: Năm 2020, tổng hợp theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2020.

Note: In 2020, aggregated according to the results of the April 1st 2020 population and housing census.

22 Số cuộc kết hôn năm 2023

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of marriages in 2023 by district

ĐVT: Cuộc - Unit: Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lần đầu <i>1st married</i>	Lần thứ 2 trở lên <i>2nd married and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.235	6.727	508
1. Thành phố Hà Giang	263	191	72
2. Huyện Bắc Quang	790	645	145
3. Huyện Quang Bình	424	362	62
4. Huyện Vị Xuyên	670	625	45
5. Huyện Bắc Mê	475	441	34
6. Huyện Hoàng Su Phì	514	478	36
7. Huyện Xín Mần	584	527	57
8. Huyện Quản Bạ	461	444	17
9. Huyện Yên Minh	1.166	1.163	3
10. Huyện Đồng Văn	850	833	17
11. Huyện Mèo Vạc	1.038	1.018	20

23 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	21,30	...	...
2016	21,50	...	...
2017	21,50	...	...
2018	21,20	...	...
2019	21,40	22,80	19,70
2020	21,60	23,10	20,00
2021	22,20	23,80	20,40
2022	22,25	23,79	20,50
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	23,96	26,08	21,65

24 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of divorce cases cleared up by district

ĐVT: Vụ - Unit: Cases

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.216	1.282	968	768	843
1. Thành phố Hà Giang	279	297	227	160	209
2. Huyện Bắc Quang	283	278	172	154	96
3. Huyện Quang Bình	96	96	51	60	109
4. Huyện Vị Xuyên	213	208	196	160	139
5. Huyện Bắc Mê	49	62	42	18	18
6. Huyện Hoàng Su Phì	88	104	103	82	91
7. Huyện Xín Mần	59	48	37	23	38
8. Huyện Quản Bạ	63	71	45	32	32
9. Huyện Yên Minh	31	62	41	29	69
10. Huyện Đồng Văn	43	32	32	20	18
11. Huyện Mèo Vạc	12	24	22	30	24

25 Tuổi ly hôn trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average age of divorce by sex and by residence

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	...	...	...	...	...
2019	...	...	...	...	...
2020	...	...	...	...	...
2021	...	...	...	...	...
2022	...	...	...	...	...
Sơ bộ - Prel. 2023	...	...	...	...	...

26 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ

phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	74,90	...	...	...	...
2016	75,80	...	...	...	...
2017	73,90	...	...	...	...
2018	72,40	...	...	...	...
2019	73,50	...	...	93,70	69,50
2020	76,56	80,86	68,16	93,80	70,71
2021	74,44	81,99	67,49	92,47	70,82
2022	75,84	82,90	68,80	93,71	72,23
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	78,29	84,33	72,19	...	...

27 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of children under 5 years old with birth registration
by sex and by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	104,75
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	...	...	...	...	104,57
Nữ - Female	...	...	...	...	104,96
Phân theo đơn vị cấp huyện By district					
1. Thành phố Hà Giang	...	...	...	...	62,53
2. Huyện Bắc Quang	...	...	...	...	122,59
3. Huyện Quang Bình	...	...	...	...	94,06
4. Huyện Vị Xuyên	...	...	...	...	97,17
5. Huyện Bắc Mê	...	...	...	...	151,23
6. Huyện Hoàng Su Phì	...	...	...	...	115,38
7. Huyện Xín Mần	...	...	...	...	102,86
8. Huyện Quản Bạ	...	...	...	...	131,94
9. Huyện Yên Minh	...	...	...	...	101,38
10. Huyện Đồng Văn	...	...	...	...	89,02
11. Huyện Mèo Vạc	...	...	...	...	100,53

Ghi chú: Tỷ lệ trẻ được đăng ký khai sinh trong năm 2023 toàn tỉnh đạt trên 100%, lý do số trẻ em đăng ký khai sinh trong năm 2023 cao hơn số trẻ sinh trong năm 2023 theo báo cáo của ngành Tư pháp tổng hợp theo tiêu chí đăng ký đúng hạn, quá hạn và đăng ký lại. Theo khái niệm đăng ký đúng hạn là đăng ký khai sinh trong vòng 60 ngày sau sinh. Chính vì vậy số liệu đăng ký đúng hạn của ngành Tư pháp vẫn có trường hợp trẻ sinh từ 11 đến tháng 12 năm 2022 đăng ký đúng hạn trong năm 2023. Tỷ lệ đăng ký khai sinh giữa các huyện khác nhau theo hai chiều hướng: số trẻ được đăng ký khai sinh thấp hoặc vượt quá số trẻ sinh sống trong năm. Đặc biệt thành phố Hà Giang có số trẻ được đăng ký trong năm thấp hơn số trẻ sinh sống trong năm, nguyên nhân là do sinh ra tại thành phố nhưng đăng ký khai sinh tại các huyện.

28 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of deaths was registered by sex and by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	4.731	5.093	6.338	5.372
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	3.013	3.331	4.151	3.411
Nữ - Female	1.718	1.762	2.187	1.961
Phân theo đơn vị cấp huyện By district				
1. Thành phố Hà Giang	275	277	308	248
2. Huyện Bắc Quang	699	858	836	740
3. Huyện Quang Bình	381	381	406	403
4. Huyện Vị Xuyên	631	708	780	626
5. Huyện Bắc Mê	217	240	301	313
6. Huyện Hoàng Su Phì	425	456	486	415
7. Huyện Xín Mần	333	331	413	460
8. Huyện Quản Bạ	296	262	312	348
9. Huyện Yên Minh	660	404	893	648
10. Huyện Đồng Văn	355	689	989	650
11. Huyện Mèo Vạc	459	487	614	521

29 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	532.960	529.363	364.161	376.089	377.603
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	272.980	266.941	195.456	205.770	206.355
Nữ - Female	259.980	262.422	168.705	170.319	171.248
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	80.869	80.848	72.668	81.746	81.958
Nông thôn - Rural	452.091	448.515	291.493	294.343	295.645
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	51,22	50,43	53,67	54,71	54,65
Nữ - Female	48,78	49,57	46,33	45,29	45,35
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	15,17	15,27	19,95	21,74	21,70
Nông thôn - Rural	84,83	84,73	80,05	78,26	78,30

* Ghi chú: Năm 2021, chỉ tiêu Lao động từ 15 tuổi trở lên được Tổng cục Thống kê tổng hợp tính toán theo tiêu chuẩn mới ILCS 19 của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO).

* Note: In 2021, the indicator of Labor aged 15 and over is calculated by the General Statistics Office according to the new standard ILCS 19 of the International Labor Organization (ILO).

30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above
by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2015	491.742	248.218	243.524	68.596	423.146
2016	510.448	260.136	250.312	72.403	438.045
2017	512.690	260.486	252.204	73.776	438.914
2018	531.128	267.155	263.973	69.021	462.107
2019	528.004	269.803	258.201	79.679	448.325
2020	524.426	265.151	259.275	78.431	445.995
2021	350.517	187.033	163.484	70.208	280.309
2022	361.340	196.503	164.837	78.791	282.549
Sơ bộ - Prel. 2023	366.159	199.140	167.019	79.144	287.015
So với dân số <i>Proportion of population (%)</i>					
2015	60,96	61,11	60,80	56,72	61,70
2016	62,22	62,98	61,44	58,87	62,81
2017	61,50	61,99	61,00	58,90	61,95
2018	62,74	62,54	62,95	54,08	64,28
2019	61,53	62,25	60,80	61,66	61,51
2020	60,18	60,24	60,11	57,00	60,79
2021	39,51	41,71	37,26	50,03	37,54
2022	40,48	43,36	37,50	55,35	37,65
Sơ bộ - Prel. 2023	40,69	44,97	36,54	54,55	38,02

31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Person</i>				
2019	528.004	...	...	...
2020	524.426	...	...	...
2021	350.517	39.999	310.245	273
2022	361.340	50.297	308.399	2.644
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	366.159	53.843	306.919	5.397
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2019	100,00	...	...	...
2020	100,00	...	...	...
2021	100,00	11,41	88,51	0,08
2022	100,00	13,92	85,35	0,73
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	100,00	14,71	83,82	1,47

32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	528.004	524.426	350.517	361.340	366.159
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	408.175	406.528	213.767	192.241	172.309
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.032	686	511	862	763
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	15.023	11.532	14.838	27.553	33.140
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.170	1.347	1.388	1.520	1.310
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	643	698	1.248	864	1.205
Xây dựng - <i>Construction</i>	22.484	25.374	35.719	34.021	41.409
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	19.817	19.281	21.965	32.799	33.223
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	5.828	6.190	7.261	9.277	13.271
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	6.442	7.123	7.095	6.426	11.425
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.873	1.770	689	1.098	1.100
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.186	953	1.519	1.908	1.535
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	64	37	372	161	109
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	446	705	348	870	997
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	720	297	484	424	965

32 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above
by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	12.899	14.975	16.301	16.824	19.132
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	19.462	17.255	16.930	22.809	22.431
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6.182	5.743	6.247	7.073	6.368
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	532	571	573	606	645
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	3.954	3.324	2.831	3.589	4.346
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	72	37	431	415	453
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	23

33 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	77,31	77,52	60,99	53,20	47,06
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,20	0,13	0,15	0,24	0,21
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2,85	2,20	4,23	7,63	9,05
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,22	0,26	0,40	0,42	0,36
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,12	0,13	0,36	0,24	0,33
Xây dựng - <i>Construction</i>	4,26	4,84	10,19	9,42	11,31
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3,75	3,68	6,27	9,08	9,07
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1,10	1,18	2,07	2,57	3,62
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,22	1,36	2,02	1,78	3,12
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,35	0,34	0,20	0,30	0,30
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,22	0,18	0,43	0,53	0,42
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,01	0,01	0,11	0,04	0,03
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,08	0,13	0,10	0,24	0,27
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,14	0,06	0,14	0,12	0,26

33 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm hàng năm phân theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	2,44	2,86	4,65	4,66	5,22
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3,69	3,29	4,83	6,31	6,13
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,17	1,10	1,78	1,96	1,74
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,10	0,11	0,16	0,17	0,18
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,75	0,63	0,81	0,99	1,19
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,01	0,01	0,12	0,11	0,12
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	0,01

34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above
by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	528.004	524.426	350.517	361.340	366.159
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	4.342	4.131	4.923	5.766	5.604
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	24.967	25.535	24.361	29.366	28.679
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	7.812	6.986	7.864	11.329	11.272
Nhân viên - <i>Clerks</i>	3.692	2.373	3.621	4.761	6.505
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	28.017	27.575	28.889	32.307	41.001
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	-	-	100.166	55.172	88.241
Thợ thủ công và thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	20.849	19.565	17.596	25.769	32.362
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	8.301	7.802	7.824	14.795	15.288
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	429.233	429.936	153.443	180.233	134.484
Khác - <i>Others</i>	791	523	1.830	1.842	2.723
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	96.425	84.340	100.588	130.968	159.560
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Employer</i>	6.790	4.116	3.131	3.239	3.148
Tự làm - <i>Own account worker</i>	281.973	195.979	139.636	139.089	147.579
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	142.739	239.852	107.024	87.980	55.108
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	77	139	138	64	764

35 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn^(*) *Percentage of trained labour force by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	9,5	9,1	9,9	43,0	3,9
2016	10,1	9,5	10,7	44,9	4,2
2017	12,5	12,2	12,7	51,8	5,7
2018	13,5	13,6	13,4	52,6	7,6
2019	12,5	13,2	11,7	45,9	6,5
2020	12,8	13,9	11,7	51,8	5,8
2021	19,5	22,8	15,7	55,5	10,5
2022	20,6	23,1	17,7	55,7	10,9
Sơ bộ - Prel. 2023	21,0	23,2	18,4	56,2	11,3

(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.

Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

(*) *Trained labour force over total labour force in the period.*

Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.

36 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	0,44	0,36	0,52	2,66	0,07
2016	0,29	0,30	0,27	2,00	0,00
2017	0,45	0,38	0,53	2,20	0,14
2018	0,34	0,23	0,45	1,69	0,13
2019	0,93	1,12	0,71	1,42	0,84
2020	1,03	0,71	1,38	3,27	0,62
2021	4,36	4,70	3,90	3,94	4,46
2022	4,25	4,70	3,65	3,83	4,36
Sơ bộ - Prel. 2023	3,63	3,63	2,50	2,83	3,22

37 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	0,79	0,41	1,22	0,57	0,83
2016	0,01	0,02	0,00	0,07	0,00
2017	0,64	1,03	0,20	0,53	0,66
2018	0,19	0,25	0,12	0,25	0,18
2019	0,85	1,07	0,59	0,39	0,93
2020	2,80	3,03	2,54	1,74	2,99
2021	1,44	1,44	1,36	1,76	1,32
2022	1,07	1,04	1,11	1,93	0,83
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	1,11	0,81	1,50	0,85	1,19

38 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Informal employment rate by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	...	...	...	...	...
2016	...	...	...	...	...
2017	...	...	...	...	...
2018	87,73	88,07	87,39	47,29	94,05
2019	89,54	89,89	89,17	57,23	95,28
2020	89,91	89,65	90,17	53,81	96,25
2021	85,17	86,25	83,94	52,75	93,29
2022	78,69	79,85	77,31	48,49	87,11
Sơ bộ - Prel. 2023	78,78	79,33	78,12	49,12	86,95

39 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)

Labour productivity by kinds of economic activity^(*)

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	45,8	49,4	77,9	83,4	88,6
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	17,2	20,3	38,8	46,6	53,8
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	630,7	691,9	1.036,2	826,9	572,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	34,1	49,9	48,2	30,1	33,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.186,7	1.874,0	1.950,0	2.135,5	2.675,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	53,7	53,4	32,8	44,2	36,2
Xây dựng - <i>Construction</i>	89,7	85,0	63,8	76,6	69,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	49,2	51,9	49,1	37,4	42,5
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	63,6	56,5	50,1	47,8	39,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	89,8	70,3	70,3	97,8	71,3
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	624,6	655,7	1730,2	1.132,3	1.172,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	720,1	934,6	655,0	578,5	789,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	23.859,9	4.2232,0	4.301,8	10.350,7	16.349,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	613,5	409,8	870,9	373,2	350,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	110,8	207,7	135,8	133,7	80,0

39 (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế (*) (Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity (*)

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	48,7	50,1	48,0	48,8	46,0
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	110,0	136,5	147,0	122,7	142,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	166,8	197,8	232,8	196,9	237,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	398,3	353,8	349,0	357,2	371,5
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	35,9	41,7	50,9	45,9	41,6
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	281,2	567,4	49,2	-	54,66
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

(*) Average GDP at current prices per employed population at 15 years of age and above. Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.

40 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

*Average income of employed population
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2.741	2.308	3.295	4.159	5.041
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.650	1.265	1.609	1.440	2.089
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	6.663	5.639	6.520	9.363	10.168
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5.376	5.298	5.209	7.612	7.364
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8.988	7.789	7.429	8.481	8.120
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	4.204	4.991	4.325	5.913	6.408
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.123	5.017	5.084	5.681	6.326
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.983	5.421	4.329	6.259	6.686
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	6.710	6.989	6.451	8.074	8.802
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.518	5.193	3.965	6.189	6.451
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	8.980	6.758	5.673	7.949	8.200
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7.978	9.365	8.666	9.057	10.369
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	16.100	10.350	7.016	4.545	5.430
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	9.330	6.926	5.584	8.137	6.162
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5.489	5.657	6.470	5.910	7.260

40 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế (Cont.) Average income of employed population by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	7.321	6.730	7.505	8.310	8.733
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	8.816	7.339	9.032	9.938	11.096
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6.585	5.884	6.678	6.948	8.372
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5.915	3.804	6.820	6.630	6.989
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	4.742	4.184	5.795	5.417	5.952
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	2.863	9.350	2.521	3.456	5.193
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

41 Số lao động được tạo việc làm mới trong năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Number of employees having jobs in year by sex
and by residence*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	16.371	8.393	7.978	4.518	11.853
2016	16.417	8.215	8.202	4.523	11.894
2017	16.653	8.277	8.376	8.077	8.576
2018	19.784	9.905	9.879	10.831	8.953
2019	21.056	10.696	10.360	11.696	9.360
2020	18.985	9.506	9.479	11.023	7.962
2021	17.428	10.039	7.389	8.679	8.749
2022	36.710	21.292	15.418	24.760	11.950
Sơ bộ - Prel. 2023	27.357	15.593	11.764	17.664	9.693

* Nguồn số liệu: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Hà Giang.

* Source: Department of Labor, War Invalids and Social Affairs of Ha Giang province.

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

Biểu Table	Trang Page
42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	133
43 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	134
44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	135
45 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	137
46 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	139
47 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	141
48 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	143
49 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	144
50 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	146

Biểu Table	Trang Page
51 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	147
52 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of local budget expenditure in local area</i>	149
53 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	151

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidies on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. GRDP is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local state budget revenues (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of

centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2023

1. Tài khoản quốc gia

Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) của tỉnh năm 2023 ước đạt 3,07%, kết quả đạt thấp hơn so với mục tiêu Nghị quyết (8,0%) và thấp hơn mức tăng 7,01% của năm 2022. Trong 3,07% tăng trưởng, khu vực nông - lâm nghiệp - thủy sản tăng 3,27%, đóng góp 0,96 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp - xây dựng giảm 1,93%, làm giảm tăng trưởng chung toàn tỉnh 0,49 điểm phần trăm (-0,49%); khu vực dịch vụ tăng 6,06%, đóng góp 2,43 điểm phần trăm; thuế sản phẩm và trợ cấp sản phẩm tăng 3,27%, đóng góp 0,17 điểm phần trăm.

Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn năm 2023 theo giá hiện hành đạt 32.439,8 tỷ đồng, trong đó: Khu vực I đạt 9.271,1 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 28,58%; khu vực II đạt 7.963,3 tỷ đồng, chiếm 24,55%; khu vực III đạt 13.483,2 tỷ đồng, chiếm 41,56%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 1.722,3 tỷ đồng, chiếm 5,31%. Tổng sản phẩm (GRDP) bình quân đầu người ước đạt 36,05 triệu đồng/người/năm, tăng 2,31 triệu đồng so với năm 2022.

2. Thu, chi Ngân sách Nhà nước

Trong năm 2023 tình hình hạn hán, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh tiếp tục diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh và việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Thu ngân sách vẫn tiếp đà giảm trong khi chi ngân sách tăng nhằm đảm bảo các nhu cầu phát triển và hỗ trợ doanh nghiệp, người dân vượt khó khăn. Thu ngân sách trên địa bàn đạt thấp do hoạt động sản xuất kinh doanh của một số ngành công nghiệp chủ lực gặp khó khăn, giảm sản lượng tiêu thụ làm giảm số

nộp ngân sách nhà nước. Cùng với đó, thị trường bất động sản trầm lắng, nhiều cơ sở nhà, đất đã hoàn thành thủ tục và tổ chức bán đấu giá nhưng mở bán nhiều lần không có khách hàng tham gia đã tác động đến kết quả thu ngân sách trên địa bàn.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa năm 2023 ước đạt 2.009,7 tỷ đồng, bằng 76,5% kế hoạch tỉnh giao và giảm 14,5% so với thực hiện năm 2022; trong đó: thu nội địa 1.871,5 tỷ đồng, bằng 71,4% dự toán và giảm 15,6%; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 132,3 tỷ đồng, bằng 144,4% dự toán và tăng 25,7%. Trong thu nội địa, một số khoản thu lớn như: thu ngoài quốc doanh 911,1 tỷ đồng, giảm 20,4% so với cùng kỳ năm trước; thu tiền sử dụng đất 259,9 tỷ đồng, tăng 4,3%; thuế bảo vệ môi trường 135,6 tỷ đồng, giảm 13,7%; lệ phí trước bạ 78,4 tỷ đồng, giảm 22,7%; thuế thu nhập cá nhân 85,9 tỷ đồng, giảm 7,9%; thu phí và lệ phí 60 tỷ đồng, giảm 29,7%...

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2023 ước đạt 20.433,7 tỷ đồng, bằng 96,4% dự toán địa phương và tăng 30,2% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: chi đầu tư phát triển 6.853,3 tỷ đồng, tăng 57,5%; chi thường xuyên 13.575 tỷ đồng, tăng 19,7% so với cùng kỳ năm 2022. Trong chi thường xuyên, một số khoản chi lớn như: chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề 5.373,1 tỷ đồng, tăng 15,8% so với cùng kỳ năm trước; chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể 2.783,6 tỷ đồng, tăng 13,3%; chi sự nghiệp y tế, dân số và KHHGD 1.376,5 tỷ đồng, tăng 23,4%; chi sự nghiệp kinh tế 1.753,1 tỷ đồng, tăng 16,0%...

3. Bảo hiểm

Năm 2023, toàn tỉnh có 56.149 người tham gia Bảo hiểm xã hội, giảm 0,22% so với năm 2022 (giảm 121 người); có 866.439 người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 0,48% và 35.162 người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 0,65%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2023 đạt 1.845 tỷ đồng, tăng 10,76% so với năm 2022, trong đó: Thu bảo hiểm xã hội đạt 888 tỷ đồng, chiếm 48,13% tổng số thu bảo hiểm; thu bảo hiểm y tế đạt 905 tỷ đồng, chiếm 49,03%; thu bảo hiểm thất nghiệp 52 tỷ đồng, chiếm 2,84%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2023 đạt 2.000 tỷ đồng, tăng 10,99% so với năm 2022, trong đó: Chi bảo hiểm xã hội đạt 1.202 tỷ đồng, chiếm 60,10% tổng số chi bảo hiểm; chi bảo hiểm y tế đạt 764 tỷ đồng, chiếm 38,20%; chi bảo hiểm thất nghiệp 34 tỷ đồng, chiếm 1,70%.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2023

1. National account

The growth rate of Gross Regional Domestic Product (GRDP) in 2023 was estimated at 3.07%, lower than the Resolution's target (8.0%) and lower than the increase of 7.01% in 2022. In the 3.07% growth of the Gross Regional Domestic Product, the agriculture, forestry and fishery sector increased by 3.27%, contributing 0.96 percentage points; the industry - construction sector decreased by 1.93%, reducing the overall growth of the province by 0.49 percentage points (-0.49%); the service sector increased by 6.06%, contributing 2.43 percentage points; the product tax less subsidies on production increased by 3.27% compared to 2022, contributing 0.17 percentage points to the overall growth of the province.

Gross regional domestic product (GRDP) at current prices in 2023 was estimated at 32,439.8 billion VND; Sector I reached 9,271.1 billion VND, accounting for 28.58%; Sector II gained 7,963.3 billion VND, accounting for 24.55%; Sector III was estimated at 13,483.2 billion VND, accounting for 41.56%. Product taxes less subsidies on production 1,722.3 billion VND, accounting for 5.31%. GRDP per capita was estimated at 36.05 million VND/person/year, an increase of 2.31 million VND compared to 2022.

2. State Budget revenues and expenditures

In 2023, the situation of drought, climate change, natural disasters, and epidemics continued to develop complicatedly, affecting the province's economic growth and the implementation of socio-economic development tasks. Budget revenues continued to decline while budget expenditures increased to ensure development needs and support enterprises and people to overcome difficulties. The budget revenue in the area was low due to

difficulties in production and business activities of some key industries, decrease in consumption output resulted in reducing the state budget payments. Along with that, the real estate market was quiet, many housing and land establishments completed procedures and organized auctions but opened many times without customers, affecting the provincial budget revenue results.

State budget revenue in the area in 2023 was estimated at 2,009.7 billion VND, equal to 76.5% of the plan assigned by the province and down 14.5% compared to the implementation in 2022; of which: the domestic revenue was 1,871.5 billion VND, equal to 71.4% of the estimate and down 15.6%; the revenue from import and export activities was 132.3 billion VND, reaching 144.4% of the estimate and up 25.7%. In domestic revenue, some large revenues such as: revenue from non-state sector was 911.1 billion VND, down 20.4% over the same period last year; revenue from land use fee was 259,9 billion VND, up 4.3%; environmental protection tax was 135.6 billion VND, down 13.7%; license tax was 78.4 billion VND, down 22.7%; personal income tax was 85.9 billion VND, down 7.9%; fees and charges was 60 billion VND, down 29.7%...

Total local budget expenditure in 2023 was estimated at 20,433.7 billion VND, equal to 96.4% of the local estimate and up 30.2% over the same period last year; of which: the development investment expenditure was 6,853.3 billion VND, up 57.5%; the recurrent expenditure was 13,575 billion VND, up 19.7% over the same period in 2022. In recurrent expenditure, some large expenditures include: the expenditure on education, training and vocational training reached 5,373.1 billion VND, up 15.8% over the same period last year; the expenditure on administrative management, party and mass organizations gained 2,783.6 billion VND, up 13.3%; the expenditure on health, population and family planning was 1,376.5 billion VND, up 23.4%; the expenditure on economic services was 1,753.1 billion VND, up 16.0%...

3. Insurance

In 2023, there were 56,149 people participated in Social Insurance in the whole province, down 0.22% compared to 2022 (down 121 people); 866,439 people joined in health insurance, up 0.48% and 35,162 people engaged in unemployment insurance, up 0.65%.

Total insurance revenue in 2023 reached 1,845 billion VND, up 10.76% compared to 2022, of which: Social insurance revenue reached 888 billion VND, accounting for 48.13% of total insurance revenue; health insurance revenue reached 905 billion VND, accounting for 49.03%; unemployment insurance revenue was 52 billion VND, accounting for 2.84%.

Total insurance expenditure in 2023 reached 2,000 billion VND, an increase of 10.99% compared to 2022, of which: Social insurance expenditure reached 1,202 billion VND, accounting for 60.10% of total insurance expenditure; health insurance expenditure reached 764 billion VND, accounting for 38.20%; unemployment insurance expenditure reached 34 billion VND, accounting for 1.70%.

42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>						
2019	24.193.236	7.003.672	5.772.193	3.755.458	10.004.239	1.413.132
2020	25.933.137	8.261.305	5.768.354	3.611.639	10.418.205	1.485.273
2021	27.285.772	8.587.726	6.036.989	3.717.268	11.118.138	1.542.919
2022	30.123.820	8.963.971	7.431.211	4.825.707	12.107.989	1.620.650
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	32.439.825	9.271.090	7.963.266	5.102.220	13.483.195	1.722.274
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2019	100,00	28,95	23,86	15,52	41,35	5,84
2020	100,00	31,86	22,24	13,93	40,17	5,73
2021	100,00	31,47	22,13	13,62	40,75	5,66
2022	100,00	29,76	24,67	16,02	40,19	5,38
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	100,00	28,58	24,55	15,73	41,56	5,31

43 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>						
2019	14.048.828	4.192.905	3.424.483	1.999.686	5.620.816	810.624
2020	14.432.564	4.387.976	3.415.776	1.882.212	5.812.235	816.577
2021	15.173.062	4.608.814	3.608.960	2.082.344	6.108.046	847.242
2022	16.236.870	4.749.492	4.119.232	2.512.713	6.505.496	862.650
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	16.734.954	4.904.707	4.039.847	2.234.791	6.899.541	890.859
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2019	106,58	103,48	111,59	111,13	106,98	100,51
2020	102,73	104,65	99,75	94,13	103,41	100,73
2021	105,13	105,03	105,66	110,63	105,09	103,76
2022	107,01	103,05	114,14	120,67	106,51	101,82
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	103,07	103,27	98,07	88,94	106,06	103,27

44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	24.193.236	25.933.137	27.285.772	30.123.820	32.439.825
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	5.739.121	8.835.698	7.254.373	...	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	17.028.705	15.556.388	18.384.407	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	12.278	55.778	104.073	...	...
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	1.413.132	1.485.273	1.542.919	1.620.650	1.722.274
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	7.003.672	8.261.305	8.587.726	8.963.971	9.271.090
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	650.853	474.627	523.497	712.753	436.551
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	511.624	575.413	669.741	828.767	1.117.042
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	2.558.484	2.524.294	2.486.774	3.246.028	3.504.984
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	34.498	37.305	37.257	38.159	43.643
F. Xây dựng - Construction	2.016.734	2.156.716	2.319.721	2.605.503	2.861.046
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	975.018	1.000.346	1.044.488	1.225.455	1.411.720
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	370.918	349.460	377.804	443.378	520.554
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	578.772	501.080	484.349	628.364	814.112
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	1.169.853	1.160.624	1.171.192	1.243.266	1.289.155

44 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	854.084	890.719	994.969	1.103.692	1.211.849
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.527.033	1.562.584	1.600.849	1.666.464	1.780.098
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	273.638	288.893	303.086	324.662	348.917
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	79.751	61.675	52.089	56.709	77.206
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	628.231	750.344	786.286	821.047	879.196
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2.141.520	2.354.837	2.482.560	2.799.117	3.195.102
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.031.466	1.136.002	1.454.225	1.392.360	1.509.926
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	211.903	202.029	197.010	216.493	239.729
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	141.808	138.619	148.004	164.581	180.850
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	20.244	20.993	21.227	22.400	24.779
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	1.413.132	1.485.273	1.542.919	1.620.650	1.722.274

* Nguồn số liệu: Chỉ tiêu Tổng sản phẩm giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế năm 2022, 2023
Tổng Cục Thống kê chưa tính toán riêng cho từng địa phương.

45 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	23,72	34,07	26,59	...	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	70,39	59,99	67,38	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	0,05	0,21	0,37	...	...
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	5,84	5,73	5,66	5,38	5,31
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	28,95	31,86	31,47	29,76	28,58
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	2,69	1,83	1,92	2,37	1,35
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	2,11	2,22	2,45	2,75	3,44
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	10,58	9,73	9,11	10,78	10,80
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	0,14	0,14	0,14	0,13	0,13
F. Xây dựng - Construction	8,34	8,32	8,50	8,64	8,82
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	4,03	3,86	3,83	4,07	4,35
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1,53	1,35	1,38	1,47	1,60
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,39	1,93	1,78	2,09	2,51
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4,84	4,48	4,29	4,13	3,97

45 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3,53	3,43	3,65	3,66	3,74
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6,31	6,03	5,87	5,53	5,49
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,13	1,11	1,11	1,08	1,08
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,33	0,24	0,19	0,19	0,24
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2,60	2,89	2,88	2,72	2,71
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	8,85	9,08	9,10	9,29	9,85
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4,26	4,38	5,33	4,62	4,65
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,88	0,78	0,72	0,72	0,74
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,59	0,53	0,54	0,55	0,56
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,08	0,08	0,08	0,07	0,08
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	5,84	5,73	5,66	5,38	5,31

* Nguồn số liệu: Chỉ tiêu Tổng sản phẩm giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế năm 2022, 2023
Tổng Cục Thống kê chưa tính toán riêng cho từng địa phương.

46 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	14.048.828	14.432.564	15.173.062	16.236.870	16.734.954
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	3.452.829	5.029.755	4.140.237	...	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	9.776.903	8.557.699	10.129.601	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	8.472	28.533	55.982	...	...
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	810.624	816.577	847.242	862.650	890.859
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	4.192.905	4.387.976	4.608.814	4.749.492	4.904.707
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	322.820	226.350	234.354	266.445	160.186
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	302.192	333.131	398.067	471.643	576.462
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	1.354.495	1.301.167	1.426.372	1.750.779	1.474.017
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	20.179	21.563	23.551	23.846	24.126
F. Xây dựng - Construction	1.424.797	1.533.565	1.526.616	1.606.519	1.805.056
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	458.825	456.211	487.226	551.069	612.353
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	244.444	235.044	240.472	258.140	295.406
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	335.023	283.487	279.808	356.554	440.515
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	1.109.666	1.155.561	1.190.768	1.248.000	1.219.063

46 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	558.865	599.114	653.187	703.129	742.924
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	629.641	660.700	687.078	711.538	734.099
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	184.862	194.294	204.247	216.026	229.400
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	56.126	44.110	47.512	50.500	54.594
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	382.556	432.566	451.229	469.053	496.211
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.143.717	1.219.948	1.253.602	1.327.784	1.415.739
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	276.592	301.551	384.787	367.478	397.465
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	140.070	134.627	132.860	144.099	154.592
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	90.810	85.133	85.153	91.627	96.335
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	9.617	9.886	10.118	10.499	10.844
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	810.624	816.577	847.242	862.650	890.859

* Nguồn số liệu: Chỉ tiêu Tổng sản phẩm giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế năm 2022, 2023
Tổng Cục Thống kê chưa tính toán riêng cho từng địa phương.

47 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	106,58	102,73	105,13	107,01	103,07
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	104,36	145,67	82,31	...	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	107,96	87,44	118,37	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	89,83	336,79	196,20	...	...
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	100,51	100,73	103,76	101,82	103,27
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	103,48	104,65	105,03	103,05	103,27
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	87,24	70,12	103,54	113,69	60,12
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	132,37	110,24	119,49	118,48	122,22
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	114,60	96,06	109,62	122,74	84,19
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	105,24	106,86	109,22	101,25	101,17
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	112,23	107,63	99,55	105,23	112,36
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	111,22	99,43	106,80	113,10	111,12
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	109,13	96,15	102,31	107,35	114,44
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	108,36	84,62	98,70	127,43	123,55
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	105,82	104,14	103,05	104,81	97,68

47 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	107,40	107,20	109,03	107,65	105,66
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	105,09	104,93	103,99	103,56	103,17
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	105,62	105,10	105,12	105,77	106,19
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	105,29	78,59	107,71	106,29	108,11
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	111,82	113,07	104,31	103,95	105,79
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	106,51	106,67	102,76	105,92	106,62
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	105,33	109,02	127,60	95,50	108,16
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	104,14	96,11	98,69	108,46	107,28
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	100,72	93,75	100,02	107,60	105,14
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	107,49	102,79	102,35	103,76	103,29
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	100,51	100,73	103,76	101,82	103,27

* Nguồn số liệu: Chỉ tiêu Tổng sản phẩm giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế năm 2022, 2023 Tổng Cục Thống kê chưa tính toán riêng cho từng địa phương.

48 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Ngàn đồng - <i>Thous. dong</i>	Đô la Mỹ - <i>USD</i>
2015	20.105	847
2016	21.942	926
2017	23.955	982
2018	26.069	1.068
2019	28.195	1.212
2020	29.800	1.273
2021	30.759	1.335
2022	33.744	1.420
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	36.048	1.501
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	102,88	97,02
2016	109,14	109,33
2017	109,18	106,05
2018	108,82	108,80
2019	108,15	113,44
2020	105,69	105,02
2021	103,22	104,86
2022	109,70	106,41
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	106,83	105,68

49 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN					
TOTAL BUDGET REVENUE	2.279.013	2.491.486	2.672.651	2.351.170	2.009.717
Thu nội địa - Domestic revenue	2.028.229	2.275.040	2.586.440	2.217.871	1.871.483
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprise	164.295	162.664	186.985	158.914	141.479
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from FDI enterprise	9.480	5.491	3.173	5.748	647
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non state economics	931.312	1.045.184	1.022.401	1.144.215	911.126
Thuế thu nhập cá nhân Revenue from personal income tax	70.410	75.175	84.933	93.328	85.943
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	228.633	246.729	243.323	157.194	135.599
Lệ phí trước bạ - Registration fee	100.354	98.923	114.476	101.339	78.383
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	86.130	80.018	90.215	85.337	60.001
Các khoản thu về nhà đất Land revenue	264.189	233.914	611.167	249.104	259.892
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - Revenue from natural resouces exploring rights	75.560	220.486	101.707	89.247	69.816
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước - Revenue from recovering capital, collecting dividends, distributed profits of the State and remaining profit after tax after setting up funds of State enterprises	1.908	1.708	2.392	2.343	10.360

49 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	22.046	21.028	23.293	23.933	18.667
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	132	218	1.635	481	
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	73.780	83.502	100.740	106.688	99.570
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>	-	-	-	-	-
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu - <i>Revenue from balance of state budget on export and import activity</i>	206.960	183.965	81.066	105.184	132.266
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	43.824	32.481	5.145	28.115	5.968

50 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TOTAL BUDGET REVENUE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thu nội địa - Domestic revenue	89,00	91,32	96,78	94,33	93,12
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprise	7,21	6,53	7,00	6,76	7,04
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Revenue from FDI enterprise	0,42	0,22	0,12	0,24	0,03
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non state economics	40,86	41,96	38,25	48,67	45,33
Thuế thu nhập cá nhân Revenue from personal income tax	3,09	3,02	3,18	3,97	4,28
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	10,03	9,90	9,10	6,69	6,75
Lệ phí trước bạ - Registration fee	4,40	3,97	4,28	4,31	3,90
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	3,78	3,21	3,38	3,63	2,99
Các khoản thu về nhà đất - Land revenue	11,59	9,39	22,87	10,58	12,93
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Revenue from natural resouces exploring rights	3,32	8,85	3,81	3,80	3,47
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước Revenue from recovering capital, collecting dividends, distributed profits of the State and remaining profit after tax after setting up funds of State enterprises	0,08	0,07	0,09	0,10	0,52
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết Revenue from lottery activities	0,97	0,84	0,87	1,02	0,93
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác Revenues from the public land fund and other public benefits	0,01	0,01	0,06	0,02	-
Thu khác ngân sách - Others	3,24	3,35	3,77	4,54	4,95
Thu từ dầu thô - Oil revenue	-	-	-		-
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu - Revenue from balance of state budget on export and import activity	9,08	7,38	3,03	4,47	6,58
Thu viện trợ - Grants	1,92	1,30	0,19	1,20	0,30

51 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	13.745.272	14.652.200	12.542.930	15.696.510	20.433.661
Chi cân đối ngân sách Expenditure on balance of state budget	13.745.272	14.652.200	12.542.930	15.696.510	20.433.661
Chi đầu tư phát triển Expenditure on investment development	4.541.720	4.921.583	3.453.603	4.351.672	6.853.332
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các dự án <i>Expenditure on investment plans</i>	4.530.428	4.904.937	3.398.687	4.290.009	6.817.470
Chi thường xuyên Frequent expenditure	9.202.127	9.728.900	9.061.429	11.336.709	13.575.172
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề <i>Spending on education, training and vocational training</i>	4.139.093	4.302.287	4.156.190	4.638.275	5.373.068
Chi cho khoa học và công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	20.608	28.144	25.993	22.806	35.964
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - <i>Spending on health, population and family planning</i>	1.099.000	1.120.500	1.201.519	1.115.393	1.376.482
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	165.711	193.401	189.427	186.113	246.642
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	69.312	85.237	68.223	76.479	83.412
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic activity</i>	930.507	890.140	702.445	1.141.465	1.753.144

51 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1.990.995	2.083.730	1.999.523	2.456.849	2.783.576
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	261.824	594.740	325.953	615.067	713.682
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	225	517	1.072	1.268	3.957
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1.200	1.200	26.825	6.861	1.200
Dự phòng ngân sách <i>Budget reserve</i>	-	-	-	-	-
Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho địa phương <i>Expenditures from targeted supplementary sources from the Central budget to province</i>	-	-	-	-	-

52 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of local budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chi cân đối ngân sách Expenditure on balance of state budget	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chi đầu tư phát triển Expenditure on investment development	33,04	33,59	27,53	27,72	33,54
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các dự án <i>Expenditure on investment plans</i>	32,96	33,48	27,10	27,33	33,36
Chi thường xuyên Frequent expenditure	66,95	66,40	72,24	72,22	66,44
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề <i>Spending on education, training and vocational training</i>	30,11	29,36	33,14	29,55	26,30
Chi cho khoa học và công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	0,15	0,19	0,21	0,15	0,18
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình <i>Spending on health, population and family planning</i>	8,00	7,65	9,58	7,11	6,74
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	1,21	1,32	1,51	1,19	1,21
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	0,50	0,58	0,54	0,49	0,41
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic activity</i>	6,77	6,08	5,60	7,27	8,58

52 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn** (Cont.) *Structure of local budget expenditure in local area*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	14,48	14,22	15,94	15,65	13,62
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	1,90	4,06	2,60	3,92	3,49
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	0,00	0,00	0,01	0,01	0,02
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,01	0,01	0,21	0,04	0,01
Dự phòng ngân sách - <i>Budget reserve</i>	-	-	-	-	-
Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho địa phương <i>Expenditures from targeted supplementary sources from the Central budget to province</i>	-	-	-	-	-

53 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số người tham gia bảo hiểm (Người) Number of insured persons (Person)					
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	48.576	53.142	57.467	56.270	56.149
Bảo hiểm y tế - Health insurance	824.214	838.742	848.909	862.292	866.439
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance	34.304	34.914	34.556	34.935	35.162
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons					
Bảo hiểm xã hội - Social insurance					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)	16.847	17.315	17.781	17.909	18.168
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) Number of social insurance recipients (Person)	13.435	4.667	5.368	5.518	3.794
Bảo hiểm y tế - Health insurance					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) Number of health insurance beneficiaries (Person)	891.552	869.371	774.931	835.740	908.171
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	2.502	2.178	2.024	2.622	3.322
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)	6	11	6	6	3

53 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	1.557	1.600	1.622	1.666	1.845
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	715	762	779	805	888
Bảo hiểm y tế - Health insurance	809	794	799	820	905
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	33	44	44	41	52
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	1.564	1.630	1.723	1.802	2.000
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	898	933	1.058	1.101	1.202
Bảo hiểm y tế - Health insurance	652	674	639	672	764
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	14	23	26	29	34
Số dư cuối năm (Tỷ đồng) End-year surplus (Bill. dong)					
Bảo hiểm xã hội - Social insurance					
Bảo hiểm y tế - Health insurance					
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance					

Ghi chú: BHXH, BHYT, BHTN - Là Quỹ dài hạn nên không kết dư theo tỉnh trong giai đoạn, mà thực hiện cân đối toàn quốc - Social insurance, health insurance, unemployment insurance - It is a long-term fund so it does not balance by province over a period, but balances it nationwide.

- Chỉ tiêu số người hưởng BHXH hàng tháng: căn cứ vào tiêu chí về BHXH có điều chỉnh lại số liệu các năm 2019-2022 - Target number of monthly social insurance beneficiaries: based on social insurance criteria, data will be adjusted for the years 2019-2022.

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
54 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	169
55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	171
56 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	172
57 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	175
58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	176
59 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	177
60 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	178
61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	179
62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	181
63 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	183
64 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	185

Biểu Table	Trang Page
65 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Investment as percentage of GRDP by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	187
66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 2018 đến 2023 <i>Foreign direct investment projects licensed from 2018 to 2023</i>	189
67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)</i>	190
68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)</i>	192
69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép trong năm 2023 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2023 by kinds of economic activity</i>	193
70 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2023 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2023 by some main counterparts</i>	195
71 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed of households</i>	196
72 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	197

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2019.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2019.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2019.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2019 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái

ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)}}{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (for example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2019.

Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2019.

Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2019.

Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2019.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical

standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio of} \\ \text{investment to GDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment,

supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2023

1. Công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2023 giảm 17,31% so với năm 2022; trong đó: Nhóm ngành công nghiệp khai khoáng giảm 52,95%; nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 20,25%; nhóm ngành sản xuất và phân phối điện giảm 21,77%; cung cấp nước và xử lý rác thải giảm 2,18%.

Nhìn chung năm 2023 sản xuất công nghiệp trên địa bàn gặp khó khăn hơn so với năm 2022 do diễn biến của thời tiết, khô hạn kéo dài ảnh hưởng đến các hoạt động của nhà máy thủy điện, các doanh nghiệp trong ngành khai thác khoáng sản chưa tìm được thị trường đầu ra cho sản phẩm, sản lượng tồn kho nhiều nên sản xuất cầm chừng. Bên cạnh những ngành gặp khó khăn thì ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có tình hình sản xuất ổn định hơn, sản lượng sản xuất tăng khá so với cùng kỳ như ngành sản xuất chế biến thực phẩm, đồ uống (do du lịch phát triển kéo theo một số sản phẩm ngành chế biến thực phẩm phục vụ cho nhu cầu ăn uống của du khách).

2. Vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư phát triển thực hiện trên địa bàn tỉnh năm 2023 ước đạt 15.125,9 tỷ đồng, tăng 7,6% so với năm 2022 (+1.070,4 tỷ đồng). Trong đó: Vốn nhà nước 7.610,1 tỷ đồng, tăng 25,49% (+1.545,9 tỷ đồng); vốn ngoài nhà nước 7.489,4 tỷ đồng, giảm 6,24% (-498,3 tỷ đồng); vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 26,5 tỷ đồng, tăng 7 lần so với cùng kỳ năm 2022.

3. Xây dựng cơ bản

Năm 2023 diện tích nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư toàn tỉnh đạt 1.317,4 nghìn m², tăng 53,77% so với năm 2022 (năm 2022

đạt 856,7 nghìn m²). Giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành năm 2023 ước đạt 9.617,6 tỷ đồng; tăng 14,0% so với năm 2022, trong đó: Khu vực doanh nghiệp thực hiện 5.241,7 tỷ đồng, tăng 39,7%; khu vực xã, phường, hộ dân cư 4.375,9 tỷ đồng, giảm 6,5% so với cùng kỳ năm 2022. Giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh năm 2023 ước đạt 6.060,1 tỷ đồng, tăng 15,0% so với cùng kỳ bằng 790,9 tỷ đồng.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2023

1. Industry

The index of industrial production (IIP) in 2023 decreased by 17.31% compared to 2022; of which: the mining and quarrying declined 52.95%; the manufacturing reduced by 20.25%; the electricity production and distribution dropped 21.77%; the water supply and waste treatment decreased by 2.18%.

In general, industrial production in the area in 2023 faced more difficult than that in 2022 due to weather developments and prolonged drought affecting the activities of hydroelectric plants; enterprises in the mining and quarrying did not find an output market for the product with a lot of inventories, so their production was limited. Besides the sectors facing difficulties, the manufacturing had a more stable production situation, with a significant increase in production output over the same period such as the food and beverage processing industry (thanks to development of tourism leading to increase in a number of food processing industry products to serve the dietary needs of tourists).

2. Investment

The total development investment capital implemented in the province in 2023 was estimated at 15,125.9 billion VND, an increase of 7.6% compared to 2022 (+1,070.4 billion VND). Of which: State sector's investment capital was 7,610.1 billion VND, an increase of 25.49% (+1,545.9 billion VND); Non-state sector's investment capital was 7,489.4 billion VND, a decrease of 6.24% (-498.3 billion VND); Foreign direct investment sector's investment capital was 26.5 billion VND, an increase of 7 times compared to the same period in 2022.

3. Capital construction

In 2023, the area of self-built and self-living houses completed in the year by households in the province reached 1,317.4 thousand m², an increase of 53.77% compared to 2022 (the area in 2022 reached 856,7 thousand m²). Construction production value at current prices in 2023 was estimated to reach 9,617.6 billion VND; a year-on-year increase of 14.0%, of which: The enterprise sector made 5,241.7 billion VND, an increase of 39.7%; communes, wards, and residential areas made 4,375.9 billion VND, down 6.5% over the same period in 2022. Construction production value at constant prices in 2023 was estimated at 6,060.1 billion VND, an increase of 15% over the same period, equaling 790.9 billion VND.

54 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	106,79	91,78	109,77	118,81	82,69
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	94,23	64,61	95,90	112,96	47,05
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	93,33	62,53	98,01	114,61	44,73
- Khai khoáng khác - Others	111,1	95,9	75,84	90,74	86,39
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	104,78	110,88	125,01	113,88	120,25
- Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	115,34	114,11	98,23	172,81	149,91
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	157,16	93,95	96,02	148,35	146,50
- Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	114,69	95,37	85,19	580,49	175,21
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	104,22	98,57	102,03	90,64	104,77
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	112,53	99,8	142,07	91,33	121,62
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	82,87	82,44	163	104,29	86,74
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	109,95	104,83	136,5	53,42	109,04
- SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	108,12	101,11	89,47	-	-
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	101,09	110,53	105,22	120,41	120,21
- Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	30,63	494,38	284,83	67,75	19,81

54 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	113,57	126,81	99,9	165,85	106,27
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	121,79	96,82	5,21	-	-
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Assembling & repairing motor vehicles</i>	34,47	77,16	110,4	25,42	-
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	99	120,02	100,13	138,06	79,56
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	115,91	120,28	92,53	-	-
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	123,57	105,26	92,11	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	111,47	95,02	108,60	121,52	78,23
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	111,47	95,02	108,60	121,52	78,23
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	101,42	100,89	103,10	100,06	97,82
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	103,3	102,09	104,45	99,05	97,92
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	99,01	99,28	101,24	101,5	97,68

55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
Quặng sắt và tinh sắt chưa nung kết <i>Unburnt iron ore and concentrates</i>	Tấn - <i>Ton</i>	530.246	530.140	544.488	601.640	223.549
Quặng sắt và tinh sắt đã nung kết <i>Sintered iron ore and concentrates</i>	"	178.780	16.948	-	-	-
Đá xây dựng các loại - <i>Building stone</i>	M ³	491.072	444.617	320.087	243.676	199.759
Chè chế biến - <i>Processed tea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	11.372	10.915	7.715	4.892	4.511
Ván ép - <i>Plywood</i>	M ³	32.092	33.089	46.272	43.751	52.193
Bột giấy các loại - <i>Pulp</i>	Tấn - <i>Ton</i>	3.092	2.532	3.867	3.997	3.467
Sản phẩm in <i>Printed</i>	Triệu trang <i>Mill. page</i>	146	158	210	120	131
Xi măng - <i>Cement</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép <i>Doors, windows made of iron and steel</i>	M ²	31.484	30.606	36.619	26.366	18.166
Xe tải dưới 5 tấn <i>Trucks under 5 tons</i>	Cái <i>Piece</i>	162	105	160	30	-
Điện sản xuất <i>Electricity production</i>	Triệu KWh <i>Mill. KWh</i>	2.498	2.336	2.670	3.165	2.454
Nước máy sản xuất <i>Running water</i>	1000 m ³	4.025	4.142	4.159	3.610	3.535

56 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
Quặng sắt và tinh sắt chưa nung kết <i>Unburnt iron ore and concentrates</i>	Tấn <i>Ton</i>	530.246	530.140	544.488	601.640	223.549
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	530.246	530.140	544.488	601.640	223.549
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Quặng sắt và tinh sắt đã nung kết <i>Sintered iron ore and concentrates</i>	Tấn <i>Ton</i>	178.780	16.948	-	-	-
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	178.780	16.948	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Đá xây dựng các loại - <i>Building stone</i>	M ³	491.072	444.617	320.087	243.676	199.759
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	491.072	444.617	320.087	243.676	199.759
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Chè chế biến - <i>Processed tea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	11.372	10.915	7.715	4.892	4.511
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	11.372	10.915	7.715	4.892	4.511
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

56 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
Ván ép - Plywood	M ³	32.092	33.089	46.272	43.751	52.193
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	32.092	33.089	46.272	43.751	52.193
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Bột giấy các loại - Pulp	Tấn - <i>Ton</i>	3.092	2.532	3.867	3.997	3.467
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	3.092	2.532	3.867	3.997	3.467
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Sản phẩm in Printed	Triệu trang <i>Mill. page</i>	146	158	210	120	131
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	146	158	210	120	131
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Xi măng - Cement	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

56 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép Doors, windows made of iron and steel						
	M ²	31.484	30.606	36.619	26.366	18.166
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	31.484	30.606	36.619	26.366	18.166
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Xe tải dưới 5 tấn Trucks under 5 tons						
	Cái <i>Piece</i>	162	105	160	30	-
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	162	105	160	30	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Điện sản xuất Electricity production						
	Triệu KWh <i>Mill. KWh</i>	2.498	2.336	2.670	3.165	2.454
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	2.498	2.336	2.670	3.165	2.454
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Nước máy sản xuất Running water						
	1000 m ³	4.025	4.142	4.159	3.610	3.535
Nhà nước - <i>State</i>	"	4.025	4.142	4.159	3.610	3.535
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

57 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** *Investment at current prices*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	10.573.797	11.550.809	11.633.628	14.055.573	15.125.945
Phân theo cấp quản lý By management level					
Nhà nước - State	3.704.876	4.538.831	4.393.255	6.064.158	7.610.101
Ngoài nhà nước - Non-state	6.868.921	7.011.978	7.240.373	7.991.415	7.515.844
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	8.316.538	6.760.289	7.317.344	9.294.055	9.769.307
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	675.099	1.977.582	1.674.750	1.994.384	1.866.651
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	1.365.292	2.695.618	1.759.872	2.757.942	3.477.531
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	32.907	-	877.679	9.142	11.743
Vốn đầu tư khác - Others	183.961	117.320	3.983	50	713
Phân theo nguồn vốn By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	3.704.876	4.538.831	4.393.255	6.064.158	7.610.101
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	2.185.765	3.592.084	3.141.276	4.114.353	6.338.785
Vốn vay - Loan	841.767	81.605	132.844	290.902	30.050
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	58.089	35.971	129.021	401.330	337.972
Vốn huy động khác - Others	619.255	829.171	990.114	1.257.573	903.294
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	6.861.121	6.987.517	7.240.373	7.987.686	7.489.388
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	2.844.126	2.158.416	2.745.843	2.169.495	1.732.208
Vốn của dân cư - Capital of households	4.016.995	4.829.101	4.494.530	5.818.191	5.757.180
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	7.800	24.461	-	3.729	26.456

58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý By management level					
Nhà nước - State	35,04	39,29	37,76	43,14	50,31
Ngoài nhà nước - Non-state	64,96	60,71	62,24	56,86	49,69
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	78,65	58,53	62,90	66,12	64,59
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	6,39	17,12	14,40	14,19	12,34
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	12,91	23,34	15,13	19,62	22,99
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	0,31	0,00	7,54	0,07	0,08
Vốn đầu tư khác - Others	1,74	1,01	0,03	0,00	0,00
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	35,04	39,29	37,76	43,14	50,31
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	20,67	31,10	27,00	29,27	41,91
Vốn vay - Loan	7,96	0,70	1,14	2,07	0,20
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	0,55	0,31	1,11	2,85	2,23
Vốn huy động khác - Others	5,86	7,18	8,51	8,95	5,97
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	64,89	60,50	62,24	56,83	49,51
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	26,90	18,69	23,60	15,44	11,45
Vốn của dân cư - Capital of households	37,99	41,81	38,64	41,39	38,06
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	0,07	0,21	-	0,03	0,18

59 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010** *Investment at constant 2010 prices*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	7.431.599	8.056.240	7.882.082	9.397.764	10.113.431
Phân theo cấp quản lý By management level					
Nhà nước - State	2.595.964	3.155.099	2.962.529	3.997.105	5.016.092
Ngoài nhà nước - Non-state	4.835.635	4.901.141	4.919.553	5.400.659	5.097.339
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	5.797.647	4.676.750	4.894.746	5.977.186	6.531.904
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	497.215	1.400.145	1.159.109	1.464.459	1.248.070
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	980.786	1.897.513	1.218.021	1.949.458	2.325.129
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	24.800	-	607.449	6.600	7.851
Vốn đầu tư khác - Others	131.151	81.832	2.757	61	477
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	2.595.963	3.155.099	2.962.529	3.997.105	5.033.013
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	1.530.161	2.495.940	2.114.768	2.677.068	4.178.161
Vốn vay - Loan	590.938	57.577	91.921	210.403	21.735
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	41.349	25.436	89.276	291.374	245.375
Vốn huy động khác - Others	433.515	576.146	666.564	818.260	587.742
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	4.830.084	4.883.844	4.919.553	5.397.951	5.061.210
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	2.002.205	1.508.599	1.865.694	1.466.111	1.170.599
Vốn của dân cư - Capital of households	2.827.879	3.375.245	3.053.859	3.931.840	3.890.611
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	5.552	17.297	-	2.708	19.208

60 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	115,41	108,41	97,84	119,23	107,62
Phân theo cấp quản lý By management level					
Nhà nước - State	149,96	121,54	93,90	134,92	125,49
Ngoài nhà nước - Non-state	102,70	101,35	100,38	109,78	94,38
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	116,88	80,67	104,66	122,11	109,28
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	75,32	281,60	82,78	126,34	85,22
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	138,23	193,47	64,19	160,05	119,27
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	133,43	-	-	1,09	118,95
Vốn đầu tư khác - Others	144,53	62,40	3,37	2,22	781,97
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	149,96	121,54	93,90	134,92	125,92
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	157,48	163,12	84,73	126,59	154,07
Vốn vay - Loan	164,41	9,74	159,65	228,90	10,33
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	196,50	61,52	350,98	326,37	84,21
Vốn huy động khác - Others	114,39	132,90	115,69	122,76	71,83
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	102,65	101,11	100,73	109,72	93,76
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	105,77	75,35	123,67	78,58	79,84
Vốn của dân cư - Capital of households	100,55	119,36	90,48	128,75	98,95
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	181,85	311,55	-	-	709,31

61 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	10.573.797	11.550.809	11.633.628	14.055.573	15.125.945
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	669.589	1.126.546	919.123	1.692.884	2.097.528
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	29.107	49.808	135.426	123.880	267.857
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	150.856	353.097	285.919	388.162	285.219
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.101.832	908.995	1.155.425	2.229.548	1.434.189
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	369.715	416.409	160.395	370.199	477.218
Xây dựng - <i>Construction</i>	117.709	762.735	323.244	247.039	508.245
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	170.050	152.664	126.363	307.440	438.667
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.713.296	1.831.108	1.612.847	1.964.399	2.189.392
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	348.850	76.657	53.953	78.556	194.582
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	11.026	37.571	116.016	114.366	131.384
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-	4.284	81.892	58.043
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	131	-	881.027	9.131	173.241

61 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	33.047	95.548	58.460	65.661	47.229
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	32.595	90.203	134.839	113.361	91.495
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	492.231	550.785	644.036	752.901	1.063.503
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	679.089	645.006	701.385	630.898	536.607
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	141.505	310.643	493.542	436.049	448.432
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	55.365	80.496	44.335	184.330	211.576
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	96.076	9.294	3.584	102.723	93.914
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	3.361.727	4.053.244	3.779.425	4.162.152	4.377.624
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6,33	9,75	7,90	12,04	13,87
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,28	0,43	1,16	0,88	1,77
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1,43	3,06	2,46	2,76	1,89
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	19,88	7,87	9,93	15,86	9,48
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	3,50	3,61	1,38	2,63	3,16
Xây dựng - <i>Construction</i>	1,11	6,60	2,78	1,76	3,36
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1,61	1,32	1,09	2,19	2,90
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	16,20	15,85	13,86	13,98	14,47
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3,30	0,66	0,46	0,56	1,29
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,10	0,33	1,00	0,82	0,87
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-	0,04	0,58	0,38
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,00	-	7,57	0,06	1,15

62 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,31	0,83	0,50	0,47	0,31
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,31	0,78	1,16	0,81	0,60
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	4,66	4,77	5,54	5,36	7,03
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6,42	5,58	6,03	4,49	3,55
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,34	2,69	4,24	3,10	2,96
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,52	0,70	0,38	1,31	1,40
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,91	0,08	0,03	0,73	0,62
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	31,79	35,09	32,49	29,61	28,94
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

63 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	7.431.599	8.056.240	7.882.082	9.397.764	10.113.431
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	470.196	784.938	621.956	1.127.372	1.397.645
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	20.508	34.836	92.087	84.529	182.771
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	106.244	246.929	194.329	263.257	193.439
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.480.558	634.378	784.502	1.499.261	964.422
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	259.235	289.355	108.121	243.183	313.485
Xây dựng - <i>Construction</i>	82.924	533.454	219.748	168.606	346.880
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	119.734	106.723	85.825	208.503	297.500
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.201.119	1.273.682	1.087.936	1.296.540	1.445.040
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	244.581	53.607	36.678	53.180	131.727
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7.721	26.106	78.172	75.019	86.182
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-	2.889	53.808	38.138
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	92	-	599.088	6.194	117.510

63 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Investment at constant 2010 prices* *by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	23.183	66.530	39.508	43.268	31.121
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	22.834	62.679	91.349	75.423	60.874
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	344.827	382.743	433.954	492.998	696.379
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	475.903	448.820	472.965	415.476	353.381
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	99.254	216.086	332.684	287.631	295.800
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	38.792	55.934	29.886	121.505	139.465
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	67.329	6.470	2.435	69.358	63.410
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	2.366.565	2.832.970	2.567.970	2.812.653	2.958.262
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

64 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices

by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	115,41	108,41	97,84	119,23	107,62
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	87,92	166,94	79,24	181,26	123,97
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	66,89	169,87	264,34	91,79	216,22
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	34,27	232,42	78,70	135,47	73,48
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	108,61	42,85	123,66	191,11	64,33
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	157,59	111,62	37,37	224,92	128,91
Xây dựng - <i>Construction</i>	30,70	643,30	41,19	76,73	205,73
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	164,06	89,13	80,42	242,94	142,68
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	238,02	106,04	85,42	119,17	111,45
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	165,29	21,92	68,42	144,99	247,70
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	120,34	338,12	299,44	95,97	114,88
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-	-	1.862,53	70,88
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-	-	1,03	1.897,20

64 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện**
trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Năm trước = 100)
(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	75,91	286,98	59,38	109,52	71,93
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	116,97	274,50	145,74	82,57	80,71
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	392,35	111,00	113,38	113,61	141,25
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	156,76	94,31	105,38	87,84	85,05
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	93,66	217,71	153,96	86,46	102,84
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	392,35	144,19	53,43	406,56	114,78
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	232,69	9,61	37,64	2.848,36	91,42
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	102,87	119,71	90,65	109,53	105,18
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

65 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

Investment as percentage of GRDP by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	43,71	44,54	42,62	46,66	46,63
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	64,55	51,37	...	...	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	40,29	44,92	...	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	63,53	43,85	...	...	...
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9,56	13,64	11,08	18,89	22,62
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	4,47	10,49	25,58	17,38	61,36
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	29,49	61,36	39,95	46,84	25,53
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	82,15	36,01	42,69	68,69	40,92
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.071,70	1.116,24	392,28	970,15	1.093,45
Xây dựng - <i>Construction</i>	5,84	35,37	14,18	9,48	17,76
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	17,44	15,26	11,71	25,09	31,07
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	461,91	523,98	443,61	443,05	420,59
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	60,27	15,30	10,82	12,50	23,90

65 (Tiếp theo) **Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Investment as percentage of GRDP by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,94	3,24	9,73	9,20	10,19
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-		0,43	7,42	4,79
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,01		55,06	0,55	9,73
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	12,08	33,07	19,29	20,22	13,54
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	40,87	146,26	205,21	199,90	118,51
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	78,35	73,40	82,28	91,70	120,96
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	31,71	27,39	28,19	22,54	16,79
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	13,72	27,35	33,94	31,32	29,70
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	26,13	39,84	22,17	85,14	88,26
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	67,75	6,70	2,49	62,41	51,93
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	16.605,98	19.307,25	17.804,60	18.581,06	17.666,70
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 2018 đến 2023

Foreign direct investment projects licensed from 2018 to 2023

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đồng) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
2018	1	0,172	0,172
2019	1	0,339	0,339
2020	1	1,053	1,053
2021	-	-	-
2022	2	0,157	0,157
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	1	1,102	1,102

67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023)
*Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1	1,102
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1	1,102
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-

67 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023)**
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023)
Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1	1,102
Trong đó - <i>Of which:</i>		
Trung Quốc - <i>China</i>	1	1,102

69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép trong năm 2023 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed in 2023 by kinds of economic activitiy

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1	1,102
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1	1,102
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-

69 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép trong năm 2023 phân theo ngành kinh tế (Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2023 by kinds of economic activitiy

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

70

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2023 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

*Foreign direct investment projects licensed in 2023
by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1	1,102
Trong đó - <i>Of which:</i>		
Trung Quốc - <i>China</i>	1	1,102

71 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in year of households

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Nghìn m ² - Thous. m ²					
TỔNG SỐ - TOTAL	650,57	688,37	908,60	856,75	1.317,40
Phân theo loại nhà - By types of house					
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	650,57	688,37	908,60	856,75	1.317,40
Nhà kiên cố - Permanent	169,45	181,74	405,91	326,42	645,01
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	177,28	485,78	490,42	321,46	426,00
Nhà thiếu kiên cố - Less-permanent	280,13	20,55	11,51	202,81	174,14
Nhà đơn sơ - Simple	23,71	0,30	0,76	6,06	72,25
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - Villa	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại nhà - By types of house					
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà kiên cố - Permanent	26,05	26,40	44,67	38,10	48,96
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	27,25	70,57	53,98	37,52	32,34
Nhà thiếu kiên cố - Less-permanent	43,06	2,99	1,27	23,67	13,22
Nhà đơn sơ - Simple	3,64	0,04	0,08	0,71	5,48
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - Villa	-	-	-	-	-

72 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

*Area of housing floors constructed in the year
by types of house*

ĐVT: Nghìn m² - Unit: Thous. m²

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	650,57	688,37	908,60	856,75	1.317,40
Phân theo loại nhà - By types of house					
Nhà ở chung cư - <i>Apartment buildings</i>	-	-	-	-	-
Dưới 5 tầng - <i>Under 5 floors</i>	-	-	-	-	-
Từ 6-8 tầng - <i>6-8 floors</i>	-	-	-	-	-
Từ 9-15 tầng - <i>9-15 floors</i>	-	-	-	-	-
Từ 16-20 tầng - <i>16-20 floors</i>	-	-	-	-	-
Từ 21-25 tầng - <i>21-25 floors</i>	-	-	-	-	-
Từ 26 tầng trở lên - <i>26 floors and above</i>	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - <i>Single detached house</i>	650,57	688,37	908,60	856,75	1.317,40
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	650,57	688,37	908,60	856,75	1.317,40
Từ 4 tầng trở lên - <i>4 floors and above</i>	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	-	-

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND
INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

Biểu Table	Trang Page
73 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	217
74 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	219
75 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	225
76 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	226
77 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	228
78 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	233
79 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	234

Biểu Table	Trang Page
80 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	236
81 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	238
82 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total capital as of annual 31 December of acting enterprises by type of enterprise</i>	239
83 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total capital as of annual 31 December of acting enterprises by kind of economic activity</i>	241
84 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total capital as of annual 31 December of acting enterprises by district</i>	243
85 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by type of enterprise</i>	244
86 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by kind of economic activity</i>	246
87 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	248

Biểu Table	Trang Page
88 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise</i>	249
89 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	251
90 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Net turnover from business of acting enterprises by district</i>	253
91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and by types of enterprise</i>	254
92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2022 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	256
93 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2022 by size of employees and by district</i>	259
94 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2022 by size of capital and by types of enterprise</i>	260
95 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2022 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	262
96 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2022 by size of capital and by district</i>	265

Biểu Table	Trang Page
97 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	266
98 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	268
99 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total compensation of employees in acting enterprises by district</i>	270
100 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	271
101 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	272
102 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by district</i>	274
103 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	275
104 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	277
105 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit before taxes of acting enterprises by district</i>	279

Biểu Table	Trang Page
106 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise</i>	280
107 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate per net returns of enterprises by kinds of economic activity</i>	281
108 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit rate per net returns of enterprises by district</i>	283
109 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise</i>	284
110 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	285
111 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by district</i>	287
112 Số hợp tác xã đang hoạt động có đến 31/12 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting cooperatives as of 31 December by district</i>	288
113 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có đến 31/12 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in acting cooperatives as of 31 December by district</i>	289
114 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments as of 31 December by kinds of economic activity</i>	290

Biểu Table	Trang Page
115 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of non-farm individual business establishments as of 31 December by district</i>	292
116 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	293
117 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	295
118 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	296
119 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	298

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán

bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN: Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business out comes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

State-owned enterprises sector includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover

gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent

economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2022 VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2023

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 là 1.349 DN, giảm 30 DN so với năm 2021, trong đó: Doanh nghiệp nhà nước 06 DN, tương đương so với năm 2021; Doanh nghiệp ngoài nhà nước 1.340 DN, giảm 27 DN; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 3 DN, giảm 03 DN. Lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp là 26.389 người, giảm 1.214 người so với cùng thời điểm năm 2021; trong đó lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước là 610 người, tăng 3,04%; lao động khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước 25.769 người, giảm 3,73%.

Vốn sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12/2022 khu vực doanh nghiệp giảm 3,82% so với năm 2021; trong đó: Vốn doanh nghiệp nhà nước giảm 8,01%; doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 3,54%.

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh khu vực doanh nghiệp năm 2022 đạt 21.654,9 tỷ đồng, tăng 21,31% so với năm 2021; trong đó: Doanh nghiệp nhà nước 2.075 tỷ đồng, tăng 81,39%; doanh nghiệp ngoài nhà nước 19.579,8 tỷ đồng, tăng 24,37%.

Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp năm 2022 đạt 1.213,9 tỷ đồng; trong đó: Doanh nghiệp nhà nước 28,3 tỷ đồng, tăng 81,33%; doanh nghiệp ngoài nhà nước 1.185,9 tỷ đồng, tăng 25,71%.

Năm 2023, toàn tỉnh có 25.631 cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 2,57% so với năm 2022; lao động trong các cơ sở kinh doanh cá thể là 41.677 người, giảm 2,98% so với năm 2022.

ENTERPRISES IN 2022 AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT IN 2023

The number of acting enterprises as of December 31, 2022 was 1,349 enterprises, a decrease of 30 enterprises compared to 2021, including: 06 state-owned enterprises, equaled to 2021; 1,340 non-state enterprises, a drop of 27 enterprises; 3 FDI enterprises, a decline of 03 enterprises. The number of employees working in the enterprise sector was 26,389 people, a decrease of 1,214 people compared to the same period in 2021; of which, 610 employees in the state-owned enterprises, up 3.04%; 25,769 employees in the non-state enterprises, down 3.73%.

Production and business capital as of December 31, 2022 in the enterprise sector decreased by 3.82% compared to 2021; of which: the state-owned enterprise capital decreased by 8.01%; the non-state enterprises decreased by 3.54%.

The net revenue from the production and business in the enterprise sector in 2022 achieved 21,654.9 billion VND, a year-on-year increase of 21.31%; of which: State-owned enterprises gained 2,075 billion VND, an increase of 81.39%; non-state enterprises get 19,579.8 billion VND, an expand of 24.37%.

The profit before taxes of enterprises in 2022 reached 1,213.9 billion VND; of which: the state-owned enterprises recorded 28.3 billion VND, increasing 81.33%; the non-state enterprises reached 1,185.9 billion VND, going up 25.71%.

In 2023, the whole province had 25,631 non-farm individual business establishments, a drop of 2.57% compared to 2022; the employees in non-farm individual business establishments were 41,677 people, a decline of 2.98% compared to 2022.

73 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	998	1.053	1.251	1.379	1.349
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	10	10	9	6	6
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	4	4	4	1	3
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	6	6	5	5	3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	984	1.040	1.237	1.367	1.340
Tập thể - Collective	236	257	324	376	381
Tư nhân - Private	21	27	21	20	14
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	0	0	4
Công ty TNHH - Limited Co.	553	568	676	745	717
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2	2	3	4	4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	172	186	213	222	220
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4	3	5	6	3
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1	1	2	2	1
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	3	2	3	4	2

73 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,00	0,95	0,72	0,43	0,44
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	0,30	0,38	0,32	0,07	0,22
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	0,70	0,57	0,40	0,36	0,22
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	98,60	98,77	98,88	99,13	99,34
Tập thể - Collective	23,65	24,41	25,90	27,27	28,24
Tư nhân - Private	2,10	2,56	1,68	1,45	1,04
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	0,30
Công ty TNHH - Limited Co.	55,41	53,94	54,04	54,02	53,15
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,20	0,19	0,24	0,29	0,30
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	17,23	17,66	17,03	16,10	16,32
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,40	0,28	0,40	0,44	0,22
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,10	0,09	0,16	0,15	0,07
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,30	0,19	0,24	0,29	0,15

74 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	998	1.053	1.251	1.379	1.349
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	61	70	101	142	134
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	46	57	78	120	113
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	11	11	20	15	16
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	4	2	3	7	5
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	47	47	60	65	50
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	14	15	19	24	17
B08. Khai khoáng khác - Others	33	32	41	41	33
B09. HĐ dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Support activities of mining and quarrying</i>	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	130	141	197	203	193
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	46	48	83	84	85
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	14	15	18	19	17
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	4	3	4	4	6
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	4	5	7	7	6
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	15	14	15	20	21
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1	2	2	2	2
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1	1	1	2	3

74 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December*
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
C19. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	2	3	2	6	4
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	18	21	28	26	15
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	2	1	3	3	1
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	16	20	27	26	29
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1	2	3	2	2
C29. Sản xuất xe có động cơ <i>Assembling & repairing motor vehicles</i>	1	1	1	1	1
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế chưa phân vào đâu - <i>Manufacture of furniture</i>	5	5	3	1	1
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-	-	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	20	21	25	22	31
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	20	21	25	22	31
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	3	4	5	5	5
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	1	2	2	2	2
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	2	2	3	3	3

74 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December*
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
F. Xây dựng - Construction	284	280	343	368	363
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	75	93	121	150	169
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	195	183	213	211	185
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	14	4	9	7	9
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	211	219	246	261	275
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	21	19	23	24	26
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	61	62	78	83	100
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	129	138	145	154	149
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	54	56	60	75	68
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	48	51	52	65	55
H50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	-	-	3	2	2
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	6	5	5	3	5
H53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	-	-	-	5	6
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	16	20	20	24	25
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	13	18	19	22	22
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	3	2	1	2	3

74 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December*
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	1	-	1	1	1
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	1	-	-	-	-
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	-	-	-	-	1
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-	-	1	1	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	11	11	13	15	14
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	9	9	10	10	10
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	2	2	2	4	3
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	-	-	1	1	1
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	5	5	7	11	8
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5	5	7	11	8
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	121	140	131	132	136
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	2	3	5	5	7
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	115	132	121	123	126
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	1	1	1	1	1
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	3	4	4	3	2

74 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December*
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	23	25	30	38	30
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	7	8	7	10	6
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Service activities of labor and employment</i>	2	4	2	3	3
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	11	9	12	16	15
N80. Hoạt động điều tra và bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	-	-	4	-	-
N81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	1	2	5	5	2
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	2	2	-	4	4
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3	4	4	9	9
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3	4	4	9	9
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3	3	3	3	3
Q86. Y tế và các hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health activities</i>	3	3	3	3	3
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2	2	2	1	1
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	1	1	1	1	1

74 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December*
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	1	1	1	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3	5	3	4	3
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	2	2	3	3	3
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	1	3	-	1	-

75 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	998	1.053	1.251	1.379	1.349
1. Thành phố Hà Giang	469	474	528	560	544
2. Huyện Bắc Quang	123	145	186	205	195
3. Huyện Quang Bình	37	47	56	58	62
4. Huyện Vị Xuyên	129	129	160	173	163
5. Huyện Bắc Mê	25	21	33	37	38
6. Huyện Hoàng Su Phì	43	44	54	62	56
7. Huyện Xín Mần	50	53	62	77	87
8. Huyện Quản Bạ	35	40	59	57	57
9. Huyện Yên Minh	26	32	29	47	42
10. Huyện Đồng Văn	31	26	33	42	47
11. Huyện Mèo Vạc	30	42	51	61	58

76 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	25.362	26.261	27.593	27.603	26.389
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	978	949	869	592	610
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	281	260	279	37	279
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	697	689	590	555	331
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	24.361	25.299	26.485	26.768	25.769
Tập thể - Collective	3.061	3.229	3.479	3424	3.529
Tư nhân - Private	569	808	479	450	342
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	22
Công ty TNHH - Limited Co.	14.597	14.571	15.249	15195	14.466
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	253	260	376	449	411
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	5.881	6.431	6.902	7.250	6.999
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	23	13	239	243	10
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	3	4	4	5	1
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	20	9	235	238	9

76 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3,86	3,61	3,15	2,14	2,31
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	1,51	1,43	2,24	0,13	1,06
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	2,35	2,18	0,91	2,01	1,25
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	96,05	96,34	95,98	96,98	97,65
Tập thể - Collective	12,07	12,47	12,61	12,40	13,37
Tư nhân - Private	2,24	3,07	1,74	1,63	1,30
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	0,08
Công ty TNHH - Limited Co.	57,55	55,38	55,26	55,05	54,82
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,00	0,99	1,36	1,63	1,56
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	23,19	24,43	25,01	26,27	26,52
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,09	0,05	0,87	0,88	0,04
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,01	0,02	0,01	0,02	0,01
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,08	0,03	0,86	0,86	0,03

77 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

DVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	25.362	26.261	27.593	27.603	26.389
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	939	947	1.049	976	1.066
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	487	647	669	853	819
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	430	293	361	89	223
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	22	7	19	34	24
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	1.186	1.256	1.374	1.236	986
B07. Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	786	849	864	826	673
B08. Khai khoáng khác - <i>Others</i>	400	407	510	410	313
B09. HĐ dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Support activities of mining and quarrying</i>	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	2.543	2.778	3.116	3.080	3.052
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	667	642	839	747	909
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	168	170	217	129	117
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	166	260	47	52	36
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	54	92	128	118	108
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	814	800	921	988	1.016
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	64	67	68	67	65
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	35	35	34	34	42
C19. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-

77 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

DVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	12	25	28	34	62
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	281	388	444	484	400
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	123	81	87	85	75
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	97	153	232	292	176
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	5	12	21	13	9
C29. Sản xuất xe có động cơ <i>Assembling & repairing motor vehicles</i>	33	33	35	34	34
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế chưa phân vào đâu - <i>Manufacture of furniture</i>	24	20	15	3	3
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-	-	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.046	1.094	1.231	1.156	1.300
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.046	1.094	1.231	1.156	1.300
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	325	322	327	296	289
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	101	106	105	96	93
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	224	216	222	200	196
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	13.279	13.870	14.567	14.607	13.634
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	2.108	3.878	4.202	4.716	6.190

77 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

DVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	10.821	9.948	10.294	9.824	7.325
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	350	44	71	67	119
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	2.524	2.538	2.988	2.649	2.629
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	247	243	268	256	270
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	730	687	733	736	861
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	1.547	1.608	1.987	1.657	1.498
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	1.271	1.252	932	1.072	1.000
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	1.229	1.215	869	1.031	896
H50. Vận tải đường thủy - Water transport	-	-	10	6	55
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	42	37	53	21	32
H53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	-	-	-	14	17
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	140	173	144	139	222
I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	114	164	140	119	210
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	26	9	4	20	12
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	2	-	1	1	1
J58. Hoạt động xuất bản - Publication	2	-	-	-	-
J61. Viễn thông - Telecommunication	-	-	-	-	1

77 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-	-	1	1	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	113	121	146	160	155
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	92	99	114	117	122
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	21	22	26	34	26
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	-	-	6	9	7
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	15	43	47	50	26
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	15	43	47	50	26
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.442	1.314	1.192	1.641	1.487
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	11	12	16	16	26
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	1.146	1.228	1.113	1.613	1.349
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	3	5	4	4	4
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	282	69	59	8	108
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	282	225	164	228	169
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	34	32	17	26	14
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Service activities of labor and employment</i>	85	13	29	72	40

77 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	56	68	18	40	55
N80. Hoạt động điều tra và bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	-	-	-	-	-
N81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	101	106	84	68	44
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	6	6	16	22	16
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	45	55	56	56	88
P85. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	45	55	56	56	88
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	145	201	197	191	220
Q86. Y tế và các hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health activities</i>	145	201	197	191	220
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	50	43	41	37	39
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	43	39	37	37	39
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	7	4	4	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	15	29	21	28	26
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	13	16	21	23	26
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	2	13	-	5	-

78

**Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 December by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	25.362	26.261	27.593	27.603	26.389
1. Thành phố Hà Giang	14.149	14.726	15.288	15.264	14.886
2. Huyện Bắc Quang	4.102	4.080	4.039	4.484	4.381
3. Huyện Quang Bình	420	409	601	539	810
4. Huyện Vị Xuyên	2.694	2.663	2.942	2.724	2.692
5. Huyện Bắc Mê	440	482	424	434	321
6. Huyện Hoàng Su Phì	726	889	727	553	458
7. Huyện Xín Mần	1.034	733	595	666	492
8. Huyện Quản Bạ	703	808	1.112	1.191	817
9. Huyện Yên Minh	420	421	367	506	242
10. Huyện Đồng Văn	338	373	718	665	667
11. Huyện Mèo Vạc	336	677	780	577	623

79 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	5.885	6.120	6.452	6.441	6.637
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	404	371	353	283	273
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	100	97	100	17	84
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	304	274	253	266	189
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	5.466	5.740	5.933	5.992	6.356
Tập thể - Collective	1.206	1.249	1.071	1.091	1.180
Tư nhân - Private	135	403	207	104	131
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	11
Công ty TNHH - Limited Co.	2.565	2.531	3.057	3.117	3.069
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	64	63	84	87	88
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1.496	1.494	1.514	1.593	1.877
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	15	9	166	166	8
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	2	2	2	2	-
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	13	7	164	164	8

79 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6,86	6,05	5,47	4,39	4,11
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	1,68	1,45	3,10	0,26	1,27
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	5,18	4,60	2,37	4,13	2,84
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	92,88	93,81	91,96	93,03	95,77
Tập thể - Collective	20,49	20,62	16,60	16,94	17,78
Tư nhân - Private	2,29	6,57	3,21	1,62	1,97
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	0,17
Công ty TNHH - Limited Co.	43,59	41,24	47,38	48,39	46,24
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,09	1,03	1,30	1,35	1,33
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	25,42	24,35	23,47	24,73	28,28
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,25	0,15	2,57	2,58	0,12
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,03	0,03	0,03	0,03	-
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,22	0,11	2,54	2,55	0,12

80 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.885	6.120	6.452	6.441	6.637
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	344	351	383	332	379
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	223	210	238	159	161
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.288	1.318	1.233	1.248	1.352
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	175	168	180	181	217
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	196	179	172	171	166
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.938	2.154	2.438	2.323	2.446
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	918	897	997	1.051	985
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	174	183	157	202	152
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	60	72	64	79	81
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	-	-	1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	71	80	88	98	91

80 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6	9	12	16	4
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	311	287	302	355	354
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	58	57	28	46	42
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	15	17	15	30	36
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	84	108	119	121	143
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	20	18	18	17	18
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4	12	8	12	9

81 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.885	6.120	6.452	6.441	6.637
1. Thành phố Hà Giang	2.821	2.741	2.926	3.035	3.234
2. Huyện Bắc Quang	898	1.165	1.270	1.249	1.383
3. Huyện Quang Bình	96	107	148	139	173
4. Huyện Vị Xuyên	1.064	915	964	892	943
5. Huyện Bắc Mê	75	97	89	69	76
6. Huyện Hoàng Su Phì	141	218	146	144	82
7. Huyện Xín Mần	167	126	125	145	58
8. Huyện Quản Bạ	362	413	372	402	287
9. Huyện Yên Minh	61	45	50	50	71
10. Huyện Đồng Văn	91	132	184	182	194
11. Huyện Mèo Vạc	109	161	178	134	136

82 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by type of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	39.712.190	43.769.480	47.107.862	50.386.240	48.462.401
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	702.130	708.790	707.132	574.651	528.620
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	172.787	184.186	198.865	31.850	151.412
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	529.343	524.604	508.267	542.801	377.208
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	38.969.797	43.032.218	46.255.942	49.647.752	47.891.019
Tập thể - <i>Collective</i>	1.561.889	2.037.237	2.117.994	2.962.128	3.418.434
Tư nhân - <i>Private</i>	261.079	320.707	142.018	149.472	322.387
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	1.213
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	18.894.044	19.447.961	21.288.118	22.757.394	22.533.449
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	281.099	249.034	261.041	345.755	321.637
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	17.971.686	20.977.279	22.446.771	23.433.003	21.293.899
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	40.263	28.472	144.788	163.837	42.762
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	297	361	603	4.803	1.742
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	39.966	28.111	144.185	159.034	41.020

82 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by type of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,77	1,62	1,50	1,14	1,09
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	0,44	0,42	0,42	0,06	0,31
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	1,33	1,20	1,08	1,08	0,78
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	98,13	98,31	98,19	98,53	98,82
Tập thể - Collective	3,93	4,65	4,50	5,87	7,05
Tư nhân - Private	0,66	0,73	0,30	0,30	0,67
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	0,00
Công ty TNHH - Limited Co.	47,58	44,43	45,19	45,16	46,50
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,71	0,57	0,55	0,69	0,66
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	45,25	47,93	47,65	46,51	43,94
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,10	0,07	0,31	0,33	0,09
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-	-	-	0,01	0,00
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,10	0,07	0,31	0,32	0,09

83 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	39.712.190	43.769.480	47.107.862	50.386.240	48.462.401
Phân theo ngành cấp I					
By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	833.987	961.704	816.434	914.452	1.225.394
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.890.364	2.026.909	4.713.666	5.075.058	2.322.292
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3.186.194	2.947.009	4.660.960	5.247.547	3.299.132
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	17.056.948	22.026.427	18.672.871	19.016.956	22.093.281
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	55.173	104.122	101.756	113.544	89.357
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	7.888.399	7.865.658	9.776.849	9.951.605	8.920.748
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.841.849	3.117.962	3.892.600	4.446.026	5.066.624
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	747.192	1.003.270	914.749	1.306.547	1.129.353
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	181.050	393.053	339.346	332.800	464.543
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4.814	-	2.000	2.000	360

83 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	705.953	612.975	1.007.694	1.435.314	1.600.676
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	213.974	133.737	51.430	90.586	125.237
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	729.716	1.219.382	1.061.472	1.031.073	1.335.120
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	177.695	1.101.055	847.918	1.177.776	506.296
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	41.333	60.491	41.055	73.741	68.549
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	122.961	149.359	168.773	134.799	172.776
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	31.580	41.091	33.745	31.850	33.417
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.008	5.276	4.544	4.566	9.246

84 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	39.712.190	43.769.480	47.107.862	50.386.240	48.462.401
1. Thành phố Hà Giang	25.839.857	21.964.327	18.249.089	20.092.041	21.509.448
2. Huyện Bắc Quang	3.423.801	3.587.286	6.847.596	7.142.636	6.602.902
3. Huyện Quang Bình	1.847.409	2.154.736	2.189.318	2.313.169	2.885.084
4. Huyện Vị Xuyên	3.900.379	6.768.986	10.801.652	11.127.779	6.179.040
5. Huyện Bắc Mê	250.700	342.978	176.484	209.692	280.018
6. Huyện Hoàng Su Phì	1.422.023	1.489.127	1.109.978	996.766	995.657
7. Huyện Xín Mần	1.026.442	1.055.591	1.065.953	1.177.552	2.033.907
8. Huyện Quản Bạ	348.937	402.323	813.146	988.496	1.060.127
9. Huyện Yên Minh	119.187	194.592	204.403	263.643	248.400
10. Huyện Đồng Văn	158.177	246.727	287.275	457.244	839.817
11. Huyện Mèo Vạc	1.375.278	556.280	5.362.968	5.617.222	5.828.001

85

Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	17.838.131	20.048.708	17.819.220	20.613.543	20.697.606
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	72.255	113.695	174.678	241.510	227.422
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	10.294	11.163	9.009	5.397	18.905
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	61.961	102.532	165.669	236.113	208.517
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	17.758.239	19.918.079	17.604.558	20.330.803	20.463.609
Tập thể - <i>Collective</i>	340.931	552.409	472.091	541.537	534.652
Tư nhân - <i>Private</i>	56.963	60.782	34.065	21.444	197.269
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	5.539.668	5.308.679	5.648.803	8.700.510	8.313.102
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	55.570	44.263	81.424	79.029	72.751
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	11.765.107	13.951.946	11.368.175	10.988.283	11.345.835
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	7.637	16.934	39.984	41.230	6.575
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-	-	150,00	1.637,00	703
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	7.637	16.934	39.834	39.593	5.872

85 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,41	0,57	0,98	1,17	1,10
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	0,06	0,06	0,05	0,03	0,09
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	0,35	0,51	0,93	1,14	1,01
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	99,55	99,35	98,80	98,63	98,87
Tập thể - Collective	1,91	2,76	2,65	2,63	2,58
Tư nhân - Private	0,32	0,30	0,19	0,10	0,95
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	31,06	26,48	31,70	42,21	40,17
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,31	0,22	0,46	0,38	0,35
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	65,95	69,59	63,80	53,31	54,82
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,04	0,08	0,22	0,20	0,03
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-	-	-	0,01	0,00
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,04	0,08	0,22	0,19	0,03

86

Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	17.838.131	20.048.708	17.819.220	20.613.543	20.697.606
Phân theo ngành cấp I					
By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	88.114	194.858	159.979	306.028	325.913
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	432.016	415.466	353.208	503.126	508.521
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.367.375	1.056.551	824.020	894.939	959.762
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	13.787.109	15.673.695	13.077.461	14.656.783	15.903.708
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	25.796	24.787	63.650	61.430	53.560
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.018.473	964.705	1.453.359	2.262.994	1.519.557
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	434.266	482.872	620.072	555.996	531.588
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	370.557	441.390	456.426	444.375	433.828
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	92.340	160.775	177.961	150.576	164.790
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	73	-	-	-	31

86 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3.841	4.422	4.461	8.054	9.623
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.729	26.549	23.962	10.703	4.989
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	65.082	55.201	87.289	92.019	104.954
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	14.733	398.117	362.708	530.315	31.637
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	38.416	36.443	35.481	36.423	39.232
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	88.949	104.845	112.782	93.685	96.467
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5.564	7.332	5.701	5.397	5.246
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	700	700	700	700	4.200

87

**Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	17.838.131	20.048.708	17.819.220	20.613.543	20.697.606
1. Thành phố Hà Giang	11.762.395	8.185.872	6.933.137	7.753.352	7.719.327
2. Huyện Bắc Quang	1.494.821	1.516.887	1.587.697	3.954.971	3.792.101
3. Huyện Quang Bình	1.382.675	1.260.812	1.178.780	1.114.878	1.238.371
4. Huyện Vị Xuyên	1.119.243	3.571.691	2.754.517	2.608.751	2.291.614
5. Huyện Bắc Mê	61.299	119.558	41.347	40.986	61.196
6. Huyện Hoàng Su Phì	95.919	86.126	85.075	202.722	210.780
7. Huyện Xín Mần	623.218	614.986	610.689	400.544	1.069.087
8. Huyện Quản Bạ	31.769	57.255	140.051	236.291	159.680
9. Huyện Yên Minh	11.653	14.676	20.687	39.494	30.710
10. Huyện Đồng Văn	13.803	42.714	30.763	39.537	48.910
11. Huyện Mèo Vạc	1.241.338	4.578.131	4.436.477	4.222.017	4.075.830

88 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Net turnover from business of acting enterprises
by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	14.715.052	16.241.032	15.898.925	17.143.829	21.654.894
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.475.624	1.476.044	1.194.312	1.143.959	2.075.011
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	131.595	110.806	92.035	75.106	1.919.074
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	1.344.029	1.365.238	1.102.277	1.068.853	155.937
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	13.237.937	14.762.770	14.561.183	15.743.010	19.579.769
Tập thể - Collective	640.621	737.576	758.520	869.176	894.509
Tư nhân - Private	286.933	377.008	139.962	122.252	167.179
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	2.278
Công ty TNHH - Limited Co.	7.612.077	8.394.887	8.480.077	8.539.910	11.572.660
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	135.498	113.949	123.629	233.091	272.453
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	4.562.808	5.139.350	5.058.995	5.978.581	6.670.690
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1.491	2.218	143.429	256.860	114
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	77	400	503	34	110
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1.414	1.818	142.926	256.826	4

88 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	10,03	9,09	7,51	6,67	9,58
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	7,16	6,97	6,61	0,44	8,86
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	2,87	2,12	0,90	6,23	0,72
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	89,96	90,90	91,59	91,83	90,42
Tập thể - Collective	4,35	4,54	4,77	5,07	4,13
Tư nhân - Private	1,95	2,32	0,88	0,72	0,77
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	51,73	51,69	53,34	49,81	53,44
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,92	0,70	0,78	1,36	1,26
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	31,01	31,64	31,82	34,87	30,81
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,01	0,01	0,90	1,50	0,00
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-	-	-	-	0,00
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,01	0,01	0,90	1,50	0,00

89 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	14.715.052	16.241.032	15.898.925	17.143.829	21.654.894
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	188.406	446.880	410.081	103.969	130.677
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.339.053	1.273.621	1.068.901	1.009.759	965.923
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.226.589	1.410.295	1.496.000	2.535.886	2.306.938
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.349.851	2.716.402	2.627.579	2.677.812	3.540.867
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	63.967	72.947	96.276	81.265	80.478
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	3.159.008	3.873.468	3.980.912	3.781.902	5.339.333
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.337.756	5.253.025	5.176.350	5.631.871	7.831.223
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	453.077	522.016	410.605	630.721	669.623
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	11.352	24.595	11.255	22.558	42.738
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	17	-	372	-	217

89 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	88.483	90.043	111.466	135.040	169.586
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.073	979	1.067	28.067	12.906
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	229.359	276.294	283.971	290.653	306.317
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	67.455	63.883	38.357	40.810	70.645
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	10.691	11.500	12.526	28.589	19.615
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	86.845	100.924	91.545	61.702	86.003
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	93.280	95.558	74.348	75.106	70.387
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	7.790	8.602	7.314	8.119	11.418

90 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Net turnover from business of acting enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	14.715.052	16.241.032	15.898.925	17.143.829	21.654.894
1. Thành phố Hà Giang	9.262.520	9.172.872	8.430.626	8.866.203	11.626.747
2. Huyện Bắc Quang	1.696.021	1.705.297	1.866.193	2.375.395	3.042.623
3. Huyện Quang Bình	306.662	387.771	385.131	398.553	511.211
4. Huyện Vị Xuyên	2.133.362	2.469.967	2.445.682	3.075.245	3.108.647
5. Huyện Bắc Mê	95.654	176.642	175.131	131.151	385.137
6. Huyện Hoàng Su Phì	294.105	424.858	328.158	174.620	246.125
7. Huyện Xín Mần	382.916	239.478	313.464	269.973	343.352
8. Huyện Quản Bạ	177.136	503.910	773.164	860.322	1.265.498
9. Huyện Yên Minh	94.044	109.386	118.160	113.319	119.811
10. Huyện Đồng Văn	46.826	55.199	150.405	159.571	143.028
11. Huyện Mèo Vạc	225.806	995.652	912.811	719.477	862.715

91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022

phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and by types of enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
	Dưới 5 Under 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên From 5000 persons and above	

Doanh nghiệp - Enterprise										
TỔNG SỐ - TOTAL	1.349	528	365	344	92	6	10	4	-	-
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	6	-	-	2	4	-	-	-	-	-
DN 100% vốn Nhà nước - 100% State capital	3	-	-	1	2	-	-	-	-	-
DN hơn 50% vốn Nhà nước - Over 50% State capital	3	-	-	1	2	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	1.340	526	364	342	88	6	10	4	-	-
Tập thể - Collective	381	147	157	71	5	-	1	-	-	-
Tư nhân - Private	14	7	2	4	-	1	-	-	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	4	1	3	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	717	295	159	202	51	3	5	2	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	4	-	-	-	4	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	220	76	43	65	28	2	4	2	-	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3	2	1	-	-	-	-	-	-	-
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	2	1	1	-	-	-	-	-	-	-

91 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp (Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and by types of enterprise

	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
	Tổng số									
	Total	Dưới 5 người Under 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên người From 5000 persons and above
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	39,14	27,06	25,49	6,83	0,44	0,74	0,30	-	-
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,44	-	-	0,14	0,30	-	-	-	-	-
DN 100% vốn Nhà nước - 100% State capital	0,22	-	-	0,07	0,15	-	-	-	-	-
DN hơn 50% vốn Nhà nước - Over 50% State capital	0,22	-	-	0,07	0,15	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	99,34	39,00	26,99	25,35	6,53	0,44	0,74	0,30	-	-
Tập thể - Collective	28,24	10,90	11,64	5,26	0,37	-	0,07	-	-	-
Tư nhân - Private	1,04	0,52	0,15	0,30	-	0,07	-	-	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	0,30	0,08	0,22	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	53,15	21,87	11,79	14,97	3,78	0,22	0,37	0,15	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0,30	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-
Joint stock Co. having capital of State										
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước										
Joint stock Co. without capital of State	16,32	5,63	3,19	4,82	2,08	0,15	0,30	0,15	-	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài										
Foreign investment enterprise	0,22	0,14	0,07	-	-	-	-	-	-	-
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,07	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,15	0,07	0,07	-	-	-	-	-	-	-

92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022

phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of annual 31/12/2022

by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Under 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
TỔNG SỐ - TOTAL	1.349	528	365	344	92	6	10	4	-	-
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity										
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	134	46	68	18	2	-	-	-	-	-
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	50	21	8	18	2	-	1	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	193	84	54	44	8	1	2	-	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng Electricity, gas, steam and air conditioning supply	31	2	2	16	11	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	5	2	1	-	2	-	-	-	-	-

92 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022**
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31/12/2022*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Under 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên From 5000 persons and above
F. Xây dựng - Construction	363	100	85	116	48	3	7	4	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	275	129	71	69	5	1	-	-	-	-
H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	68	28	17	17	6	-	-	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	25	12	9	3	1	-	-	-	-	-
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	14	-	5	9	-	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	8	6	2	-	-	-	-	-	-	-

92 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế (Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31/12/2022 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Under 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên người From 5000 persons and above
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	136	70	31	29	6	-	-	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	30	20	7	3	-	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	9	5	3	-	1	-	-	-	-	-
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	3	1	1	-	-	1	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	3	1	1	1	-	-	-	-	-	-

93 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện Number of acting enterprises as of annual 31/12/2022 by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

		Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Tổng số Total	Dưới 5 người Under 5 persons	Từ 5 người đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 người đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 người đến 99 người From 50 to 99 persons	Từ 200 người đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 người đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 người đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 người đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above
TỔNG SỐ - TOTAL		1.349	528	365	344	92	6	10	4	-	-
1. Thành phố Hà Giang		544	208	108	163	52	2	7	4	-	-
2. Huyện Bắc Quang		195	90	35	49	16	4	1	-	-	-
3. Huyện Quang Bình		62	16	24	19	3	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên		163	62	40	50	10	-	1	-	-	-
5. Huyện Bắc Mê		38	19	13	4	2	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì		56	28	16	11	1	-	-	-	-	-
7. Huyện Xín Mần		87	31	48	8	-	-	-	-	-	-
8. Huyện Quản Bạ		57	27	13	15	1	-	1	-	-	-
9. Huyện Yên Minh		42	13	26	3	-	-	-	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn		47	9	23	12	3	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc		58	25	19	10	4	-	-	-	-	-

94 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022

phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of annual 31/12/2022 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion dongs and above		

Doanh nghiệp - Enterprise											
TỔNG SỐ - TOTAL	1.349	92	65	434	260	351	107	21	19		
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	6	-	-	-	1	3	1	1	-		
DN 100% vốn Nhà nước - 100% State capital	3	-	-	-	1	1	1	-	-		
DN hơn 50% vốn Nhà nước - Over 50% State capital	3	-	-	-	-	2	-	1	-		
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	1.340	92	65	433	259	346	106	20	19		
Tập thể - Collective	381	54	47	184	43	45	6	1	1		
Tư nhân - Private	14	4	-	2	4	2	2	-	-		
Công ty hợp danh - Collective name	4	3	1	-	-	-	-	-	-		
Công ty TNHH - Limited Co.	717	28	15	205	176	227	52	8	6		
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	4	-	-	-	-	2	1	1	-		
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	220	3	2	42	36	70	45	10	12		
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3	-	-	1	-	2	-	-	-		
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1	-	-	1	-	-	-	-	-		
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	2	-	-	-	-	2	-	-	-		

94 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022

phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31/12/2022 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital								
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion dongs and above	
Cơ cấu - Structure (%)										
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	6,82	4,81	32,17	19,28	26,03	7,93	1,55	1,41	
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,44	-	-	-	0,07	0,22	0,07	0,07	-	
DN 100% vốn Nhà nước - 100% State capital	0,22	-	-	-	0,07	0,07	0,07	-	-	
DN hơn 50% vốn Nhà nước - Over 50% State capital	0,22	-	-	-	-	0,15	-	0,07	-	
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	99,34	6,82	4,81	32,10	19,21	25,66	7,86	1,47	1,41	
Tập thể - Collective	28,24	4,00	3,48	13,64	3,19	3,34	0,45	0,07	0,07	
Tư nhân - Private	1,04	0,30	-	0,15	0,30	0,15	0,15	-	-	
Công ty hợp danh - Collective name	0,30	0,22	0,07	-	-	-	-	-	-	
Công ty TNHH - Limited Co.	53,15	2,08	1,11	15,20	13,05	16,83	3,85	0,59	0,45	
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,30	-	-	-	-	0,15	0,07	0,07	-	
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	16,32	0,22	0,15	3,11	2,67	5,19	3,34	0,74	0,89	
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,22	-	-	0,07	-	0,15	-	-	-	
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,07	-	-	0,07	-	-	-	-	-	
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,15	-	-	-	-	0,15	-	-	-	

95 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022

phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31/12/2022
by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion dongs and above
TỔNG SỐ - TOTAL	1.349	92	65	434	260	351	107	21	19
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity									
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	134	20	14	72	12	13	2	1	-
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	50	1	-	12	10	18	6	2	1
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	193	17	30	81	23	27	13	1	1
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	31	-	-	-	-	2	7	8	14
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	5	2	-	-	1	1	1	-	-

95 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022

phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31/12/2022
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion dongs and above
F. Xây dựng - Construction	363	6	2	87	103	124	34	6	1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	275	20	9	73	50	96	26	-	1
H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	68	1	3	28	17	15	3	1	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	25	2	1	5	7	7	3	-	-
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	1	1	-	-	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	14	2	-	2	-	3	5	1	1
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	8	1	-	1	1	5	-	-	-

95 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022

phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31/12/2022
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion dongs and above		
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	136	9	4	60	29	29	5	-	-		
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	30	5	1	9	6	7	1	1	-		
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	9	5	1	-	-	3	-	-	-		
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	3	-	-	2	-	-	1	-	-		
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	1	-	-	-	-	1	-	-	-		
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	3	-	-	2	1	-	-	-	-		

96 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022

phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of acting enterprises as of annual 31/12/2022 by size of capital and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion dongs and above
TỔNG SỐ - TOTAL	1.349	92	65	434	260	351	107	21	19
1. Thành phố Hà Giang	544	25	11	169	106	153	62	10	8
2. Huyện Bắc Quang	195	8	12	61	43	55	11	3	2
3. Huyện Quang Bình	62	5	6	24	7	17	2	-	1
4. Huyện Vị Xuyên	163	8	11	46	30	47	15	2	4
5. Huyện Bắc Mê	38	10	2	10	8	8	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	56	6	1	21	7	16	4	1	-
7. Huyện Xín Mần	87	12	7	24	20	16	5	3	-
8. Huyện Quản Bạ	57	10	6	17	9	9	5	1	-
9. Huyện Yên Minh	42	2	4	19	11	6	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	47	2	2	20	8	11	3	1	-
11. Huyện Mèo Vạc	58	4	3	23	11	13	-	-	4

97 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.638.219	1.722.514	1.667.890	1.899.651	2.031.895
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	90.344	87.083	70.032	69.867	74.169
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	35.535	37.544	44.663	5.079	39.782
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	54.809	49.539	25.369	64.788	34.387
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	1.547.208	1.634.656	1.578.062	1.808.754	1.956.915
Tập thể - <i>Collective</i>	105.714	124.924	125.733	172.936	172.949
Tư nhân - <i>Private</i>	35.513	43.442	14.001	14.337	16.344
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	582
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	862.026	920.161	926.877	978.376	1.062.424
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	28.454	27.394	34.095	37.726	44.983
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	515.501	518.735	477.356	605.379	659.633
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	667	775	19.796	21.030	811
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	60	117	-	387	58
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	607	658	19.796	20.643	753

97 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	5,51	5,05	4,20	3,68	3,65
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	2,17	2,18	2,68	0,27	1,96
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	3,35	2,87	1,52	3,41	1,69
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	94,44	94,90	94,61	95,21	96,31
Tập thể - Collective	6,45	7,25	7,54	9,1	8,51
Tư nhân - Private	2,17	2,52	0,84	0,75	0,80
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	0	0	0,03
Công ty TNHH - Limited Co.	52,62	53,43	55,57	51,5	52,29
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,74	1,59	2,04	1,99	2,22
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	31,47	30,11	28,62	31,87	32,46
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,04	0,05	1,19	1,11	0,04
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,00	0,01	-	0,02	0,00
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,04	0,04	1,19	1,09	0,04

98 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.638.219	1.722.514	1.667.890	1.899.651	2.031.895
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	44.403	36.888	29.770	35.956	54.885
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	100.398	104.413	97.851	126.434	111.506
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	106.844	114.911	151.412	201.291	178.207
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	157.836	139.525	143.235	150.624	182.757
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	28.817	26.344	30.119	28.180	29.617
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	760.552	856.117	799.594	818.818	948.475
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	174.049	167.246	199.144	193.837	216.453
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	87.436	93.464	59.032	62.646	85.926
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.061	6.240	4.111	10.495	10.617
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	114	-	84	68	12

98 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	18.157	20.459	16.333	16.537	17.924
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	784	1.894	1.260	2.469	2.110
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	118.649	122.462	99.576	204.213	141.539
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	15.823	7.389	7.085	16.536	12.034
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2.744	3.244	4.333	4.092	6.354
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	11.485	15.289	18.531	19.646	25.871
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6.073	5.063	4.712	5.079	4.947
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	994	1.566	1.708	2.730	2.661

99 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Total compensation of employees in acting enterprises
by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.638.219	1.722.514	1.667.890	1.899.651	2.031.895
1. Thành phố Hà Giang	1.031.751	1.045.714	910.502	1.094.392	1.223.483
2. Huyện Bắc Quang	213.774	228.723	207.047	253.854	293.692
3. Huyện Quang Bình	24.081	30.958	33.326	38.650	45.397
4. Huyện Vị Xuyên	152.835	153.457	180.811	202.898	203.947
5. Huyện Bắc Mê	28.980	36.702	30.056	27.593	21.186
6. Huyện Hoàng Su Phì	45.803	55.538	59.814	35.384	31.234
7. Huyện Xín Mần	69.141	47.704	37.521	33.778	26.040
8. Huyện Quản Bạ	26.135	28.993	83.354	94.316	67.533
9. Huyện Yên Minh	13.632	24.342	30.127	29.416	13.759
10. Huyện Đồng Văn	12.654	21.694	32.612	39.578	40.196
11. Huyện Mèo Vạc	19.433	48.689	62.720	49.792	65.428

100 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average compensation per month of employees
in acting enterprises by types of enterprise*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dongs

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.536	5.865	5.774	5.946	7.027
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6.970	7.631	6.902	10.241	10.083
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	6.879	8.288	6.260	11.439	12.077
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	7.696	7.198	8.423	10.158	8.465
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	5.590	5.793	5.710	5.841	6.947
Tập thể - Collective	2.990	3.333	3.291	4.179	4.213
Tư nhân - Private	5.532	5.502	2.984	2.675	3.763
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	2.488,9
Công ty TNHH - Limited Co.	5.079	5.718	5.840	5.540	6.949
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	9.335	9.059	8.165	6.955	9.076
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	7.498	7.122	6.765	7.486	8.435
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1.700	5.166	8.289	6.968	7.111
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1.429	2.786	-	6.450	4.833
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1.984	6.092	8.289	6.978	7.379

101 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

DVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.536	5.865	5.774	5.946	7.027
Phân theo ngành cấp I					
By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.883	3.246	2.421	3.129	4.348
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	6.972	7.215	6.456	8.476	9.372
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3.505	3.579	4.557	5.578	5.035
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	12.864	10.933	10.137	10.747	11.861
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	7.389	6.786	7.723	7.880	8.467
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	4.984	5.666	5.519	4.936	6.727
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.831	5.769	6.007	6.133	7.023
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	5.552	6.291	5.625	5.020	7.626
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.842	2.811	3.059	5.929	5.070
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4.758	-	7.000	5.667	1.000

101

(Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	13.450	14.032	9.585	8.920	9.606
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.083	5.012	2.876	4.115	6.281
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	7.437	8.752	7.821	10.610	8.529
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4.804	2.989	3.976	7.013	5.556
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	5.318	4.871	7.080	6.558	7.013
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	7.781	7.118	8.106	8.995	10.315
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	10.122	9.812	9.462	11.439	10.848
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6.372	4.747	6.941	8.125	8.695

102 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average compensation per month of employees in acting enterprises by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.536	5.865	5.774	5.946	7.027
1. Thành phố Hà Giang	6.296	6.456	5.848	6.212	7.787
2. Huyện Bắc Quang	4.310	4.820	4.720	5.106	5.850
3. Huyện Quang Bình	4.656	6.701	4.986	5.809	5.034
4. Huyện Vị Xuyên	4.942	4.965	5.844	6.358	6.503
5. Huyện Bắc Mê	6.192	6.044	6.254	5.116	5.170
6. Huyện Hoàng Su Phì	4.485	5.778	6.908	4.931	5.889
7. Huyện Xín Mần	6.065	5.579	5.588	4.262	4.535
8. Huyện Quản Bạ	3.427	3.530	7.143	6.832	6.859
9. Huyện Yên Minh	2.978	5.310	7.245	4.849	4.858
10. Huyện Đồng Văn	3.295	4.960	4.587	5.194	6.169
11. Huyện Mèo Vạc	4.834	6.624	7.310	7.075	9.202

103 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit before taxes of acting enterprises
by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	787.035	970.952	594.599	961.909	1.213.862
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	11.442	13.762	8.712	15.601	28.290
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	-3.340	5.448	294	2.570	23.583
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	14.781	8.314	8.418	13.031	4.707
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	776.182	957.169	583.816	943.336	1.185.892
Tập thể - <i>Collective</i>	13.071	12.954	13.179	33.190	4.232
Tư nhân - <i>Private</i>	2.536	4.354	1.669	1.375	3.837
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	178
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	294.843	449.844	388.146	362.344	454.626
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	41.289	9.056	15.172	130.945	70.169
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	424.443	480.961	165.650	415.482	652.850
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-589	21	2.071	2.972	-321
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-26	9	-	-143	5
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-563	12	2.071	3.115	-325

103

(Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises
by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,45	1,42	1,46	1,62	2,33
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	1,39	0,62	0,33	0,27	1,94
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	0,06	0,80	1,13	1,35	0,39
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	98,62	98,58	98,19	98,07	97,70
Tập thể - Collective	1,66	1,33	2,22	3,45	0,35
Tư nhân - Private	0,32	0,45	0,28	0,15	0,32
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	37,46	46,33	65,28	37,67	37,46
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	5,25	0,93	2,55	13,61	5,78
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	53,93	49,54	27,86	43,19	53,78
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-0,07	0,00	0,35	0,31	-0,03
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-	0,00	-	-0,01	0,00
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-0,07	0,00	0,35	0,32	-0,03

104 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	787.035	970.952	594.599	961.909	1.213.862
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-4.862	-7.806	-8.296	3.500	-21.698
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	211.328	303.539	170.063	279.600	232.080
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	-72.561	38.481	13.581	15.742	9.540
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	488.236	559.277	315.164	541.974	804.386
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	2.990	5.825	4.613	5.108	7.207
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	80.741	110.368	101.829	115.246	81.603
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	61.867	51.736	-10.145	99.907	54.795
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	10.166	13.571	-11.269	2.143	2.124
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-808	-660	-3.951	-3.795	5.451
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1	-	-	-	-6

104

(Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8.267	10.866	13.739	17.504	26.311
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-1.843	-204	-239	1.150	252
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	7.313	8.492	6.898	9.005	6.549
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	307	-124.933	-733	-126.588	1.637
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	279	287	239	378	56
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-6.495	-525	386	-1.724	714
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.950	2.455	2.551	2.570	2.581
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	159	183	169	189	280

105 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit before taxes of acting enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	787.035	970.952	594.599	961.909	1.213.862
1. Thành phố Hà Giang	708.851	604.532	246.713	665.611	659.314
2. Huyện Bắc Quang	86.894	102.043	143.948	113.877	166.015
3. Huyện Quang Bình	17.600	6.728	24.740	82.145	42.191
4. Huyện Vị Xuyên	-31.064	-22.407	-99.384	-102.539	93.587
5. Huyện Bắc Mê	2.192	6.350	14.565	5.988	-9.604
6. Huyện Hoàng Su Phì	6.771	11.019	2.006	3.828	4.507
7. Huyện Xín Mần	23.365	7.708	27.622	25.007	26.624
8. Huyện Quản Bạ	1.699	-6.518	5.858	7.806	14.768
9. Huyện Yên Minh	1.228	2.325	1.568	1.109	1.332
10. Huyện Đồng Văn	117	395	3.306	5.157	-722
11. Huyện Mèo Vạc	-30.617	258.777	223.657	153.920	215.850

106 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit rate per net returns of enterprises
by types of enterprise*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5,35	5,98	3,66	5,50	5,60
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,78	0,93	0,73	1,10	1,40
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	1,04	0,53	0,19	3,40	1,20
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	0,12	2,25	4,71	0,90	3,00
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	5,86	6,48	4,01	6,00	6,10
Tập thể - Collective	2,04	1,77	1,74	3,80	0,50
Tư nhân - Private	0,88	1,15	1,19	1,10	2,30
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	7,80
Công ty TNHH - Limited Co.	3,87	5,36	4,58	4,20	3,90
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	30,47	7,95	12,27	56,20	25,80
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	9,30	9,36	3,27	6,90	9,80
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-39,50	0,95	1,44	1,20	-283,20
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-33,77	2,20	0,00	-422,50	4,10
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-39,82	0,67	1,45	1,20	-8.802,70

107 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Profit rate per net returns of enterprises
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5,35	5,98	3,66	5,50	5,60
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-2,58	-1,75	-2,02	3,40	-16,60
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	15,78	23,83	15,91	27,70	24,00
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	-5,92	2,73	0,91	0,60	0,40
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	20,78	20,59	11,99	20,20	22,70
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	4,67	7,99	4,79	6,30	9,00
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	2,56	2,85	2,56	3,00	1,50
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1,16	0,98	-0,20	1,70	0,70
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2,24	2,6	-2,74	0,30	0,30
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-7,12	-2,68	-35,10	-16,80	12,80
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5,88	-	-	-	-2,70

107

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit rate per net returns of enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9,34	12,07	12,33	13,00	15,50
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-88,91	-20,84	-22,43	4,10	2,00
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3,19	3,07	2,43	3,10	2,10
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	0,45	-195,56	-1,91	-310,20	2,30
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2,61	2,5	1,91	1,30	0,30
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-7,48	-0,52	0,42	-2,80	0,80
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2,10	2,57	3,43	3,40	3,70
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2,05	2,13	2,31	2,30	2,50

108 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit rate per net returns of enterprises by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5,35	5,98	3,66	5,50	5,60
1. Thành phố Hà Giang	7,65	6,59	2,93	7,30	5,70
2. Huyện Bắc Quang	5,12	5,98	7,71	4,80	5,50
3. Huyện Quang Bình	5,74	1,74	6,42	20,60	8,30
4. Huyện Vị Xuyên	-1,46	-0,91	-4,06	-3,30	3,00
5. Huyện Bắc Mê	2,29	3,59	8,32	4,60	-2,50
6. Huyện Hoàng Su Phì	2,30	2,59	0,61	2,20	1,80
7. Huyện Xín Mần	6,10	3,22	8,81	9,30	7,80
8. Huyện Quản Bạ	0,96	-1,29	0,76	0,90	1,20
9. Huyện Yên Minh	1,31	2,13	1,33	1,00	1,10
10. Huyện Đồng Văn	0,25	0,72	2,20	3,20	-0,50
11. Huyện Mèo Vạc	-13,56	25,99	24,50	21,40	25,00

109

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by types of enterprise*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	694	825	742	728	858
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	72	97	176	363	365
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	37	39	37	150	85
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	89	120	241	378	592
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	681	854	767	742	871
Tập thể - Collective	111	171	142	151	151
Tư nhân - Private	115	73	89	48	557
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	337	404	421	509	658
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	221	198	191	181	184
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	2.063	2.312	1.964	1.636	1.730
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	235	1.397	179	170	478
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-	-	18	358	711
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	314	1.940	182	166	451

110

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo ngành kinh tế**
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	694	825	742	728	858
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	96	160	128	286	303
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	403	372	299	361	452
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	502	393	274	288	318
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	12.813	14.923	11.435	11.679	12.462
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	87	82	137	208	194
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	81	77	103	160	127
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	177	192	217	202	207
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	277	342	521	428	470
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	646	876	1.407	1.042	919
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	36	-	-	-	35

110

(Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2018	2019	2020	2021	2022
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	35	37	33	40	54
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	303	568	630	216	171
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	45	47	73	52	78
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	50	2.008	2.540	2.593	176
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	902	677	706	732	486
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	669	538	571	512	455
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	114	151	155	150	140
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	54	25	34	25	165

111

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	694	825	742	728	858
1. Thành phố Hà Giang	807	643	532	521	593
2. Huyện Bắc Quang	364	384	428	666	931
3. Huyện Quang Bình	3.287	3.445	2.188	2.076	1.571
4. Huyện Vị Xuyên	411	1.205	1.073	1.003	875
5. Huyện Bắc Mê	163	192	103	91	145
6. Huyện Hoàng Su Phì	139	110	120	257	466
7. Huyện Xín Mần	664	863	1.111	616	1.935
8. Huyện Quản Bạ	50	74	117	186	182
9. Huyện Yên Minh	33	36	54	69	129
10. Huyện Đồng Văn	40	114	47	59	90
11. Huyện Mèo Vạc	3.737	7.608	6.293	7.287	7.008

112

Số hợp tác xã đang hoạt động có đến 31/12
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of acting cooperatives as of 31/12 by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	236	255	324	376	381
1. Thành phố Hà Giang	29	29	33	40	35
2. Huyện Bắc Quang	19	24	35	44	49
3. Huyện Quang Bình	26	27	35	35	40
4. Huyện Vị Xuyên	46	43	55	59	64
5. Huyện Bắc Mê	12	12	21	24	22
6. Huyện Hoàng Su Phì	15	16	22	22	22
7. Huyện Xín Mần	25	29	31	37	37
8. Huyện Quản Bạ	19	24	34	31	31
9. Huyện Yên Minh	10	13	10	25	21
10. Huyện Đồng Văn	17	14	16	23	26
11. Huyện Mèo Vạc	18	24	32	36	34

113

**Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động
có đến 31/12 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of employees in acting cooperatives as of 31/12
by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.061	3.229	3.469	3.424	3.529
1. Thành phố Hà Giang	462	438	451	433	411
2. Huyện Bắc Quang	306	322	415	480	607
3. Huyện Quang Bình	170	201	306	277	389
4. Huyện Vị Xuyên	881	728	847	741	835
5. Huyện Bắc Mê	139	140	157	201	119
6. Huyện Hoàng Su Phì	85	109	133	141	113
7. Huyện Xín Mần	315	219	234	228	202
8. Huyện Quản Bạ	312	485	256	232	186
9. Huyện Yên Minh	92	125	92	228	126
10. Huyện Đồng Văn	115	167	237	192	229
11. Huyện Mèo Vạc	184	295	341	271	312

114

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
*Number of non-farm individual business establishment
as of 31st December by kind of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	25.537	25.840	25.277	26.306	25.631
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	4.080	3.765	4.560	4.791	4.660
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	32	3	2	2	2
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3.828	3.505	4.253	4.460	4.329
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	2	5	7	7
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	2	4	6	6
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	220	253	296	316	316
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	21.457	22.075	20.717	21.515	20.971
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	14.590	14.706	13.618	14.208	13.859
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	913	986	973	1.014	989
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.317	3.514	3.274	3.382	3.283
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	111	72	51	53	52
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	45	31	11	11	11

114

(Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of non-farm individual business establishment as of 31st December by kind of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.149	1.137	1.025	1.039	1.017
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	51	63	77	78	78
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	174	199	190	195	191
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	11	28	23	27	27
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	82	116	127	128	127
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	116	110	92	96	94
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	898	1.113	1.256	1.284	1.243

115

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of non-farm individual business establishments
as of 31st December by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	25.537	25.840	25.277	26.306	25.631
1. Thành phố Hà Giang	4.830	4.674	4.473	4.419	4.289
2. Huyện Bắc Quang	3.869	3.997	4.211	4.189	3.947
3. Huyện Quang Bình	2.146	1.791	1.941	2.208	2.199
4. Huyện Vị Xuyên	3.084	3.187	3.103	3.316	3.199
5. Huyện Bắc Mê	914	1.062	1.122	1.183	1.143
6. Huyện Hoàng Su Phì	1.056	1.183	1.124	1.148	1.285
7. Huyện Xín Mần	1.668	1.633	1.643	1.703	1.558
8. Huyện Quản Bạ	2.190	1.992	1.916	1.897	2.024
9. Huyện Yên Minh	2.593	2.514	2.463	2.461	2.330
10. Huyện Đồng Văn	2.113	2.386	1.577	1.673	1.657
11. Huyện Mèo Vạc	1.074	1.421	1.704	2.109	2.000

116

**Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo ngành kinh tế**
*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity*

DVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	36.106	42.666	39.435	42.956	41.677
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	7.066	12.746	8.627	9.467	8.997
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	133	7	6	6	6
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	6.094	11.616	7.416	8.157	7.689
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng Electricity, gas, steam and air conditioning supply	-	3	11	25	17
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	-	4	7	7	10
F. Xây dựng - Construction	839	1.116	1.187	1.272	1.275
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	29.040	29.920	30.808	33.489	32.680
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	18.535	18.943	19.896	21.434	20.933
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	1.147	1.132	1.267	1.377	1.306
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	5.960	6.191	5.936	6.460	6.387
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	141	78	67	92	85
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	60	40	15	14	11

116

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

DVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.236	1.234	1.117	1.324	1.210
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	96	95	129	131	158
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	276	316	310	375	348
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	41	77	60	92	102
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	167	190	205	207	211
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	250	226	183	206	207
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.131	1.398	1.623	1.777	1.722

117

**Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by district*

DVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	36.106	42.666	39.435	42.956	41.677
1. Thành phố Hà Giang	8.044	7.434	6921	7186	6916
2. Huyện Bắc Quang	5.514	5.418	6582	6992	6518
3. Huyện Quang Bình	2.493	8.317	3137	3614	3584
4. Huyện Vị Xuyên	4.195	4.657	5181	5763	5529
5. Huyện Bắc Mê	1.187	1.343	1645	1961	1869
6. Huyện Hoàng Su Phì	1.468	1.667	1676	1887	2099
7. Huyện Xín Mần	2.363	2.354	2676	2726	2500
8. Huyện Quản Bạ	3.026	2.881	2995	2854	3108
9. Huyện Yên Minh	3.611	3.758	3845	3872	3687
10. Huyện Đồng Văn	2.679	2.905	2271	2700	2674
11. Huyện Mèo Vạc	1.526	1.932	2506	3401	3193

118

Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments by kinds of economic activity*

DVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	15.233	15.580	17.525	20.546	20.108
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	1.811	1.662	2.445	3.261	3.120
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	7	-	1	1	1
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.786	1.605	2.439	3.020	3.053
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	2	3	3	5
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	2	1	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	18	55	-	236	61
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	13.422	13.918	15.080	17.285	16.988
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	8.028	8.735	9.683	11.190	10.983
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	64	44	142	132	171
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.835	3.511	3.507	3.914	3.812
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	36	17	19	23	22
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	18	11	4	2	-

118

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	477	508	505	660	582
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	44	29	47	54	54
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	120	120	125	153	135
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	38	69	54	72	102
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	78	89	100	82	91
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	132	116	88	104	89
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	552	669	806	899	947

119

**Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	15.233	15.580	17.525	20.546	20.108
1. Thành phố Hà Giang	4.137	3.896	3622	3542	3430
2. Huyện Bắc Quang	2.213	2.071	2887	3174	3041
3. Huyện Quang Bình	980	928	1293	1688	1679
4. Huyện Vị Xuyên	1.604	1.496	2045	2460	2359
5. Huyện Bắc Mê	404	402	656	900	876
6. Huyện Hoàng Su Phì	559	618	705	891	1008
7. Huyện Xín Mần	937	963	1161	1363	1242
8. Huyện Quản Bạ	1.172	1.338	1387	1489	1593
9. Huyện Yên Minh	1.402	1.539	1629	1945	1845
10. Huyện Đồng Văn	1.225	1.363	980	1396	1395
11. Huyện Mèo Vạc	600	966	1160	1698	1640

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
120 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	325
121 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms by district</i>	326
122 Số trang trại năm 2023 phân theo ngành hoạt động và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms in 2023 by kinds of economic activity and by district</i>	327
123 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	328
124 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	329
125 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cereals by district</i>	330
126 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals by district</i>	331
127 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals per capita by district</i>	332
128 Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	333
129 Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	334
130 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	335
131 Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of paddy by district</i>	336
132 Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of paddy by district</i>	337
133 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of paddy by district</i>	338

Biểu Table	Trang Page
134 Diện tích lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of spring paddy by district</i>	339
135 Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of spring paddy by district</i>	340
136 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of spring paddy by district</i>	341
137 Diện tích lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of winter paddy by district</i>	342
138 Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of winter paddy by district</i>	343
139 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of winter paddy by district</i>	344
140 Diện tích lúa mùa (lúa ruộng) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of paddy fields by district</i>	345
141 Năng suất lúa mùa (lúa ruộng) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of paddy fields by district</i>	346
142 Sản lượng lúa mùa (lúa ruộng) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of paddy fields by district</i>	347
143 Diện tích lúa mùa (lúa nương) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of upland rice by district</i>	348
144 Năng suất lúa mùa (lúa nương) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of upland rice by district</i>	349
145 Sản lượng lúa mùa (lúa nương) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of upland rice by district</i>	350
146 Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of maize by district</i>	351
147 Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of maize by district</i>	352
148 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of maize by district</i>	353

Biểu Table	Trang Page
149 Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	354
150 Năng suất khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	355
151 Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of sweet potatoes by district</i>	356
152 Diện tích sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cassava by district</i>	357
153 Năng suất sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of cassava by district</i>	358
154 Sản lượng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cassava by district</i>	359
155 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	360
156 Diện tích cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some annual crops by district</i>	361
157 Diện tích cây mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of sugar-cane by district</i>	362
158 Sản lượng mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of sugar-cane by district</i>	363
159 Diện tích cây lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of peanut by district</i>	364
160 Sản lượng lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of peanut by district</i>	365
161 Diện tích cây đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of soya bean by district</i>	366
162 Sản lượng đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of soya bean by district</i>	367
163 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gathering area and production of some perennial crops</i>	368
164 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	370

Biểu Table		Trang Page
165	Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	371
166	Diện tích trồng chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of tea by district</i>	372
167	Diện tích cho sản phẩm chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of tea by district</i>	373
168	Sản lượng chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of tea by district</i>	374
169	Diện tích trồng cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of fruit farming by district</i>	375
170	Diện tích trồng cây cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of orange, mandarin by district</i>	376
171	Diện tích cho sản phẩm cây cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of orange, mandarin by district</i>	377
172	Sản lượng thu hoạch cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of orange, mandarin by district</i>	378
173	Diện tích trồng cây lê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of pears by district</i>	379
174	Diện tích cho sản phẩm cây lê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of pears by district</i>	380
175	Sản lượng thu hoạch lê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of pears by district</i>	381
176	Diện tích trồng cây hồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of persimmon by district</i>	382
177	Diện tích cho sản phẩm cây hồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of persimmon by district</i>	383
178	Sản lượng thu hoạch hồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of persimmon by district</i>	384
179	Diện tích trồng mận, đào phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of plums, peaches by district</i>	385

Biểu Table		Trang Page
180	Diện tích cho sản phẩm cây mận, đào phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of plums, peaches by district</i>	386
181	Sản lượng thu hoạch mận, đào phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of plums, peaches by district</i>	387
182	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	388
183	Số lượng trâu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of buffaloes by district</i>	389
184	Số lượng bò phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cattle by district</i>	390
185	Số lượng lợn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pigs by district</i>	391
186	Số lượng ngựa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of horses by district</i>	392
187	Số lượng dê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of goats by district</i>	393
188	Số lượng gia cầm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of poultry by district</i>	394
189	Số lượng gà phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of chickens by district</i>	395
190	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of buffaloes by district</i>	396
191	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of cattle by district</i>	397
192	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of pig by district</i>	398
193	Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of poultry by district</i>	399
194	Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng <i>Current area of forest by type of forest</i>	400

Biểu Table		Trang Page
195	Diện tích rừng hiện có phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Current area of forest by district</i>	401
196	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	402
197	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	403
198	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of concentrated planted of forest by district</i>	404
199	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	405
200	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Area surface for aquaculture</i>	406
201	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of aquaculture by district</i>	407
202	Diện tích thu hoạch thủy sản - <i>Area of harvested aquaculture</i>	408
203	Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	409
204	Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of fishery by district</i>	410
205	Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of aquaculture by district</i>	411
206	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of communes recognized as new rural standards by district</i>	412

Ghi chú - Note:

- Trên địa bàn tỉnh chỉ sản xuất lúa vụ Xuân và vụ Mùa, không sản xuất vụ Hè Thu và Thu Đông.
The province only produces spring paddy and winter paddy, not winter paddy and autumn winter.
- Chỉ tiêu "Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo nhóm công suất, nghề đánh bắt" trên địa bàn tỉnh không có.
The indicator "Quantity and capacity of motorized marine vessels and boat by capacity groups and fishing occupations" in the province is not available.

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2020 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2021, theo Thông tư số 02/2021/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

● **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm¹ của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

● **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

¹ Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hàng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đậu...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hàng năm.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hàng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hàng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dừa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hàng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm:* Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt, lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che² từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

² *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đầm, vèo, ruộng lúa, ruộng vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đầm, vèo, giai, ruộng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2020 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND /year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

From 2021, according to the Circular No. 02/2021/TT-BNNPTNT dated February 28, 2021 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

- **For specialized farms:** Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt

production, and the proportion of the product value¹ of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

Forestry production: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

● **For integrated farm:** The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

Land for agricultural production (cropland) includes land for annual and perennial crops production.

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

Land for perennial crops production is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area,

¹ Including physical products and services.

inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial crop includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland,

sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover² is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

² *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

FISHERY

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of harvested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2023

1. Nông nghiệp

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2023 (theo giá so sánh 2010) ước 8.627,3 tỷ đồng, tăng 3,30% so với năm 2022, trong đó: Nông nghiệp ước đạt 7.590,7 tỷ đồng, tăng 3,49%; lâm nghiệp ước đạt 941,8 tỷ đồng, tăng 1,47 %; thủy sản ước đạt 94,8 tỷ đồng, tăng 6,43%. Giá trị sản phẩm trồng trọt thu hoạch bình quân/ha đất canh tác năm 2023 ước đạt 60,70 triệu đồng/ha; tăng 0,04 triệu đồng/ha so với năm 2022. Tỷ trọng chăn nuôi trong giá trị sản xuất theo giá hiện hành ngành nông nghiệp năm 2023 ước đạt 32,8%, tăng 0,8% so với kế hoạch tỉnh giao.

Năm 2023, toàn tỉnh gieo cấy trong điều kiện thời tiết có những thuận lợi và khó khăn đan xen, vụ Đông và vụ Mùa thời tiết thuận lợi, không xảy ra sâu bệnh gây hại, cây trồng sinh trưởng phát triển tốt; vụ Xuân thời tiết khô hạn kéo dài ảnh hưởng đến năng suất một số cây trồng chính như lúa, ngô, đậu tương. Với quyết tâm lấy Mùa bù Xuân, các cấp, ngành đã chỉ đạo các địa phương thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng tích cực, linh hoạt đồng thời áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật về giống, quy trình chăm sóc và thu hoạch giúp tăng năng suất, hiệu quả cây trồng. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm cả năm 2023 đạt 177.458,2 ha, tăng 66,1 ha so với năm 2022. Tổng sản lượng lương thực cả năm 2023 ước đạt 411.644 tấn, so với năm 2022 giảm 1,82% (-7.631,1 tấn).

Diện tích cây lương thực được duy trì ổn định nhằm đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ, diện tích lúa gieo cấy toàn tỉnh sơ bộ đạt 37.636,8 ha, năng suất ước đạt 57,88 tạ/ha, sản lượng ước đạt 217.701,0 tấn; so với năm 2022, diện tích giảm 42,6 ha; năng suất tăng 0,42 tạ/ha; sản lượng tăng 1.170,9 tấn. Diện tích ngô gieo trồng cả năm đạt 55.063,1 ha, năng suất sơ bộ đạt 35,97 tạ/ha, sản lượng thu hoạch đạt 193.943 tấn; so với năm 2022, diện tích tăng 387,8 ha, năng suất giảm 1,06 tạ/ha, sản lượng thu hoạch giảm 8.509,9 tấn.

Đối với cây lâu năm, trên địa bàn chủ yếu là cây ăn quả có múi và cây chè được đầu tư phát triển theo vùng sinh thái có điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng phù hợp, tuy nhiên đối với diện tích cây cam giảm nhiều tại huyện Bắc Quang, Quang Bình và Vị Xuyên do bị mắc bệnh vàng lá, khô đầu cành, thối rễ, người dân chưa chú trọng khâu chăm sóc, áp dụng chưa đúng quy trình kỹ thuật cùng với giá cả vật tư đầu vào tiếp tục ở mức cao, giá bán sản phẩm thấp nên nhiều diện tích cam, quýt già cỗi, bị chết, hoặc cho năng suất thấp được các nhà vườn phá bỏ, chuyển sang cây trồng khác. Sản lượng năm 2023 của một số cây ăn quả và cây công nghiệp như: Cam, quýt đạt 58.052,5 tấn, giảm 13,36% (-8.953,0 tấn) so với năm 2022; cao su đạt 850 tấn mủ, tăng 21,43% (+150 tấn); chè búp tươi đạt 86.181,1 tấn, giảm 2,78% (-2.461,7 tấn) so với năm trước.

Ngành chăn nuôi tiếp tục triển khai các chính sách hỗ trợ cho người dân phát triển chăn nuôi như: Chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn mua con giống, xây dựng chuồng trại; trồng cỏ phát triển chăn nuôi; bảo hiểm trâu, bò; thụ tinh nhân tạo trâu, bò, lợn;... đã tạo động lực để người dân phát triển sản xuất. Ngành chăn nuôi từng bước phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, đã có sự dịch chuyển từ chăn nuôi nông hộ sang chăn nuôi gia trại với quy mô nhỏ và vừa. Người dân đầu tư nhiều hơn về con giống, thức ăn giúp rút ngắn thời gian chu kỳ sản xuất và nâng cao trọng lượng xuất chuồng tăng sản lượng xuất chuồng. Năm 2023, tổng đàn trâu ước đạt 143.346 con, so với cùng kỳ năm trước giảm 1,92%; tổng đàn bò ước đạt 122.374 con, so với cùng kỳ năm trước tăng 4,53%; đàn lợn 608.207 con, tăng 4,70% so với cùng kỳ năm trước; đàn gia cầm ước đạt 6.152,8 nghìn con, so với cùng kỳ năm trước tăng 3,25%. Sản lượng xuất chuồng gia súc, gia cầm ước cả năm 2023 đạt 63.087,1 tấn, tăng 9,20% so với năm 2022 (tương đương 5.317 tấn). Số lượng đàn ong có 61.553 tổ, tăng 3,52% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng mật ong đạt 346 tấn, tăng 5,96% so với cùng kỳ.

2. Lâm nghiệp

Công tác trồng, chăm sóc, khoanh nuôi bảo vệ và phát triển rừng luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo thường xuyên của các cấp, các ngành thông

qua các chương trình, dự án. Phát triển sản xuất vườn rừng đã đem lại giá trị kinh tế cao cho người sản xuất, giá cả các loại lâm sản tương đối ổn định đã thúc đẩy người dân mạnh dạn tự bỏ vốn đầu tư phát triển vườn rừng đóng góp vào sự phát triển chung của ngành lâm nghiệp qua các năm. Tuy nhiên, do quỹ đất ngày càng thu hẹp nên kết quả trồng rừng đang có xu thế ngày càng giảm. Tổng tích rừng trồng mới toàn tỉnh đạt 5.651,3 ha, giảm 6,57% (-397,6 ha) so với năm 2022. Công tác chăm sóc rừng trồng được duy trì thực hiện từ 3 đến 5 năm tùy theo từng loại rừng. Trong những năm gần đây diện tích rừng trồng mới giảm nên diện tích rừng được chăm sóc cũng giảm, diện tích chăm sóc rừng năm 2023 đạt 21.585,6 ha, giảm 6,31% so với năm 2022. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2023 ước đạt 58,9%, tăng 0,4 điểm phần trăm so với năm 2022.

3. Thủy sản

Trong những năm gần đây việc nuôi trồng thủy sản đã mang lại thu nhập, góp phần cải thiện đời sống cho người dân nên nhân dân đã đẩy mạnh đầu tư thâm canh và không ngừng mở rộng diện tích nuôi trồng. Bên cạnh đó, những giống thủy sản có giá trị kinh tế cao cũng được người dân đưa vào nuôi trồng như cá bống, cá lăng, cá tầm, cá quả,... góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế từ nuôi trồng thủy sản. Tổng sản lượng thủy sản năm 2023 đạt 3.036,7 tấn, tăng 2,13% so với năm 2022, trong đó: Sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 183,3 tấn, tăng 4,33% so với năm 2022. Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 2.853,3 tấn, so với cùng kỳ năm trước tăng 1,98% bằng 55,5 tấn.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2023

1. Agriculture

The production value of agriculture, forestry and fishery in 2023 (at constant 2010 prices) was estimated at 8,627.3 billion VND, up 3.30% compared to 2022, of which: the agriculture reached 7,590.7 billion VND, up 3.49%; the forestry was estimated at 941.8 billion VND, up 1.47%; the fishery was estimated at 94.8 billion VND, up 6.43%. The average value of crop products per ha of cultivated land was estimated at 60.70 million VND/ha; increased by 0.04 million VND/ha compared to 2022. The proportion of livestock in the agricultural production value in 2023 was estimated at 32.8%, an increase of 0.8% compared to the plan assigned by the province.

In 2023, the entire province cultivated in the mixed advantages and disadvantages of weather conditions. The winter and summer crops took place in the favorable weather, no harmful pests or diseases, and crops grew well; In the Spring season, prolonged dry weather affected the productivity of some main crops such as rice, corn, and soybeans. With the determination to take advantage of the summer crop in compensation of the spring crops, all levels and sectors directed localities to transform crop structure in a positive and flexible direction while applying scientific and technical advances in varieties and care and harvesting process which helped increase crop productivity and efficiency. The total area of annual crop cultivation in 2023 reached 177,458.2 hectares, an increase of 66.1 hectares compared to 2022. The total food production in 2023 was estimated at 411,644 tons, down 1.82% compared to 2022 (-7,631.1 tons).

The area of grain crops was maintained stably to ensure local food security, the province's cultivated paddy area was 37,636.8 ha; the yield was estimated at 57.88 quintals/ha; the production was estimated at 217,701.0 tons; compared to 2022, the area decreased by 42.6 ha; the yield

increased by 0.42 quintals/ha, the production increased by 1,170.9 tons. The area of maize cultivation for the whole year was 55,063.1 ha, the yield reached 35.97 quintals/ha, harvested production was 193,943 tons; compared to 2022, the area increased by 387.8 ha, the yield decreased by 1.06 quintals/ha, harvested production decreased by 8,509.9 tons.

For perennial trees, citrus fruit trees and tea trees were mainly invested and developed by ecological zones with suitable natural conditions and soil, however, the area of orange trees decreased significantly. In Bac Quang, Quang Binh and Vi Xuyen districts, due to yellow leaf diseases, dry branch tips, and rot root, people did not pay attention to the care stage, did not apply the correct technical process along with the high price of input materials and low price in selling products, so many areas of orange became old, died, or low-yielding and destroyed by gardeners and converted to other crops. The 2023 output of some fruit trees and industrial trees such as oranges and tangerines reached 58,052.5 tons, down 13.36% (-8,953 tons) compared to 2022; Rubber production reached 850 tons of latex, an increase of 21.43% (+150 tons); Fresh tea buds reached 86,181.1 tons, down 2.78% (-2,461.7 tons) compared to the previous year.

The livestock continued to implement policies to support people in livestock development such as: Policies to support loans interest rates to buy breeds and build barns; plant grass to develop livestock; buffalo and cattle insurance; Artificial insemination of buffaloes, cattle, pigs, etc. which created motivation for people to develop production. The livestock gradually developed towards commodity production, with a shift from small-scale livestock farming to small- and medium-scale livestock farming. People invested more in breeds and feed to help shorten the production cycle and increase slaughter weight and output. In 2023, the total population of buffaloes was estimated at 143,346 heads, down 1.92% over the same period last year; the total population of cattle was estimated at 122,374 heads, up 4.53% over the same period last year; the total population of pigs was 608,207 herds, up 4.70% over the same period last year; the poultry flock was estimated at 6,152.8 thousand heads, up 3.25% over the same period last year. The estimated production of livestock and poultry for the whole year of 2023 was 63,087.1 tons, up 9.20% over 2022

(equivalent to 5,317 tons). The number of bee colonies was 61,553 hives, up 3.52% over the same period last year; honey production reached 346 tons, up 5.96% over the same period.

2. Forestry

The work of planting, tending, zoning, protecting and developing forests of authorities at all levels and sectors continued to be paid attention and directed regularly by functional branches through programs and projects. The development of forest garden production brought high economic value to producers, relatively stable prices of forest products encouraged people themselves to boldly invest in developing forest gardens, making the output of forest products more developed over the years. However, the land area was getting smaller and smaller, the results of afforestation was on a decreasing trend. The total area of newly concentrated planted forests in the province reached 5,651.3 hectares, down 6.57% (-397.6 hectares) compared to 2022. The work of caring for planted forests was maintained for 3 to 5 years depending on the type of forest. In recent years, the area of newly planted forests decreased, so the area of forests being cared for also decreased. The area of forest care in 2023 reached 21,585.6 hectares, down 6.31% compared to 2022. The forest cover rate in 2023 was estimated at 58.9%, an increase of 0.4 percentage points compared to 2022.

3. Fishery

In recent years, aquaculture brought income and contributed to improving people's lives, so people speeded up investment in the direction of intensive farming and continuously expanded aquaculture areas. In addition, aquatic species with high economic value were also brought into farming by people such as fish, lentils, sturgeon, snake-head fish, etc. contributing to improving economic efficiency from aquaculture. Total fishery production in 2023 was estimated at 3,036.7 tons, up 2.13% compared to 2022, of which: catching production was estimated at 183.3 tons, up 4.33% compared to 2022; aquaculture production was estimated at 2,853.3 tons, up 1.98% over the same period last year, equal to 55.5 tons.

120

Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 héc-ta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản
Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>
2015	...	...
2016	...	...
2017	...	...
2018	45,61	41,15
2019	50,22	43,04
2020	53,80	50,80
2021	56,19	59,78
2022	60,67	60,11
Sơ bộ - Prel. 2023	60,69	61,83

121

Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	46	32	24	25	23
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	43	29	21	23	21
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	3	3	3	2	2
5. Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	-	-	-	-
7. Huyện Xín Mần	-	-	-	-	-
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	-	-	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	-	-	-	-	-

122

**Số trang trại năm 2023 phân theo ngành hoạt động
và theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of farms in 2023 by kinds of economic activity
and by district*

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	23	21	2	-	-
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	21	21	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	2	-	2	-	-
5. Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	-	-	-	-
7. Huyện Xín Mần	-	-	-	-	-
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	-	-	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	-	-	-	-	-

123 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Planted area of crops by crop group

		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
			Diện tích gieo trồng cây hàng năm <i>Annual crops</i>			Diện tích hiện có cây lâu năm <i>Perennial crops</i>		
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
				Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
Ha								
2015	212.373,7	178.944,7	91.805,0	33.357,9	33.429,0	22.405,1	10.627,6	
2016	214.366,8	178.559,3	91.326,0	31.979,5	35.807,5	21.892,4	13.476,8	
2017	213.388,6	176.361,6	92.112,4	28.321,9	37.027,0	22.140,8	14.088,4	
2018	213.315,4	175.546,9	92.070,2	26.681,0	37.768,5	22.007,3	14.727,7	
2019	215.590,8	177.563,9	92.284,3	26.288,2	38.026,9	21.821,3	15.682,4	
2020	213.773,6	175.844,9	92.856,1	24.781,0	37.928,7	21.867,8	15.555,7	
2021	213.752,3	177.095,7	92.532,8	24.175,1	36.656,6	21.881,7	13.837,9	
2022	212.951,3	177.392,1	92.910,7	23.169,1	35.559,2	21.810,4	12.747,3	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	211.752,7	177.458,2	92.699,9	22.433,9	34.294,5	21.291,9	11.712,5	
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>								
2015	102,54	101,64	99,90	100,78	107,62	102,43	124,47	
2016	100,94	99,78	99,48	95,87	107,12	97,71	126,81	
2017	99,54	98,77	100,86	88,56	103,41	101,13	104,54	
2018	99,97	99,54	99,95	94,21	102,00	99,40	104,54	
2019	101,07	101,15	100,23	98,53	100,68	99,15	106,48	
2020	99,16	99,03	100,62	94,27	99,74	100,21	99,19	
2021	99,99	100,71	99,65	97,56	96,65	100,06	88,96	
2022	99,63	100,17	100,41	95,84	97,01	99,67	92,12	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	99,44	100,04	99,77	96,83	96,44	97,62	91,88	

Ghi chú: Năm 2023 diện tích một số cây hàng năm bị mất trắng do thiên tai không thu hoạch được như:
Lúa: 27,5 ha; Ngô: 1,142 ha; Đậu tương: 112,6 ha; Lạc: 25 ha; Khoai lang: 33,1 ha.

124 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>		Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>
		Ha			Tấn - <i>Ton</i>	
2015	91.805,0	36.753,7	54.802,4	390.194,3	203.524,8	186.490,6
2016	91.326,0	37.440,9	53.538,4	395.865,1	210.446,90	185.206,4
2017	92.112,4	37.512,0	53.713,6	397.832,0	211.351,2	186.052,1
2018	92.070,2	37.487,8	53.914,2	405.274,9	212.795,9	192.134,5
2019	92.284,3	37.451,7	54.156,6	405.788,1	213.494,9	191.962,7
2020	92.856,1	37.521,5	54.730,5	414.610,9	215.663,7	198.644,7
2021	92.532,8	37.595,9	54.361,1	417.453,9	217.523,4	199.631,7
2022	92.910,7	37.679,4	54.675,3	419.275,1	216.530,1	202.452,9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	92.699,9	37.636,8	55.063,1	411.644,0	217.701,0	193.943,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %						
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	99,90	98,29	101,08	100,95	97,86	104,52
2016	99,48	101,87	97,69	101,45	103,40	99,31
2017	100,86	100,19	100,33	100,50	100,43	100,46
2018	99,95	99,94	100,37	101,87	100,68	103,27
2019	100,23	99,90	100,45	100,13	100,33	99,91
2020	100,62	100,19	101,06	102,17	101,02	103,48
2021	99,65	100,20	99,33	100,69	100,86	100,50
2022	100,41	100,22	100,58	100,44	99,54	101,41
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	99,77	99,89	100,71	98,18	100,54	95,80

Ghi chú: Năm 2023 cây tam giác mạch không được tính vào nhóm cây lương thực có hạt.
Note: In 2023, buckwheat plants will not be included in the cereals group list.

125

**Diện tích cây lương thực có hạt
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of cereals by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	92.284,3	92.856,1	92.532,8	92.910,7	92.699,9
1. Thành phố Hà Giang	920,4	944,9	949,9	969,8	951,7
2. Huyện Bắc Quang	10.774,4	10.827,3	10.775,3	10.773,8	10.933,2
3. Huyện Quang Bình	8.361,4	8.362,0	8.405,5	8.540,1	8.552,2
4. Huyện Vị Xuyên	11.428,3	11.614,0	11.592,8	11.746,5	11.732,3
5. Huyện Bắc Mê	7.987,9	8.383,8	8.190,6	8.112,5	7.979,5
6. Huyện Hoàng Su Phì	8.672,0	8.741,8	8.794,3	8.894,0	8.974,0
7. Huyện Xín Mần	10.191,2	10.142,6	9.970,8	9.986,2	9.982,1
8. Huyện Quản Bạ	7.462,1	7.406,5	7.319,8	7.266,3	7.190,5
9. Huyện Yên Minh	10.733,0	10.687,3	10.711,3	10.801,6	11.023,0
10. Huyện Đồng Văn	7.182,8	7.309,4	7.306,4	7.261,1	6.948,6
11. Huyện Mèo Vạc	8.570,8	8.436,5	8.516,1	8.558,8	8.432,8

126 Sản lượng cây lương thực có hạt

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cereals by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	405.788,1	414.610,9	417.453,9	419.275,1	411.644,0
1. Thành phố Hà Giang	4.700,4	4.797,8	4.869,8	4.916,4	4.933,1
2. Huyện Bắc Quang	56.035,5	56.154,8	55.929,7	56.247,7	57.328,8
3. Huyện Quang Bình	41.763,8	42.291,8	43.020,8	41.607,6	43.280,3
4. Huyện Vị Xuyên	56.460,4	57.219,3	57.755,5	58.479,4	57.491,7
5. Huyện Bắc Mê	32.489,8	34.272,8	33.787,2	34.142,1	33.203,6
6. Huyện Hoàng Su Phì	39.256,6	39.941,6	39.873,9	40.597,5	40.392,4
7. Huyện Xín Mần	42.388,5	42.673,0	43.418,5	44.821,1	41.153,7
8. Huyện Quản Bạ	30.821,3	30.926,3	31.040,0	30.970,5	29.854,0
9. Huyện Yên Minh	43.746,4	44.656,2	44.715,3	45.450,8	45.502,8
10. Huyện Đồng Văn	27.773,9	28.131,0	28.539,6	27.617,0	26.947,8
11. Huyện Mèo Vạc	30.351,5	33.546,3	34.503,6	34.425,0	31.555,8

127 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of cereals per capita by district*

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	473	476	471	470	457
1. Thành phố Hà Giang	84	85	85	84	83
2. Huyện Bắc Quang	472	468	454	453	460
3. Huyện Quang Bình	676	675	673	645	666
4. Huyện Vị Xuyên	507	507	504	506	493
5. Huyện Bắc Mê	591	615	597	602	580
6. Huyện Hoàng Su Phì	586	589	580	590	582
7. Huyện Xín Mần	622	616	618	635	578
8. Huyện Quản Bạ	574	567	558	554	529
9. Huyện Yên Minh	446	446	440	445	444
10. Huyện Đồng Văn	337	335	333	321	310
11. Huyện Mèo Vạc	352	382	385	383	348

128 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	
				Lúa ruộng <i>Paddy fields</i>	Lúa nương <i>Upland rice</i>
			Hà		
2015	36.753,7	9.529,4	-	26.544,2	680,1
2016	37.440,9	9.259,9	-	27.635,2	545,8
2017	37.512,0	9.221,6	-	27.811,4	479,0
2018	37.487,8	9.208,5	-	27.854,1	425,2
2019	37.451,7	9.255,9	-	27.798,0	397,8
2020	37.521,5	9.213,6	-	27.934,7	373,2
2021	37.595,9	9.241,8	-	27.987,6	366,5
2022	37.679,4	9.275,4	-	28.067,8	336,2
Sơ bộ - Prel. 2023	37.636,8	9.426,8	-	27.909,7	300,3
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	98,29	100,51	-	97,72	90,61
2016	101,87	97,17	-	104,11	80,25
2017	100,19	99,59	-	100,64	87,76
2018	99,94	99,86	-	100,15	88,77
2019	99,90	100,51	-	99,80	93,56
2020	100,19	99,54	-	100,49	93,82
2021	100,20	100,31	-	100,19	98,20
2022	100,22	100,36	-	100,29	91,73
Sơ bộ - Prel. 2023	99,89	101,63	-	99,44	89,32

129 Năng suất lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	
				Lúa ruộng <i>Paddy fields</i>	Lúa nương <i>Upland rice</i>
Tạ/ha - <i>Quintal/ha</i>					
2015	55,38	55,93	-	56,09	19,52
2016	56,21	56,69	-	56,71	22,54
2017	56,34	57,03	-	56,70	22,18
2018	56,76	57,37	-	57,09	22,11
2019	57,01	57,60	-	57,29	23,01
2020	57,48	57,70	-	57,85	23,87
2021	57,86	58,14	-	58,15	28,60
2022	57,47	58,23	-	57,55	29,27
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	57,88	57,81	-	58,21	29,80
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2015	99,59	100,16	-	99,34	88,29
2016	101,50	101,36	-	101,11	115,47
2017	100,23	100,60	-	99,98	98,40
2018	100,75	100,60	-	100,69	99,73
2019	100,43	100,41	-	100,35	104,05
2020	100,83	100,17	-	100,98	103,74
2021	100,66	100,77	-	100,51	119,82
2022	99,32	100,14	-	98,98	102,34
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	100,73	99,28	-	101,15	101,83

130 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	
				Lúa ruộng <i>Paddy fields</i>	Lúa nương <i>Upland rice</i>
Tấn - <i>Ton</i>					
2015	203.524,8	53.301,0	-	148.896,2	1.327,6
2016	210.446,9	52.497,4	-	156.719,4	1.230,1
2017	211.351,2	52.589,4	-	157.699,6	1.062,2
2018	212.795,9	52.827,1	-	159.028,5	940,3
2019	213.494,9	53.314,4	-	159.265,2	915,3
2020	215.663,6	53.162,5	-	161.610,3	890,8
2021	217.523,4	53.735,7	-	162.739,5	1.048,2
2022	216.530,1	54.007,9	-	161.538,3	983,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	217.701,0	54.355,7	-	162.450,4	894,9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2015	97,86	100,66	-	97,09	79,99
2016	103,40	98,49	-	105,25	100,28
2017	100,43	100,18	-	100,63	101,06
2018	100,68	100,45	-	100,84	101,06
2019	100,33	100,92	-	100,15	101,06
2020	101,02	99,72	-	101,47	97,33
2021	100,86	101,08	-	100,70	117,67
2022	99,54	100,51	-	99,26	93,87
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	100,54	100,64	-	100,56	90,95

131

Diện tích lúa cả năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	37.451,7	37.521,5	37.595,9	37.679,4	37.636,8
1. Thành phố Hà Giang	644,3	648,7	641,8	648,4	648,7
2. Huyện Bắc Quang	7.700,4	7.690,6	7.695,3	7.703,7	7.849,5
3. Huyện Quang Bình	5.534,9	5.561,3	5.610,5	5.608,8	5.508,6
4. Huyện Vị Xuyên	6.546,0	6.547,3	6.536,8	6.547,3	6.528,4
5. Huyện Bắc Mê	2.727,4	2.746,7	2.733,5	2.743,0	2.711,2
6. Huyện Hoàng Su Phì	3.896,2	3.900,0	3.946,5	3.960,1	3.958,5
7. Huyện Xín Mần	4.348,2	4.351,2	4.337,4	4.373,3	4.366,4
8. Huyện Quản Bạ	1.274,9	1.281,7	1.287,9	1.278,9	1.269,0
9. Huyện Yên Minh	2.677,1	2.699,0	2.688,9	2.699,0	2.699,0
10. Huyện Đồng Văn	802,1	801,5	801,5	798,1	800,8
11. Huyện Mèo Vạc	1.300,2	1.293,5	1.315,8	1.318,80	1.296,7

132

Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	57,01	57,48	57,86	57,47	57,88
1. Thành phố Hà Giang	57,21	57,21	57,95	58,16	58,62
2. Huyện Bắc Quang	58,15	58,34	58,31	58,25	58,62
3. Huyện Quang Bình	57,68	58,39	59,06	54,81	58,64
4. Huyện Vị Xuyên	57,74	58,02	58,45	58,39	58,66
5. Huyện Bắc Mê	55,71	56,02	56,51	56,86	56,78
6. Huyện Hoàng Su Phì	57,28	58,14	58,02	58,17	58,35
7. Huyện Xín Mần	53,37	53,62	56,02	56,40	54,28
8. Huyện Quản Bạ	58,50	58,62	59,14	59,33	59,18
9. Huyện Yên Minh	56,95	57,48	57,59	57,72	57,83
10. Huyện Đồng Văn	58,50	58,84	57,82	59,17	58,60
11. Huyện Mèo Vạc	55,29	57,91	54,78	58,60	57,35

Ghi chú: Năng suất năm 2023 được tính trên diện tích cho thu hoạch.

Note: Yield in 2023 is calculated based on harvested area.

133 Sản lượng lúa cả năm

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	213.494,9	215.663,6	217.523,4	216.530,1	217.701,0
1. Thành phố Hà Giang	3.685,8	3.711,4	3.719,4	3.771,4	3.802,8
2. Huyện Bắc Quang	44.780,6	44.864,0	44.873,8	44.877,1	46.011,6
3. Huyện Quang Bình	31.924,5	32.473,7	33.135,3	30.739,6	32.305,1
4. Huyện Vị Xuyên	37.799,0	37.987,8	38.209,7	38.230,7	38.293,1
5. Huyện Bắc Mê	15.193,5	15.386,4	15.445,7	15.595,7	15.395,0
6. Huyện Hoàng Su Phì	22.317,5	22.676,2	22.897,0	23.034,1	23.079,5
7. Huyện Xín Mần	23.208,0	23.330,5	24.298,4	24.667,1	23.605,3
8. Huyện Quản Bạ	7.457,9	7.513,2	7.616,7	7.587,3	7.510,4
9. Huyện Yên Minh	15.247,3	15.513,4	15.484,7	15.577,3	15.569,5
10. Huyện Đồng Văn	4.692,0	4.716,0	4.634,2	4.722,2	4.692,6
11. Huyện Mèo Vạc	7.188,8	7.491,0	7.208,5	7.727,6	7.436,1

134

Diện tích lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of spring paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	9.255,9	9.213,6	9.241,8	9.275,4	9.426,8
1. Thành phố Hà Giang	216,7	219,0	218,9	219,0	218,9
2. Huyện Bắc Quang	2.821,5	2.819,0	2.840,6	2.890,1	3.077,0
3. Huyện Quang Bình	1.813,8	1.802,8	1.834,7	1.830,7	1.816,2
4. Huyện Vị Xuyên	1.835,4	1.829,6	1.830,0	1.822,6	1.828,0
5. Huyện Bắc Mê	728,4	718,1	730,2	730,3	732,7
6. Huyện Hoàng Su Phì	240,0	228,0	220,2	212,2	210,5
7. Huyện Xín Mần	1.090,6	1.095,6	1.088,7	1.089,0	1.084,0
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	418,5	418,5	418,5	418,5	418,5
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	91,0	83,0	60,0	63,0	41,0

135

Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	57,60	57,70	58,14	58,23	57,81
1. Thành phố Hà Giang	56,90	57,89	57,95	58,09	58,49
2. Huyện Bắc Quang	58,50	58,81	58,80	58,60	58,82
3. Huyện Quang Bình	58,25	58,44	58,71	58,56	58,68
4. Huyện Vị Xuyên	58,54	57,17	58,57	58,37	58,64
5. Huyện Bắc Mê	56,11	57,03	57,41	58,12	57,97
6. Huyện Hoàng Su Phì	55,00	55,83	56,00	56,30	54,78
7. Huyện Xín Mần	54,48	55,23	55,82	56,91	52,66
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	57,47	57,89	57,92	58,32	57,01
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	56,27	57,71	57,92	57,97	57,39

Ghi chú: Năng suất năm 2023 được tính trên diện tích cho thu hoạch.

Note: Yield in 2023 is calculated based on harvested area.

136 Sản lượng lúa đông xuân

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of spring paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	53.314,4	53.162,5	53.735,7	54.007,9	54.355,7
1. Thành phố Hà Giang	1.233,3	1.267,5	1.268,6	1.272,2	1.280,4
2. Huyện Bắc Quang	16.505,5	16.578,7	16.702,6	16.936,0	18.098,6
3. Huyện Quang Bình	10.565,4	10.535,6	10.771,5	10.719,7	10.658,3
4. Huyện Vị Xuyên	10.744,4	10.459,8	10.718,6	10.638,0	10.719,2
5. Huyện Bắc Mê	4.087,1	4.095,3	4.192,4	4.244,2	4.247,4
6. Huyện Hoàng Su Phì	1.320,0	1.272,9	1.233,1	1.194,7	1.134,4
7. Huyện Xín Mần	5.941,6	6.051,0	6.077,3	6.197,3	5.616,9
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	2.405,1	2.422,7	2.424,1	2.440,6	2.365,2
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	512,1	479,0	347,5	365,2	235,3

137

Diện tích lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	28.195,8	28.307,9	28.354,1	28.404,0	28.210,0
1. Thành phố Hà Giang	427,7	429,7	422,8	429,4	429,7
2. Huyện Bắc Quang	4.878,9	4.871,6	4.854,8	4.813,6	4.772,5
3. Huyện Quang Bình	3.721,1	3.758,5	3.775,8	3.778,0	3.692,4
4. Huyện Vị Xuyên	4.710,6	4.717,7	4.706,8	4.724,7	4.700,4
5. Huyện Bắc Mê	1.999,0	2.028,6	2.003,3	2.012,7	1.978,5
6. Huyện Hoàng Su Phì	3.656,2	3.672,0	3.726,4	3.747,9	3.748,0
7. Huyện Xín Mần	3.257,6	3.255,6	3.248,7	3.284,3	3.282,4
8. Huyện Quản Bạ	1.274,9	1.281,7	1.287,9	1.279,0	1.269,0
9. Huyện Yên Minh	2.258,6	2.280,5	2.270,3	2.280,5	2.280,5
10. Huyện Đồng Văn	802,1	801,5	801,5	798,1	800,8
11. Huyện Mèo Vạc	1.209,2	1.210,5	1.255,8	1.255,8	1.255,8

138 Năng suất lúa mùa

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	56,81	57,40	57,77	57,22	57,91
1. Thành phố Hà Giang	57,34	57,67	57,97	58,20	58,70
2. Huyện Bắc Quang	57,95	58,21	58,03	58,05	58,49
3. Huyện Quang Bình	57,40	58,29	59,23	52,99	58,63
4. Huyện Vị Xuyên	57,43	57,75	58,41	58,40	58,66
5. Huyện Bắc Mê	55,56	56,45	56,17	56,40	56,34
6. Huyện Hoàng Su Phì	57,43	58,16	58,14	58,27	58,55
7. Huyện Xín Mần	53,00	53,41	56,09	56,24	54,80
8. Huyện Quản Bạ	58,50	58,62	59,14	59,32	59,18
9. Huyện Yên Minh	56,86	57,48	57,53	57,60	57,98
10. Huyện Đồng Văn	58,50	58,84	57,82	59,17	58,60
11. Huyện Mèo Vạc	55,21	57,65	54,63	58,63	57,34

Ghi chú: Năng suất năm 2023 được tính trên diện tích cho thu hoạch.

Note: Yield in 2023 is calculated based on harvested area.

139 Sản lượng lúa mùa

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of winter paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	160.180,5	162.501,1	163.787,7	162.522,2	163.345,3
1. Thành phố Hà Giang	2.452,6	2.478,1	2.450,8	2.499,2	2.522,4
2. Huyện Bắc Quang	28.275,1	28.358,4	28.171,2	27.941,1	27.913,0
3. Huyện Quang Bình	21.359,1	21.908,3	22.363,8	20.019,9	21.646,8
4. Huyện Vị Xuyên	27.054,5	27.243,3	27.491,0	27.592,7	27.573,9
5. Huyện Bắc Mê	11.106,4	11.451,2	11.253,4	11.351,5	11.147,6
6. Huyện Hoàng Su Phì	20.997,5	21.356,2	21.664,0	21.839,4	21.945,2
7. Huyện Xín Mần	17.266,4	17.389,0	18.221,1	18.469,8	17.988,4
8. Huyện Quản Bạ	7.457,9	7.513,3	7.616,7	7.587,4	7.510,4
9. Huyện Yên Minh	12.842,2	13.108,3	13.060,6	13.136,6	13.204,4
10. Huyện Đồng Văn	4.692,0	4.716,0	4.634,1	4.722,2	4.692,5
11. Huyện Mèo Vạc	6.676,7	6.979,0	6.861,0	7.362,4	7.200,7

140

Diện tích lúa mùa (lúa ruộng)
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of paddy fields by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	27.798,0	27.934,7	27.987,6	28.067,8	27.909,7
1. Thành phố Hà Giang	427,7	429,7	422,8	429,4	429,7
2. Huyện Bắc Quang	4.794,3	4.781,5	4.763,9	4.748,8	4.741,3
3. Huyện Quang Bình	3.721,1	3.758,5	3.775,8	3.778,0	3.692,4
4. Huyện Vị Xuyên	4.697,6	4.701,3	4.694,4	4.714,6	4.689,9
5. Huyện Bắc Mê	1.999,0	2.028,6	2.003,3	2.012,7	1.978,5
6. Huyện Hoàng Su Phì	3.594,2	3.611,3	3.668,3	3.707,8	3.708,0
7. Huyện Xín Mần	3.055,9	3.062,6	3.043,6	3.063,1	3.063,8
8. Huyện Quản Bạ	1.274,9	1.281,7	1.287,9	1.279,0	1.269,0
9. Huyện Yên Minh	2.258,6	2.280,5	2.270,3	2.280,5	2.280,5
10. Huyện Đồng Văn	802,1	801,5	801,5	798,1	800,8
11. Huyện Mèo Vạc	1.172,7	1.197,5	1.255,8	1.255,8	1.255,8

141

Năng suất lúa mùa (lúa ruộng) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of paddy fields by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	57,29	57,85	58,15	57,55	58,21
1. Thành phố Hà Giang	57,34	57,67	57,97	58,20	58,70
2. Huyện Bắc Quang	58,50	58,80	58,56	58,42	58,67
3. Huyện Quang Bình	57,40	58,29	59,23	52,99	58,63
4. Huyện Vị Xuyên	57,53	57,87	58,50	58,48	58,74
5. Huyện Bắc Mê	55,56	56,45	56,17	56,40	56,34
6. Huyện Hoàng Su Phì	58,01	58,70	58,45	58,55	58,83
7. Huyện Xín Mần	55,03	55,37	58,14	58,24	56,61
8. Huyện Quản Bạ	58,50	58,62	59,14	59,32	59,18
9. Huyện Yên Minh	56,86	57,48	57,53	57,60	57,98
10. Huyện Đồng Văn	58,50	58,84	57,82	59,17	58,60
11. Huyện Mèo Vạc	56,42	58,10	54,63	58,63	57,34

Ghi chú: Năng suất năm 2023 được tính trên diện tích cho thu hoạch.

Note: Yield in 2023 is calculated based on harvested area.

142 Sản lượng lúa mùa (lúa ruộng)

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of paddy fields by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	159.265,2	161.610,3	162.739,5	161.538,3	162.450,4
1. Thành phố Hà Giang	2.452,6	2.478,1	2.450,8	2.499,2	2.522,4
2. Huyện Bắc Quang	28.046,7	28.115,2	27.898,5	27.742,8	27.817,4
3. Huyện Quang Bình	21.359,1	21.908,3	22.363,8	20.019,9	21.646,8
4. Huyện Vị Xuyên	27.025,3	27.206,4	27.463,0	27.569,5	27.549,6
5. Huyện Bắc Mê	11.106,4	11.451,2	11.253,4	11.351,5	11.147,6
6. Huyện Hoàng Su Phì	20.850,0	21.198,3	21.440,6	21.708,7	21.815,2
7. Huyện Xín Mần	16.816,6	16.957,6	17.696,9	17.838,1	17.343,3
8. Huyện Quản Bạ	7.457,9	7.513,3	7.616,7	7.587,3	7.510,4
9. Huyện Yên Minh	12.842,2	13.108,3	13.060,6	13.136,7	13.204,4
10. Huyện Đồng Văn	4.692,0	4.716,0	4.634,2	4.722,2	4.692,6
11. Huyện Mèo Vạc	6.616,4	6.957,5	6.861,0	7.362,4	7.200,7

143

Diện tích lúa mùa (lúa nương) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of upland rice by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	397,8	373,2	366,5	336,2	300,3
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	84,6	90,1	90,9	64,8	31,2
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	13,0	16,4	12,4	10,1	10,5
5. Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	62,0	60,7	58	40,1	40,0
7. Huyện Xín Mần	201,7	193,0	205,2	221,2	218,6
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	-	-	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	36,5	13,0	-	-	-

144

Năng suất lúa mùa (lúa nương) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of upland rice by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	23,01	23,87	28,60	29,27	29,80
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	27,00	27,00	30,00	30,62	30,62
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	22,46	22,50	22,50	22,97	23,14
5. Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	23,80	26,00	28,17	32,59	32,50
7. Huyện Xín Mần	22,30	22,35	28,47	28,55	29,51
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	-	-	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	16,52	16,52	-	-	-

Ghi chú: Năng suất năm 2023 được tính trên diện tích cho thu hoạch.

Note: Yield in 2023 is calculated based on harvested area.

145 Sản lượng lúa mùa (lúa nương)

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of upland rice by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	915,3	890,8	1.048,2	983,9	894,9
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	228,4	243,3	272,7	198,4	95,5
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	29,2	36,9	27,9	23,2	24,3
5. Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	147,6	157,8	163,4	130,7	130,0
7. Huyện Xín Mần	449,8	431,4	584,2	631,6	645,1
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	-	-	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	60,3	21,5	-	-	-

146

Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	54.156,6	54.730,5	54.361,1	54.675,3	55.063,1
1. Thành phố Hà Giang	275,8	296,2	308,1	300,9	303,0
2. Huyện Bắc Quang	3.074,1	3.136,7	3.079,9	3.070,2	3.083,7
3. Huyện Quang Bình	2.826,5	2.800,7	2.795,0	2.931,3	3.043,6
4. Huyện Vị Xuyên	4.882,3	5.066,7	5.056,0	5.199,2	5.204,0
5. Huyện Bắc Mê	5.260,5	5.637,1	5.457,1	5.369,5	5.268,3
6. Huyện Hoàng Su Phì	4.770,1	4.836,8	4.844,0	4.929,7	5.015,5
7. Huyện Xín Mần	5.795,4	5.779,4	5.617,9	5.612,9	5.615,7
8. Huyện Quản Bạ	6.002,9	5.994,6	5.927,4	5.890,0	5.921,5
9. Huyện Yên Minh	7.930,8	7.935,7	7.960,3	8.039,6	8.324,0
10. Huyện Đồng Văn	6.234,7	6.220,6	6.215,1	6.192,0	6.147,8
11. Huyện Mèo Vạc	7.103,5	7.026,0	7.100,3	7.140,0	7.136,0

147

Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	35,45	36,30	36,72	37,03	35,97
1. Thành phố Hà Giang	36,79	36,68	37,34	37,70	37,30
2. Huyện Bắc Quang	36,61	36,00	35,90	37,04	36,70
3. Huyện Quang Bình	34,81	35,06	35,37	37,08	36,06
4. Huyện Vị Xuyên	38,22	37,96	38,66	38,95	40,80
5. Huyện Bắc Mê	32,88	33,50	33,61	34,54	33,80
6. Huyện Hoàng Su Phì	48,23	35,69	35,04	35,62	35,38
7. Huyện Xín Mần	33,05	33,45	34,02	35,91	33,96
8. Huyện Quản Bạ	38,78	38,96	39,42	39,61	37,73
9. Huyện Yên Minh	35,86	36,69	36,68	37,12	36,28
10. Huyện Đồng Văn	36,90	37,40	38,22	36,75	36,20
11. Huyện Mèo Vạc	32,49	37,00	38,37	37,32	33,80

Ghi chú: Năng suất năm 2023 được tính trên diện tích cho thu hoạch.

Note: Yield in 2023 is calculated based on harvested area.

148 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	191.962,7	198.644,7	199.631,7	202.452,9	193.943,0
1. Thành phố Hà Giang	1.014,6	1.086,5	1.150,4	1.134,4	1.130,3
2. Huyện Bắc Quang	11.254,7	11.290,8	11.055,8	11.370,6	11.317,2
3. Huyện Quang Bình	9.839,3	9.818,2	9.885,5	10.868,0	10.975,2
4. Huyện Vị Xuyên	18.661,4	19.231,5	19.545,8	20.248,7	19.198,7
5. Huyện Bắc Mê	17.296,3	18.886,5	18.341,5	18.546,5	17.808,5
6. Huyện Hoàng Su Phì	16.936,2	17.263,0	16.974,9	17.561,0	17.312,9
7. Huyện Xín Mần	19.150,9	19.334,6	19.113,7	20.154,0	17.548,5
8. Huyện Quản Bạ	23.280,4	23.354,3	23.366,8	23.331,2	22.343,6
9. Huyện Yên Minh	28.440,7	29.118,2	29.200,5	29.840,5	29.933,3
10. Huyện Đồng Văn	23.006,0	23.265,0	23.754,3	22.752,6	22.255,2
11. Huyện Mèo Vạc	23.082,2	25.996,2	27.242,5	26.645,4	24.119,6

149

Diện tích khoai lang
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of sweet potatoes by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.777,1	1.932,5	1.868,2	1.708,9	1.685,3
1. Thành phố Hà Giang	20,0	20,5	19,4	19,6	20,0
2. Huyện Bắc Quang	94,2	115,7	124,5	127,9	137,9
3. Huyện Quang Bình	168,6	181,3	189,3	174,7	188,3
4. Huyện Vị Xuyên	97,6	120,7	118,5	117,4	121,9
5. Huyện Bắc Mê	20,0	26,0	42,7	45,1	46,1
6. Huyện Hoàng Su Phì	158,9	153,2	145,5	147,1	139,4
7. Huyện Xín Mần	180,0	178,8	177,5	176,5	158,7
8. Huyện Quản Bạ	378,2	317,0	277,5	281,7	287,1
9. Huyện Yên Minh	165,8	174,4	179,4	182,9	182,9
10. Huyện Đồng Văn	258,5	259,6	259,8	261,0	261,6
11. Huyện Mèo Vạc	235,3	385,4	334,1	175,0	141,4

150 Năng suất khoai lang

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of sweet potatoes by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	47,45	43,49	54,51	67,45	67,51
1. Thành phố Hà Giang	65,00	65,63	61,44	78,83	80,00
2. Huyện Bắc Quang	63,48	48,13	67,60	77,20	74,85
3. Huyện Quang Bình	61,36	49,36	66,89	81,17	80,44
4. Huyện Vị Xuyên	59,21	60,76	63,40	64,71	66,19
5. Huyện Bắc Mê	64,85	66,05	67,61	62,53	62,91
6. Huyện Hoàng Su Phì	52,99	43,72	51,13	68,34	84,37
7. Huyện Xín Mần	23,06	23,25	51,68	71,09	66,19
8. Huyện Quản Bạ	58,30	52,91	56,04	75,11	73,89
9. Huyện Yên Minh	40,32	40,84	45,54	63,62	62,78
10. Huyện Đồng Văn	28,00	28,00	49,64	50,40	50,76
11. Huyện Mèo Vạc	47,07	44,39	47,71	61,16	56,99

Ghi chú: Năng suất năm 2023 được tính trên diện tích cho thu hoạch.

Note: Yield in 2023 is calculated based on harvested area.

151 Sản lượng khoai lang

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	8.431,7	8.404,1	10.184,2	11.526,9	11.154,1
1. Thành phố Hà Giang	130,0	134,5	119,2	154,5	160,0
2. Huyện Bắc Quang	598,0	556,9	841,6	987,4	1.032,2
3. Huyện Quang Bình	1.034,5	894,9	1.266,30	1.418,0	1.514,6
4. Huyện Vị Xuyên	577,9	733,4	751,3	759,7	806,8
5. Huyện Bắc Mê	129,7	171,7	288,7	282,0	290,0
6. Huyện Hoàng Su Phì	842,0	669,7	744	1.005,3	896,8
7. Huyện Xín Mần	415,0	415,7	917,3	1.254,8	1.050,4
8. Huyện Quản Bạ	2.204,8	1.677,4	1.555,20	2.115,9	2.121,5
9. Huyện Yên Minh	668,5	712,2	817	1.163,6	1.148,2
10. Huyện Đồng Văn	723,8	726,9	1.289,60	1.315,4	1.327,8
11. Huyện Mèo Vạc	1.107,5	1.710,8	1.594,00	1.070,3	805,8

152 Diện tích sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of cassava by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5.053,5	5.089,2	4.974,8	4.948,5	5.028,7
1. Thành phố Hà Giang	73,9	74,5	77,5	75,2	75,2
2. Huyện Bắc Quang	580,6	580,6	336,4	342,7	417,2
3. Huyện Quang Bình	818,6	840,7	919,6	847,3	851,5
4. Huyện Vị Xuyên	281,9	282,9	306,6	321,7	349,5
5. Huyện Bắc Mê	821,0	892,4	896,4	897	897,0
6. Huyện Hoàng Su Phì	1.235,2	1.221,1	1.202,2	1.197,20	1.183,8
7. Huyện Xín Mần	480,0	459,7	518,7	525,3	530,2
8. Huyện Quản Bạ	304,0	279,5	251,5	254,5	251,5
9. Huyện Yên Minh	441,3	430,0	434,1	442	426,6
10. Huyện Đồng Văn	0,3	0,3	0,3	0,3	0,2
11. Huyện Mèo Vạc	16,7	27,5	31,5	45,3	46,0

153 Năng suất sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of cassava by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	94,11	89,53	90,41	92,84	94,53
1. Thành phố Hà Giang	85,32	88,00	88,23	92,35	92,39
2. Huyện Bắc Quang	98,00	99,50	99,50	99,49	99,67
3. Huyện Quang Bình	180,00	99,00	99,00	98,55	98,51
4. Huyện Vị Xuyên	87,50	90,50	91,68	91,50	97,27
5. Huyện Bắc Mê	95,35	83,66	84,71	88,27	97,01
6. Huyện Hoàng Su Phì	61,30	85,00	87,40	91,34	89,00
7. Huyện Xín Mần	63,00	89,90	90,52	91,66	90,00
8. Huyện Quản Bạ	67,00	78,90	80,00	91,79	95,98
9. Huyện Yên Minh	78,36	89,00	90,00	93,10	94,70
10. Huyện Đồng Văn	43,33	83,33	81,50	80,00	100,00
11. Huyện Mèo Vạc	70,78	85,02	84,75	93,47	93,70

154 Sản lượng sản phẩm theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cassava by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	47.560,1	45.561,9	44.979,0	45.943,0	47.537,2
1. Thành phố Hà Giang	630,5	655,6	683,8	694,5	694,8
2. Huyện Bắc Quang	5.689,9	5.776,9	3.347,2	3.409,6	4.158,4
3. Huyện Quang Bình	14.734,8	8.322,9	9.196,0	8.350,0	8.388,3
4. Huyện Vị Xuyên	2.466,6	2.560,2	2.810,8	2.943,6	3.399,7
5. Huyện Bắc Mê	7.828,2	7.465,5	7.593,5	7.918,2	8.701,9
6. Huyện Hoàng Su Phì	7.571,8	10.379,4	10.507,2	10.935,4	10.535,8
7. Huyện Xín Mần	3.024,0	4.132,9	4.695,6	4.814,9	4.771,6
8. Huyện Quản Bạ	2.036,8	2.205,2	2.012,0	2.336,0	2.413,8
9. Huyện Yên Minh	3.458,0	3.827,0	3.863,5	4.115,0	4.039,9
10. Huyện Đồng Văn	1,3	2,5	2,4	2,4	2,0
11. Huyện Mèo Vạc	118,2	233,8	267,0	423,4	431,0

155 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

Planted area and production of some annual crops

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Diện tích - Planted area (Ha)					
Mía - Sugar-cane	823,5	707,0	693,7	587,7	525,6
Thuốc lá, thuốc Lào - Tobacco, pipe tobacco	-	-	-	-	-
Cây lấy sợi - Fiber	547,4	387,9	388,3	302,2	389,3
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	24.917,3	23.686,6	23.093,10	22.279,4	21.519,0
Rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh Vegetables, flowers and ornamental plants	21.220,6	21.441,6	22.264,2	22.947,6	23.194,6
Rau, đậu các loại - Vegetables	21.174,6	21.381,6	22.163,0	22.878,9	23.120,4
Hoa, cây cảnh Flowers and ornamental plants	46,1	60,0	101,2	68,7	74,2
Cây hàng năm khác - Others annual crops	27.948,4	27.009,0	28.522,2	28.832,7	29.799,5
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - Sugar-cane	25.611,3	20.954,1	20.376,7	15.216,3	13.988,4
Thuốc lá, thuốc Lào - Tobacco, pipe tobacco	-	-	-	-	-
Cây lấy sợi - Fiber	327,4	230,7	231,0	182,8	232,3
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	46.559,2	44.912,0	47.860,1	45.531,2	43.146,7
Rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh Vegetables, flowers and ornamental plants	-	-	-	-	-
Rau, đậu các loại - Vegetables	113.365,7	114.877,8	123.324,0	126.977,7	130.052,2
Cây hàng năm khác - Others annual crops	113.765,4	108.026,9	635.779,0	620.883,5	646.291,3

156

**Diện tích cây hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	177.563,9	175.844,9	177.095,7	177.392,1	177.458,2
1. Thành phố Hà Giang	1.889,1	2.104,9	2.009,2	2.039,0	2.063,7
2. Huyện Bắc Quang	17.389,5	16.694,9	16.767,8	16.608,9	16.867,5
3. Huyện Quang Bình	14.802,7	14.408,0	14.671,6	14.803,2	14.850,4
4. Huyện Vị Xuyên	17.275,6	17.580,6	17.800,4	18.031,4	18.119,3
5. Huyện Bắc Mê	13.124,9	13.473,0	13.412,6	13.439,9	13.283,0
6. Huyện Hoàng Su Phì	21.528,7	21.797,6	21.776,7	21.945,1	22.071,6
7. Huyện Xín Mần	19.138,5	18.913,9	18.521,8	18.452,3	18.366,7
8. Huyện Quản Bạ	16.929,2	16.895,3	17.118,6	17.167,8	17.024,7
9. Huyện Yên Minh	20.978,0	21.507,1	21.204,7	21.264,1	21.404,6
10. Huyện Đồng Văn	15.760,5	14.933,4	15.833,1	15.706,5	15.655,3
11. Huyện Mèo Vạc	18.747,2	17.536,2	17.979,2	17.933,9	17.751,4

157

Diện tích cây mía
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of sugar-cane by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	823,5	707,0	693,7	587,7	525,6
1. Thành phố Hà Giang	20,8	21,3	17,4	17,4	17,4
2. Huyện Bắc Quang	135,0	75,2	76,4	35,9	35,5
3. Huyện Quang Bình	103,5	92,4	84,1	79,0	23,7
4. Huyện Vị Xuyên	158,1	108,3	100,1	40,5	36,2
5. Huyện Bắc Mê	45,7	48,3	48,9	50,4	52,8
6. Huyện Hoàng Su Phì	32,3	31,4	30,9	30,6	32,9
7. Huyện Xín Mần	21,5	21,1	25	26,7	23,4
8. Huyện Quản Bạ	32,4	32,4	33,7	35,7	32,2
9. Huyện Yên Minh	263,7	267,8	266,8	259,9	259,9
10. Huyện Đồng Văn	0,5	0,5	0,4	0,4	0,4
11. Huyện Mèo Vạc	10,0	8,4	10	11,2	11,2

158 Sản lượng mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of sugar-cane by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	25.611,3	20.954,1	20.376,7	15.216,3	13.988,4
1. Thành phố Hà Giang	584,0	609,3	537,0	538,1	539,4
2. Huyện Bắc Quang	4.054,1	2.072,3	2.204,0	953,2	944,3
3. Huyện Quang Bình	3.007,2	2.382,6	2.260,1	2.021,1	605,3
4. Huyện Vị Xuyên	6.825,4	4.622,0	3.548,3	1.152,6	1.056,7
5. Huyện Bắc Mê	1.131,0	1.201,0	1.533,3	1.245,0	1.306,4
6. Huyện Hoàng Su Phì	904,4	872,9	759,0	738,2	800,1
7. Huyện Xín Mần	634,3	623,0	520,9	625,2	547,7
8. Huyện Quản Bạ	826,2	826,2	1.057,7	931,6	1.201,0
9. Huyện Yên Minh	7.536,5	7.652,6	7.745,4	6.768,3	6.746,2
10. Huyện Đồng Văn	5,8	5,8	8,2	10,0	9,8
11. Huyện Mèo Vạc	102,4	86,4	202,8	233,0	231,5

159 Diện tích cây lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of peanut by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	9.689,9	9.519,8	9.592,0	9.350,4	9.022,4
1. Thành phố Hà Giang	40,4	41,1	41,5	42,5	42,7
2. Huyện Bắc Quang	2.589,7	2.642,5	2.653,10	2.382,6	1.985,1
3. Huyện Quang Bình	2.700,6	2.572,2	2.600,50	2.588,1	2.619,0
4. Huyện Vị Xuyên	906,7	791,1	771,3	735,1	722,0
5. Huyện Bắc Mê	498,6	511,6	539,8	533,5	550,5
6. Huyện Hoàng Su Phì	679,3	687,1	682	696,8	716,2
7. Huyện Xín Mần	511,5	521,6	496,8	491,0	501,7
8. Huyện Quản Bạ	1.533,9	1.530,7	1.547,20	1.588,1	1.598,0
9. Huyện Yên Minh	204,2	204,0	209,8	237,7	261,2
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	25,0	18,0	50	55,0	26,0

160 Sản lượng lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of peanut by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	23.743,8	23.181,6	26.958,1	25.678,6	24.290,3
1. Thành phố Hà Giang	92,4	98,8	100,4	103,8	106,5
2. Huyện Bắc Quang	7.680,0	6.606,1	8.332,50	7.474,4	6.086,0
3. Huyện Quang Bình	6.780,3	6.430,5	8.003,80	7.488,3	7.448,7
4. Huyện Vị Xuyên	2.199,3	1.953,1	2.019,50	1.900,9	1.860,0
5. Huyện Bắc Mê	858,8	1.225,8	1.309,90	1.295,2	1.335,4
6. Huyện Hoàng Su Phì	1.010,0	1.432,5	1.479,20	1.476,8	1.374,4
7. Huyện Xín Mần	722,1	1.018,2	1.091,40	1.115,3	956,2
8. Huyện Quản Bạ	3.902,4	3.903,0	4.004,80	4.110,9	4.412,5
9. Huyện Yên Minh	467,8	477,4	515,3	602,4	659,6
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	30,7	36,1	101,3	110,6	51,0

161

Diện tích cây đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of soya bean by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	15.208,0	14.148,6	13.473,7	12.903,2	12.469,2
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	36,6	20,8	20,5	21,4	21,8
3. Huyện Quang Bình	160,9	164,5	125,7	144,9	137,0
4. Huyện Vị Xuyên	303,4	274,0	252,2	250,7	250,2
5. Huyện Bắc Mê	739,3	612,4	668,0	665,0	644,1
6. Huyện Hoàng Su Phì	3.707,4	3.702,0	3.630,6	3.417,0	3.342,3
7. Huyện Xín Mần	3.162,1	3.067,7	2.747,4	2.584,7	2.464,2
8. Huyện Quản Bạ	576,9	608,7	593,2	542,2	521,8
9. Huyện Yên Minh	3.027,5	3.024,5	3.027,5	2.904,0	2.904,0
10. Huyện Đồng Văn	1.910,5	1.721,7	1.717,4	1.702,7	1.620,8
11. Huyện Mèo Vạc	1.583,4	952,3	691,2	670,6	563,0

162 Sản lượng đậu tương

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of soya bean by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	22.807,0	21.723,3	20.891,2	19.904,4	18.842,1
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	58,3	33,2	35,8	34,0	34,7
3. Huyện Quang Bình	220,8	242,3	191,6	226,7	213,6
4. Huyện Vị Xuyên	410,2	399,5	372,8	365,7	365,6
5. Huyện Bắc Mê	1.170,4	992,1	1.057,9	1.066,6	1.031,8
6. Huyện Hoàng Su Phì	5.745,0	5.894,5	5.742,5	5.440,4	5.325,0
7. Huyện Xín Mần	4.772,5	4.727,6	4.284,0	3.889,5	3.324,2
8. Huyện Quản Bạ	856,0	928,2	917,3	840,6	802,8
9. Huyện Yên Minh	4.544,6	4.580,4	4.661,0	4.459,1	4.460,1
10. Huyện Đồng Văn	2.764,2	2.579,1	2.611,5	2.592,3	2.476,3
11. Huyện Mèo Vạc	2.265,0	1.346,5	1.016,8	989,5	808,0

163 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Planted area, gathering area and production of some perennial crops

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Diện tích hiện có (Ha) Planted area (Ha)					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Cam, quýt - <i>Orange, mandarin</i>	8.675,7	8.887,9	7.460,2	5.992,1	4.881,4
Lê - <i>Pears</i>	1.383,7	995,6	1.034,9	1.033,3	1.090,6
Hồng - <i>Persimmon</i>	629,7	669,1	756,8	822,4	825,1
Xoài - <i>Mango</i>	494,0	569,4	365,8	392,2	396,8
Mận, đào - <i>Plums, peaches</i>	1.920,1	1.664,7	1.729,2	1.803,6	1.899,3
<i>Cây công nghiệp lâu năm</i> <i>Industrial perenial crops</i>					
Chè - <i>Tea</i>	20.667,3	20.353,4	20.367,3	20.296,0	19.777,5
Cao su - <i>Rubber</i>	1.197,0	1.154,0	1.514,4	1.514,4	1.514,4
Diện tích cho sản phẩm (Ha) Gathering area (Ha)					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Cam, quýt - <i>Orange, mandarin</i>	7.036,2	7.271,7	6.477,7	5.206,6	4.645,8
Lê - <i>Pears</i>	921,1	416,3	426,7	458,1	491,5
Hồng - <i>Persimmon</i>	242,1	226,1	225,2	235,5	259,2
Xoài - <i>Mango</i>	400,6	465,8	256,3	266,9	263,0
Mận, đào - <i>Plums, peaches</i>	1.203,0	768,3	744,0	770,8	817,0
<i>Cây công nghiệp lâu năm</i> <i>Industrial perenial crops</i>					
Chè - <i>Tea</i>	17.903,4	18.289,8	18.846,1	18.890,9	18.358,2
Cao su - <i>Rubber</i>	-	749,8	1.071,1	1.127,0	1.138,8

163 (Tiếp theo) Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

(Cont.) *Planted area, gathering area and production of some perennial crops*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Sản lượng (Tấn) Production (Ton)					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Cam, quýt - <i>Orange, mandarin</i>	78.295,9	93.583,4	82.199,9	67.005,5	58.052,5
Lê - <i>Pears</i>	4.966,6	2.211,4	2.342,6	2.692,5	2.906,1
Hồng - <i>Persimmon</i>	946,4	813,5	790,7	1.022,3	1.191,0
Xoài - <i>Mango</i>	1.066,7	1.290,9	744,1	940,0	973,3
Mận, đào - <i>Plums, peaches</i>	4.561,5	3.079,7	3.175,3	3.429,0	3.718,9
<i>Cây công nghiệp lâu năm</i> <i>Industrial perenial crops</i>					
Chè - <i>Tea</i>	70.088,0	87.443,7	91.694,2	88.642,8	86.181,1
Cao su - <i>Rubber</i>	-	931,2	573,0	700,0	850,0

164

**Diện tích hiện có cây lâu năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of some perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	38.026,9	37.928,7	36.656,6	35.559,2	34.294,5
1. Thành phố Hà Giang	430,7	430,4	436,5	442,6	446,6
2. Huyện Bắc Quang	12.827,4	12.745,5	11.312,0	10.257,3	9.277,2
3. Huyện Quang Bình	6.292,3	6.784,1	6.485,6	6.177,1	5.681,6
4. Huyện Vị Xuyên	5.053,6	5.180,6	4.968,8	4.949,7	5.048,3
5. Huyện Bắc Mê	1.249,0	1.223,9	1.370,6	1.342,8	1.213,8
6. Huyện Hoàng Su Phì	5.119,0	5.180,9	5.354,6	5.420,9	5.597,7
7. Huyện Xín Mần	2.815,6	2.196,2	2.208,7	2.195,7	2.129,3
8. Huyện Quản Bạ	535,3	611,6	722,4	885,5	906,9
9. Huyện Yên Minh	1.765,0	1.896,0	2.090,5	2.200,9	2.291,8
10. Huyện Đồng Văn	1.355,7	1.159,3	1.182,9	1.140,2	1.134,8
11. Huyện Mèo Vạc	583,3	520,2	524,0	546,5	566,5

165

Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of some perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	21.821,3	21.867,8	21.881,7	21.810,4	21.291,9
1. Thành phố Hà Giang	318,2	317,6	315,2	315,2	315,2
2. Huyện Bắc Quang	6.086,6	5.996,7	6.081,3	5.915,5	5.331,9
3. Huyện Quang Bình	3.642,2	3.872,6	3.815,3	3.881,9	3.909,7
4. Huyện Vị Xuyên	4.094,5	4.156,0	4.108,2	4.072,8	4.040,4
5. Huyện Bắc Mê	427,3	426,8	425,3	397,9	397,9
6. Huyện Hoàng Su Phì	4.328,8	4.301,5	4.302,8	4.302,6	4.417,5
7. Huyện Xín Mần	1.821,2	1.694,2	1.694,2	1.692,5	1.647,8
8. Huyện Quản Bạ	220,1	220,2	258,8	353,7	353,7
9. Huyện Yên Minh	728,9	728,9	728,9	728,9	728,9
10. Huyện Đồng Văn	94,4	94,4	94,4	92,1	92,1
11. Huyện Mèo Vạc	59,0	58,9	57,3	57,3	56,8

166

Diện tích trồng chè
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	20.667,3	20.353,4	20.367,3	20.296,0	19.777,5
1. Thành phố Hà Giang	318,2	317,6	315,2	315,2	315,2
2. Huyện Bắc Quang	5.691,1	5.545,1	5.546,8	5.413,8	4.833,1
3. Huyện Quang Bình	3.282,5	3.256,5	3.234,2	3.268,0	3.293,6
4. Huyện Vị Xuyên	3.695,7	3.709,2	3.709,4	3.674,0	3.640,9
5. Huyện Bắc Mê	427,3	426,8	425,3	397,9	397,9
6. Huyện Hoàng Su Phì	4.328,8	4.301,5	4.302,8	4.302,6	4.417,5
7. Huyện Xín Mần	1.821,2	1.694,2	1.694,2	1.692,5	1.647,8
8. Huyện Quản Bạ	220,1	220,2	258,8	353,7	353,7
9. Huyện Yên Minh	728,9	728,9	728,9	728,9	728,9
10. Huyện Đồng Văn	94,5	94,4	94,4	92,1	92,1
11. Huyện Mèo Vạc	59,0	58,9	57,3	57,3	56,8

167

Diện tích cho sản phẩm chè
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	17.903,4	18.289,8	18.846,1	18.890,9	18.358,2
1. Thành phố Hà Giang	318,2	317,6	315,2	315,2	315,2
2. Huyện Bắc Quang	5.351,7	5.354,0	5.387,8	5.339,2	4.770,8
3. Huyện Quang Bình	2.499,5	2.701,7	2.861,1	2.997,5	3.085,9
4. Huyện Vị Xuyên	3.414,6	3.567,1	3.606,3	3.643,0	3.616,6
5. Huyện Bắc Mê	425,7	426,8	425,3	392,5	392,5
6. Huyện Hoàng Su Phì	3.225,5	3.370,9	3.695,4	3.637,9	3.640,3
7. Huyện Xín Mần	1.606,7	1.487,2	1.495,5	1.494,5	1.461,9
8. Huyện Quản Bạ	200,1	200,1	200,1	200,2	200,2
9. Huyện Yên Minh	725,9	725,9	725,9	725,9	725,9
10. Huyện Đồng Văn	76,5	79,5	80,0	92,1	92,1
11. Huyện Mèo Vạc	59,0	58,9	53,5	52,9	56,8

168 Sản lượng chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of tea by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	70.088,0	87.443,7	91.694,2	88.642,8	86.181,1
1. Thành phố Hà Giang	805,7	964,0	960,0	962,1	970,9
2. Huyện Bắc Quang	26.419,9	38.519,0	32.818,7	31.917,5	28.409,9
3. Huyện Quang Bình	9.560,6	11.036,5	14.897,1	16.780,5	16.972,5
4. Huyện Vị Xuyên	13.487,7	14.607,3	16.605,5	14.644,9	15.409,7
5. Huyện Bắc Mê	1.136,6	1.286,4	1.385,0	1.404,9	1.429,0
6. Huyện Hoàng Su Phì	10.631,2	12.597,1	15.673,0	13.533,0	13.614,7
7. Huyện Xín Mần	5.528,7	5.498,1	6.055,9	6.064,4	6.015,5
8. Huyện Quản Bạ	510,3	573,9	626,0	626,6	629,5
9. Huyện Yên Minh	1.700,8	1.968,0	2.250,0	2.251,9	2.264,9
10. Huyện Đồng Văn	172,4	227,0	253,0	290,1	287,2
11. Huyện Mèo Vạc	134,1	166,4	170,0	166,9	177,3

169

**Diện tích trồng cây ăn quả
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	15.682,4	15.555,7	13.837,9	12.747,3	11.712,5
1. Thành phố Hà Giang	110,4	112,3	121,2	124,0	128,0
2. Huyện Bắc Quang	6.626,5	6.574,3	5.178,6	4.278,7	3.823,8
3. Huyện Quang Bình	2.650,1	2.933,5	2.653,7	2.281,5	1.743,0
4. Huyện Vị Xuyên	959,1	1.072,6	857,0	876,9	891,5
5. Huyện Bắc Mê	681,8	704,2	567,4	564,5	332,7
6. Huyện Hoàng Su Phì	790,2	879,4	981,3	1.048,5	1.107,9
7. Huyện Xín Mần	879,4	374,2	387,8	383,7	381,9
8. Huyện Quản Bạ	315,0	389,4	461,7	529,8	551,2
9. Huyện Yên Minh	899,4	1.030,3	1.109,9	1.169,7	1.254,1
10. Huyện Đồng Văn	1.250,3	1.055,8	1.079,5	1.039,6	1.034,5
11. Huyện Mèo Vạc	520,2	429,7	439,8	450,4	463,9

170

Diện tích trồng cây cam, quýt
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of orange, mandarin by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	8.675,7	8.887,9	7.460,2	5.992,1	4.881,4
1. Thành phố Hà Giang	4,6	4,7	4,7	4,1	4,1
2. Huyện Bắc Quang	5.800,8	5.712,8	4.618,7	3.690,6	3.179,7
3. Huyện Quang Bình	2.447,9	2.725,2	2.451,6	2.034,3	1.480,3
4. Huyện Vị Xuyên	395,4	413,4	346,1	223,5	177,7
5. Huyện Bắc Mê	8,6	9,5	14,2	14,2	14,4
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	-	1,0	1,0	1,0
7. Huyện Xín Mần	3,1	3,1	4,0	4,3	4,6
8. Huyện Quản Bạ	13,8	16,9	16,9	16,9	16,9
9. Huyện Yên Minh	1,5	2,0	2,4	2,6	2,1
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	-	0,5	0,6	0,6	0,6

171 Diện tích cho sản phẩm cây cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of orange, mandarin by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	7.036,2	7.271,7	6.477,7	5.206,6	4.645,8
1. Thành phố Hà Giang	-	-	3,3	4,1	4,1
2. Huyện Bắc Quang	4.761,6	4.983,2	4.327,3	3.512,0	3.044,0
3. Huyện Quang Bình	2.014,7	1.983,9	1.862,3	1.518,6	1.433,1
4. Huyện Vị Xuyên	242,4	280,5	255,0	141,7	134,2
5. Huyện Bắc Mê	8,6	9,5	14,2	14,2	14,2
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	-	-	-	-
7. Huyện Xín Mần	1,1	1,1	2,0	2,3	2,4
8. Huyện Quản Bạ	6,9	12,6	12,7	12,7	12,7
9. Huyện Yên Minh	0,9	0,9	0,9	0,9	1,0
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	-	-	-	0,10	0,10

172 Sản lượng thu hoạch cam, quýt

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of orange, mandarin by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	78.295,9	93.583,4	82.199,9	67.005,5	58.052,5
1. Thành phố Hà Giang	-	-	10,0	13,0	13,4
2. Huyện Bắc Quang	54.109,5	66.587,4	56.061,2	47.323,6	40.081,8
3. Huyện Quang Bình	22.041,5	24.379,9	23.585,4	18.233,6	16.841,7
4. Huyện Vị Xuyên	2.072,5	2.493,4	2.381,1	1.271,6	949,9
5. Huyện Bắc Mê	33,2	42,0	73,9	74,6	75,3
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	-	-	-	-
7. Huyện Xín Mần	4,5	4,5	10,7	9,0	9,6
8. Huyện Quản Bạ	29,4	71,2	72,5	74,8	74,8
9. Huyện Yên Minh	5,3	5,0	5,1	5,1	5,7
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	-	-	-	0,2	0,3

173

Diện tích trồng cây lê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of pears by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.383,7	995,6	1.034,9	1.033,3	1.090,6
1. Thành phố Hà Giang	0,8	0,8	0,9	2,1	2,1
2. Huyện Bắc Quang	-	-	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	-	-	1,0	1,0	3,0
4. Huyện Vị Xuyên	2,5	2,5	1,0	3,0	1,2
5. Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	305,7	288,1	307,9	293,3	299,9
7. Huyện Xín Mần	264,9	64,1	61,6	65,3	67,7
8. Huyện Quản Bạ	23,3	36,0	37,4	39,4	45,5
9. Huyện Yên Minh	101,4	119,8	129,6	136,7	151,9
10. Huyện Đồng Văn	530,0	431,6	441,9	438,2	448,7
11. Huyện Mèo Vạc	155,1	52,7	53,6	54,3	70,6

174

Diện tích cho sản phẩm cây lê
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of pears by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	921,1	416,3	426,7	458,1	491,5
1. Thành phố Hà Giang	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
2. Huyện Bắc Quang	-	-	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	1,0	1,0	1,0	3,1	1,2
5. Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	213,1	52,3	63,5	84,2	92,7
7. Huyện Xín Mần	154,8	32,0	32,4	33,7	37,6
8. Huyện Quản Bạ	18,2	15,2	15,2	15,3	24,8
9. Huyện Yên Minh	45,1	45,1	46,4	55,0	55,0
10. Huyện Đồng Văn	389,6	221,6	222,2	222,5	224,6
11. Huyện Mèo Vạc	98,5	48,3	45,2	43,5	54,8

175 Sản lượng thu hoạch lê

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of pears by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	4.966,6	2.211,4	2.342,6	2.692,5	2.906,1
1. Thành phố Hà Giang	4,3	3,9	3,0	4,2	3,9
2. Huyện Bắc Quang	-	-	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	6,7	6,7	6,7	18,1	8,2
5. Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	1.191,4	285,7	356,1	520,0	582,0
7. Huyện Xín Mần	857,0	176,4	179,2	208	236,4
8. Huyện Quản Bạ	88,4	70,9	116,0	125,2	203,0
9. Huyện Yên Minh	218,0	220,7	250,0	304,0	309,0
10. Huyện Đồng Văn	2.139,6	1.191,0	1.194,8	1.268,0	1.279,7
11. Huyện Mèo Vạc	461,2	256,1	236,8	245,0	283,9

176

Diện tích trồng cây hồng
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of persimmon by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	629,7	669,1	756,8	822,4	825,1
1. Thành phố Hà Giang	1,6	1,6	2,9	3,9	3,9
2. Huyện Bắc Quang	37,0	4,6	3,2	1,1	1,5
3. Huyện Quang Bình	12,2	5,2	6,5	4,9	0,8
4. Huyện Vị Xuyên	5,0	11,9	17,2	16,9	17,5
5. Huyện Bắc Mê	41,3	43,0	43,0	43,0	43,7
6. Huyện Hoàng Su Phì	30,6	28,2	28,3	29,6	31,5
7. Huyện Xín Mần	40,1	40,1	52,5	52,7	53,0
8. Huyện Quản Bạ	164,4	223,3	291,5	346,7	346,0
9. Huyện Yên Minh	279,0	293,0	294,3	304,9	303,8
10. Huyện Đồng Văn	0,2	0,2	0,2	0,4	5,0
11. Huyện Mèo Vạc	18,3	18	17,2	18,3	18,4

177

Diện tích cho sản phẩm cây hồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of persimmon by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	242,1	226,1	225,2	235,5	259,2
1. Thành phố Hà Giang	1,0	1,6	1,6	1,6	1,6
2. Huyện Bắc Quang	37,9	3,6	3,2	1,1	0,5
3. Huyện Quang Bình	12,2	5,2	6,3	4,1	-
4. Huyện Vị Xuyên	3,3	2,0	3,9	4,5	4,8
5. Huyện Bắc Mê	41,3	43,0	43,0	43,0	43,2
6. Huyện Hoàng Su Phì	15,7	13,1	8,8	14,0	18,9
7. Huyện Xín Mần	8,4	8,4	8,4	9,9	13,1
8. Huyện Quản Bạ	83,6	108,1	108,0	108,1	127,1
9. Huyện Yên Minh	32,8	35,1	35,9	42,6	42,6
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	0,2
11. Huyện Mèo Vạc	5,9	6,0	6,1	6,6	7,2

178 Sản lượng thu hoạch hồng

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of persimmon by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	946,4	813,5	790,7	1.022,3	1.191,0
1. Thành phố Hà Giang	3,7	4,9	5,1	6,5	4,7
2. Huyện Bắc Quang	106,7	81,0	8,6	5,2	1,5
3. Huyện Quang Bình	53,2	16,4	19,0	20,0	-
4. Huyện Vị Xuyên	13,2	12,7	14,0	21,7	22,2
5. Huyện Bắc Mê	152,6	131,0	132,3	182,0	114,3
6. Huyện Hoàng Su Phì	68,5	41,0	27,0	52,0	59,1
7. Huyện Xín Mần	36,9	32,0	25,0	37,0	41,0
8. Huyện Quản Bạ	369,7	361,6	420,0	495,9	771,2
9. Huyện Yên Minh	120,9	113,4	120,0	175,0	156,9
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	0,5
11. Huyện Mèo Vạc	21,0	19,5	19,7	27,0	19,6

179

Diện tích trồng mận, đào
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of plums, peaches by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.920,1	1.664,7	1.729,2	1.803,6	1.899,3
1. Thành phố Hà Giang	0,6	0,6	0,7	0,9	1,0
2. Huyện Bắc Quang	4,5	1,9	3,2	3,4	3,0
3. Huyện Quang Bình	4,1	3,4	4,0	3,2	10,2
4. Huyện Vị Xuyên	28,1	32,2	24,0	24,6	26,0
5. Huyện Bắc Mê	90,2	89,8	40,1	40,0	42,5
6. Huyện Hoàng Su Phì	247,4	317,8	371,3	443,6	488,4
7. Huyện Xín Mần	465,3	164,9	165,8	170,1	172,5
8. Huyện Quản Bạ	62,3	57,6	59,0	69,1	83,7
9. Huyện Yên Minh	136,9	209,0	253,4	272,6	319,3
10. Huyện Đồng Văn	694,1	597,6	610,1	573,5	552,9
11. Huyện Mèo Vạc	186,6	189,9	197,6	202,6	199,8

180 Diện tích cho sản phẩm cây mận, đào phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of plums, peaches by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.203,0	768,3	744,0	770,8	817,0
1. Thành phố Hà Giang	0,6	0,6	0,6	0,5	0,5
2. Huyện Bắc Quang	4,1	1,8	1,8	2,8	2
3. Huyện Quang Bình	4,1	3,2	3,0	1,9	2,2
4. Huyện Vị Xuyên	24,3	24,8	19,1	19,2	21,7
5. Huyện Bắc Mê	59,3	89,8	40,1	39,9	38,7
6. Huyện Hoàng Su Phì	84,5	105,3	123,3	138,9	158,7
7. Huyện Xín Mần	376,6	87,6	89,8	90,4	90,7
8. Huyện Quản Bạ	45,7	47,3	47,3	47,3	47,3
9. Huyện Yên Minh	84,6	85,4	86,0	93,8	103,9
10. Huyện Đồng Văn	399,0	200,6	203,0	203,6	206,9
11. Huyện Mèo Vạc	120,2	121,9	130,0	132,5	144,4

181 Sản lượng thu hoạch mận, đào

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of plums, peaches by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	4.561,5	3.079,7	3.175,3	3.429,0	3.718,9
1. Thành phố Hà Giang	2,3	1,9	2,0	1,8	1,8
2. Huyện Bắc Quang	18,0	5,8	8,3	13,7	9,6
3. Huyện Quang Bình	16,5	12,3	13,2	8,0	8,9
4. Huyện Vị Xuyên	85,0	89,6	91,8	83,4	83,7
5. Huyện Bắc Mê	182,3	365,8	156,0	169,4	164,8
6. Huyện Hoàng Su Phì	357,0	406,6	558,9	712,0	815,8
7. Huyện Xín Mần	1.505,6	357,4	372,0	372,9	447,9
8. Huyện Quản Bạ	144,8	193,0	205,0	211,9	216,3
9. Huyện Yên Minh	297,7	345,6	370,0	407,9	480,8
10. Huyện Đồng Văn	1.518,8	797,5	825,5	851,2	823,3
11. Huyện Mèo Vạc	433,5	504,2	572,6	596,8	666,0

182 Chăn nuôi

Livestock

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số lượng tại thời điểm 01/01 hàng năm (Con) Number of head as of annual 01 Jan. (Head)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	166.569	163.004	147.621	146.149	143.346
Bò - <i>Cattles</i>	119.583	122.683	118.029	117.067	122.374
Lợn - <i>Pig</i>	529.865	571.505	562.766	580.922	608.207
Ngựa - <i>Horse</i>	1.855	1.427	1.154	1.017	1.119
Dê - <i>Goat</i>	163.314	157.475	158.469	149.870	155.103
Cừu - <i>Sheep</i>	-	-	-	-	-
Gia cầm (Nghìn con) <i>Poultry (Thous. heads)</i>	4.965,7	5.132,0	5.864,7	6.106,7	6.152,7
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Gà - <i>Chicken</i>	4.060,6	4.280,3	4.859,9	5.044,2	5.054,4
Vịt, ngan, ngỗng - <i>Duck, swan, goose</i>	812,9	851,2	880,2	915,0	949,1
Sản lượng (Tấn) - <i>Output (Ton)</i>					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	4.456,5	4.794,4	6.483,6	5.317,5	5.215,8
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	3.763,5	3.987,0	4.127,6	4.162,7	4.629,7
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	30.667,4	31.867,9	34.495,5	36.722,2	40.172,8
Thịt gia cầm hơi giết bán <i>Living weight of livestock</i>	7.711,0	8.270,6	10.091,1	11.621,2	13.068,6
Trong đó: Thịt gà - <i>Of which: Chicken</i>	6.023,4	6.464,3	7.965,5	9.163,5	10.256,4
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	38.985,8	46.653,3	47.993,0	50.334,9	51.320,7
Sữa tươi (Nghìn lít) <i>Fresh milk (Thous. litres)</i>	-	-	-	-	-
Mật ong (Tấn) - <i>Honey (Ton)</i>	284,5	332,0	333,0	326,5	346,0

183 Số lượng trâu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of buffaloes by district

	ĐVT: Con - Unit: Head				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	166.569	163.004	147.621	146.149	143.346
1. Thành phố Hà Giang	1.794	1.408	1.552	1.548	1.393
2. Huyện Bắc Quang	20.494	19.961	18.072	17.663	17.393
3. Huyện Quang Bình	20.690	19.771	18.356	18.101	18.802
4. Huyện Vị Xuyên	32.475	31.385	23.419	22.893	21.279
5. Huyện Bắc Mê	20.434	20.215	18.578	17.549	16.333
6. Huyện Hoàng Su Phì	23.528	24.308	23.624	24.140	24.331
7. Huyện Xín Mần	21.705	21.053	19.594	19.646	18.631
8. Huyện Quản Bạ	6.981	7.285	7.180	7.280	7.308
9. Huyện Yên Minh	13.035	12.582	12.307	12.495	12.843
10. Huyện Đồng Văn	1.142	1.068	1.003	1.018	997
11. Huyện Mèo Vạc	4.291	3.968	3.936	3.816	4.036

184

Số lượng bò phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of cattle by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	119.583	122.683	118.029	117.067	122.374
1. Thành phố Hà Giang	231	233	214	182	158
2. Huyện Bắc Quang	997	842	964	760	798
3. Huyện Quang Bình	277	272	377	322	294
4. Huyện Vị Xuyên	3.971	3.875	3.996	3.709	3.940
5. Huyện Bắc Mê	8.173	7.671	7.372	7141	7.406
6. Huyện Hoàng Su Phì	7.032	7.176	6.675	6.949	7.224
7. Huyện Xín Mần	9.050	8.452	6.741	5954	5.423
8. Huyện Quản Bạ	16.519	17.630	18.632	19.795	21.105
9. Huyện Yên Minh	21.310	21.660	20.200	20.303	21.531
10. Huyện Đồng Văn	23.106	23.303	24.262	23.640	24.153
11. Huyện Mèo Vạc	28.917	31.569	28.596	28312	30.342

185 Số lượng lợn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of pigs by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	529.865	571.505	562.766	580.922	608.207
1. Thành phố Hà Giang	13.570	16.120	13.760	15.269	14.828
2. Huyện Bắc Quang	75.299	87.210	62.447	63.537	66.947
3. Huyện Quang Bình	42.672	46.845	47.174	48.070	51.342
4. Huyện Vị Xuyên	98.751	103.670	107.621	110.272	112.023
5. Huyện Bắc Mê	38.905	44.826	42.351	43.014	46.752
6. Huyện Hoàng Su Phì	64.272	67.486	73.217	74.490	74.364
7. Huyện Xín Mần	58.670	59.500	59.256	60.350	61.870
8. Huyện Quản Bạ	36.050	39.800	42.100	44.000	47.273
9. Huyện Yên Minh	53.417	52.604	55.075	58.256	61.854
10. Huyện Đồng Văn	23.505	26.080	29.235	31.284	34.299
11. Huyện Mèo Vạc	24.754	27.364	30.530	32.380	36.655

186 Số lượng ngựa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of horses by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.855	1.427	1.154	1.017	1.119
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	7	11	9	9	14
3. Huyện Quang Bình	39	22	23	23	13
4. Huyện Vị Xuyên	74	80	76	107	174
5. Huyện Bắc Mê	140	143	88	124	161
6. Huyện Hoàng Su Phì	115	81	62	54	132
7. Huyện Xín Mần	586	312	253	215	179
8. Huyện Quản Bạ	558	552	531	402	375
9. Huyện Yên Minh	54	25	32	24	28
10. Huyện Đồng Văn	207	173	66	54	38
11. Huyện Mèo Vạc	75	28	14	5	5

187 Số lượng dê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of goats by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	163.314	157.475	158.469	149.870	155.103
1. Thành phố Hà Giang	1.010	863	1.084	1.349	1.300
2. Huyện Bắc Quang	12.891	12.915	15.149	10.587	12.490
3. Huyện Quang Bình	9.838	9.896	8.461	10.506	10.911
4. Huyện Vị Xuyên	17.349	14.693	18.903	11.717	12.151
5. Huyện Bắc Mê	24.863	24.938	19.109	24.062	24.291
6. Huyện Hoàng Su Phì	24.482	24.881	23.906	25.278	25.291
7. Huyện Xín Mần	19.314	17.727	17.145	17.475	17.402
8. Huyện Quản Bạ	4.152	5.120	5.290	4.610	4.530
9. Huyện Yên Minh	10.482	9.741	11.684	9.878	10.012
10. Huyện Đồng Văn	18.743	19.607	20.668	20.620	19.965
11. Huyện Mèo Vạc	20.190	17.094	17.070	13.788	16.760

188 Số lượng gia cầm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of poultry by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	4.965,7	5.132,0	5.864,7	6.106,7	6.152,7
1. Thành phố Hà Giang	123,8	127,0	146,3	153,5	161,5
2. Huyện Bắc Quang	1.085,3	1.125,0	1.328,1	1.366,3	1.373,3
3. Huyện Quang Bình	630,7	666,0	787,9	806,2	797,0
4. Huyện Vị Xuyên	731,4	773,0	832,0	855,3	860,0
5. Huyện Bắc Mê	287,5	301,0	342,2	362,8	363,5
6. Huyện Hoàng Su Phì	415,7	431,0	456,6	473,6	477,5
7. Huyện Xín Mần	465,0	479,0	521,2	536,8	541,2
8. Huyện Quản Bạ	249,6	386,0	281,0	293,1	297,9
9. Huyện Yên Minh	376,0	232,0	454,7	462,7	465,1
10. Huyện Đồng Văn	269,0	273,0	310,0	336,6	341,0
11. Huyện Mèo Vạc	331,7	339,0	404,7	459,7	474,7

189 Số lượng gà phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of chickens by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	4.060,6	4.280,3	4.859,9	5.044,2	5.054,4
1. Thành phố Hà Giang	100,8	105,6	117,6	126,4	127,4
2. Huyện Bắc Quang	879,8	927,5	1.122,1	1.154,2	1.154,7
3. Huyện Quang Bình	516,5	552,3	651,0	669,6	670,4
4. Huyện Vị Xuyên	611,1	648,3	699,2	718,6	719,9
5. Huyện Bắc Mê	232,5	244,5	276,5	288,7	289,6
6. Huyện Hoàng Su Phì	337,6	354,3	379,7	391,4	392,2
7. Huyện Xín Mần	394,2	407,2	446,2	461,3	462,2
8. Huyện Quản Bạ	195,2	205,2	230,0	232,5	233,3
9. Huyện Yên Minh	297,9	312,6	368,3	379,3	380,4
10. Huyện Đồng Văn	226,3	238,9	251,2	276,1	277,2
11. Huyện Mèo Vạc	268,7	284,0	318,1	346,1	347,1

190 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of buffaloes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	4.456,5	4.794,4	6.483,6	5.317,5	5.215,8
1. Thành phố Hà Giang	199,6	129,6	136,1	142,5	105,0
2. Huyện Bắc Quang	632,1	695,6	849,8	945,5	929,0
3. Huyện Quang Bình	532,8	576,8	729,5	752,8	721,2
4. Huyện Vị Xuyên	1.161,1	1.084,3	2.057,0	948,2	907,0
5. Huyện Bắc Mê	357,5	587,5	682,2	692,6	659,5
6. Huyện Hoàng Su Phì	415,3	432,1	505,1	538,5	553,2
7. Huyện Xín Mần	395,5	468,2	733,2	479,8	481,8
8. Huyện Quản Bạ	169,3	189,6	175,3	188,5	212,5
9. Huyện Yên Minh	448,5	469,8	463,3	462,9	465,9
10. Huyện Đồng Văn	43,8	44,6	46,5	49,9	51,7
11. Huyện Mèo Vạc	100,9	116,3	105,6	116,3	129,0

191 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of cattle by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	3.763,5	3.987,0	4.127,6	4.162,7	4.629,7
1. Thành phố Hà Giang	25,6	27,0	28,3	29,1	28,3
2. Huyện Bắc Quang	42,4	44,6	47,3	54,1	62,3
3. Huyện Quang Bình	7,8	9,3	9,4	13,9	12,8
4. Huyện Vị Xuyên	85,7	93,5	98,1	110,0	177,7
5. Huyện Bắc Mê	228,1	240,4	193,3	213,3	222,5
6. Huyện Hoàng Su Phì	122,9	135,7	195,4	184,5	204,5
7. Huyện Xín Mần	219,4	257,1	429,3	275,5	276,9
8. Huyện Quản Bạ	549,7	580,9	450,2	528,0	660,2
9. Huyện Yên Minh	818,4	852,6	754,5	740,3	765,3
10. Huyện Đồng Văn	770,1	803,5	835,9	885,2	1.001,9
11. Huyện Mèo Vạc	893,3	942,4	1.085,9	1.128,9	1.217,3

192 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of pig by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	30.667,4	31.867,9	34.495,5	36.722,2	40.172,8
1. Thành phố Hà Giang	1.268,4	1.324,6	1.379,2	1.481,3	1.605,3
2. Huyện Bắc Quang	5.243,9	5.360,9	5.760,0	5.936,0	6.297,4
3. Huyện Quang Bình	3.428,8	3.554,7	3.808,7	4.185,5	4.375,2
4. Huyện Vị Xuyên	5.551,1	5.916,8	6.153,2	6.425,0	6.831,9
5. Huyện Bắc Mê	2.213,4	2.335,0	2.527,5	2.813,1	3.086,2
6. Huyện Hoàng Su Phì	3.718,1	4.002,8	4.584,0	4.855,2	5.524,4
7. Huyện Xín Mần	3.071,7	3.080,6	3.197,9	3.320,6	3.538,7
8. Huyện Quản Bạ	1.379,7	1.437,1	1.720,0	1.886,5	2.326,2
9. Huyện Yên Minh	2.165,7	2.156,7	2.399,0	2.632,0	2.941,5
10. Huyện Đồng Văn	1.360,5	1.419,5	1.580,4	1.698,6	1.927,7
11. Huyện Mèo Vạc	1.266,2	1.279,2	1.385,6	1.488,4	1.718,3

193 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of poultry by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	7.711,0	8.270,6	10.091,1	11.621,2	13.068,6
1. Thành phố Hà Giang	180,0	193,0	234,3	270,6	300,1
2. Huyện Bắc Quang	1.957,1	2.106,5	2.623,4	3.104,4	3.432,6
3. Huyện Quang Bình	986,7	1.055,1	1.281,5	1.524,4	1.674,8
4. Huyện Vị Xuyên	1.236,6	1.341,4	1.560,3	1.690,1	1.833,0
5. Huyện Bắc Mê	408,9	447,7	585,5	676,8	780,4
6. Huyện Hoàng Su Phì	728,8	763,8	836,8	920,5	1.053,8
7. Huyện Xín Mần	730,4	779,0	906,2	998,7	1.099,9
8. Huyện Quản Bạ	288,2	302,1	431,0	502,4	618,8
9. Huyện Yên Minh	549,9	590,0	701,3	819,3	943,0
10. Huyện Đồng Văn	298,4	319,1	443,3	521,5	618,3
11. Huyện Mèo Vạc	346,1	372,9	487,5	592,6	713,9

194 Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng

Current area of forest by type of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
		Ha		%
2015	445.398,2	367.840,1	77.558,1	54,80
2016	448.874,0	368.802,2	80.071,8	55,10
2017	453.491,3	372.044,7	81.446,6	55,50
2018	459.164,6	373.911,1	85.253,5	55,60
2019	470.057,9	382.117,9	87.940,0	57,20
2020	460.044,3	381.823,8	78.220,5	58,20
2021	461.965,9	383.818,7	78.147,2	58,30
2022	464.371,1	385.687,8	78.683,3	58,58
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	467.143,0	387.356,8	79.786,2	58,93

195 Diện tích rừng hiện có phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Current area of forest by district*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	470.057,9	460.044,3	461.965,9	464.371,1	467.143,0
1. Thành phố Hà Giang	9.549,1	9.324,1	9.330,8	9.369,0	9.409,1
2. Huyện Bắc Quang	76.799,3	73.338,0	73.391,3	73.502,6	73.608,9
3. Huyện Quang Bình	54.740,4	54.218,7	53.645,3	53.866,0	53.943,4
4. Huyện Vị Xuyên	105.194,8	104.149,2	104.289,9	104.518,5	104.840,2
5. Huyện Bắc Mê	54.066,3	53.076,8	53.317,6	53.682,6	54.018,2
6. Huyện Hoàng Su Phì	34.655,3	33.910,4	35.015,7	35.412,4	35.724,1
7. Huyện Xín Mần	30.546,7	30.245,6	30.268,8	30.204,4	30.624,2
8. Huyện Quản Bạ	33.110,6	32.535,2	32.646,8	32.805,5	32.980,1
9. Huyện Yên Minh	32.187,5	30.533,7	30.843,8	31.379,2	31.960,2
10. Huyện Đồng Văn	18.447,5	18.370,5	18.509,7	18.575,4	18.629,8
11. Huyện Mèo Vạc	20.760,4	20.342,1	20.706,2	21.055,5	21.404,8
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	102,37	97,87	100,42	100,52	100,60
1. Thành phố Hà Giang	101,18	97,64	100,07	100,41	100,43
2. Huyện Bắc Quang	101,98	95,49	100,07	100,15	100,14
3. Huyện Quang Bình	100,68	99,05	98,94	100,41	100,14
4. Huyện Vị Xuyên	101,96	99,01	100,14	100,22	100,31
5. Huyện Bắc Mê	103,56	98,17	100,45	100,68	100,63
6. Huyện Hoàng Su Phì	102,13	97,85	103,26	101,13	100,88
7. Huyện Xín Mần	102,70	99,01	100,08	99,79	101,39
8. Huyện Quản Bạ	102,30	98,26	100,34	100,49	100,53
9. Huyện Yên Minh	108,63	94,86	101,02	101,74	101,85
10. Huyện Đồng Văn	100,06	99,58	100,76	100,35	100,29
11. Huyện Mèo Vạc	101,01	97,99	101,79	101,69	101,66

196 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2015	15.073,4	14.673,4	400,0	-
2016	7.239,5	6.704,5	535,0	-
2017	9.562,5	9.369,5	193,0	-
2018	7.703,8	7.703,8	-	-
2019	6.159,9	6.159,9	-	-
2020	4.968,5	4.967,0	1,50	-
2021	6.752,5	6.752,5	-	-
2022	6.048,9	6.017,2	31,70	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	5.651,3	5.637,7	13,60	-
Chi số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	376,10	539,78	32,88	-
2016	48,03	45,69	133,75	-
2017	132,09	139,75	36,07	-
2018	80,56	82,22	-	-
2019	79,96	79,96	-	-
2020	80,66	80,63	-	-
2021	135,91	135,95	-	-
2022	89,58	89,11	-	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	93,43	93,69	42,90	-

197 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

Area of concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2015	15.073,4	1.198,0	13.875,4	-
2016	7.239,5	6.704,5	535,0	-
2017	9.562,5	986,0	8.576,5	-
2018	7.703,8	828,9	6.874,9	-
2019	6.159,9	594,7	5.565,2	-
2020	4.968,5	421,7	4.546,8	-
2021	6.752,5	547,8	6.204,7	-
2022	6.048,9	597,6	5.451,3	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	5.651,3	428,7	5.222,6	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	376,10	65,94	633,29	-
2016	48,03	45,69	133,75	-
2017	132,09	69,98	147,10	-
2018	80,56	84,07	80,16	-
2019	79,96	71,75	80,95	-
2020	80,66	70,91	81,70	-
2021	135,91	129,90	136,46	-
2022	89,58	109,09	87,86	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	93,43	71,74	95,80	-

198 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area of concentrated planted of forest by district*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	6.159,9	4.968,5	6.752,5	6.048,9	5.651,3
1. Thành phố Hà Giang	95,6	80,0	70,0	58,9	63,5
2. Huyện Bắc Quang	1.756,1	1.050,0	1.712,6	1.807,1	2.188,9
3. Huyện Quang Bình	1.590,7	877,4	1.593,5	1.392,4	1.094,7
4. Huyện Vị Xuyên	1.292,3	1.275,5	1.218,8	1.004,7	1.260,2
5. Huyện Bắc Mê	1.063,2	1.114,9	1.108,1	1.146,7	774,3
6. Huyện Hoàng Su Phì	3,0	104,4	481,4	196,6	37,9
7. Huyện Xín Mần	342,3	460,8	143,0	126,3	95,2
8. Huyện Quản Bạ	5,0	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	8,6	5,5	383,3	153,5	125,2
10. Huyện Đồng Văn	3,1	-	5,7	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	-	-	36,1	162,7	11,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	79,96	80,66	135,91	89,58	93,43
1. Thành phố Hà Giang	68,83	83,68	87,50	84,14	107,81
2. Huyện Bắc Quang	60,51	59,79	163,10	105,52	121,13
3. Huyện Quang Bình	97,58	55,16	181,62	87,38	78,62
4. Huyện Vị Xuyên	90,66	98,70	95,55	82,43	125,43
5. Huyện Bắc Mê	131,34	104,86	99,39	103,48	67,52
6. Huyện Hoàng Su Phì	1,84	3.480,00	461,11	40,84	19,28
7. Huyện Xín Mần	99,20	134,60	31,03	88,32	75,38
8. Huyện Quản Bạ	5,10	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	12,29	63,95	6.969,09	40,05	81,56
10. Huyện Đồng Văn	20,67	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	0,00	-	-	450,69	7,01

199 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ

phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
1. Gỗ - Wood	M ³	207.571,0	192.897,0	197.343,0	215.539,0	220.151,0
2. Củi Firewood	Nghìn ste <i>Thous. ste</i>	1.560,6	1.236,6	1.391,9	1.434,7	1.493,8
3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán						
Luồng, vầu <i>Flow, cane</i>	1000 cây <i>Thous. trees</i>	3.060,7	4.110,1	4.872,7	4.959,2	5.120,2
Tre - <i>Bamboo</i>	"	822,6	1.302,8	1.320,3	1.386,7	1.430,9
Trúc - <i>Truc</i>	"	-	4,3	4,5	5,4	8,6
Giang - <i>Jiang</i>	"	364,9	146,7	528,1	525,8	558,3
Nửa hàng - <i>Cork</i>	"	2.501,6	2.728,0	2.995,2	3.082,8	1.448,7
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	7,6	33,6	38,8	37,8	40,3
Nhựa thông - <i>Resin</i>	"	-	-	-	-	-
Vỏ quế - <i>Cinnamon</i>	"	272,4	20,2	395,6	478,5	2.242,8
Cành, lá quế	"	-	-	387,9	1.523,2	4.005,0
Thảo quả - <i>Cardamom</i>	"	2.321,3	2.410,0	2.281,8	2.396,7	2.689,1
Quả trám - <i>Plastic fillings</i>	"	5,2	6,5	8,0	8,9	10,3
Lá cọ <i>Palm leaf</i>	1000 lá <i>Thous. leaves</i>	11.701,7	9946,5	9.525,2	9.578,0	9.329,6
Lá dừa nước - <i>Coconut leaf</i>	"	-	-	-	-	-
Lá dong - <i>Line leaves</i>	"	16.480,3	19.611,0	19.689,9	20.566,2	20.901,3
Lá nón - <i>Leaf</i>	"	-	-	-	-	-
Cánh kiến - <i>Lac</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Măng tươi - <i>Fresh asparagus</i>	"	3.474,6	3.700,0	4.338,7	4.492,4	4.504,9
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	"	10,1	3,7	3,8	5,0	13,0

200 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

Area surface for aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2.146,9	2.246,4	2.248,7	2.307,7	2.291,7
Phân theo ngành kinh tế					
By kinds of economic activity					
Nuôi trồng thủy sản biển Sea aquaculture	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa Domestic aquaculture	2.146,9	2.246,4	2.248,7	2.307,7	2.291,7
Phân theo loại thủy sản					
By types of aquatic product					
Tôm - Shrimp	-	-	-	0,3	1,3
Cá - Fish	2.144,6	2.244,0	2.246,3	2.304,8	2.287,5
Thủy sản khác - Other aquatic	2,3	2,4	2,4	2,6	2,9

201 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area of aquaculture by district*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	2.146,9	2.246,4	2.248,7	2.307,7	2.291,7
1. Thành phố Hà Giang	83,2	84,9	84,0	85,7	84,5
2. Huyện Bắc Quang	927,9	985,9	968,8	989,7	965,8
3. Huyện Quang Bình	369,0	398,6	405,8	433,8	443,2
4. Huyện Vị Xuyên	420,0	426,0	431,4	436,4	437,2
5. Huyện Bắc Mê	86,2	86,2	91,5	87,0	87,1
6. Huyện Hoàng Su Phì	48,8	52,0	52,8	53,2	54,8
7. Huyện Xín Mần	56,2	55,5	55,5	56,5	56,5
8. Huyện Quản Bạ	56,2	56,4	57,1	57,1	57,6
9. Huyện Yên Minh	84,3	84,7	84,0	89,7	86,6
10. Huyện Đồng Văn	3,3	3,3	3,3	3,3	3,3
11. Huyện Mèo Vạc	11,9	13,2	14,5	15,3	15,1
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	102,99	104,63	100,10	102,62	99,31
1. Thành phố Hà Giang	99,81	101,95	98,99	102,02	98,60
2. Huyện Bắc Quang	104,69	106,24	98,27	102,16	97,59
3. Huyện Quang Bình	102,48	108,02	101,80	106,90	102,17
4. Huyện Vị Xuyên	100,61	101,43	101,28	101,16	100,18
5. Huyện Bắc Mê	98,85	100,00	106,15	95,08	100,11
6. Huyện Hoàng Su Phì	99,01	106,43	101,64	100,76	103,01
7. Huyện Xín Mần	117,98	98,74	100,09	101,80	100,00
8. Huyện Quản Bạ	99,56	100,36	101,33	100,00	100,88
9. Huyện Yên Minh	98,84	100,42	99,22	106,79	96,54
10. Huyện Đồng Văn	101,56	100,62	100,92	100,00	100,00
11. Huyện Mèo Vạc	141,67	111,09	109,68	105,52	98,69

202 Diện tích thu hoạch thủy sản

Area of harvested aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2.012,4	2.155,3	2.248,7	2.306,5	2.290,7
Phân theo ngành kinh tế					
By kinds of economic activity					
Nuôi trồng thủy sản biển Sea aquaculture	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa Domestic aquaculture	2.012,4	2.155,3	2.248,7	2.306,5	2.290,7
Phân theo loại thủy sản					
By types of aquatic product					
Tôm - Shrimp	-	-	-	0,3	1,3
Cá - Fish	2.010,1	2.152,9	2.246,4	2.303,7	2.286,5
Thủy sản khác - Other aquatic	2,3	2,4	2,3	2,6	2,9

203 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2.197,8	2.327,9	2.866,6	2.973,5	3.036,7
Phân theo khai thác, nuôi trồng By types of catch, aquaculture					
Khai thác - <i>Catch</i>	141,8	145,7	164,4	175,7	183,3
Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	2.056,0	2.182,2	2.702,2	2.797,8	2.853,3
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Cá - <i>Fish</i>	2.148,6	2.277,9	2.815,3	2.916,9	2.990,1
Tôm - <i>Shrimp</i>	29,9	30,3	16,6	17,9	20,8
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	19,3	19,7	34,7	38,7	25,8
Phân theo loại hình mặt nước By types of water surface					
Nước ngọt - <i>Fresh water</i>	2.197,8	2.327,9	2.866,6	2.973,5	3.036,7
Nước lợ - <i>Brackish water</i>	-	-	-	-	-
Nước mặn - <i>Salty water</i>	-	-	-	-	-

204 Sản lượng thủy sản

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of fishery by district

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tấn - Ton					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.197,8	2.327,9	2.866,6	2.973,5	3.036,7
1. Thành phố Hà Giang	111,1	114,4	192,3	190,7	197,7
2. Huyện Bắc Quang	934,2	957,3	942,5	983,4	1034,7
3. Huyện Quang Bình	357,5	406,4	594,7	630,9	624,9
4. Huyện Vị Xuyên	535,8	579,9	746,6	742,1	755,2
5. Huyện Bắc Mê	93,5	100,4	150,3	177,7	185,4
6. Huyện Hoàng Su Phì	25,1	27,6	33,3	26,1	32,7
7. Huyện Xín Mần	45,5	48,5	65,3	71,7	62,6
8. Huyện Quản Bạ	37,1	38,3	65,8	72,0	76,8
9. Huyện Yên Minh	34,8	36,4	45,0	46,6	47,1
10. Huyện Đồng Văn	1,1	1,1	1,3	1,3	1,3
11. Huyện Mèo Vạc	22,1	17,6	29,5	31,0	18,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	107,25	105,92	123,14	103,73	102,13
1. Thành phố Hà Giang	107,33	102,98	168,09	99,17	103,67
2. Huyện Bắc Quang	106,75	102,47	98,45	104,34	105,22
3. Huyện Quang Bình	103,75	113,67	146,33	106,09	99,05
4. Huyện Vị Xuyên	107,13	108,24	128,75	99,40	101,77
5. Huyện Bắc Mê	105,67	107,36	149,70	118,23	104,33
6. Huyện Hoàng Su Phì	130,64	110,03	120,65	78,38	125,29
7. Huyện Xín Mần	111,88	106,51	134,64	109,80	87,31
8. Huyện Quản Bạ	102,60	103,12	171,80	109,42	106,67
9. Huyện Yên Minh	111,61	104,53	123,63	103,56	101,07
10. Huyện Đồng Văn	106,70	103,09	118,18	100,00	100,00
11. Huyện Mèo Vạc	242,66	79,70	167,61	105,08	59,03

205 Sản lượng thủy sản nuôi trồng

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of aquaculture by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2.056,0	2.182,2	2.702,2	2.797,8	2.853,3
1. Thành phố Hà Giang	110,2	113,5	191,1	189,4	196,3
2. Huyện Bắc Quang	868,2	889,0	908,7	947,5	997,9
3. Huyện Quang Bình	352,5	401,0	589,6	625,6	619,4
4. Huyện Vị Xuyên	505,1	548,4	710,8	703,9	716,5
5. Huyện Bắc Mê	61,7	68,2	72,4	96,7	98,0
6. Huyện Hoàng Su Phì	25,1	27,6	33,2	25,9	32,7
7. Huyện Xín Mần	45,5	48,5	65,3	70,0	60,8
8. Huyện Quản Bạ	36,8	38,0	65,4	70,6	75,3
9. Huyện Yên Minh	32,6	34,2	42,6	44,1	44,6
10. Huyện Đồng Văn	1,0	1,0	1,2	1,2	1,2
11. Huyện Mèo Vạc	17,3	12,8	21,9	22,9	10,6

206 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of communes recognized as new rural standards
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	21,47	25,71	26,86	27,43	27,43
1. Thành phố Hà Giang	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Huyện Bắc Quang	66,67	71,43	80,95	85,71	85,71
3. Huyện Quang Bình	71,43	78,57	85,71	85,71	85,71
4. Huyện Vị Xuyên	50,00	54,55	54,55	54,55	54,55
5. Huyện Bắc Mê	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00
6. Huyện Hoàng Su Phì	12,50	17,39	17,39	17,39	17,39
7. Huyện Xín Mần	16,67	23,53	23,53	23,53	23,53
8. Huyện Quản Bạ	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00
9. Huyện Yên Minh	11,76	11,76	5,88	5,88	5,88
10. Huyện Đồng Văn	5,88	11,76	11,76	11,76	11,76
11. Huyện Mèo Vạc	5,88	11,76	11,76	11,76	11,76

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
207 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	423
208 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales at current prices by commodity group</i>	424
209 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	426
210 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng <i>Number of markets as of annual 31st December by class</i>	427
211 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of supermarkets as of annual 31st December by types of ownership</i>	427
212 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of commercial centers as of annual 31st December by types of ownership</i>	428
213 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling by types of ownership</i>	429
214 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	430

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác, gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; doanh thu thuần hoạt động y tế; doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia

đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from food and beverage service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self-prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Turnover from tourism is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover, includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net

turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: *Type 1* (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); *Type 2* (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); *Type 3* (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ DU LỊCH NĂM 2023

Năm 2023 các hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ trên địa bàn diễn ra sôi động với các chuỗi sự kiện được tổ chức tại Tỉnh như: Festival khèn Mông tỉnh Hà Giang; Lễ hội Văn hóa ẩm thực ba miền Bắc - Trung - Nam năm 2023 với sự tham gia của 14 tỉnh, thành phố; Hiệp hội ẩm thực Nhật Bản - Việt Nam và Châu Văn Sơn, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc; Hội nghị gặp mặt các doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch năm 2023; Hội thảo phát huy giá trị di sản văn hóa danh lam thắng cảnh ruộng bậc thang và các tỉnh vùng Tây Bắc trong liên kết phát triển du lịch; Lễ hội “Hoa Tam giác mạch” lần thứ IX... và đặc biệt Hà Giang được công nhận là điểm đến du lịch mới nổi hàng đầu châu Á do Giải thưởng du lịch Thế giới bình chọn, đã thu hút lượng khách du lịch trong nước và quốc tế đến với tỉnh Hà Giang tăng mạnh, từ đó tác động tích cực đến tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trên địa bàn.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2023 đạt 17.309,1 tỷ đồng, tăng 16,56% so với năm 2022, trong đó: Thương mại 13.429,4 tỷ đồng, tăng 15,31%; dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành 2.556,4 tỷ đồng, tăng 35,01%; dịch vụ khác 1.323,3 tỷ đồng, tăng 0,98%.

Hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch được triển khai mạnh mẽ qua các chuỗi sự kiện của tỉnh, khu vực và trung ương tổ chức. Thực hiện phối hợp phát triển du lịch 6 tỉnh Việt Bắc, 8 tỉnh Tây Bắc mở rộng và tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) triển khai các nội dung kế hoạch hợp tác phát triển văn hóa du lịch. Tổ chức Chương trình khảo sát xây dựng, công bố sản phẩm du lịch Tây Bắc mở rộng năm 2023 và Hội thảo “Phát huy giá trị di sản văn hóa danh lam thắng cảnh ruộng bậc thang các tỉnh vùng Tây Bắc trong liên kết phát triển du lịch” tại huyện Hoàng Su Phì. Tổ chức khảo sát sản phẩm du lịch, dịch vụ, kết nối thị trường du lịch Trung Quốc, tour tuyến du lịch

khu vực lòng hồ Sông Gâm, Bắc Mê với lòng hồ thủy điện Na Hang, Tuyên Quang. Trong năm Hà Giang được công nhận điểm đến du lịch mới nổi hàng đầu Châu Á do Giải thưởng Du lịch Thế giới - World Travel Awards (WTA) lần thứ 30 khu vực châu Á và châu Đại Dương bình chọn; Tờ New York Times (Mỹ) xếp Hà Giang vào top 25/52 điểm đến hấp dẫn nhất thế giới; thôn Nặm Dăm, xã Quản Bạ, huyện Quản Bạ vinh dự được nhận giải thưởng ASEAN về lĩnh vực du lịch cộng đồng; 03 món ăn đặc trưng của Hà Giang được Hiệp hội văn hóa ẩm thực Việt Nam chứng nhận là những món ăn tiêu biểu của Việt Nam. Trong năm, Hà Giang đón khoảng 3,01 triệu lượt khách (đạt 120,7% kế hoạch năm và tăng 33% so với năm 2022), trong đó khách quốc tế 0,30 triệu lượt, khách nội địa là 2,71 triệu lượt người; doanh thu du lịch ước đạt 7.092 tỷ đồng.

TRADE, SERVICE AND TOURISM IN 2023

In 2023, trade and service business activities in the area took place vibrantly with a series of events held in the province such as: The H'mong Khen Festival in Ha Giang province, Culinary Culture Festival of the North - Central - South regions in 2023 with the participation of 14 provinces and cities, the Japan - Vietnam Culinary Association and Chau Van Son, Yunnan province, China; Conference to meet businesses and individuals providing tourism services in 2023; Workshop on promoting the value of cultural heritage, scenic spots of terraced fields and the Northwest provinces in linking tourism development, the 9th "Buckwheat Flower" Festival, etc., and especially Ha Giang was recognized as Asia's leading emerging tourist destination by the World Travel Awards which attracted a sharp increase in the number of domestic and international tourists to Ha Giang province, resulting in positively impacting the retail sales of goods and service revenue in the area.

Total retail sales of consumer goods and services in 2023 reached 17,309.1 billion VND, up 16.56% compared to 2022, of which: Trade 13,429.4 billion VND, up 15.31%; accommodation, food and beverage services and tourism, travel reached 2,556.4 billion VND, up 35.01%; other services reached 1,323.3 billion VND, up 0.98%.

Tourism promotion and propaganda activities were strongly deployed through a series of events organized by the province, region and central government. Coordination of tourism development in 6 provinces of Viet Bac region, 8 expanded Northwest provinces and Yunnan province (China) was carried out with the contents of the cooperation plan to develop tourism culture. Organizing the program to survey, build and announce expanded Northwest tourism products in 2023 and the Workshop on "Promoting the value of cultural heritage, scenic spots, and terraced fields in the Northwest provinces joining tourism development" in Hoang Su Phi district.

Organizing a survey of tourism products and services in connection with the Chinese tourism market, and tourist routes in the Gam river, Bac Me with the Na Hang hydroelectric lakebed, Tuyen Quang. During the year Ha Giang was recognized as Asia's leading emerging tourist destination by the 30th World Travel Awards (WTA) for Asia and Oceania; The New York Times (USA) ranked Ha Giang in the top 25th per 52 most attractive destinations in the world; Nam Dam village, Quan Ba commune, Quan Ba district was honored to receive the ASEAN award in the field of community tourism; 3 typical dishes of Ha Giang were certified by the Vietnam Culinary Culture Association as typical dishes of Vietnam. During the year, Ha Giang welcomed about 3.01 million visitors (reaching 120.7% of the year's plan and increasing 33% compared to 2022), of which there were 0.30 million turns of international visitors and 2.71 million turns of domestic visitors; Tourism revenue was estimated at 7,092 billion VND.

207

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
2015	6.450.483	4.864.181	959.382	35.456	591.464
2016	7.549.982	5.600.916	1.175.189	38.767	735.111
2017	8.645.704	6.361.263	1.354.509	40.167	889.764
2018	9.875.758	7.317.553	1.485.045	44.281	1.028.879
2019	11.236.304	8.438.058	1.666.615	49.854	1.081.777
2020	10.829.696	7.575.625	1.231.103	23.679	1.999.289
2021	11.032.538	8.867.311	1.101.179	1.131	1.062.917
2022	14.850.208	11.646.345	1.875.605	17.873	1.310.385
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	17.309.103	13.429.374	2.531.279	25.162	1.323.288
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,00	75,41	14,87	0,55	9,17
2016	100,00	74,18	15,57	0,51	9,74
2017	100,00	73,58	15,67	0,46	10,29
2018	100,00	74,10	15,04	0,45	10,42
2019	100,00	75,10	14,83	0,44	9,63
2020	100,00	69,95	11,37	0,22	18,46
2021	100,00	80,37	9,98	0,01	9,63
2022	100,00	78,43	12,63	0,12	8,82
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	100,00	77,59	14,62	0,15	7,65

Ghi chú: Tổng cục Thống kê đang tổng hợp và tính toán kết quả từ các cuộc điều tra, nên số liệu năm 2022 và 2023 là số liệu sơ bộ.

Note: The General Statistics Office is synthesizing and calculating results from surveys, so the 2022 and 2023 data are preliminary.

208 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Retail sales at current prices by commodity group

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	8.438.058	7.575.625	8.867.311	11.646.345	13.429.374
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	2.775.466	1.971.761	2.018.497	4.183.142	4.366.178
Hàng may mặc, giày dép <i>Garment, shoes</i>	669.587	460.374	419.542	1.074.674	1.204.932
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	935.043	848.774	1.448.169	1.371.307	1.443.772
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	87.417	71.718	86.132	220.910	274.279
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	962.201	1.512.974	1.804.787	1.713.300	2.540.974
Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>	144.510	185.329	207.582	230.784	253.811
Phương tiện đi lại - <i>Means of transport</i>	684.999	677.599	585.460	372.014	360.954
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	1.383.573	1.185.425	1.564.582	1.654.751	1.927.365
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding petroleum oil, refined)</i>	207.976	165.775	254.183	246.297	281.143
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles</i>	180.287	295.576	236.138	263.590	330.025
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	406.999	200.320	242.239	315.575	445.941

208 (Tiếp theo) Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng (Cont.) Retail sales at current prices by commodity group

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Cơ cấu - Structure (%)					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Hàng may mặc, giày dép - <i>Garment, shoes</i>					
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	32,89	26,03	22,78	35,92	32,51
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	7,94	6,08	4,73	9,23	8,97
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	11,08	11,20	16,33	11,77	10,75
Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>	1,04	0,95	0,97	1,90	2,04
Phương tiện đi lại - <i>Means of transport</i>	11,40	19,97	20,35	14,71	18,92
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	1,71	2,45	2,34	1,98	1,89
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) - <i>Fuels material (excluding petroleum oil, refined)</i>	8,12	8,94	6,60	3,19	2,69
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Repairing of motor vehicles</i>	16,40	15,65	17,64	14,21	14,35
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	2,46	2,19	2,87	2,11	2,10
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Repairing of motor vehicles</i>	2,14	3,90	2,66	2,26	2,46
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	4,82	2,64	2,73	2,71	3,32

209 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh doanh

*Turnover of accommodation, food and beverage services
at current prices by types of ownership
and by kinds of economic activity*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.666.615	1.231.103	1.101.179	1.875.606	2.531.279
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	1.666.215	1.231.103	1.101.179	1.875.496	2.531.274
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	156.989	138.875	135.423	161.981	218.619
Cá thể - <i>Household</i>	1.509.226	1.092.228	965.756	1.713.515	2.312.655
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	400	-	-	110	5
Phân theo ngành kinh doanh <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation service</i>	136.096	100.646	88.532	159.932	253.714
Dịch vụ ăn uống - <i>Catering service</i>	1.530.519	1.130.457	1.012.647	1.715.674	2.277.564
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	99,98	100,00	100,00	99,99	100,00
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	9,42	11,28	12,30	8,63	8,64
Cá thể - <i>Household</i>	90,56	88,72	87,70	91,36	91,36
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	0,02	0,00	-	0,01	0,00
Phân theo ngành kinh doanh <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation service</i>	8,17	8,18	8,04	8,53	10,02
Dịch vụ ăn uống - <i>Catering service</i>	91,83	91,82	91,96	91,47	89,98

210 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng

Number of markets as of annual 31st December by class

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	167	170	170	173	173
Hạng 1 - Level 1	-	-	-	-	-
Hạng 2 - Level 2	-	-	-	-	-
Hạng 3 - Level 3	167	170	170	173	173

211 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

Number of supermarkets as of annual 31st December by types of ownership

ĐVT: Siêu thị - Unit: Supermarket

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-	-	-	-
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

212

**Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm
phân theo loại hình kinh tế**
*Number of commercial centers as of annual 31st December
by types of ownership*

DVT: Trung tâm - Unit: Center

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-	-	-	-
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

213 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế

Turnover of travelling by types of ownership

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	49.854	23.679	1.131	17.873	25.162
Nhà nước - <i>State</i>					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	49.854	23.679	1.131	17.873	25.162
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	49.854	23.679	1.131	17.873	25.162
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

214 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic visitors

ĐVT: Lượt người - Unit: Visitors

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	659.913	553.720	441.832	930.670	970.840
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	189.491	120.860	89.426	103.024	56.729
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>	849.404	674.580	531.257	1.033.694	1.027.569
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>	54.531	26.333	7.416	58.297	80.750

CHỈ SỐ GIÁ

PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
215 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	439
216 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared with previous month</i>	440
217 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to December of previous year</i>	442
218 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to the same period of previous year</i>	444
219 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to base period 2019</i>	446
220 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	448
221 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared with previous month</i>	449
222 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared with previous month</i>	451

Biểu Table	Trang Page
223 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to December of previous year</i>	453
224 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to December of previous year</i>	455
225 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to the same period of previous year</i>	457
226 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to the same period of previous year</i>	459
227 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to base period 2019</i>	461
228 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to base period 2019</i>	463
229 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)</i>	465
230 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)</i>	466
231 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	467

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t , p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} \text{ là quyền số kỳ gốc cố định (0);}$$

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Weight in the constant base period (0);}$$

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2023

Năm 2023 các hoạt động thương mại dịch vụ phát triển ổn định, nguồn cung hàng hóa dồi dào, phong phú, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của người dân. Các hoạt động xuất nhập khẩu, thương mại và du lịch dịch vụ diễn ra sôi động, đạt mức tăng trưởng khá. Chỉ số giá tiêu dùng được kiểm soát tốt, chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2023 tăng 3,14% so với năm 2022.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, so với năm 2022, có 07 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số tăng, trong đó một số nhóm hàng có chỉ số giá biến động gây ảnh hưởng mạnh tới chỉ số giá chung như: Giá đồ uống và thuốc lá tăng 9,91%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 9,27%; nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 4,81%, do tăng giá nước tại khu vực thành phố và tăng giá điện sinh hoạt; giáo dục tăng 8,02%, do tăng giá học phí và đồ dùng học tập, văn phòng phẩm; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 10,69%, chủ yếu do giá đồ dùng cá nhân, dịch vụ phục vụ cá nhân, lệ phí công chứng, bảo hiểm tăng. Bên cạnh đó, 04 nhóm có chỉ số giảm là nhóm văn hóa, giải trí và du lịch có chỉ số giá giảm 6,96%; nhóm bưu chính viễn thông giảm 3,66%; nhóm giao thông giảm 3,67%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế có chỉ số giá giảm 0,17% so với bình quân cùng kỳ năm 2022.

Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới. Giá vàng bình quân 12 tháng tăng 6,10% so với bình quân cùng kỳ; chỉ số giá USD tăng 1,99% so với bình quân cùng kỳ năm 2022.

PRICE INDEX 2023

In 2023, trade and service activities developed stably, with an abundant and various supply of goods, fully met the needs of the people. Import-export, trade and tourism service activities took place vibrantly, achieving good growth. The consumer price index was well controlled, the average consumer price index in 2023 increased by 3.14% compared to 2022.

Among 11 groups of consumer goods and services, compared to 2022, there were 7 groups of goods and services with increased indexes, of which some groups had fluctuating price indexes that strongly affected the general price index such as: Prices of beverages and cigarettes increased by 9.91%; household appliances and equipment went up 9.27%; Housing, electricity, water, fuel and construction materials rose by 4.81% due to increase in water prices in the city area and domestic electricity prices; Education rose by 8.02% due to increase in prices of tuition, school supplies, and stationery; other goods and services went up 10.69% mainly due to increase in prices of personal belongings, personal services, notary fees, and insurance. Besides, there were also 4 groups with decreased index, namely culture, entertainment and tourism group; postal and telecommunications group; transportation group drugs and medical services group with decrease in price index of 6.96%; 3.66%; 3.67%; and 0.17% respectively compared to the average in the same period in 2022.

Domestic gold prices fluctuated according to the world gold prices. The 12-month average gold price increased by 6.10% compared to the average of the same period; the USD price index increased by 1.99% compared to the average in the same period in 2022.

215 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	99,96	101,35	100,33	100,07	102,35
Tháng 2 - Feb.	100,52	99,37	101,05	100,55	99,75
Tháng 3 - Mar.	99,86	99,98	99,94	100,90	99,42
Tháng 4 - Apr.	100,07	98,28	99,77	100,01	99,96
Tháng 5 - May	100,41	99,82	100,05	100,02	99,85
Tháng 6 - Jun.	99,14	101,04	99,78	100,72	99,09
Tháng 7 - Jul.	100,35	100,40	100,31	100,35	101,10
Tháng 8 - Aug.	100,40	100,03	100,07	100,03	101,20
Tháng 9 - Sep.	100,54	99,55	99,88	99,97	100,24
Tháng 10 - Oct.	100,36	99,71	99,73	100,00	100,51
Tháng 11 - Nov.	101,98	99,20	100,80	100,28	100,67
Tháng 12 - Dec.	101,91	100,07	99,89	99,98	100,05
Bình quân tháng - Monthly average index	100,46	99,90	100,13	100,24	100,34
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước December of report year as compared to with December of previous year	105,63	98,76	101,70	102,90	104,21
Năm trước = 100 - Previous year = 100	101,67	104,07	100,24	102,47	103,14
Năm 2014 (2019) = 100 - Year 2014 (2019) = 100 ^(*)	106,00	107,06	102,90	105,46	108,78

(*) Ghi chú: Năm 2018-2019 so với năm gốc 2014, năm 2020-2023 so với năm gốc 2019.

Note: From 2018-2019 compared to base year 2014, from 2020-2023 compared to base year 2019.

216

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2023 so với tháng trước**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2023 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	102,35	99,75	99,42	99,96	99,85	99,09
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,98	98,77	99,08	100,23	100,10	97,55
Lương thực - <i>Food</i>	103,24	100,28	100,84	100,45	100,29	98,30
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,11	97,51	98,57	100,23	100,09	96,90
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,04	103,96	100,00	100,00	100,00	100,14
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	110,10	99,77	96,19	100,00	100,00	100,00
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,75	98,77	99,14	100,80	99,77	100,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,57	101,67	99,68	99,49	101,04	100,18
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	105,90	100,82	100,44	99,94	100,28	100,13
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,58	99,56	99,99	99,52	99,91	100,08
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,66	102,26	99,71	99,48	97,01	99,65
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,76	98,83	100,00	98,84	99,87	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,19	100,12	100,00	100,56
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	96,47	95,25	100,62	99,81	99,93	100,98
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,96	100,38	100,26	100,60	100,59	99,76
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	101,36	100,74	101,35	102,61	100,67	98,75
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	99,37	101,14	99,44	99,59	99,98	100,19

216 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,10	101,20	100,24	100,51	100,67	100,05
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,00	101,62	100,28	100,39	100,49	99,47
Lương thực - <i>Food</i>	99,88	101,60	101,23	101,54	105,06	101,76
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,81	101,91	100,15	100,24	99,72	98,93
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,08	100,21	100,00	100,00	100,00	99,97
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	99,86	100,08	100,06	100,23	100,53
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,15	99,26	99,86	99,94	100,53	100,81
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,21	102,12	101,01	103,33	103,16	100,89
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,66	99,51	99,50	99,94	99,98	99,64
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,96	100,00	99,99	100,00	99,90	109,47
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	115,24
Giao thông - <i>Transport</i>	100,06	103,68	100,23	99,01	99,85	97,46
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	99,99	99,87	100,15
Giáo dục - <i>Education</i>	100,79	100,04	100,54	100,04	100,00	99,99
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,98	100,00	100,94	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,00	99,26	100,37	100,50	100,54	98,07
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,73	100,01	100,18	100,28	101,10	100,45
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,98	100,75	101,38	101,73	101,79	103,40
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,53	100,82	101,83	100,90	99,95	99,21

217

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2023 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,35	102,09	101,49	101,45	101,30	100,38
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,98	101,72	100,78	101,01	101,11	98,63
Lương thực - <i>Food</i>	103,24	103,53	104,40	104,87	105,18	103,38
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,11	100,55	99,10	99,33	99,41	96,33
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,04	106,08	106,08	106,08	106,08	106,23
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	110,10	109,85	105,67	105,67	105,67	105,67
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,75	101,48	100,61	101,42	101,19	101,19
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,57	101,24	100,92	100,40	101,44	101,62
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	105,90	106,76	107,23	107,17	107,47	107,60
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,58	99,14	99,13	98,66	98,57	98,65
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,66	103,96	103,65	103,11	100,03	99,68
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,76	97,61	97,61	96,48	96,35	96,35
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,39	100,59	100,71	100,71	101,26
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	96,47	91,89	92,46	92,29	92,23	93,13
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,96	106,37	106,64	107,29	107,92	107,67
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,36	102,11	103,49	106,19	106,90	105,57
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,37	100,51	99,94	99,53	99,51	99,70

217

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2023 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,48	102,70	102,94	103,46	104,15	104,21
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,61	102,24	102,52	102,92	103,43	102,88
Lương thực - <i>Food</i>	103,25	104,91	106,20	107,83	113,29	115,28
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,03	100,93	101,07	101,32	101,04	99,96
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,32	106,54	106,54	106,54	106,54	106,51
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	105,67	105,52	105,60	105,67	105,91	106,47
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,34	100,58	100,44	100,38	100,91	101,73
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,87	106,07	107,14	110,70	114,20	115,22
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	107,24	106,71	106,18	106,11	106,09	105,71
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	98,61	98,61	98,60	98,61	98,51	107,85
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	115,24
Giao thông - <i>Transport</i>	99,75	103,41	103,65	102,62	102,47	98,87
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	96,35	96,35	96,35	96,34	96,22	96,36
Giáo dục - <i>Education</i>	102,06	102,10	102,65	102,69	102,69	102,68
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,98	100,98	101,93	101,93	101,93	101,93
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	93,13	92,44	92,77	93,24	93,74	91,93
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	108,45	108,46	108,66	108,96	110,16	110,65
Chỉ số giá vàng - Gold price index	105,55	106,34	107,81	109,67	111,64	115,43
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,23	101,05	102,90	103,82	103,77	102,95

218

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2023 as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	105,14	104,30	102,76	102,71	102,53	100,88
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	107,09	105,19	103,85	104,62	105,25	102,20
Lương thực - <i>Food</i>	108,81	108,92	109,42	107,95	108,25	106,45
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	106,80	103,38	101,46	102,78	103,59	99,72
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,89	111,12	111,12	111,12	111,12	111,28
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	115,20	114,93	110,46	109,49	109,49	109,49
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	106,04	104,73	103,83	103,81	103,62	102,71
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,70	101,76	100,19	99,45	100,80	101,20
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	111,20	112,11	112,36	110,26	110,42	110,30
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,22	99,78	99,77	99,29	99,20	98,82
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,07	100,07	100,07	100,07	100,70	100,07
Giao thông - <i>Transport</i>	99,91	100,01	94,93	95,18	90,37	86,65
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,25	97,10	97,10	95,98	95,86	95,86
Giáo dục - <i>Education</i>	109,67	109,68	109,77	109,90	109,90	110,51
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	110,88	110,88	110,88	110,88	110,88	110,88
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	97,89	93,10	93,64	92,57	92,46	93,13
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	110,90	111,13	111,23	111,67	112,12	111,84
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,40	100,45	99,42	99,68	104,28	103,23
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,73	104,12	103,18	102,52	101,59	101,34

218 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,64	102,83	103,10	103,63	104,02	104,21
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,97	102,73	102,79	102,99	103,55	102,88
Lương thực - <i>Food</i>	106,63	109,02	110,38	111,83	116,08	115,28
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,11	100,49	100,33	100,34	100,49	99,96
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	109,26	108,44	108,44	108,44	107,80	106,51
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	109,32	108,68	108,77	108,57	108,43	106,47
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,62	101,67	101,56	101,18	101,20	101,73
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,11	106,21	106,50	110,35	113,82	115,22
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	108,67	108,10	107,56	107,62	107,19	105,71
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	98,76	98,76	98,75	98,75	98,33	107,85
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,07	100,07	100,07	100,07	100,07	115,24
Giao thông - <i>Transport</i>	89,60	98,33	100,74	102,05	99,81	98,87
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	95,86	95,86	95,86	95,86	96,22	96,36
Giáo dục - <i>Education</i>	110,29	110,33	109,44	101,99	102,70	102,68
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	110,74	110,74	110,46	100,99	101,93	101,93
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	92,48	91,76	92,07	92,53	93,02	91,93
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	110,80	109,09	109,29	109,23	110,34	110,65
Chỉ số giá vàng - Gold price index	107,03	108,18	112,99	112,00	110,70	115,43
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,04	101,81	102,78	100,71	99,17	102,95

219

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2023 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	108,78	108,51	107,87	107,83	107,67	106,69
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	110,08	108,72	107,73	107,97	108,08	105,43
Lương thực - <i>Food</i>	115,55	115,88	116,86	117,39	117,73	115,72
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	109,36	106,64	105,11	105,35	105,44	102,17
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	108,45	112,74	112,74	112,74	112,74	112,90
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	122,63	122,34	117,68	117,68	117,68	117,68
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	110,01	108,65	107,71	108,58	108,33	108,33
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,64	106,38	106,05	105,50	106,60	106,79
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	114,38	115,31	115,82	115,76	116,08	116,22
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	104,15	103,69	103,68	103,18	103,09	103,18
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,59	102,59	102,59	102,59	102,59	102,59
Giao thông - <i>Transport</i>	105,36	107,74	107,42	106,86	103,67	103,31
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	101,85	100,66	100,66	99,49	99,36	99,36
Giáo dục - <i>Education</i>	117,85	117,85	118,08	118,22	118,22	118,88
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	117,72	117,72	117,72	117,72	117,72	117,72
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	94,95	90,44	91,00	90,83	90,78	91,66
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	113,79	114,23	114,53	115,22	115,90	115,62
Chỉ số giá vàng - Gold price index	137,68	138,71	140,58	144,24	145,21	143,40
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,34	102,49	101,91	101,50	101,48	101,67

219 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	107,86	109,15	109,41	109,97	110,70	110,97
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	107,54	109,28	109,59	110,02	110,55	109,97
Lương thực - <i>Food</i>	115,58	117,42	118,87	120,70	126,81	129,04
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,04	107,04	107,20	107,46	107,16	106,02
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	112,99	113,22	113,22	113,22	113,22	113,19
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	117,68	117,52	117,61	117,68	117,96	118,58
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	108,49	107,69	107,54	107,47	108,04	108,91
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	109,15	111,46	112,59	116,33	120,00	121,07
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	115,83	115,26	114,68	114,61	114,59	114,18
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,14	103,14	103,13	103,13	103,03	112,79
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,59	102,59	102,59	102,59	102,59	118,22
Giao thông - <i>Transport</i>	103,38	107,18	107,42	106,36	106,20	103,51
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,36	99,36	99,36	99,35	99,22	99,38
Giáo dục - <i>Education</i>	119,82	119,86	120,51	120,55	120,55	120,54
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	118,87	118,87	119,99	119,99	119,99	119,99
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	91,66	90,98	91,31	91,77	92,26	90,48
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	116,47	116,48	116,69	117,01	118,30	118,83
Chỉ số giá vàng - Gold price index	143,37	144,45	146,45	148,98	151,64	156,79
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,21	103,05	104,93	105,87	105,83	104,99

220 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,67	104,07	100,24	102,47	103,14
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,34	114,37	97,10	100,87	103,83
Lương thực - <i>Food</i>	98,60	102,64	101,20	102,63	109,88
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,78	117,99	96,17	100,40	101,69
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,13	106,79	97,60	101,57	109,28
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,76	101,22	103,36	103,07	109,91
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,46	99,28	100,57	102,34	102,88
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,18	99,50	101,27	102,74	104,81
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,39	99,96	100,34	102,95	109,27
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	105,06	101,84	100,57	100,78	99,83
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	107,56	102,61	100,01	100,01	101,25
Giao thông - <i>Transport</i>	98,93	88,90	109,19	109,18	96,33
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,03	99,98	99,91	100,02	96,34
Giáo dục - <i>Education</i>	101,91	103,46	101,48	102,96	108,02
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,33	103,67	101,77	103,08	108,43
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,09	98,61	96,89	101,07	93,04
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,41	101,29	100,05	102,72	110,69
Chỉ số giá vàng - Gold price index	108,64	126,75	106,31	101,60	106,10
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,05	100,08	98,87	102,22	101,99

221

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2023 as compared with previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	101,00	100,22	100,00	99,93	100,24	99,32
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,68	99,35	99,66	100,07	100,44	97,65
Lương thực - <i>Food</i>	105,03	102,48	102,26	101,51	100,44	97,33
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,50	98,44	98,97	99,78	100,60	96,89
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,11	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,15	97,75	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,10	98,34	99,84	102,39	99,78	100,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,90	101,67	99,91	99,97	101,49	100,65
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,83	100,54	100,95	100,08	100,19	100,50
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,49	99,47	99,98	99,46	99,78	100,22
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,32	101,58	99,80	98,00	98,05	98,84
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,14	100,00	100,32	100,10	99,99	99,98
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,88	102,86	100,95	99,71	99,91	101,70
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,63	100,08	101,48	100,09	101,43	99,46
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	101,36	100,74	101,35	102,61	100,67	98,75
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	99,37	101,14	99,44	99,59	99,98	100,19

221 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,23	101,26	100,41	100,77	101,32	100,47
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,35	101,59	100,32	99,88	100,65	99,69
Lương thực - Food	98,97	102,58	101,68	100,38	108,39	101,12
Thực phẩm - Foodstuff	102,38	101,94	100,14	99,72	99,22	99,26
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,62	101,40
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,46	98,88	99,22	99,75	98,96	100,93
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,26	103,51	102,95	103,93	105,54	101,36
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,21	98,77	98,62	100,00	99,75	99,24
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,90	100,00	99,97	100,01	99,75	110,23
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	116,32
Giao thông - Transport	100,04	102,38	98,37	99,97	100,06	97,74
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	99,97	100,00	100,46
Giáo dục - Education	101,33	99,91	100,75	100,02	100,00	99,98
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,48	100,00	101,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,00	98,80	100,63	100,77	100,47	99,86
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,57	100,01	100,44	100,80	102,69	100,76
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,98	100,75	101,38	101,73	101,79	103,40
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,53	100,82	101,83	100,90	99,95	99,21

222 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng trước

Monthly consumer price index in rural area in 2023
as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,20	99,45	99,05	99,98	99,61	98,94
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,60	98,50	98,81	100,30	99,94	97,51
Lương thực - <i>Food</i>	102,42	99,26	100,16	99,93	100,21	98,78
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,76	97,15	98,40	100,40	99,88	96,90
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,10	107,99	100,00	100,00	100,00	100,28
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	116,09	100,95	94,04	100,00	100,00	100,00
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	103,12	99,01	98,74	99,90	99,77	100,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,18	101,67	99,41	98,90	100,48	99,59
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	109,07	100,95	100,20	99,88	100,32	99,94
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,64	99,61	100,00	99,56	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,26	102,68	99,65	100,39	96,39	100,15
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,13	98,22	100,00	98,22	99,80	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,76	100,01	100,00	100,15	100,00	101,41
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	92,59	87,95	100,25	99,94	99,97	100,16
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	110,01	100,59	99,41	100,97	100,01	99,97

222 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,02	101,16	100,12	100,34	100,25	99,78
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,31	101,63	100,26	100,64	100,41	99,37
Lương thực - <i>Food</i>	100,32	101,12	101,01	102,12	103,43	102,08
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,98	101,90	100,15	100,45	99,92	98,81
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,15	100,41	100,00	100,00	100,00	99,95
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	99,77	100,13	100,10	100,00	100,00
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,97	99,48	100,23	100,05	101,43	100,75
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,89	100,32	98,43	102,48	99,80	100,19
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,39	99,88	99,92	99,91	100,09	99,84
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	108,99
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	114,52
Giao thông - <i>Transport</i>	100,08	104,45	101,34	98,46	99,72	97,30
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	99,79	99,99
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,23	100,22	100,06	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,82	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,00	99,77	100,07	100,20	100,61	96,02
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,14	100,01	100,01	99,90	99,95	100,22

223 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	101,00	101,22	101,22	101,15	101,39	100,70
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,68	101,02	100,68	100,75	101,20	98,81
Lương thực - <i>Food</i>	105,03	107,63	110,06	111,72	112,22	109,23
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,50	99,92	98,89	98,68	99,27	96,18
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,11	100,11	100,11	100,11	100,11	100,11
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,15	98,88	98,88	98,88	98,88	98,88
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,10	100,41	100,25	102,65	102,42	102,42
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,90	101,57	101,48	101,44	102,96	103,63
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,83	100,37	101,32	101,40	101,59	102,10
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,49	98,97	98,95	98,42	98,20	98,41
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,32	103,94	103,73	101,65	99,67	98,52
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,14	100,14	100,46	100,56	100,55	100,53
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,88	103,76	104,75	104,44	104,35	106,12
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,63	100,72	102,20	102,30	103,76	103,21
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	101,36	102,11	103,49	106,19	106,90	105,57
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	99,37	100,51	99,94	99,53	99,51	99,70

223 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) *Monthly consumer price index, gold
and USD price index in urban area in 2023
as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,94	103,23	103,65	104,45	105,83	106,33
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,15	101,74	102,07	101,95	102,61	102,29
Lương thực - <i>Food</i>	108,10	110,90	112,76	113,19	122,69	124,06
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	98,47	100,38	100,52	100,24	99,46	98,73
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,11	100,11	100,11	100,11	100,11	100,11
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	98,88	98,88	98,88	98,88	99,49	100,88
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,89	101,74	100,95	100,70	99,65	100,58
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	107,00	110,75	114,02	118,50	125,07	126,77
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,32	101,06	99,66	99,67	99,41	98,65
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	98,31	98,31	98,29	98,29	98,05	108,08
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	116,32
Giao thông - <i>Transport</i>	98,56	100,91	99,26	99,23	99,29	97,04
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	99,97	99,98	100,44
Giáo dục - <i>Education</i>	101,87	101,77	102,54	102,57	102,57	102,54
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,48	101,48	102,49	102,49	102,49	102,49
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	106,12	104,85	105,51	106,32	106,81	106,66
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,83	104,84	105,29	106,13	108,99	109,81
Chỉ số giá vàng - Gold price index	105,55	106,34	107,81	109,67	111,64	115,43
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,23	101,05	102,90	103,82	103,77	102,95

224 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

*Monthly consumer price index in rural area in 2023
as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,20	102,64	101,66	101,65	101,24	100,17
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,60	102,05	100,83	101,13	101,07	98,55
Lương thực - <i>Food</i>	102,42	101,65	101,81	101,74	101,96	100,72
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,76	100,80	99,19	99,59	99,47	96,39
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,10	112,42	112,42	112,42	112,42	112,73
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	116,09	117,19	110,21	110,21	110,21	110,21
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	103,12	102,09	100,81	100,71	100,48	100,48
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,18	100,84	100,24	99,14	99,62	99,21
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	109,07	110,11	110,32	110,19	110,54	110,48
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,64	99,25	99,25	98,81	98,81	98,81
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,26	103,97	103,60	104,01	100,25	100,40
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,13	96,39	96,39	94,67	94,48	94,48
Giáo dục - <i>Education</i>	100,76	100,77	100,77	100,92	100,92	102,35
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	92,59	81,43	81,64	81,58	81,55	81,69
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	110,01	110,66	110,01	111,07	111,08	111,05

224 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2023
as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,19	102,36	102,49	102,84	103,09	102,87
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,83	102,47	102,74	103,39	103,82	103,17
Lương thực - <i>Food</i>	101,04	102,17	103,20	105,39	109,00	111,27
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,26	101,14	101,30	101,75	101,67	100,46
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	112,90	113,36	113,36	113,36	113,36	113,31
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	110,21	109,96	110,10	110,21	110,21	110,21
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,45	99,93	100,15	100,20	101,63	102,39
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,10	100,42	98,84	101,30	101,10	101,29
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	109,81	109,68	109,59	109,49	109,59	109,41
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	98,81	98,81	98,81	98,81	98,81	107,70
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	114,52
Giao thông - <i>Transport</i>	100,48	104,95	106,35	104,71	104,43	101,61
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	94,48	94,48	94,48	94,48	94,29	94,27
Giáo dục - <i>Education</i>	102,35	102,59	102,82	102,88	102,88	102,88
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,82	100,82	100,82	100,82
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	81,69	81,50	81,56	81,72	82,22	78,95
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	111,20	111,21	111,22	111,10	111,04	111,29

225 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared with the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	104,29	103,86	102,97	102,59	102,82	101,40
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	106,03	104,27	103,48	104,04	105,15	101,91
Lương thực - <i>Food</i>	107,37	109,65	111,22	110,27	110,71	107,69
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,81	102,56	101,01	102,08	103,70	99,32
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,84	105,84	105,84	105,84	105,84	105,84
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	109,44	106,97	106,75	104,69	104,69	104,69
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,59	99,90	99,75	101,56	100,52	99,75
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,47	102,56	101,17	101,00	102,89	103,71
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	107,18	107,75	108,67	103,91	103,79	104,13
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,01	98,49	98,47	97,94	97,72	97,93
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,99	103,17	99,23	97,80	94,43	90,02
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,98	99,98	99,98	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	110,42	110,42	110,58	110,69	110,69	110,66
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	111,13	111,13	111,13	111,13	111,13	111,13
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	102,62	105,32	106,22	103,89	103,77	105,12
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	109,73	109,39	110,60	110,10	111,19	110,55
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	101,40	100,45	99,42	99,68	104,28	103,23
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	102,73	104,12	103,18	102,52	101,59	101,34

225 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,97	103,18	103,84	104,81	105,86	106,33
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,06	102,69	103,03	102,54	102,99	102,29
Lương thực - <i>Food</i>	107,23	112,02	115,38	115,14	124,18	124,06
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,98	101,62	101,49	100,78	99,78	98,73
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,98	100,11	100,11	100,11	100,11	100,11
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,29	103,33	103,33	102,69	102,40	100,88
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,52	97,93	97,76	97,66	96,64	100,58
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,62	110,28	113,57	120,96	127,18	126,77
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,63	100,25	98,88	99,24	98,79	98,65
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	97,78	97,78	97,75	97,76	97,47	108,08
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	116,32
Giao thông - <i>Transport</i>	92,04	97,66	97,52	99,06	97,78	97,04
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	99,97	99,98	100,44
Giáo dục - <i>Education</i>	110,39	110,29	110,90	101,68	102,57	102,54
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	110,92	110,92	112,02	101,41	102,49	102,49
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	104,01	102,76	103,34	104,13	104,61	106,66
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	108,98	106,19	106,65	106,73	109,41	109,81
Chỉ số giá vàng - Gold price index	107,03	108,18	112,99	112,00	110,70	115,43
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,04	101,81	102,78	100,71	99,17	102,95

226 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index in rural area in 2023
as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	105,67	104,58	102,63	102,79	102,35	100,56
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	107,60	105,64	104,03	104,90	105,30	102,33
Lương thực - <i>Food</i>	109,50	108,56	108,55	106,83	107,05	105,85
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	107,20	103,71	101,64	103,06	103,54	99,88
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	107,99	116,62	116,62	116,62	116,62	116,94
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	118,84	119,97	112,82	112,58	112,58	112,58
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	108,73	107,65	106,30	105,16	105,51	104,51
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,78	100,81	99,02	97,60	98,31	98,20
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	113,24	114,31	114,23	113,60	113,93	113,55
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,02	100,62	100,62	100,18	100,18	99,40
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,12	100,12	100,12	100,12	100,12	100,12
Giao thông - <i>Transport</i>	98,08	98,16	92,46	93,67	88,05	84,74
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	97,37	95,64	95,64	93,94	93,75	93,75
Giáo dục - <i>Education</i>	108,58	108,60	108,60	108,76	108,76	110,29
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	110,40	110,40	110,40	110,40	110,40	110,40
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	93,74	82,37	82,58	82,44	82,35	82,39
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	111,72	112,36	111,68	112,78	112,79	112,77

226 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2023
as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,42	102,61	102,64	102,88	102,87	102,87
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,40	102,76	102,68	103,21	103,81	103,17
Lương thực - <i>Food</i>	106,34	107,59	108,04	110,27	112,31	111,27
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,16	100,05	99,87	100,17	100,78	100,46
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	117,12	117,60	117,60	117,60	116,17	113,31
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	112,58	112,17	112,32	112,43	112,43	110,21
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	104,52	103,97	103,88	103,32	103,93	102,39
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,91	101,24	98,01	98,20	98,40	101,29
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	112,48	112,34	112,25	112,14	111,71	109,41
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,40	99,40	99,40	99,40	98,88	107,70
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,12	100,12	100,12	100,12	100,12	114,52
Giao thông - <i>Transport</i>	88,18	98,73	102,69	103,87	101,03	101,61
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	93,75	93,75	93,75	93,77	94,29	94,27
Giáo dục - <i>Education</i>	110,14	110,40	107,35	102,45	102,90	102,88
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	110,40	110,40	107,48	100,17	100,82	100,82
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	82,07	81,83	81,89	82,05	82,55	78,95
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	112,14	111,27	111,27	111,12	111,05	111,29

227 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2023 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	106,39	106,62	106,62	106,54	106,79	106,07
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	107,27	106,57	106,21	106,29	106,76	104,25
Lương thực - <i>Food</i>	111,92	114,69	117,28	119,05	119,58	116,39
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	106,61	104,95	103,87	103,65	104,26	101,03
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,26	106,26	106,26	106,26	106,26	106,26
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	124,37	121,57	121,57	121,57	121,57	121,57
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	105,41	103,66	103,49	105,97	105,73	105,73
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,25	103,95	103,86	103,83	105,38	106,06
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	111,52	112,12	113,18	113,27	113,48	114,05
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,01	102,47	102,45	101,90	101,67	101,89
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,47	102,47	102,47	102,47	102,47	102,47
Giao thông - <i>Transport</i>	101,88	103,49	103,28	101,22	99,24	98,09
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	105,87	105,87	105,87	105,87	105,87	105,87
Giáo dục - <i>Education</i>	117,62	117,62	118,00	118,12	118,11	118,09
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	118,19	118,19	118,19	118,19	118,19	118,19
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,04	102,90	103,88	103,58	103,48	105,24
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	111,74	111,83	113,49	113,59	115,22	114,60
Chỉ số giá vàng - Gold price index	137,68	138,71	140,58	144,24	145,21	143,40
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,34	102,49	101,91	101,50	101,48	101,67

227 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	107,37	108,73	109,18	110,02	111,47	111,99
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,66	107,34	107,68	107,55	108,25	107,91
Lương thực - <i>Food</i>	115,19	118,17	120,16	120,61	130,74	132,20
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,43	105,44	105,58	105,29	104,47	103,70
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,26	106,26	106,26	106,26	106,26	106,26
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	121,57	121,57	121,57	121,57	122,32	124,04
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	106,22	105,03	104,22	103,95	102,87	103,83
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	109,51	113,36	116,70	121,29	128,01	129,75
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	114,29	112,88	111,33	111,33	111,05	110,20
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,79	101,79	101,77	101,77	101,52	111,91
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,47	102,47	102,47	102,47	102,47	119,19
Giao thông - <i>Transport</i>	98,13	100,47	98,83	98,80	98,86	96,62
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	105,87	105,87	105,87	105,84	105,85	106,33
Giáo dục - <i>Education</i>	119,66	119,55	120,45	120,47	120,47	120,45
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	119,94	119,94	121,13	121,13	121,13	121,13
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	105,24	103,98	104,63	105,43	105,93	105,78
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	116,40	116,41	116,91	117,85	121,02	121,94
Chỉ số giá vàng - Gold price index	143,37	144,45	146,45	148,98	151,64	156,79
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,21	103,05	104,93	105,87	105,83	104,99

228

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

*Monthly consumer price index in rural area in 2023
as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	110,32	109,72	108,68	108,66	108,23	107,08
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	111,44	109,77	108,46	108,78	108,72	106,00
Lương thực - <i>Food</i>	117,34	116,46	116,65	116,57	116,81	115,39
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	110,47	107,32	105,61	106,04	105,91	102,63
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	110,77	119,62	119,62	119,62	119,62	119,96
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	121,63	122,78	115,47	115,47	115,47	115,47
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	112,78	111,66	110,26	110,15	109,90	109,90
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	107,69	109,49	108,84	107,65	108,16	107,72
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	115,81	116,91	117,14	116,99	117,37	117,31
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	104,89	104,48	104,48	104,02	104,02	104,02
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,67	102,67	102,67	102,67	102,67	102,67
Giao thông - <i>Transport</i>	107,65	110,53	110,15	110,57	106,58	106,74
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,87	98,09	98,09	96,35	96,16	96,16
Giáo dục - <i>Education</i>	118,18	118,20	118,20	118,38	118,38	120,05
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	116,81	116,81	116,81	116,81	116,81	116,81
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	90,53	79,62	79,82	79,77	79,74	79,87
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	115,27	115,95	115,27	116,38	116,39	116,36

228 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2023
as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	108,17	109,43	109,56	109,93	110,21	109,97
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	108,45	110,23	110,51	111,21	111,67	110,97
Lương thực - <i>Food</i>	115,76	117,06	118,24	120,74	124,89	127,49
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,69	107,69	107,86	108,34	108,26	106,96
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	120,14	120,63	120,63	120,63	120,63	120,57
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	115,47	115,20	115,36	115,47	115,47	115,47
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	109,87	109,29	109,54	109,59	111,15	111,99
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	108,69	109,03	107,33	109,99	109,77	109,98
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	116,59	116,45	116,36	116,25	116,36	116,17
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	104,02	104,02	104,02	104,02	104,02	113,37
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,67	102,67	102,67	102,67	102,67	117,58
Giao thông - <i>Transport</i>	106,82	111,58	113,07	111,33	111,02	108,03
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	96,16	96,16	96,16	96,16	95,96	95,94
Giáo dục - <i>Education</i>	120,05	120,33	120,59	120,67	120,67	120,67
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	116,81	116,81	117,77	117,77	117,77	117,77
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	79,87	79,69	79,74	79,90	80,39	77,19
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	116,52	116,53	116,53	116,41	116,35	116,61

229

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)**
*Annual average consumer price index, gold, USD price index
in urban area (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,17	104,14	100,10	102,58	103,65
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,51	114,64	96,44	101,29	103,37
Lương thực - Food	98,81	102,06	101,47	101,43	112,77
Thực phẩm - Foodstuff	105,37	118,36	95,67	100,78	101,47
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,17	111,34	95,32	102,66	103,09
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,37	100,63	107,76	107,37	104,49
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	104,75	100,28	99,85	102,97	99,42
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,67	99,83	101,92	101,44	109,45
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,29	100,08	100,84	106,60	102,68
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	105,11	102,00	101,29	101,15	98,81
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	107,59	102,54	100,01	100,00	101,27
Giao thông - Transport	99,30	90,99	103,93	104,35	97,33
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,02	99,99	100,01	100,31	100,03
Giáo dục - Education	102,51	105,52	102,30	103,23	108,43
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,38	106,55	103,09	103,19	108,85
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,20	98,09	97,70	102,76	104,36
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,88	102,09	100,30	104,87	109,10
Chỉ số giá vàng - Gold price index	108,64	126,75	106,31	101,60	106,10
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,05	100,09	98,88	102,22	101,99

230 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,40	104,26	100,34	102,41	102,81
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,25	114,24	97,41	100,67	104,06
Lương thực - <i>Food</i>	98,48	102,94	101,03	103,21	108,50
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,52	117,87	96,37	100,25	101,77
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,09	103,22	100,09	100,41	115,87
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,50	101,46	100,87	100,46	113,43
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,94	98,77	101,03	101,97	104,98
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,73	99,19	100,50	104,34	99,14
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,88	99,90	100,09	101,12	112,76
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	105,01	101,67	100,01	100,55	100,49
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	107,52	102,69	100,01	100,01	101,24
Giao thông - <i>Transport</i>	98,64	87,26	112,75	112,26	95,74
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,04	99,97	99,86	99,87	94,47
Giáo dục - <i>Education</i>	101,24	101,17	100,57	102,55	107,44
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	102,86	107,63
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,00	99,04	96,21	99,62	82,87
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,12	100,77	99,89	101,19	111,85

231

**Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ
trên địa bàn**
*Average retail price of some goods and services
in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Gạo tẻ (Khang dân) - Rice	Kg	11.799	12.385	12.849	12.860	13.705
Gạo nếp - Sweet rice	"	23.859	25.552	26.800	27.407	34.127
Thịt lợn (Nạc thăn) - Pork	"	120.926	157.807	150.804	142.174	138.827
Thịt bò loại 1 - Beef	"	293.220	318.079	305.910	302.589	279.590
Thịt gà mái còn sống - Chicken	"	149.886	165.642	167.254	185.836	181.214
Cá nước ngọt (Cá chép) - Fish	"	87.797	80.237	77.720	79.660	77.441
Đậu phụ - Soya curd	"	13.454	17.508	20.482	20.976	23.644
Rau muống - Bindweed	"	15.146	15.010	14.681	16.699	15.284
Bắp cải - Cabbage	"	14.430	13.712	11.787	12.766	15.042
Cà chua - Tomato	"	16.508	17.480	17.526	20.894	19.516
Bí xanh - Waky pumpkin	"	15.630	14.600	16.748	17.495	17.377
Chuối - Banana	"	16.886	17.025	16.742	16.982	15.046
Dưa hấu - Watermelon	"	16.547	17.828	18.067	19.653	19.258
Muối hạt iốt - Salt	"	4.245	5.329	5.958	6.192	6.544
Nước mắm Phú Quốc - Fish sause	Lít - Litre	62.026	67.580	73.625	81.843	91.156
Dầu ăn Neptune - Oil	"	44.741	46.172	47.656	61.856	60.058
Mì chính Ajinomoto - Glutamate	Kg	65.144	66.417	68.252	70.921	74.608
Đường trắng - Sugar	"	17.119	16.896	18.230	21.566	23.363
Sữa bột (Dielac) - Powdered milk	"	300.446	305.790	316.190	377.913	397.829
Bia chai Hà Nội - Bottled beer	Chai - Bottle	13.013	13.117	13.261	12.668	15.291
Rượu Vodka Hà Nội - Luamoi wine	Lít - Litre	109.613	132.240	126.628	127.383	128.428
Thuốc lá điếu (Vinataba) - Cigarette	Bao - Box	20.106	20.219	20.388	21.056	23.537

231 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Áo sơ mi nam - <i>Shirt for men</i>	Chiếc - <i>Piece</i>	369.148	399.878	402.926	485.123	530.716
Áo sơ mi nữ - <i>Shirt for women</i>	"	184.085	237.709	307.015	363.340	348.863
Quần âu nam - <i>Trousers for men</i>	"	274.356	301.424	325.514	366.784	338.058
Thuốc kháng sinh - <i>Amoxicilin</i>	Vỉ - <i>Pack</i>	-	-	-	-	-
Bột giặt (Ô mô) - <i>Soap powder</i>	Kg	45.397	44.503	42.142	43.408	48.308
Dầu hoả - <i>Paraffin</i>	Lít - <i>Litre</i>	15.548	12.080	14.613	23.358	21.005
Gas - <i>Gas</i>	Bình - <i>Pot</i>	327.606	342.342	399.048	454.027	419.496
Xăng A92 - <i>Petroleum</i>	Lít - <i>Litre</i>	19.637	16.522	19.653	26.328	23.524
Xi măng (Hoàng Thạch PC40) - <i>Cement</i>	Kg	1.411	1.318	1.426	1.669	1.620
Thép Thái Nguyên loại tròn, phi 6 - <i>Steel</i>	"	16.563	15.715	18.172	18.844	17.442
Điện sinh hoạt - <i>Electricity for living</i>	Kwh	1.949	1.948	1.848	1.930	2.039
Nước máy sinh hoạt - <i>Water for living</i>	M ³	5.085	5.651	6.553	6.555	7.025
Cắt tóc nam - <i>Cutting hair for men</i>	Lần - <i>Times</i>	30.708	33.987	38.729	38.730	44.006
Gội đầu nữ - <i>Washing hair for women</i>	"	27.220	29.213	30.000	32.237	39.360

VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

TRANSPORT AND COMMUNICATIONS

Biểu Table	Trang Page
232 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services</i>	477
233 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	479
234 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	480
235 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	481
236 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	482
237 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	483
238 Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	484

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

- Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

TRUYỀN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

- Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;
- Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

COMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG NĂM 2023

Hoạt động vận tải, kho bãi trên địa bàn tỉnh trong năm 2023 tiếp tục duy trì ổn định và đáp ứng tốt nhu cầu của các đối tượng khách hàng. Hạ tầng giao thông ngày càng hoàn thiện, các đơn vị kinh doanh vận tải tập trung đầu tư mạnh cả về chất lượng lẫn số lượng xe, do đó hoạt động kinh doanh vận tải hành khách và hàng hóa thuận lợi hơn. Bên cạnh đó, trong năm 2023 hoạt động du lịch phát triển mạnh, lượng khách du lịch đến với Hà Giang tăng cao cùng với các dự án đầu tư xây dựng khu vực Nhà nước và doanh nghiệp tăng đã tác động tích cực đến doanh thu vận tải.

Tổng doanh thu vận tải và dịch vụ kho bãi hỗ trợ vận tải đạt 846,8 tỷ đồng, tăng 20,10% so với năm 2022, trong đó: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 308,5 tỷ đồng, tăng 32,17%; doanh thu vận tải hàng hóa ước 526,2 tỷ đồng, tăng 14,95%; doanh thu dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải ước 9,4 tỷ đồng, giảm 21,09%; doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước 2,8 tỷ đồng, tăng 32,11% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng hành khách vận chuyển năm 2023 ước đạt 3.756,3 nghìn người, tăng 21,90% so với năm 2022. Khối lượng hành khách luân chuyển ước đạt 518.309,6 nghìn người/km, tăng 17,21% so với năm 2022.

Khối lượng hàng hoá vận chuyển năm 2023 ước đạt 3.335 nghìn tấn, tăng 16,30% so với cùng kỳ; khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 149.505,9 nghìn tấn/km, tăng 13,44% so với năm 2022.

Tính đến 31/12/2023, tổng số thuê bao điện thoại toàn tỉnh đạt 510,4 nghìn thuê bao, giảm 72,9 nghìn thuê bao so với năm 2022; trong đó: Thuê bao điện thoại di động đạt 505,8 nghìn thuê bao, giảm 12,67%; thuê bao điện thoại cố định 4,6 nghìn thuê bao, tăng 12,76%. Số thuê bao Internet đạt 499,6 nghìn thuê bao, tăng 19,92% so với năm 2022.

TRANSPORT AND COMUNICATION IN 2023

Transportation and warehousing activities in the province in 2023 continued to remain stable and meet the needs of customers well. Transport infrastructure was increasingly improved, transport business establishments focused on investing heavily in both quality and quantity of vehicles, so passenger and goods transport business activities were more favorable. In addition, in 2023 tourism activities developed strongly, the number of tourists coming to Ha Giang increased highly along with increased construction investment projects in the state sector and enterprises, which had a positive impact on revenue of transport.

Total revenue from transport, storage and supporting transportation services reached 846.8 billion VND, up 20.10% compared to 2022, of which: Passenger transport revenue was estimated at 308.5 billion VND, up 32.17%; freight transport revenue was estimated at 526.2 billion VND, up 14.95%; storage and transportation support services revenue was estimated at 9.4 billion VND, down 21.09%; transportation supporting service revenue was estimated at 2.8 billion VND, up 32.11% over the same period last year.

The number of passengers carried in 2023 was estimated at 3,756.3 thousand people, an increase of 21.90% compared to 2022. The number of passengers traffic was estimated at 518,309.6 thousand people.km, an increase of 17.21% compared to 2022.

The volume of freight carried in 2023 was estimated at 3,335 thousand tons, a year-on-year increase of 16.30%; the volume of freight traffic was estimated at 149,505.9 thousand tons.km, an increase of 13.44% compared to 2022.

As of December 31, 2023, the total number of telephone subscribers in the province reached 510,4 thousand subscribers, an increase of 72.9 thousand subscribers compared to 2022; of which: Mobile phone subscribers reached 505.8 thousand subscribers, a decrease of 12.67%; landline phone subscribers reached 4.6 thousand subscribers, a rise of 12.76%. The number of internet subscribers reached 499.6 thousand subscribers, a growth of 19.92% compared to 2022.

232 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	636.783,8	652.587,5	572.586,5	705.112,2	846.830,8
Phân theo loại hình vận tải By type of transport					
Vận tải hành khách - <i>Passenger transport</i>	234.024,7	209.420,6	179.502,6	233.420,9	308.516,6
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	391.426,3	391.916,5	386.924,7	457.730,3	526.180,5
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	469,8	2.671,0	407,7	11.861,2	9.359,6
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	10.863,0	48.579,4	5.751,5	2.099,8	2.774,1
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	625.451,0	601.337,1	560.269,3	677.037,3	773.717,2
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	-	-	6.158,0	14.113,9	60.979,9
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	469,8	2.671,0	407,7	11.861,2	9.359,6
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác <i>Others</i>	10.863,0	48.579,4	5.751,5	2.099,8	2.774,1

232 (Tiếp theo) Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải (Cont.) Turnover of transport, storage and transportation supporting servies

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình vận tải By type of transport					
Vận tải hành khách - <i>Passenger transport</i>	36,75	32,09	31,35	33,10	36,43
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	61,47	60,06	67,58	64,92	62,14
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	0,07	0,41	0,07	1,68	1,11
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	1,71	7,44	1,00	0,30	0,32
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	98,22	92,15	97,85	96,02	91,37
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	-	-	1,08	2,00	7,20
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	0,07	0,41	0,07	1,68	1,11
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác <i>Others</i>	1,71	7,44	1,00	0,30	0,32

233 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership
and by transport industry*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Nghìn người - Thous. persons				
TỔNG SỐ - TOTAL	3.002,0	2.691,5	2.331,5	3.081,5	3.756,3
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	3.002,0	2.691,5	2.331,5	3.081,5	3.756,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transportation					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	3.002,0	2.691,5	2.318,9	2.935,6	3.342,2
Đường thủy - Inland waterway	-	-	13,6	145,9	414,1
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	117,98	89,66	86,63	132,17	121,90
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	117,97	89,66	86,63	132,17	121,90
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transportation					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	117,98	89,66	86,63	126,59	113,85
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	1.072,56	283,87
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

234 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Nghìn người.km - <i>Thous. persons.km</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	446.400,0	394.483,5	335.905,7	442.192,6	518.309,6
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	446.400,0	394.483,5	335.905,7	442.192,6	518.309,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	446.400,0	394.483,5	335.792,9	436.184,0	515.220,9
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	-	-	112,8	6.008,6	3.088,7
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	119,55	88,37	85,15	131,64	117,21
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	119,55	88,37	85,15	131,64	117,21
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	119,55	88,37	85,12	129,90	118,12
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	5.326,79	51,40
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-

235 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership
and by types of transport*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Nghìn tấn - Thous. tons				
TỔNG SỐ - TOTAL	2.490,3	2.494,0	2.439,0	2.867,5	3.335,0
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	2.490,3	2.494,0	2.439,0	2.867,5	3.335,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transportation					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	2.490,3	2.494,0	2.439,0	2.867,5	3.335,0
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	109,33	100,15	97,80	117,57	116,30
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	109,33	100,15	97,80	117,57	116,30
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transportation					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	109,33	100,15	97,80	117,57	116,30
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

236 **Khối lượng hàng hoá luân chuyển** phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Nghìn tấn.km - <i>Thous. tons.km</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	112.077,1	112.506,3	110.267,3	131.793,7	149.505,9
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	112.077,1	112.506,3	110.267,3	131.793,7	149.505,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transportation					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	112.077,1	112.506,3	110.267,3	131.793,7	149.505,9
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	112,10	100,38	98,01	119,52	113,44
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	112,10	100,38	98,01	119,52	113,44
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transportation					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	112,10	100,38	98,01	119,52	113,44
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-

237 Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động ^(*) <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2018	558.119	545.783	12.336
2019	606.534	597.159	9.375
2020	504.305	497.274	7.031
2021	571.842	567.334	4.508
2022	583.278	579.180	4.098
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	510.412	505.791	4.621
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2018	100,10	100,37	89,64
2019	108,67	109,41	76,00
2020	83,15	83,27	75,00
2021	113,39	114,09	64,12
2022	102,00	102,09	90,91
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	87,51	87,33	112,76

* Ghi chú: Số thuê bao điện thoại di động bao gồm thuê bao di động trả cước trước và sau.

* Note: The number of mobile phone subscribers includes prepaid and postpaid mobile subscribers.

238 Số thuê bao internet

Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet services</i>	Cố định (Dial-up, XDSL, FTTH...) <i>Fixed internet services</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2018	103.782	52.158	51.624
2019	305.105	233.252	71.853
2020	286.184	224.355	61.829
2021	382.976	321.580	61.396
2022	416.657	356.636	60.021
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	499.642	426.660	72.982
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2018	106,82	112,73	101,45
2019	...	...	...
2020	93,79	96,18	86,05
2021	133,82	143,34	99,30
2022	108,79	110,90	97,76
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	119,92	119,63	121,59

Ghi chú: Số thuê bao cố định gồm các thuê bao: Thuê bao Internet băng rộng (xDSL); Truy nhập Internet qua hệ thống cáp đồng truyền hình (CATV); Truy nhập Internet qua hệ thống cáp quang tới tận nhà thuê bao (FTTH); Truy nhập Internet bằng kênh thuê riêng (leased-line) (quy đổi ra 64Kbps) và thuê bao Internet TV.

Note: The number of fixed subscribers includes subscribers: Broadband Internet subscribers (xDSL); Internet access via co-television cable system (CATV); Internet access via fiber optic cable to subscriber's house (FTTH); Internet access by leased-line (converted to 64Kbps) and Internet TV subscription.

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table	Trang Page
239 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	499
240 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschools by district</i>	500
241 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	501
242 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	502
243 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschool teachers by district</i>	504
244 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschool pupils by district</i>	505
245 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	506
246 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	508
247 Số trường phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of schools of general education in school year 2023-2024 by district</i>	509
248 Số lớp học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes of general education in school year 2023-2024 by district</i>	510
249 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	511
250 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	513
251 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	514

Biểu Table		Trang Page
252	Số giáo viên phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of teachers of general education in school year 2023-2024 by district</i>	515
253	Số học sinh phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pupils of general education in school year 2023-2024 by district</i>	516
254	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	517
255	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	518
256	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2022-2023 by district</i>	519
257	Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	520
258	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	521
259	Số trường, số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and number of teachers in colleges</i>	522
260	Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	523
261	Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	524
262	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	525

Ghi chú: Trên địa bàn tỉnh không có Trường Đại học.
Note: There is no University in the province.

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó, trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học, bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school, (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2023

Ngành giáo dục chỉ đạo các cơ sở giáo dục trong toàn tỉnh tiếp tục thực hiện các văn bản, Nghị quyết, Thông tư của Chính phủ, Bộ GD&ĐT, của tỉnh về triển khai các nhiệm vụ giáo dục và đào tạo. Tích cực đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá theo định hướng hình thành, phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; đa dạng hóa hình thức dạy và học. Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý giáo dục; xây dựng và dần hoàn thiện cơ sở dữ liệu ngành về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học. Thực hiện hiệu quả kế hoạch tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh Tiểu học vùng dân tộc thiểu số. Nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình giáo dục mầm non, tiếp tục triển khai thực hiện chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm giai đoạn 2021- 2025”. Tăng cường các điều kiện đảm bảo triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 4, lớp 8, lớp 11; nâng cao chất lượng thẩm định và lựa chọn sách giáo khoa đối với lớp 5, lớp 9, lớp 12 áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Giang năm học 2024-2025. Duy trì và nâng cao chất lượng các kỳ thi, cuộc thi cấp tỉnh; tổ chức thành công Kỳ thi tốt nghiệp THPT, công tác tuyển sinh đầu cấp năm học 2023-2024. Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng công tác giáo dục mũi nhọn; duy trì và phát triển kết quả thi học sinh giỏi quốc gia lớp 12 THPT. Kết quả đạt được trên một số lĩnh vực như sau:

- Về quy mô mạng lưới trường, lớp tiếp tục được rà soát, sắp xếp, tổ chức lại theo hướng tinh gọn; với phương thức thực hiện dồn dịch các điểm trường lẻ; sáp nhập những trường có quy mô nhỏ thành các trường liên cấp trên nguyên tắc tạo thuận lợi, bảo đảm quyền lợi học tập của học sinh, nâng cao chất lượng giáo dục. Toàn tỉnh có tổng số: 211 trường mầm non; 170 trường Tiểu học; 145 trường THCS; 46 trường THPT; 18 trường

THCS&THPT; 22 trường THPT (trong số 412 trường phổ thông có 13 trường PTDT nội trú và 194 trường PTDT bán trú, 79 trường có học sinh bán trú); 09 Trung tâm GDNN-GDTX huyện; 01 trường Trung cấp DTNT-GDTX Bắc Quang; 01 Trung tâm Giáo dục Thường xuyên - Hướng nghiệp tỉnh; 193 trung tâm Học tập cộng đồng. Ngoài ra tỉnh Hà Giang còn có 09 trung tâm đào tạo, bồi dưỡng Ngoại ngữ, Tin học; 06 trung tâm giáo dục kỹ năng sống và 04 trung tâm tư vấn dịch vụ du học; 01 trường Trung cấp Y tế; 01 trường Cao đẳng KT&CN; 01 Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại Hà Giang (trường Cao đẳng Sư phạm Hà Giang). Giảm 03 trường phổ thông và 01 trường CĐSP chuyển thành Phân hiệu ĐHTN tại Hà Giang. Đối với cấp tiểu học giảm 46 điểm trường; đối với cấp mầm non giảm 43 điểm trường.

- Tỷ lệ huy động trẻ đến trường năm học 2023-2024 (tính đến thời điểm 15/12/2022) các độ tuổi cơ bản đạt mục tiêu đề ra; tỷ lệ duy trì sỹ số hằng ngày của các cấp học đạt trên 98%, cụ thể: Tỷ lệ huy động trẻ 0-2 tuổi đi nhà trẻ đạt 28,74%; tỷ lệ huy động trẻ 3-5 tuổi đi mẫu giáo đạt 97,23%; tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đến lớp mẫu giáo đạt 99,46%; tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi đi học lớp 1 đạt 99,88%; tỷ lệ huy động học sinh 6-14 tuổi đến trường đạt 99,35%; Tỷ lệ huy động và tuyển sinh vào lớp 6 đạt 99,01%; tỷ lệ huy động và tuyển sinh học sinh tốt nghiệp THCS vào học THPT và tương đương đạt tỉ lệ 94,68% so với chỉ tiêu kế hoạch.

EDUCATION AND TRAINING IN 2023

The education sector directed educational institutions in the province to continue implementing documents, Resolutions, and Circulars of the Government, Ministry of Education and Training, and the province on implementing education and training tasks. Teaching, testing and evaluation methods in the direction of forming and developing student qualities and abilities was actively innovated; forms of teaching and learning was diversified. Promoting the application of information technology in teaching, learning and educational management was continuously promoted; database on facilities and teaching equipment was gradually built and completed. The plan to strengthen Vietnamese language for preschool children and primary school students in ethnic minority areas was carried out effectively. The quality of implementation of the Preschool Education Program was improved, the theme of "Building child-centered preschools for the period 2021-2025" continued to be implemented. Conditions to ensure implementation of 2018 general education program for grades 4, 8, and 11 were enhanced; the quality of appraisal and selection of textbooks for grades 5, 9, and 12 applied in Ha Giang province in the 2024-2025 school year was improved. The quality of provincial-level exams and competitions was maintained and improves; the High School Graduation Exam and first-level enrollment for the 2023-2024 school year was successfully organized. The quality of key educational work was continuously maintained and improved; the results of the national excellent student exam for grade 12 high school were remained and enhanced. Results achieved in some areas were as follows:

- The scale of the school and class network continued to be reviewed, arranged and organized again in a streamlined direction; with the method of implementing clustering of single schools; merging the small-sized schools to inter-level schools on the principle of facilitation and assurance of students' learning rights, improving the quality of education. The whole province of Ha Giang had a total of 211 preschools; 170 primary schools;

145 lower secondary schools; 46 primary and lower secondary schools; 18 lower and upper secondary schools; 22 upper secondary schools (out of 412 general schools, there were 12 ethnic minority boarding schools; 194 semi-boarding schools; 79 schools with semi-boarding students); 09 district center of Vocational Education-Training Education; 1 Bac Quang Ethnic Minority-continuing education school; 1 Center for Continuing Education - Provincial Vocational Training; 193 Community Learning centers. In addition, Ha Giang province also had 1 medical professional school; 1 College of Economics and Technology; 1 Thai Nguyen University Branch in Ha Giang (Ha Giang Pedagogical College). Reducing 3 general schools and 1 pedagogical college to convert into a local university branch in Ha Giang. For primary school level, 46 school locations were reduced; for preschool level, there was a reduction of 43 school locations.

- Rate of mobilization of children to school in the 2023-2024 school year (as of December 15, 2022), rate of mobilization of children to school of all basic ages reached the set target; the rate of maintaining daily enrollment at all levels reached over 98%, specifically: The rate of mobilization of children from 0-2 years old to go to kindergarten reached 28.74%; the rate of mobilization of 3-5 year old children to attend kindergarten reached 97.23%; the rate of mobilization of 5-year-old children to kindergarten reached 99.46%; the rate of 6-year-old children enrolling in first grade reached 99.88%; the rate of 6-14 year old pupils going to school reached 99.35%; the rate of mobilization and enrollment of pupils in grade 6 reached 99.01%; the rate of mobilization and enrollment of pupils graduating from lower secondary school to upper secondary school and equivalent reached 94.68% compared to the set target.

239 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

*Number of schools, classes/groups of children
and classrooms of preschool education*

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	213	212	213	212	211
Công lập - Public	213	212	212	211	210
Ngoài công lập - Non-public	-	-	1	1	1
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) Number of classes (Class/group)	3.354	3.354	3.254	3.193	3.161
Công lập - Public	3.354	3.354	3.224	3.162	3.121
Ngoài công lập - Non-public	-	-	30	31	40
Số phòng học mầm non (Phòng) Number of classrooms (Classroom)	3.607	3.579	3.984	3.604	3.702
Công lập - Public	3.607	3.579	3.948	3.558	3.646
Ngoài công lập - Non-public	-	-	36	46	56
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Trường học - School	100,00	99,53	100,47	99,53	99,53
Công lập - Public	100,00	99,53	100,00	99,53	99,53
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	100,00	100,00
Lớp/nhóm trẻ Class/group of children	98,44	100,00	97,02	98,13	99,00
Công lập - Public	98,44	100,00	96,12	98,08	98,70
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	103,33	129,03
Phòng học - Classroom	101,98	99,22	111,32	90,46	102,72
Công lập - Public	101,97	99,28	110,31	90,12	102,47
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	127,78	121,74

240 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of preschools by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2022 - 2023			Năm học - School year 2023 - 2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	212	211	1	211	210	1
1. Thành phố Hà Giang	16	15	1	16	15	1
2. Huyện Bắc Quang	25	25	-	25	25	-
3. Huyện Quang Bình	16	16	-	16	16	-
4. Huyện Vị Xuyên	26	26	-	26	26	-
5. Huyện Bắc Mê	15	15	-	14	14	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	24	24	-	24	24	-
7. Huyện Xín Mần	20	20	-	20	20	-
8. Huyện Quản Bạ	13	13	-	13	13	-
9. Huyện Yên Minh	18	18	-	18	18	-
10. Huyện Đồng Văn	20	20	-	20	20	-
11. Huyện Mèo Vạc	19	19	-	19	19	-

241

**Số lớp/nhóm trẻ mầm non
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of classes/groups of children of preschool education
by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2022 - 2023			Năm học - School year 2023 - 2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.193	3.162	31	3.161	3.121	40
1. Thành phố Hà Giang	178	162	16	178	156	22
2. Huyện Bắc Quang	379	377	2	360	355	5
3. Huyện Quang Bình	256	255	1	251	250	1
4. Huyện Vị Xuyên	306	299	7	305	297	8
5. Huyện Bắc Mê	206	206	-	202	202	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	255	255	-	253	253	-
7. Huyện Xín Mần	297	297	-	285	285	-
8. Huyện Quản Bạ	279	279	-	277	277	-
9. Huyện Yên Minh	405	403	2	399	397	2
10. Huyện Đồng Văn	312	312	-	331	331	-
11. Huyện Mèo Vạc	320	317	3	320	318	2

242 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số giáo viên (Người) ⁽¹⁾ Number of teachers (Person)	4.654	4.633	4.583	4.525	4.611
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree					
Công lập - Public	4.654	4.633	4.572	4.489	4.561
Ngoài công lập - Non-public	-	-	11	36	50
Số học sinh (Học sinh) Number of children (Children)	74.156	73.612	72.462	71.489	70.361
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	74.156	73.612	72.031	71.072	69.870
Ngoài công lập - Non-public	-	-	431	417	491
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) Nursery (From 3 months to 3 years old)	13.714	13.069	12.792	11.909	11.686
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (From 3 years old to 5 years old)	60.442	60.543	59.670	59.580	58.675
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	38.455	38.227	37.696	36.954	36.203
Nữ - Female	35.701	35.385	34.766	34.535	34.158
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) Average number of children per class (Children)	22	22	22	22	22
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) Average number of children per teacher (Children)	16	16	16	16	15

242 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non (Cont.) Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số giáo viên - Number of teachers	98,69	99,55	98,92	98,73	101,90
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree					
Công lập - Public	98,69	99,55	98,68	98,18	101,60
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	327,27	138,89
Số học sinh - Number of children	99,39	99,27	98,44	98,66	98,42
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	99,39	99,27	98,44	98,67	98,31
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	96,75	117,75
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) Nursery (From 3 months to 3 years old)	102,24	95,29	97,88	93,10	98,13
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (From 3 years old to 5 years old)	98,76	100,17	98,56	99,85	98,48
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	99,54	99,41	98,61	98,03	97,97
Nữ - Female	99,23	99,11	98,25	99,34	98,91
Số học sinh bình quân một lớp học Average number of children per class	100,96	100,00	100,00	100,00	100,00
Số học sinh bình quân một giáo viên Average number of children per teacher	100,71	100,00	100,00	100,00	93,75

Ghi chú: Số liệu giáo viên mầm non từ năm học 2019-2020 trở đi bao gồm giáo viên mẫu giáo và giáo viên nhà trẻ.

243

Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of preschool teachers by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2022 - 2023			Năm học - School year 2023 - 2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.525	4.489	36	4.611	4.561	50
1. Thành phố Hà Giang	305	283	22	318	288	30
2. Huyện Bắc Quang	645	643	2	642	638	4
3. Huyện Quang Bình	376	376	-	394	393	1
4. Huyện Vị Xuyên	580	574	6	564	553	11
5. Huyện Bắc Mê	262	262	-	246	246	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	423	423	-	426	426	-
7. Huyện Xín Mần	363	363	-	365	365	-
8. Huyện Quản Bạ	374	374	-	383	383	-
9. Huyện Yên Minh	520	517	3	521	518	3
10. Huyện Đồng Văn	348	348	-	404	404	-
11. Huyện Mèo Vạc	329	326	3	348	347	1

Ghi chú: Số liệu giáo viên mầm non từ năm học 2019-2020 trở đi bao gồm giáo viên mẫu giáo và giáo viên nhà trẻ.

244

Số học sinh mầm non
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of preschool pupils by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Children

	Năm học - School year 2022 - 2023			Năm học - School year 2023 - 2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	71.489	71.072	417	70.361	69.870	491
1. Thành phố Hà Giang	4.143	3.896	247	3.973	3.671	302
2. Huyện Bắc Quang	8.546	8.521	25	8.065	8.027	38
3. Huyện Quang Bình	5.122	5.122	-	5.020	5.009	11
4. Huyện Vị Xuyên	7.318	7.251	67	7.083	6.983	100
5. Huyện Bắc Mê	4.028	4.028	-	4.025	4.025	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	5.140	5.140	-	4.889	4.889	-
7. Huyện Xín Mần	5.459	5.459	-	5.241	5.241	-
8. Huyện Quản Bạ	5.463	5.463	-	5.308	5.308	-
9. Huyện Yên Minh	10.281	10.243	38	10.151	10.123	28
10. Huyện Đồng Văn	7.968	7.968	-	8.417	8.417	-
11. Huyện Mèo Vạc	8.021	7.981	40	8.189	8.177	12

245 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	405	404	404	403	401
Tiểu học - Primary school	174	173	173	172	170
Công lập - Public	174	173	173	172	170
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	154	154	150	146	145
Công lập - Public	154	154	150	146	145
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	22	22	22	22	22
Công lập - Public	22	22	22	22	22
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	45	45	45	45	46
Công lập - Public	45	45	45	45	46
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	10	10	14	18	18
Công lập - Public	10	10	14	18	18
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school	-	-	-	-	-
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

245 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông (Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số trường học - Number of schools	98,06	99,75	100,00	99,75	99,50
Tiểu học - Primary school	95,60	99,43	100,00	99,42	98,83
Công lập - Public	95,60	99,43	100,00	99,42	98,83
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	95,65	100,00	97,40	97,33	99,32
Công lập - Public	95,65	100,00	97,40	97,33	99,32
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	118,42	100,00	100,00	100,00	102,22
Công lập - Public	118,42	100,00	100,00	100,00	102,22
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	100,00	100,00	140,00	128,57	100,00
Công lập - Public	100,00	100,00	140,00	128,57	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school	-	-	-	-	-
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

246 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
	Lớp - Class				
Số lớp học - Number of class	6.774	6.772	6.807	6.699	6.714
Tiểu học - Primary	4.498	4.425	4.389	4.253	4.183
Công lập - Public	4.498	4.425	4.389	4.253	4.183
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	1.785	1.848	1.905	1.918	1.979
Công lập - Public	1.785	1.848	1.905	1.918	1.979
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	491	499	513	528	552
Công lập - Public	491	499	513	528	552
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số lớp học - Number of class	98,55	99,97	100,52	98,41	100,22
Tiểu học - Primary	97,91	98,38	99,19	96,90	98,35
Công lập - Public	97,91	98,38	99,19	96,90	98,35
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	100,28	103,53	103,08	100,68	103,18
Công lập - Public	100,28	103,53	103,08	100,68	103,18
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	98,20	101,63	102,81	102,92	104,55
Công lập - Public	98,20	101,63	102,81	102,92	104,55
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

247

Số trường phổ thông năm học 2023 - 2024
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of schools of general education
in school year 2023 - 2024 by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Tiểu học và trung học cơ sở <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học cơ sở và trung học phổ thông <i>Lower and Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	401	170	145	22	46	18
1. Thành phố Hà Giang	23	11	8	4	-	-
2. Huyện Bắc Quang	53	22	16	5	8	2
3. Huyện Quang Bình	31	12	13	2	3	1
4. Huyện Vị Xuyên	54	26	16	2	6	4
5. Huyện Bắc Mê	27	12	10	1	2	2
6. Huyện Hoàng Su Phì	38	12	11	1	12	2
7. Huyện Xín Mần	40	18	16	1	2	3
8. Huyện Quản Bạ	27	11	11	2	2	1
9. Huyện Yên Minh	39	18	17	2	1	1
10. Huyện Đồng Văn	33	12	11	1	8	1
11. Huyện Mèo Vạc	36	16	16	1	2	1

248

Số lớp học phổ thông năm học 2023 - 2024
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of classes of general education
in school year 2023 - 2024 by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.714	4.183	1.979	552
1. Thành phố Hà Giang	380	170	115	95
2. Huyện Bắc Quang	866	504	251	111
3. Huyện Quang Bình	449	266	145	38
4. Huyện Vị Xuyên	795	471	250	74
5. Huyện Bắc Mê	459	298	128	33
6. Huyện Hoàng Su Phì	500	303	161	36
7. Huyện Xín Mần	570	360	166	44
8. Huyện Quản Bạ	447	273	136	38
9. Huyện Yên Minh	831	572	221	38
10. Huyện Đồng Văn	693	474	194	25
11. Huyện Mèo Vạc	724	492	212	20

249 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
	Người - Person				
Số giáo viên - Number of teachers	10.710	10.462	10.225	10.003	9.991
Tiểu học - Primary school	6.048	5.863	5.651	5.516	5.443
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	...	...	...	...	...
Công lập - Public	6.048	5.863	5.651	5.516	5.443
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	3.589	3.542	3.484	3.400	3.436
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	...	...	...	...	...
Công lập - Public	3.589	3.542	3.484	3.400	3.436
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	1.073	1.057	1.090	1.087	1.112
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	...	...	...	...	...
Công lập - Public	1.073	1.057	1.090	1.087	1.112
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

249 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông (Cont.) Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số giáo viên - Number of teachers	98,45	97,68	97,73	97,83	99,88
Tiểu học - Primary school	98,53	96,94	96,38	97,61	98,68
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	...	...	...	...	...
Công lập - Public	98,53	96,94	96,38	97,61	98,68
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	97,37	98,69	98,36	97,59	101,06
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	...	...	...	...	...
Công lập - Public	97,37	98,69	98,36	97,59	101,06
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	101,71	98,51	103,12	99,72	102,30
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	...	...	...	...	...
Công lập - Public	101,71	98,51	103,12	99,72	102,30
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

250 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số học sinh (Học sinh) Number of pupils (Pupil)	172.092	180.106	187.721	194.027	198.991
Tiểu học - Primary school	100.111	102.417	104.642	106.404	106.153
Công lập - Public	100.111	102.417	104.642	106.404	106.153
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	55.726	60.556	64.693	68.076	72.342
Công lập - Public	55.726	60.556	64.693	68.076	72.342
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	16.255	17.133	18.386	19.547	20.496
Công lập - Public	16.255	17.133	18.386	19.547	20.496
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Số học sinh - Number of pupils	103,12	104,66	104,23	103,36	102,56
Tiểu học - Primary school	102,78	102,30	102,17	101,68	99,76
Công lập - Public	102,78	102,30	102,17	101,68	99,76
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	104,13	108,67	106,83	105,23	106,27
Công lập - Public	104,13	108,67	106,83	105,23	106,27
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	101,78	105,40	107,31	106,31	104,85
Công lập - Public	101,78	105,40	107,31	106,31	104,85
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

251

Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

*Number of female teachers and schoolgirls
of general schools*

	Năm học - School year				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
Số nữ giáo viên (Người) Number of female teachers (Person)	7.007	6.825	6.619	6.457	6.449
Tiểu học - Primary school	4.094	3.947	3.777	3.677	3.611
Công lập - Public	4.094	3.947	3.777	3.677	3.611
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	2.215	2.194	2.150	2.088	2.120
Công lập - Public	2.215	2.194	2.150	2.088	2.120
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	698	684	692	692	718
Công lập - Public	698	684	692	692	718
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Số nữ học sinh (Học sinh) Number of schoolgirls (Pupil)	81.646	85.437	89.165	92.374	95.232
Tiểu học - Primary school	47.882	48.928	49.961	50.877	50.755
Công lập - Public	47.882	48.928	49.961	50.877	50.755
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	26.025	28.449	30.634	32.250	34.554
Công lập - Public	26.025	28.449	30.634	32.250	34.554
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	7.739	8.060	8.570	9.247	9.923
Công lập - Public	7.739	8.060	8.570	9.247	9.923
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

252

Số giáo viên phổ thông năm học 2023 - 2024
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of teachers of general education
in school year 2023 - 2024 by district

DVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	9.991	5.443	3.436	1.112
1. Thành phố Hà Giang	645	234	191	220
2. Huyện Bắc Quang	1.388	685	454	249
3. Huyện Quang Bình	731	375	272	84
4. Huyện Vị Xuyên	1.312	642	519	151
5. Huyện Bắc Mê	702	418	225	59
6. Huyện Hoàng Su Phì	785	450	275	60
7. Huyện Xín Mần	781	437	275	69
8. Huyện Quản Bạ	721	400	253	68
9. Huyện Yên Minh	1.064	665	330	69
10. Huyện Đồng Văn	932	584	299	49
11. Huyện Mèo Vạc	930	553	343	34

253

Số học sinh phổ thông năm học 2023 - 2024
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of pupils of general education
in school year 2023 - 2024 by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	198.991	106.153	72.342	20.496
1. Thành phố Hà Giang	13.472	5.602	4.397	3.473
2. Huyện Bắc Quang	25.364	12.510	8.834	4.020
3. Huyện Quang Bình	12.831	6.633	4.823	1.375
4. Huyện Vị Xuyên	23.573	12.094	8.764	2.715
5. Huyện Bắc Mê	12.194	6.343	4.638	1.213
6. Huyện Hoàng Su Phì	14.282	7.663	5.273	1.346
7. Huyện Xín Mần	15.431	7.871	5.927	1.633
8. Huyện Quản Bạ	13.813	7.141	5.148	1.524
9. Huyện Yên Minh	24.392	14.026	8.910	1.456
10. Huyện Đồng Văn	21.263	12.599	7.685	979
11. Huyện Mèo Vạc	22.376	13.671	7.943	762

254

Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	16	17	18	19	20
Tiểu học - Primary school	16	17	19	19	20
Công lập - Public	16	17	19	19	20
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	15	17	19	20	21
Công lập - Public	15	17	19	20	21
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	15	16	17	18	18
Công lập - Public	15	16	17	18	18
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	25	26	28	29	30
Tiểu học - Primary school	22	23	24	25	25
Công lập - Public	22	23	24	25	25
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	31	33	34	35	37
Công lập - Public	31	33	34	35	37
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	33	34	36	37	37
Công lập - Public	33	34	36	37	37
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

255 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Tỷ lệ đi học chung General enrolment rate					
Trong đó: Nữ - Of which: Female					
Tiểu học - Primary school	101,23	101,00	101,96	101,28	101,66
Trong đó: Nữ - Of which: Female	48,42	48,25	48,20	48,43	48,60
Trung học cơ sở - Lower secondary school	91,05	92,19	93,84	94,1	94,72
Trong đó: Nữ - Of which: Female	42,52	43,31	44,44	44,58	45,24
Trung học phổ thông Upper secondary school	46,40	47,43	53,84	53,52	52,39
Trong đó: Nữ - Of which: Female	22,09	22,32	27,26	24,38	24,49
Tỷ lệ đi học đúng tuổi Enrolment rate at right age					
Trong đó: Nữ - Of which: Female					
Tiểu học - Primary school	91,57	98,21	98,21	98,16	98,40
Trong đó: Nữ - Of which: Female	44,80	47,22	47,21	47,21	47,35
Trung học cơ sở - Lower secondary school	80,66	89,53	91,08	91,24	91,89
Trong đó: Nữ - Of which: Female	39,16	42,54	43,63	43,72	44,36
Trung học phổ thông Upper secondary school	41,51	45,98	52,10	51,95	50,89
Trong đó: Nữ - Of which: Female	20,74	21,91	23,63	23,97	24,07

256

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2022-2023 by district

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>	Tỷ lệ tốt nghiệp <i>Rate of graduates (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.037	94,25
1. Thành phố Hà Giang	1.079	97,31
2. Huyện Bắc Quang	1.373	95,41
3. Huyện Quang Bình	385	95,06
4. Huyện Vị Xuyên	710	97,75
5. Huyện Bắc Mê	334	90,72
6. Huyện Hoàng Su Phì	348	91,95
7. Huyện Xín Mần	366	89,62
8. Huyện Quản Bạ	443	85,33
9. Huyện Yên Minh	492	96,54
10. Huyện Đồng Văn	231	91,77
11. Huyện Mèo Vạc	276	92,03

257 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp

Number of schools and teachers of professional secondary education

	2019	2020	2021	2022	2023
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1	1	1	1	1
Số giáo viên (Người)					
Number of teachers (Person)	47	48	43	32	27
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	25	24	22	15	11
Nữ - Female	22	24	21	17	16
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	47	48	43	32	27
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	47	48	43	32	27
Phân theo trình độ chuyên môn					
By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	23	20	17	15	9
Đại học, cao đẳng					
University and college graduate	23	23	21	17	18
Trình độ khác - Other degree	1	5	5	-	-

(¹) Ghi chú: Số liệu trên chỉ bao gồm giáo viên của trường Trung cấp, giáo viên giảng dạy hệ Trung cấp trong Trường cao Đẳng nghề nhà Trường không phân tách được.

(¹) Note: The above data only includes teachers of intermediate schools, teachers of intermediate level in the Vocational College, the school is indivisible.

258 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

Number of students of professional secondary education

DVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2019	2020	2021	2022	2023
Số học sinh - Number of pupils	573	1.206	1.044	742	1.002
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	410	668	557	535	654
Nữ - Female	163	538	487	207	348
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	573	1.206	1.044	742	1.002
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	573	1.206	1.044	742	1.002
Số học sinh tuyển mới - Number of new enrolments	548	614	487	509	624
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	548	614	487	509	624
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	548	614	487	509	624
Số học sinh tốt nghiệp - Number of graduates	334	293	432	343	326
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	334	293	432	343	326
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	334	293	432	343	326

(*) Ghi chú: Học sinh Trung cấp năm 2021 gồm: Hệ trung cấp của Trường Cao đẳng Kỹ thuật và Công nghệ tỉnh; trường Trung cấp Y tế Hà Giang.

(*) Note: Students of professional secondary education in 2021 include: Intermediate level of the Provincial College of Engineering and Technology; Ha Giang Medical School.

259 Số trường, số giáo viên cao đẳng

Number of colleges and number of teachers in colleges

	2019	2020	2021	2022	2023
Số trường (Trường) Number of schools (School)	2	2	2	2	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2	2	2	2	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	2	2	2	2	1
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	204	219	164	158	126
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	98	102	87	90	72
Nữ - Female	106	117	77	68	54
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	204	219	164	158	126
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	204	219	164	158	126
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	107	110	73	67	41
Đại học, cao đẳng University and college graduate	82	92	82	83	80
Trình độ khác - Other degree	15	17	9	8	5

([†]) Ghi chú: Bao gồm cả giáo viên giảng dạy hệ Trung cấp do Trường Cao đẳng Kỹ thuật và Công nghệ gồm 2 hệ: Trung cấp và Cao đẳng.

(*) Note: Including teachers teaching the intermediate system because the College of Engineering and Technology has 2 systems: Intermediate and College.

260 Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	2019	2020	2021	2022	2023
Số sinh viên - Number of students	943	291	362	558	327
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	241	79	219	382	256
Nữ - Female	702	212	143	176	71
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	943	291	362	558	327
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	943	291	362	558	327
Số sinh viên tuyển mới - Number of new enrolments	271	125	190	148	161
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	271	125	190	148	161
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	271	125	190	148	161
Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	589	115	172	132	73
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	589	115	172	132	73
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	589	115	172	132	73

(*) Ghi chú: Năm 2023, Sinh viên cao đẳng là hệ cao đẳng của Trường Cao đẳng Kỹ thuật và Công nghệ tỉnh.

(*) Note: 2023, College students: in the college system of the Provincial College of Engineering and Technology.

261 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

ĐVT: Tổ chức - Unit: Organization

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình tổ chức By types of organizations					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	1	1	1	1	1
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực khoa học By kinds of scientific sectors					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	1	1	1	1	1
Khoa học nông nghiệp <i>Agricultural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	-	-	-	-	-
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	-	-	-	-	-
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	-
Phân theo thành phần kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	1	1	1	1	1
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-

262 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Expenditure on science research and technology development

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	27.130	19.076	19.517	26.647	31.591
Phân theo nguồn cấp kinh phí By funding sources					
Nghân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	27.130	19.076	19.517	26.647	31.591
Trung ương - <i>Central</i>	15.130	2.640	1.590	600	900
Địa phương - <i>Local</i>	12.000	16.436	17.927	26.047	30.691
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state budget</i>	-	-	-	-	-
Nguồn khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-
Phân theo khu vực hoạt động By sphere of activities					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organizations</i>	18.285	19.076	16.176	17.600	19.953
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	-	-	-	-	-
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp <i>Administrative bodies and public service units</i>	8.845	-	3.341	9.047	11.638
Tổ chức ngoài nhà nước và doanh nghiệp <i>Non-government organizations and enterprises</i>	-	-	-	-	-

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ,
AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**
**HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER,
SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Trang Page
263 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	553
264 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	554
265 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2023 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2023 by types of ownership</i>	555
266 Số cơ sở y tế năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of health establishments in 2023 by district</i>	556
267 Số giường bệnh năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of hospital beds in 2023 by district</i>	557
268 Số nhân lực y tế - <i>Number of health staffs</i>	558
269 Số nhân lực y tế năm 2023 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2023 by types of ownership</i>	559
270 Số nhân lực ngành y năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of medical staffs in 2023 by district</i>	560
271 Số nhân lực ngành dược năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pharmaceutical staff in 2023 by district</i>	561
272 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district</i>	562
273 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo loại suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by sex and by kind of malnutrition</i>	563

Biểu Table	Trang Page
274 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính <i>Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex</i>	564
275 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	565
276 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	566
277 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	567
278 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	568
279 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư <i>Some indicators on living standards</i>	569
280 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Porverty rate by district</i>	570
281 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Monthly average income per capita at current prices by income source and by district</i>	571
282 Trật tự, an toàn xã hội - <i>Social order and safety</i>	572
283 Hoạt động tư pháp - <i>Justice</i>	573
284 Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	574
285 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường <i>Some environmental indicators</i>	575

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong

năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

- Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

- Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P^t \frac{\text{tuổi của trình độ học vấn } l}{D_l}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{\text{thu nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{\text{thu nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2021 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

+ *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy,

nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài

chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE, SPORTS, LIVING STANDARD, SOCIAL SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

Doctors include: Doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Rate of under-5-year children’s malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of weight-for-age} \\ \text{malnutrition (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of under-5-year children} \\ \text{of weight-for-age malnutrition} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of weighted} \\ \text{under-5-year children} \end{array}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of height-for-age} \\ \text{malnutrition (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of under-5-year children} \\ \text{of height-for-age malnutrition} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of measured} \\ \text{under-5-year children} \end{array}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition*: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of weight-for-} \\ \text{height malnutrition} \\ (\%) \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of under-5-year children} \\ \text{of weight-for-height malnutrition} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of weighted and measured} \\ \text{under-5-year children} \end{array}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

CULTURE, SPORTS

National cultural heritage is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARD

Human development index (HDI) is a composite measure of human development in three basic dimensions: Health (as measured by life expectancy at birth); Knowledge (as measured by the education index); and Income (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$\text{HDI} = (I_{\text{health}} \times I_{\text{education}} \times I_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth.

(2) $I_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

- Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

- Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{literacy}} \frac{E_{\text{unknown}}^t}{P_{\text{age of education level } \frac{1}{D_1}}^t}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where $i = a, a+1, \dots, n$); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_1 : Primary education period;

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{\text{income}} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value max and min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2021 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85,0	20,0
Mean years of schooling	Year	15,0	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	75000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimensional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- Income-based criteria:

+ *Income-based minimum living standard* is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ *6 basic social services include:* Health, education, housing, clean water and sanitation, information accessibility and employment.

+ *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

A traffic accident is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were

young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is providedwith 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ SỰ NGHIỆP Y TẾ, VĂN HOÁ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2023

1. Y tế chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Năm 2023 hệ thống mạng lưới cơ sở y tế tiếp tục được kiện toàn, củng cố và ổn định trong toàn tỉnh, qua đó thống nhất trong quá trình chỉ đạo, điều hành các hoạt động được xuyên suốt từ tỉnh đến cơ sở. Công tác khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe tại các bệnh viện tiếp tục được duy trì; Các cơ sở khám, chữa bệnh có nhiều hoạt động cải tiến, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, hướng tới sự hài lòng của người bệnh; tổ chức các Hội nghị, hội thảo chuyên môn, mời các chuyên gia đầu ngành tại các Bệnh viện lớn trong cả nước về chia sẻ, cập nhật, nâng cao chất lượng chuyên môn cho đội ngũ y bác sỹ đang trực tiếp tham gia vào công tác khám, chữa bệnh tại tuyến tỉnh cho đến tận tuyến xã. Công tác khám, chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi và BHYT được quan tâm và duy trì thực hiện có hiệu quả tại các cơ sở y tế.

Mạng lưới khám, chữa bệnh các tuyến được củng cố, ổn định và phát triển, đảm bảo thực hiện tốt chính sách khám, chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, đối tượng chính sách, KCB BHYT, đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn toàn tỉnh. Kết quả trong năm khám, chữa bệnh chung toàn tỉnh là 1.191.162 lượt. Trong đó khám tại bệnh viện và phòng khám khu vực là 682.409 lượt; khám tại xã 508.753 lượt. Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú 212.908 người. Tổng số ngày điều trị nội trú 1.065.640 ngày. Số bệnh nhân tử vong tại bệnh viện 52; tổng số xét nghiệm 4.178.236 người; tổng số siêu âm 279.648 người; tổng số chụp Xquang 320.524 người.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm được các cấp, các ngành tiếp tục tăng cường kiểm tra và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy định an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm. Kiểm tra, giám sát đảm bảo 100% các bữa ăn đảm bảo an toàn thực phẩm cho các

hoạt động, sự kiện diễn ra tại tỉnh. Thành lập 295 đoàn thanh tra, kiểm tra (trong đó cấp tỉnh 16, huyện 80, xã 199 đoàn); với tổng số cơ sở được kiểm tra 4.494 lượt cơ sở, lập biên bản xử lý vi phạm 23 cơ sở với số tiền 50.800.000 đồng nộp ngân sách nhà nước theo quy định. Yêu cầu cơ sở tiêu hủy 59kg một số mặt hàng hết hạn sử dụng, mốc hỏng, giá trị khoảng 2.256.000 đồng.

Tình hình ngộ độc thực phẩm năm 2023 xảy ra 11 vụ ngộ độc thực phẩm làm 50 người mắc, 06 trường hợp tử vong (tăng 05 vụ so với năm 2022 và số người mắc tăng 26 người). Tỷ lệ mắc ngộ độc thực phẩm cấp tính được ghi nhận/100.000 dân trong các vụ ngộ độc được báo cáo: 5,5 ca/100.000 dân. Nguyên nhân ngộ độc chủ yếu là từ quả rừng, nấm rừng, rượu, bánh trôi ngô.

2. Mức sống dân cư

Thu nhập bình quân đầu người tỉnh Hà Giang năm 2023 đạt 2.252 nghìn đồng/người/tháng (tăng 155 nghìn đồng/người/tháng so với năm 2022), trong đó: Thu từ tiền lương, tiền công 1.078 nghìn đồng/người/tháng; thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản 427 nghìn đồng/người/tháng; thu từ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản 493 nghìn đồng/người/tháng và thu từ nguồn khác là 254 nghìn đồng/người/tháng.

Tỷ lệ nghèo đa chiều năm 2023 toàn tỉnh giảm 7,34%, giảm 13.276 hộ nghèo và cận nghèo (hộ nghèo giảm 5,96%, hộ cận nghèo giảm 1,38%). Tổng số hộ nghèo và cận nghèo cuối năm 2023 còn 81.451 hộ, tỷ lệ nghèo đa chiều còn 42,61%, trong đó hộ nghèo còn 59.496 hộ, chiếm tỷ lệ 31,12%, hộ cận nghèo còn 21.955 hộ, chiếm tỷ lệ 11,49%).

3. Trật tự - An toàn giao thông

Trong năm 2023, tình hình trật tự, an toàn giao thông, trật tự xã hội (TTATGT, TTXH) còn tiềm ẩn diễn biến phức tạp, trên địa bàn tỉnh Hà Giang diễn ra nhiều sự kiện chính trị, văn hóa, xã hội như: Chợ tỉnh Khâu Vai, Lễ hội Festivan khèn Mông và lễ đón nhận danh hiệu thành viên mạng lưới công viên địa chất toàn cầu UNESCO; Hội nghị văn hoá và Lễ hội

“Hoa tam giác mạch” lần thứ IX... thu hút lượng lớn khách du lịch đến thăm và làm việc, lượng phương tiện giao thông tăng cao từ đó đặt ra những thách thức, khó khăn đối với lực lượng Cảnh sát giao thông (CSGT) toàn tỉnh. Trước tình hình đó, nhằm giảm thiểu tai nạn giao thông (TNGT), ổn định an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội các địa phương trên toàn tỉnh đã triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ nhiệm vụ bảo đảm TTATGT góp phần phục vụ phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội của địa phương.

Tính từ 15/12/2022 đến 14/12/2023 đã phát hiện và xử lý 29.140 trường hợp vi phạm an toàn khi tham gia giao thông, so với năm 2022 giảm 9.278 trường hợp, trong đó: ô tô 4.877 trường hợp, mô tô 23.934 trường hợp, xe đạp và xe máy điện 259 trường hợp, phương tiện đường thủy 70 trường hợp. Tạm giữ 3.395 phương tiện, tạm giữ giấy tờ xe và GPLX 3.167 trường hợp, tước giấy phép lái xe có thời hạn 2.056 trường hợp. Tổng số tiền phạt do vi phạm giao thông nộp Kho bạc Nhà nước 23.570,7 triệu đồng, tăng 5.895 triệu đồng so với năm trước.

Toàn tỉnh năm 2023 xảy ra 90 vụ tai nạn giao thông đường bộ, tai nạn giao thông đã làm chết 66 người và bị thương 77 người. Nguyên nhân xảy ra tai nạn được xác định chủ yếu là do đi sai làn đường, không chú ý quan sát và chuyển hướng không có tín hiệu, vi phạm nồng độ cồn; mặt khác trên địa bàn tình trạng lấn chiếm lề, lòng đường, hành lang an toàn đường bộ còn diễn ra trên một số tuyến quốc lộ và khu dân cư làm cho người tham gia giao thông khó nhận biết...

HEALTH, CULTURE, SPORTS, LIVING STANDARD, SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT IN 2023

1. Health and community health care

In 2023, the medical facility network system continued to be strengthened, consolidated and stabilized throughout the province, thus leading unification in the process of directing and operating activities from the province to the grassroots. Medical examination and treatment and health care at hospitals continued to be maintained; Medical examination and treatment facilities had many innovative activities to improve the quality of medical examination and treatment, aiming at patient satisfaction; Organizing professional conferences and seminars, inviting leading experts at major hospitals across the country to share, update, and improve the professional quality for the medical staff directly participating in the medical examination and treatment at the provincial level to the commune level. Much attention to the medical examination and treatment for the poor, children under 6 years old and health insurance was paid and maintained effectively at medical facilities.

The network of medical examination and treatment at all levels was consolidated, stabilized and developed, ensuring the good implementation of the policy on medical examination and treatment for the poor, children under 6 years old, policy beneficiaries, medical care and health insurance, and ethnic minorities in the whole province. In the year, the general medical examination and treatment in the whole province were resulted at 1,191,162 turns. Of which, there were 682,409 turns of examinations at regional hospitals and clinics; 508,753 turns of examinations at the commune. The total number of inpatients was 212,908 people. Total number of inpatient days was 1,065,640 days. The number of patients who died at the hospital was 52; the total number of tests was 4,178,236 people; the total number of ultrasounds was 279,648 people; the total number of X-rays was 320,524 people.

Authorities at all levels and sectors continued strengthened inspection of food hygiene and safety work and strictly handled violations of food safety regulations for food production and business establishments. Checking and monitoring to ensure 100% of meals with food safety for activities and events taking place in the province. Forming 295 inspection and examination delegations (including 16 delegations at provincial level, 80 delegations at district level, 199 delegations at commune level); With a total of 4,494 inspected establishments, 23 establishments were made records of handling violations with an amount of 50,800,000 VND paid to the state budget according to regulations. Destroying 59kg of expired and moldy items worth about 2,256,000 VND.

In 2023, there were 11 food poisoning cases, making 50 people infected and 06 people died; (an increase of 05 cases compared to 2022 and the number of infected people increased by 26 people). Rate of recorded acute food poisoning per 100,000 people in the reported poisoning cases was 5.5 cases per 100,000 people. The main causes of poisoning were from wild fruits, wild mushrooms, wine, and corn dumplings.

2. Living standards

The average income per capita of Ha Giang province in 2023 reached 2,252 thousand VND/person/month (an increase of 155 thousand VND/person/month compared to 2022), of which: Revenue from salaries and wages was 1,078 thousand VND/person/month; revenue from agriculture, forestry and fishery was 427 thousand VND/person/month; revenue from non-agriculture, forestry and fishery was 493 thousand VND/person/month and revenue from other sources was 254 thousand VND/person/month.

The multidimensional poverty rate in 2023 in the whole province decreased by 7.34%, reducing 13,276 poor and near-poor households (the poor households decreased by 5.96%, the near-poor households dropped by 1.38%). The total number of poor and near-poor households at the end of 2023 was 81,451 households, the multi-dimensional poverty rate was 42.61%, of which there were 59,496 poor households and 21,955 near-poor households, accounting for 31.12%, and 11.49% respectively.

3. Order - Traffic safety

In 2023, the situation of order, traffic safety, and social order (traffic safety, social order) was potentially complicated, in Ha Giang province, many political, cultural, and social events took place such as: Khau Vai Love Market, The H'mong Khen Festival and ceremony on receiving the title of member of the UNESCO global geopark network; The 9th "Blockhead Flower" Cultural Conference and Festival, etc, attracted a large number of tourists to visit and work, the number of vehicles increased resulting to challenges and difficulties for the provincial traffic police force (Traffic Police). Faced with that situation, in order to reduce traffic accidents and stabilize political security, order and social safety, the provincial localities implemented drastically and synchronously the task of ensuring traffic safety which contributed to the economic, cultural and social development of the locality.

From December 15, 2022 to December 14, 2023, 29,140 cases of traffic safety violations were detected and handled, a decrease of 9,278 cases compared to 2022, including: 4,877 cases of cars, 23,934 cases of motorbikes, 259 cases of bicycles and electric scooters, 70 cases of waterway vehicles. 3,395 vehicles were seized, 3,167 cases of vehicle registration and driving licenses were temporarily seized, and 2,056 cases of driving licenses were temporarily revoked. The total amount of fines for traffic violations paid to the State Treasury was 23,570.7 million VND, an increase of 5,895 million VND compared to the previous year.

In 2023, the whole province had 90 road traffic accidents, causing 66 deaths and injured 77 people. The main causes of the accident were determined to drive in the wrong lane, not paying attention and changing direction without signaling, violating alcohol concentration; on the other hand, in the area, the situation of encroachment on the sidewalk, roadway, and road safety corridor still occurred on some national highways and residential areas, making it difficult for traffic participants to recognize...

263 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	41,3	45,1	45,0	52,6	51,8
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	10,5	10,8	10,8	9,8	10,2
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ (%) <i>Rate of health establishments at communes/wards having doctors (%)</i>	75,1	96,9	98,9	98,9	98,9
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	80,46	96,30	96,20	81,50	74,30
Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram (%) <i>Rate of under-2500 grammes weight infants (%)</i>	4,6	4,5	4,6	4,7	4,85
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (%) <i>Under-five-malnutrition rate (%)</i>	20,80	18,00	18,20	16,54	16,37
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases (Case)</i>	1.520	1.392	7.771	6.562	6.377
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	-	1	8	2	8
Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of people poisoned by food (Person)</i>	5	38	183	24	50
Số người chết do ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of deaths of food poisoning (Person)</i>	1	9	3	4	6
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants (Person)</i>	3,90	3,30	2,30	1,87	1,80
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants (Person)</i>	0,60	1,10	1,10	0,78	1,30

264 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

*Number of health establishments and patient beds
under direct management of local authority*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Cơ sở y tế (Cơ sở)					
Health establishments (Establishment)	242	242	239	239	239
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	16	16	16	16	16
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	19	19	18	18	18
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	177	177	175	175	175
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	29	29	29	29	29
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	4.069	4.340	4.531	4.693	4.575
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	3.144	3.415	3.560	3.742	3.642
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	80	80	80	80	80
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	324	324	376	356	338
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	521	521	515	515	515
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

265 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2023 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2023
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	239	238	1	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	16	15	1	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Marternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	18	18	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	175	175	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	29	29	-	-
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	4.575	4.395	180	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	3.642	3.462	180	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	80	80	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Marternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	338	338	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	515	515	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

266 Số cơ sở y tế năm 2023

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of health establishments in 2023 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	239	17	-	18	175
1. Thành phố Hà Giang	22	5	-	-	8
2. Huyện Bắc Quang	26	1	-	2	21
3. Huyện Quang Bình	18	1	-	1	14
4. Huyện Vị Xuyên	28	2		1	23
5. Huyện Bắc Mê	16	1	-	2	11
6. Huyện Hoàng Su Phì	27	1	-	3	21
7. Huyện Xín Mần	22	2	-	-	18
8. Huyện Quản Bạ	16	1	-	2	11
9. Huyện Yên Minh	21	1	-	3	15
10. Huyện Đồng Văn	22	1	-	2	17
11. Huyện Mèo Vạc	21	1	-	2	16

267

Số giường bệnh năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of hospital beds in 2023 by district*

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.575	3.642	80	338	515
1. Thành phố Hà Giang	1.378	1.363	-	-	15
2. Huyện Bắc Quang	419	315	-	41	63
3. Huyện Quang Bình	295	228	-	25	42
4. Huyện Vị Xuyên	423	265	80	10	68
5. Huyện Bắc Mê	183	130	-	20	33
6. Huyện Hoàng Su Phì	338	215	-	60	63
7. Huyện Xín Mần	305	251	-	-	54
8. Huyện Quản Bạ	233	180	-	20	33
9. Huyện Yên Minh	485	340	-	100	45
10. Huyện Đồng Văn	256	175	-	30	51
11. Huyện Mèo Vạc	260	180	-	32	48

268 Số nhân lực y tế

Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Nhân lực ngành y - Medical staff	3.879	3.753	3.629	3.674	3.630
Bác sĩ - Doctor	973	966	964	1009	986
Y sĩ - Physician	674	617	590	549	520
Điều dưỡng - Nurse	1.292	1.294	1.217	1.251	1.296
Hộ sinh - Midwife	357	339	339	334	328
Kỹ thuật viên y - Medical technician	174	172	182	178	163
Khác - Others	409	365	337	353	337
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	294	290	286	297	295
Dược sĩ - Pharmacist	83	92	91	101	96
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	209	198	195	196	199
Dược tá - Assistant pharmacist	2	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-	-

269 Số nhân lực y tế năm 2023 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2023 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	3.630	3.481	149	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	986	941	45	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	520	507	13	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	1.296	1.225	71	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	328	327	1	-
Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>	163	144	19	-
Khác - <i>Others</i>	337	337	-	-
Nhân lực ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i>	295	279	16	-
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	96	92	4	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	199	187	12	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

270

Số nhân lực ngành y năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of medical staffs in 2023 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.630	986	520	1.296	328	163	337
1. Thành phố Hà Giang	1.199	369	44	479	43	83	181
2. Huyện Bắc Quang	367	109	43	146	42	12	15
3. Huyện Quang Bình	252	73	35	86	33	7	18
4. Huyện Vị Xuyên	285	69	53	93	40	9	21
5. Huyện Bắc Mê	150	44	32	48	14	5	7
6. Huyện Hoàng Su Phì	270	61	45	105	33	7	19
7. Huyện Xín Mần	269	61	56	94	28	12	18
8. Huyện Quản Bạ	192	44	60	43	19	7	19
9. Huyện Yên Minh	258	48	58	93	28	14	17
10. Huyện Đồng Văn	203	56	50	52	27	2	16
11. Huyện Mèo Vạc	185	52	44	57	21	5	6

271

Số nhân lực ngành dược năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of pharmaceutical staff in 2023 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	295	96	199	-	-	-
1. Thành phố Hà Giang	103	43	60	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	29	8	21	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	12	8	4	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	33	10	23	-	-	-
5. Huyện Bắc Mê	13	4	9	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	19	3	16	-	-	-
7. Huyện Xín Mần	19	5	14	-	-	-
8. Huyện Quản Bạ	11	2	9	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	23	6	17	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	15	6	9	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	18	1	17	-	-	-

272 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of children under 1 year old fully immunized
vaccinations by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	80,46	96,30	96,20	81,50	74,30
1. Thành phố Hà Giang	97,44	96,20	87,50	98,50	95,00
2. Huyện Bắc Quang	75,74	95,30	88,00	93,20	87,90
3. Huyện Quang Bình	90,78	96,80	96,10	77,20	70,10
4. Huyện Vị Xuyên	81,22	96,70	101,90	91,10	84,90
5. Huyện Bắc Mê	90,70	96,90	91,70	75,70	88,30
6. Huyện Hoàng Su Phì	62,15	96,70	95,10	66,80	72,40
7. Huyện Xín Mần	68,57	96,30	99,10	70,40	65,80
8. Huyện Quản Bạ	75,50	95,30	99,50	87,40	79,50
9. Huyện Yên Minh	76,25	96,30	103,70	72,20	65,20
10. Huyện Đồng Văn	96,26	96,40	91,70	86,10	78,40
11. Huyện Mèo Vạc	79,68	96,60	97,50	81,00	62,10

273 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo loại suy dinh dưỡng

*Rate of under-five-year malnutrition
by sex and kind of malnutrition*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	20,80	18,00	18,20	16,54	16,37
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	...	...	...	...	...
Nữ - Female	...	...	...	...	...
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	33,40	32,80	29,40	30,5	30,55
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	...	...	...	...	...
Nữ - Female	...	...	...	...	...
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	6,30	5,90	5,60	5,9	5,9
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	...	...	...	...	...
Nữ - Female	...	...	...	...	...

Ghi chú: Các chỉ tiêu phân tổ theo giới tính Sở Y tế không tổng hợp được số liệu.

Note: Indicators disaggregated by sex The Department of Health cannot compile data.

274 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính

Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
Số người nhiễm HIV/AIDS			
Number of cases infected HIV/AIDS			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2023 New case infected with HIV/AIDS in 2023	16	11	5
Số người nhiễm HIV còn sống tại thời điểm 31/12/2023 HIV infected people alive as of 31/12/2023	714	398	316
Số bệnh nhân AIDS còn sống tại thời điểm 31/12/2023 AIDS patients alive as of 31/12/2023	404	128	276
Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện tại thời điểm 31/12/2023 trên 100.000 dân Number of people infected with HIV detected as of 31/12/2023 per 100,000 inhabitants	1,8	2,4	1,1
Số người chết do HIV/AIDS			
Number of HIV/AIDS death people			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2023 Number of HIV/AIDS death people in 2023	12	9	3
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2023 Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2023	503	404	99
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2023 trên 100.000 dân Number of HIV/AIDS death people in 2023 per 100,000 inhabitants	1,3	2,0	0,3

275 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Rate of communes/wards having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	75,10	74,87	73,57	74,61	71,50
1. Thành phố Hà Giang	100,00	100,00	100,00	62,50	62,50
2. Huyện Bắc Quang	91,30	95,65	95,65	100,00	91,30
3. Huyện Quang Bình	73,30	80,00	80,00	93,33	100,00
4. Huyện Vị Xuyên	66,66	66,66	75,00	83,33	91,67
5. Huyện Bắc Mê	84,61	84,62	100,00	100,00	84,62
6. Huyện Hoàng Su Phì	48,00	64,00	66,66	62,50	66,67
7. Huyện Xín Mần	63,15	84,21	55,55	66,67	66,67
8. Huyện Quản Bạ	69,23	92,30	92,30	76,92	69,23
9. Huyện Yên Minh	55,55	55,55	55,55	55,56	33,33
10. Huyện Đồng Văn	68,42	63,15	63,15	63,16	57,89
11. Huyện Mèo Vạc	55,55	50,00	50,00	55,56	55,56

Ghi chú: Tỷ lệ này chỉ tính số bác sỹ khám, chữa bệnh thường xuyên tại cơ sở y tế xã/phường/thị trấn.

Note: This rate only counts the number of doctors who regularly examine and treat patients at commune/ward medical facilities.

276 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Rate of communes/wards having midwife by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	96,41	92,31	90,67	86,53	90,67
1. Thành phố Hà Giang	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Huyện Bắc Quang	95,65	100,00	86,95	86,96	100,00
3. Huyện Quang Bình	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4. Huyện Vị Xuyên	100,00	100,00	100,00	100,00	95,83
5. Huyện Bắc Mê	100,00	92,31	92,30	84,62	100,00
6. Huyện Hoàng Su Phì	92,00	92,00	91,66	91,67	95,83
7. Huyện Xín Mần	100,00	73,68	72,22	66,67	72,22
8. Huyện Quản Bạ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Huyện Yên Minh	100,00	94,44	94,44	88,89	88,89
10. Huyện Đồng Văn	94,73	78,95	68,42	68,42	73,68
11. Huyện Mèo Vạc	83,33	88,89	100,00	72,22	77,78

277 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1. Thành phố Hà Giang	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Huyện Bắc Quang	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Quang Bình	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4. Huyện Vị Xuyên	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5. Huyện Bắc Mê	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6. Huyện Hoàng Su Phì	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Huyện Xín Mần	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8. Huyện Quản Bạ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Huyện Yên Minh	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
10. Huyện Đồng Văn	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
11. Huyện Mèo Vạc	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

278 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Huy chương Vàng - Gold medal	-	-	-	-	-
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	-	-	-
Huy chương Bạc - Silver medal	2	-	-	1	-
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	2	-	-	1	-
Huy chương Đồng - Bronze medal	1	-	-	-	1
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	1	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	-	-	1

279 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index</i>	0,579	0,591	0,591	0,603	0,625
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)</i>	...	1.835	1.933	2.097	2.252
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	26,73	22,29	55,12*	49,95*	42,61*
Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (%) <i>Multidimensional child poverty rates (%)</i>	...	...	...	...	...
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system (%)</i>	91,0	92,0	93,0	95,0	96,7
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) <i>Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)</i>	84,7	86,0	88,2	91,8	93,0
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of population with access to hygienic water (%)</i>	-	-	-	-	-

* Ghi chú: Tỷ lệ nghèo đa chiều theo Quyết định số 757/QĐ-LĐTBXH ngày 18/8/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

* Note: Multidimensional poverty rate according to Decision No. 757/QĐ-LĐTBXH dated August 18, 2022 of the Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs.

280 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Poverty rate by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021*	2022*	2023*
TỔNG SỐ - TOTAL	26,73	22,29	55,12	49,95	42,61
1. Thành phố Hà Giang	0,36	0,30	1,64	1,47	1,30
2. Huyện Bắc Quang	6,42	4,88	27,34	21,00	13,95
3. Huyện Quang Bình	17,00	12,19	31,67	26,40	17,03
4. Huyện Vị Xuyên	19,36	16,22	53,10	45,11	34,35
5. Huyện Bắc Mê	29,89	27,32	67,32	63,87	59,14
6. Huyện Hoàng Su Phì	36,57	30,35	72,06	68,33	61,34
7. Huyện Xín Mần	38,00	31,48	69,48	64,89	58,82
8. Huyện Quản Bạ	33,52	27,26	71,01	65,57	58,21
9. Huyện Yên Minh	37,86	31,83	73,99	70,79	63,60
10. Huyện Đồng Văn	48,25	41,96	80,34	74,95	65,59
11. Huyện Mèo Vạc	43,66	35,99	75,10	67,07	58,64

* Ghi chú: Kết quả tỷ lệ hộ nghèo đa chiều.

Note: Results of multidimensional poverty rate.

281 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo đơn vị hành chính cấp huyện *Monthly average income per capita at current prices by income source and by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dongs

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
CHUNG - GENERAL	1.725	1.835	1.933	2.097	2.252
Phân theo nguồn thu - By income source					
Tiền lương, tiền công - <i>Salary & wage</i>	668	954	855	958	1.078
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	517	525	462	512	427
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	376	210	420	464	493
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	166	146	197	163	254
Phân theo huyện/thành phố - By district					
1. Thành phố Hà Giang	...	...	...	...	...
2. Huyện Bắc Quang	...	...	...	...	...
3. Huyện Quang Bình	...	...	...	...	...
4. Huyện Vị Xuyên	...	...	...	...	...
5. Huyện Bắc Mê	...	...	...	...	...
6. Huyện Hoàng Su Phì	...	...	...	...	...
7. Huyện Xín Mần	...	...	...	...	...
8. Huyện Quản Bạ	...	...	...	...	...
9. Huyện Yên Minh	...	...	...	...	...
10. Huyện Đồng Văn	...	...	...	...	...
11. Huyện Mèo Vạc	...	...	...	...	...

Ghi chú: Căn cứ vào kết quả Điều tra khảo sát mức sống (năm 2019 không điều tra do là năm lẻ), từ năm 2020 tiến hành điều tra các năm. Kết quả KSMS không suy rộng đến cấp huyện chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người một tháng không phân theo cấp huyện/thành phố.

282 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2019	2020	2021	2022	2023
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	24	22	21	20	90
Số vụ va chạm giao thông <i>Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries</i>	-	-	-	-	
Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên <i>Number of traffic accidents from less serious to become</i>	24	22	21	20	90
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	24	22	21	19	66
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	14	13	12	10	77
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	66	54	28	24	13
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	3	1	1	2	1
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	2	7	1	-	3
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng) <i>Total estimated damaging property value (Bill. dongs)</i>	10,890	9,981	7,400	23,600	5,800

283 Hoạt động tư pháp

Justice

	2019	2020	2021	2022	2023
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	368	416	452	391	429
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	577	695	908	821	780
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	44	66	53	97	65
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	319	345	443	365	371
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	574	579	692	765	716
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	50	38	75	85	57
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	333	325	450	381	371
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	600	536	968	802	716
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	34	194	88	59	57
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	964	636	873	1259	374
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	398	327	397	585	615

284 Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster damage

	2019	2020	2021	2022	2023
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)					
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	11	14	6	2	5
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	36	18	3	14	6
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	79	40	12	66	30
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	2.759	6.400	880	891	853
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	57	781	167	747	380
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	1.582	1.250	424	863	6.792
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dong)	125	803	69	260	100

285 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường

Some environmental indicators

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý <i>Rate of hazardous waste is collected, treated</i>	-	-	-	-	-
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý <i>Rate of daily-life solid waste collected and treated</i>	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards</i>	-	-	-	-	-
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards</i>	-	-	-	-	-

PHỤ LỤC

APPENDIX

	Trang Page
1 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2023 các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc <i>Some key social and economic indicators of Northern mountains and Midlands provinces in 2023</i>	579
2 Danh mục xã, phường, thị trấn tỉnh Hà Giang năm 2023 <i>List of communes, wards and townships of Ha Giang province in 2023</i>	581

Phụ lục 1. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2023 các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc
Appendix 1. Some key social and economic indicators of Northern mountains and Midlands provinces in 2023

Dân số TB (1000 người) Average population (1000 persons)		Tổng sản phẩm trên địa bàn (Tỷ đồng) Gross regional domestic product (GRDP) (Bill. dong\$)				Cơ cấu giá trị tăng thêm Structure of value-added at current prices (%)						
Tổng số Total	Trong đó: Thành thị In which: Urban	Giá so sánh 2010 Constant 2010 prices		Giá hiện hành Current prices		Tổng số Total	NLN-TS Agriculture, forestry and fishing	CN-XD Industry and construction	DV Service			
		Tổng số Total	VA Value added	Tổng số Total	VA Value added					Thuế SP Product taxes	Thuế SP Product taxes	
Hà Giang	899,9	145,1	16.735	15.844	891	32.440	30.718	1.722	100,0	30,18	25,92	43,89
	547,9	139,5	12.252	11.780	472	22.747	21.885	862	100,0	22,05	18,88	59,07
	326,5	78,6	8.840	8.577	263	16.424	15.937	487	100,0	28,62	16,87	54,51
	812,2	122,8	23.369	22.390	979	44.498	42.637	1.861	100,0	27,42	28,43	44,14
	779,9	211,0	36.163	32.464	3.699	73.601	66.143	7.458	100,0	14,42	45,52	40,06
	855,5	179,2	22.590	21.613	977	43.439	41.572	1.867	100,0	23,12	33,92	42,97
	1.350,3	691,3	84.097	80.606	3.491	159.778	153.340	6.438	100,0	10,56	60,14	29,31
	807,3	187,1	24.290	23.167	1.123	45.391	43.344	2.047	100,0	22,75	24,41	52,84
	1.922,7	379,4	119.469	117.123	2.346	181.239	177.758	3.481	100,0	13,34	66,70	19,96
	1.530,8	297,3	51.805	48.559	3.246	96.516	90.524	5.992	100,0	19,13	40,27	40,60
Điện Biên	646,2	98,3	14.849	14.183	666	27.734	26.498	1.235	100,0	16,36	23,33	60,31
	489,3	86,5	13.739	12.841	898	25.404	23.744	1.660	100,0	15,54	41,86	42,61
	1.318,0	184,4	34.506	32.134	2.373	67.735	63.085	4.650	100,0	26,36	29,03	44,62
	880,5	226,0	33.571	31.894	1.677	62.738	59.617	3.122	100,0	22,64	42,92	34,43

**Phụ lục 1. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2023
các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc**

Appendix 1. (Cont.) Some key social and economic indicators of Northern mountains and Midlands provinces in 2023

	GRDP giá hiện hành BQ đầu người GRDP per capita		Thu NSNN (Tỷ đồng) State budget revenue (Bill. dong)	Tỷ lệ hộ nghèo Poverty rate (%)	Tổng số xã toàn tỉnh (Xã) Number of communes (Communes)	
	Triệu VND Mill. dong	USD			Tổng số Total	Trong đó: Số xã đạt tiêu chí xã NTM In which: Number of communes reaching new rural
Hà Giang	36,05	1.501	2.009,7	42,61	175	48
Cao Bằng	41,52	1.731	2.101,6	24,71	139	17
Bắc Kạn	50,30	2.114	926,0	22,25	96	28
Tuyên Quang	54,79	2.294	2.904,0	14,03	122	74
Lào Cai	94,37	3.965	9.362,0	14,94	127	62
Yên Bái	50,80	2.135	4.105,2	9,16	150	99
Thái Nguyên	118,32	4.924	20.177,3	3,02	126	118
Lạng Sơn	56,22	2.393	7.807,9	5,92	181	98
Bắc Giang	94,30	3.931	17.585,0	2,63	182	150
Phú Thọ	63,05	2.649	8.703,9	4,44	196	136
Điện Biên	42,92	1.796	1.578,9	36,97	115	22
Lai Châu	51,92	2.164	2.174,1	28,10	94	39
Sơn La	51,39	2.103	4.290,7	14,17	188	65
Hòa Bình	71,25	2.972	3.121,5	7,70	129	80

Phụ lục 2. Danh mục xã, phường, thị trấn tỉnh Hà Giang năm 2023
Appendix 2. List of communes, wards and townships
of Ha Giang province in 2023

Mã số	Tên xã, phường, thị trấn	Diện tích tự nhiên (Ha)	Dân số trung bình năm 2023 (Người)
TOÀN TỈNH		792.755,0	899.900
024	TP. Hà Giang	13.345,9	59.446
00688	Phường Quang Trung	1.139,7	6.771
00691	Phường Trần Phú	257,0	9.315
00692	Phường Ngọc Hà	369,0	5.489
00694	Phường Nguyễn Trãi	444,0	11.716
00697	Phường Minh Khai	597,0	12.764
00700	Xã Ngọc Đường	2.814,3	4.015
00946	Xã Phương Độ	4.497,9	4.598
00949	Xã Phương Thiện	3.227,0	4.778
026	Huyện Đồng Văn	45.308,2	86.923
00712	Thị trấn Phó Bảng	1.047,3	3.297
00715	Xã Lũng Cú	3.391,8	5.061
00718	Xã Mả Lé	4.247,3	4.595
00721	Thị trấn Đồng Văn	2.699,2	8.923
00724	Xã Lũng Táo	1.880,8	4.096
00727	Xã Phố Là	1.391,1	2.962
00730	Xã Thài Phìn Tủng	2.589,3	5.451
00733	Xã Sủng Là	1.850,4	4.356
00736	Xã Xà Phìn	1.363,2	3.416
00739	Xã Tả Phìn	2.551,8	3.710
00742	Xã Tả Lũng	2.867,8	3.839
00745	Xã Phố Cáo	3.842,6	6.664

Phụ lục 2. (Tiếp theo) Danh mục xã, phường, thị trấn tỉnh Hà Giang năm 2023

Appendix 2. (Cont.) List of communes, wards and townships of Ha Giang province in 2023

Mã số	Tên xã, phường, thị trấn	Diện tích tự nhiên (Ha)	Dân số trung bình năm 2023 (Người)
00748	Xã Sính Lũng	2.276,4	3.931
00751	Xã Sảng Tùng	2.859,9	4.054
00754	Xã Lũng Thầu	1.490,4	2.446
00757	Xã Hồ Quảng Phìn	1.904,7	3.604
00760	Xã Vân Chải	2.013,4	4.659
00763	Xã Lũng Phìn	2.118,5	4.802
00766	Xã Sủng Trái	2.922,3	7.057
027	Huyện Mèo Vạc	57.419,1	90.709
00769	Thị trấn Mèo Vạc	1.700,1	7.910
00772	Xã Thượng Phùng	2.803,3	4.994
00775	Xã Pải Lũng	1.541,3	3.338
00778	Xã Xín Cái	3.590,3	5.699
00781	Xã Pả Vi	2.002,0	3.380
00784	Xã Giàng Chu Phìn	2.723,4	5.348
00787	Xã Sủng Trà	1.751,4	4.408
00790	Xã Sủng Máng	2.542,1	2.874
00793	Xã Sơn Vĩ	4.668,7	7.170
00796	Xã Tả Lũng	2.795,8	3.130
00799	Xã Cán Chu Phìn	3.506,2	6.630
00802	Xã Lũng Pù	3.071,5	5.766
00805	Xã Lũng Chinh	3.321,4	4.088

Phụ lục 2. (Tiếp theo) Danh mục xã, phường, thị trấn tỉnh Hà Giang năm 2023

Appendix 2. (Cont.) List of communes, wards and townships of Ha Giang province in 2023

Mã số	Tên xã, phường, thị trấn	Diện tích tự nhiên (Ha)	Dân số trung bình năm 2023 (Người)
00808	Xã Tát Ngà	4.070,3	3.745
00811	Xã Nậm Ban	4.989,3	3.495
00814	Xã Khâu Vai	4.168,7	7.796
00815	Xã Niêm Tòng	3.079,6	5.683
00817	Xã Niêm Sơn	5.093,7	5.255
028	Huyện Yên Minh	77.520,9	102.519
00820	Thị trấn Yên Minh	1.728,1	8.287
00823	Xã Thắng Mổ	1.856,9	3.100
00826	Xã Phú Lũng	1.702,5	3.515
00829	Xã Sủng Tráng	2.124,3	4.065
00832	Xã Bạch Đích	2.898,7	3.576
00835	Xã Na Khê	4.916,0	4.470
00838	Xã Sủng Thái	2.789,5	7.637
00841	Xã Hữu Vinh	2.743,7	4.423
00844	Xã Lao Và Chải	6.132,5	6.427
00847	Xã Mậu Duệ	4.337,3	7.013
00850	Xã Đông Minh	2.852,5	2.490
00853	Xã Mậu Long	6.411,0	6.905
00856	Xã Ngam La	5.583,0	3.853
00859	Xã Ngọc Long	8.426,1	9.318
00862	Xã Đường Thượng	4.940,8	4.692

Phụ lục 2. (Tiếp theo) Danh mục xã, phường, thị trấn tỉnh Hà Giang năm 2023

Appendix 2. (Cont.) List of communes, wards and townships of Ha Giang province in 2023

Mã số	Tên xã, phường, thị trấn	Diện tích tự nhiên (Ha)	Dân số trung bình năm 2023 (Người)
00865	Xã Lũng Hồ	5.384,2	8.537
00868	Xã Du Tiến	5.770,6	5.280
00871	Xã Du Già	6.923,2	8.931
029	Huyện Quản Bạ	54.223,8	56.460
00874	Thị trấn Tam Sơn	1.330,4	7.202
00877	Xã Bát Đại Sơn	4.409,5	3.570
00880	Xã Nghĩa Thuận	3.986,5	3.535
00883	Xã Cán Tỷ	4.103,3	5.137
00886	Xã Cao Mã Pờ	3.940,0	2.639
00889	Xã Thanh Vân	4.025,9	5.260
00892	Xã Tùng Vài	6.570,8	4.879
00895	Xã Đông Hà	2.745,4	3.168
00898	Xã Quản Bạ	2.486,6	3.393
00901	Xã Lũng Tám	4.596,5	4.329
00904	Xã Quyết Tiến	6.469,8	7.667
00907	Xã Tả Ván	4.487,2	2.718
00910	Xã Thái An	5.071,9	2.963
030	Huyện Vị Xuyên	147.840,2	116.512
00913	Thị trấn Vị Xuyên	1.428,5	9.511
00916	Thị trấn Nông trường Việt Lâm	1.901,3	5.745
00919	Xã Minh Tân	10.569,6	7.064

Phụ lục 2. (Tiếp theo) Danh mục xã, phường, thị trấn tỉnh Hà Giang năm 2023

Appendix 2. (Cont.) List of communes, wards and townships of Ha Giang province in 2023

Mã số	Tên xã, phường, thị trấn	Diện tích tự nhiên (Ha)	Dân số trung bình năm 2023 (Người)
00922	Xã Thuận Hoà	10.839,8	7.423
00925	Xã Tùng Bá	12.049,4	7.884
00928	Xã Thanh Thủy	4.443,4	2.805
00931	Xã Thanh Đức	2.512,2	973
00934	Xã Phong Quang	3.799,2	2.794
00937	Xã Xín Chải	2.391,0	1.022
00940	Xã Phương Tiến	5.733,1	3.321
00943	Xã Lao Chải	4.983,6	2.486
00703	Xã Kim Thạch	2.571,5	2.682
00706	Xã Phú Linh	4.707,7	6.007
00709	Xã Kim Linh	3.956,6	3.154
00952.	Xã Cao Bồ	11.118,5	4.091
00955	Xã Đạo Đức	4.374,0	6.085
00958	Xã Thượng Sơn	14.259,8	5.922
00961	Xã Linh Hồ	7.754,4	9.020
00964	Xã Quảng Ngần	6.472,9	2.657
00967	Xã Việt Lâm	3.133,4	4.817
00970	Xã Ngọc Linh	4.749,9	5.385
00973	Xã Ngọc Minh	7.194,7	4.728
00976	Xã Bạch Ngọc	11.255,9	4.368
00979	Xã Trung Thành	5.639,8	6.568

Phụ lục 2. (Tiếp theo) Danh mục xã, phường, thị trấn tỉnh Hà Giang năm 2023

Appendix 2. (Cont.) List of communes, wards and townships of Ha Giang province in 2023

Mã số	Tên xã, phường, thị trấn	Diện tích tự nhiên (Ha)	Dân số trung bình năm 2023 (Người)
031	Huyện Bắc Mê	85.606,5	57.264
00982	Xã Minh Sơn	14.696,3	7.161
00985	Xã Giáp Trung	7.321,1	5.934
00988	Xã Yên Định	7.783,1	3.814
00991	Thị trấn Yên Phú	7.006,1	8.192
00994	Xã Minh Ngọc	8.024,7	4.245
00997	Xã Yên Phong	3.732,5	2.196
01000	Xã Lạc Nông	4.691,4	2.887
01003	Xã Phú Nam	4.456,0	2.764
01006	Xã Yên Cường	9.087,8	7.252
01009	Xã Thượng Tân	7.119,6	2.749
01012	Xã Đường Âm	4.829,0	4.050
01015	Xã Đường Hồng	4.256,5	4.458
01018	Xã Phiêng Luông	2.602,4	1.562
032	Huyện Hoàng Su Phì	64.251,0	69.380
01021	Thị trấn Vinh Quang	497,9	5.572
01024	Xã Bản Máy	3.083,9	2.436
01027	Xã Thành Tín	2.248,1	2.103
01030	Xã Thèn Chu Phìn	2.081,3	1.850
01033	Xã Phố Lò	2.748,7	3.341
01036	Xã Bản Phùng	1.545,2	2.875

Phụ lục 2. (Tiếp theo) Danh mục xã, phường, thị trấn tỉnh Hà Giang năm 2023

Appendix 2. (Cont.) List of communes, wards and townships of Ha Giang province in 2023

Mã số	Tên xã, phường, thị trấn	Diện tích tự nhiên (Ha)	Dân số trung bình năm 2023 (Người)
01039	Xã Túng Sán	4.923,5	3.433
01042	Xã Chiến Phố	2.987,7	4.064
01045	Xã Đản Ván	1.722,1	2.187
01048	Xã Tụ Nhân	2.499,6	3.789
01051	Xã Tân Tiến	1.789,3	4.108
01054	Xã Nàng Đôn	1.330,2	1.948
01057	Xã Pờ Ly Ngải	2.197,5	1.898
01060	Xã Sán Xả Hồ	1.406,5	2.290
01063	Xã Bản Luốc	2.690,8	2.391
01066	Xã Ngâm Đăng Vải	1.254,8	2.168
01069	Xã Bản Nhùng	1.726,8	2.570
01072	Xã Tả Sử Choóng	2.305,4	1.840
01075	Xã Nậm Dịch	2.943,2	3.640
01081	Xã Hồ Thầu	5.095,6	2.230
01084	Xã Nam Sơn	3.296,3	3.282
01087	Xã Nậm Ty	4.529,5	2.989
01090	Xã Thông Nguyên	4.055,4	3.401
01093	Xã Nậm Khòa	5.291,7	2.975
033	Huyện Xín Mần	58.652,3	71.242
01096	Thị trấn Cốc Pài	1.646,1	5.850
01099	Xã Nàn Xín	2.728,1	3.862
01102	Xã Bản Díu	2.572,6	4.805

Phụ lục 2. (Tiếp theo) Danh mục xã, phường, thị trấn tỉnh Hà Giang năm 2023

Appendix 2. (Cont.) List of communes, wards and townships of Ha Giang province in 2023

Mã số	Tên xã, phường, thị trấn	Diện tích tự nhiên (Ha)	Dân số trung bình năm 2023 (Người)
01105	Xã Chí Cà	2.776,4	3.505
01108	Xã Xín Mần	1.680,0	1.662
01111	Xã Trung Thịnh	2.994,9	6.536
01114	Xã Thèn Phàng	2.766,8	4.821
01120	Xã Pà Vầy Sủ	2.510,6	2.324
01123	Xã Cốc Rế	1.440,1	2.450
01126	Xã Thu Tà	2.776,4	2.999
01129	Xã Nàn Ma	1.912,5	3.695
01132	Xã Tả Nhiu	2.026,5	3.851
01135	Xã Bản Ngò	2.260,9	3.911
01138	Xã Chế Là	2.690,1	3.557
01141	Xã Nám Dẩn	3.894,1	3.991
01144	Xã Quảng Nguyên	9.948,4	5.667
01147	Xã Nà Chì	8.023,4	4.775
01150	Xã Khuôn Lùng	4.004,4	2.981
034	Huyện Bắc Quang	110.521,4	124.520
01153	Thị trấn Việt Quang	4.697,5	17.060
01156	Thị trấn Vĩnh Tuy	1.124,3	3.480
01159	Xã Tân Lập	7.483,1	2.426
01162	Xã Tân Thành	8.524,8	3.830
01165	Xã Đồng Tiến	4.768,6	2.380
01168	Xã Đồng Tâm	6.141,3	5.421

Phụ lục 2. (Tiếp theo) Danh mục xã, phường, thị trấn tỉnh Hà Giang năm 2023

Appendix 2. (Cont.) List of communes, wards and townships of Ha Giang province in 2023

Mã số	Tên xã, phường, thị trấn	Diện tích tự nhiên (Ha)	Dân số trung bình năm 2023 (Người)
01171	Xã Tân Quang	1.406,2	5.403
01174	Xã Thượng Bình	4.786,9	2.138
01177	Xã Hữu Sản	5.444,7	2.790
01180	Xã Kim Ngọc	3.963,2	4.298
01183	Xã Việt Vinh	4.499,8	5.780
01186	Xã Bằng Hành	3.929,8	5.090
01189	Xã Quang Minh	4.995,8	10.701
01192	Xã Liên Hiệp	4.967,2	4.606
01195	Xã Vô Điểm	7.279,2	5.732
01198	Xã Việt Hồng	2.600,2	2.876
01201	Xã Hùng An	3.642,5	9.534
01204	Xã Đức Xuân	6.255,2	2.583
01207	Xã Tiên Kiều	5.613,9	4.246
01210	Xã Vĩnh Hảo	4.490,3	5.242
01213	Xã Vĩnh Phúc	3.888,2	8.494
01216	Xã Đồng Yên	4.047,9	8.033
01219	Xã Đông Thành	5.970,8	2.377
035	Huyện Quang Bình	78.065,7	64.925
01222	Xã Xuân Minh	6.814,5	2.729
01225	Xã Tiên Nguyên	9.012,9	4.870
01228	Xã Tân Nam	8.255,5	3.209
01231	Xã Bản Rịa	3.353,0	1.932

Phụ lục 2. (Tiếp theo) Danh mục xã, phường, thị trấn tỉnh Hà Giang năm 2023

Appendix 2. (Cont.) List of communes, wards and townships of Ha Giang province in 2023

Mã số	Tên xã, phường, thị trấn	Diện tích tự nhiên (Ha)	Dân số trung bình năm 2023 (Người)
01234	Xã Yên Thành	4.505,7	3.413
01237	Thị trấn Yên Bình	4.758,6	7.820
01240	Xã Tân Trịnh	5.177,7	4.763
01243	Xã Tân Bắc	6.297,1	4.516
01246	Xã Bằng Lang	7.495,9	6.789
01249	Xã Yên Hà	4.070,5	4.378
01252	Xã Hương Sơn	3.751,2	2.757
01255	Xã Xuân Giang	5.554,5	5.164
01258	Xã Nà Khương	3.051,5	3.073
01261	Xã Tiên Yên	3.167,8	3.695
01264	Xã Vĩ Thượng	2.799,3	5.817

* Ghi chú: Số liệu đơn vị hành chính phân theo huyện, thành phố căn cứ theo Nghị quyết số 827/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã thuộc địa bàn tỉnh Hà Giang.

* Note: Data on administrative units divided by districts and cities based on Resolution No. 827/NQ-UBTVQH14 of the National Assembly Standing Committee on arrangement of commune-level administrative units in the province Ha Giang.

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH HÀ GIANG HAGIANG STATISTICAL YEARBOOK 2023

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

ĐẶNG THỊ MAI ANH

Trình bày sách: MẠNH HÀ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 180 cuốn khổ 17 × 24 cm tại Công ty Cổ phần In Hồng Việt.
Địa chỉ: Km 12, Quốc lộ 32, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 2033-2024/CXBIPH/07-12/TK do CXBIPH cấp ngày 12/6/2024.
- QĐXB số 100/QĐ-NXBTK ngày 22/8/2024 của Q. Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2024.
- ISBN: 978-604-75-2696-3